



TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT
KHOA LUẬT HÀNH CHÍNH



KỶ YẾU HỘI NGHỊ KHOA HỌC SINH VIÊN

**PHÁP LUẬT TRONG BỐI CẢNH THỰC THI
HIỆP ĐỊNH FTA THẾ HỆ MỚI:
THÁCH THỨC VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN**



Thừa Thiên Huế, ngày 26 tháng 9 năm 2021

CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ KHOA HỌC SINH VIÊN
“PHÁP LUẬT TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH FTA THẾ HỆ MỚI:
THÁCH THỨC VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN”

Thời gian: **8:00 - 10:30**, Ngày **26/9/2021** (Chủ nhật)

Điểm cầu chính: **Phòng công nghệ thông tin (Tầng 4, nhà A1)**

Chủ trì: **ThS. Hoàng Thị Ái Quỳnh; CN Lê Ngọc Phú**

Thư ký hội nghị: **ThS. Nguyễn Thị Phi Yến**

Dẫn chương trình hội nghị: **CN Trần Thị Diệu Hà**

Thời gian	Nội dung chương trình
8:00 - 8:05	Tuyên bố lý do, giới thiệu chủ trì hội nghị
8:05 - 8:25	Tham luận 1: Thực thi Hiệp định FTA - những thách thức đặt ra trong thực thi chính sách phát triển bền vững ở Việt Nam. Báo cáo viên: Nguyễn Thị Hoài Linh, Nguyễn Thành Long Hoàng Thị Thanh Thủy
8:25 - 8:45	Tham luận 2: Tác động và xu hướng giáo dục - đào tạo nhân lực ngành luật trong bối cảnh thực thi hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) Báo cáo viên: Lê Thị Lụa
8:45 - 9:10	Thảo luận
9:10 - 9:25	Giải Lao
9:25 - 9:45	Tham luận 3: Sự tác động của hiệp định FTA thế hệ mới trong hoạt động đầu tư tại Việt Nam Báo cáo viên: Đàm Thị Tú Linh, Nguyễn Thị Hoa, Trương Thị Trọng Kim
9:45 - 10:05	Tham luận 4: Tác động của hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên Minh Châu Âu EVFTA đến pháp luật trong thanh toán điện tử tại Việt Nam Báo cáo viên: Phạm Thị Thương, Hoàng Xuân Anh Thành
10:05 - 10:30	Thảo luận
10:30	Tổng kết hội nghị

MỤC LỤC

1. THỰC THI HIỆP ĐỊNH FTA - NHỮNG THÁCH THỨC ĐẶT RA TRONG THỰC THI CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM	1
<i>Nguyễn Thị Hoài Linh, Hoàng Thị Thanh Thủy, Nguyễn Thành Long</i>	
2. BẢO VỆ QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH FTA THẾ HỆ MỚI TẠI VIỆT NAM	14
<i>Đàm Thị Tú Linh, Nguyễn Thị Hoa, Trương Thị Trọng Kim</i>	
3. THÁCH THỨC VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG THỰC THI HIỆP ĐỊNH FTA THẾ HỆ MỚI.....	25
<i>Nguyễn Thị Bảo Hà</i>	
4. TÁC ĐỘNG VÀ XU HƯỚNG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NHÂN LỰC NGÀNH LUẬT TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - EU (EVFTA)	40
<i>Lê Thị Lua</i>	
5. ĐẢM BẢO QUYỀN CON NGƯỜI TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH FTA THẾ HỆ MỚI	50
<i>Võ Thị Thanh Hảo</i>	
6. HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO EVFTA – CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO QUAN HỆ LAO ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM	63
<i>Nguyễn Thị Tú Trinh</i>	
7. HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐÁP ỨNG NHỮNG THÁCH THỨC HIỆN NAY	72
<i>Dương Ngọc Dung</i>	
8. TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM – LIÊN MINH CHÂU ÂU EVFTA ĐẾN PHÁP LUẬT TRONG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM.....	84
<i>Phạm Thị Thương, Hoàng Xuân Anh Thành</i>	
9. HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT ĐỂ ĐÁP ỨNG ĐƯỢC NHỮNG THÁCH THỨC HIỆN NAY	93
<i>Võ Thị Kim Anh</i>	
10. NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH FTA THẾ HỆ MỚI	100
<i>Huỳnh Thị Mỹ Duyên</i>	
11. QUYỀN TỰ DO LIÊN KẾT VÀ THƯƠNG LƯỢNG TẬP THỂ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG - VẤN ĐỀ ĐẶT RA KHI THỰC THI HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN TIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (CPTPP).....	109
<i>Trần Thị Minh Thúy</i>	

12. TÁC ĐỘNG CỦA CAM KẾT MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO (FTA) THẾ HỆ MỚI ĐẾN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM	119
<i>Nguyễn Thị Thùy Duyên</i>	
13. TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI TỚI PHÁP LUẬT THƯƠNG MẠI VIỆT NAM	133
<i>Lê Văn Tâm</i>	
14. SỰ TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH FTA THẾ HỆ MỚI TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM	147
<i>Đàm Thị Tú Linh; Nguyễn Thị Hoa; Trương Thị Trọng Kim</i>	
15. VẤN ĐỀ BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM LÀ NẠN NHÂN CỦA TỘI PHẠM XÂM HẠI TÌNH DỤC TRẺ EM Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP HIỆN NAY: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC	159
<i>Nguyễn Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Bích Tiên, Lê Quang Huy, Đoàn Võ Quốc</i>	
16. PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ BẢO VỆ QUAN HỆ LAO ĐỘNG VÀ QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH FTA THẾ HỆ MỚI.....	166
<i>Võ Thị Thu Thảo</i>	
17. QUYỀN CỦA NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI TRONG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ QUỐC TẾ	176
<i>Dương Thị Mỹ Nhi</i>	

THỰC THI HIỆP ĐỊNH FTA - NHỮNG THÁCH THỨC ĐẶT RA TRONG THỰC THI CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Hoài Linh

Hoàng Thị Thanh Thủy

Nguyễn Thành Long¹

Tóm tắt:

Phát triển bền vững là một trong những mục tiêu mà tất cả các quốc gia trên thế giới đang hướng đến. Việc thực thi Hiệp định FTA đã và đang đặt ra những cơ hội và thách thức cho Việt Nam trong việc thực hiện mục tiêu chính sách phát triển bền vững trong thời kỳ hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay. Vì vậy, nhóm tác giả nghiên cứu đề tài “Thực thi Hiệp định FTA - Những thách thức đặt ra trong thực thi chính sách phát triển bền vững ở Việt Nam”, bài viết đã đưa ra các giải pháp cho Việt Nam trong việc thực hiện hiệu quả Hiệp định FTA, góp phần phát triển kinh tế đất nước và hoàn thành các mục tiêu phát triển bền vững trong giai đoạn hiện nay ở nước ta.

Từ khóa: Hiệp định FTA, Phát triển bền vững

Đặt vấn đề:

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, mở rộng tự do hóa thương mại, làn sóng ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đang trở nên mạnh mẽ trên khắp thế giới và trở thành một xu thế mới trong quan hệ kinh tế quốc tế mà các quốc gia không thể đứng ngoài cuộc, nhận thức rõ điều này, trong những năm qua Việt Nam rất tích cực tham gia đàm phán, ký kết các Hiệp FTA song phương và đa phương. Đến nay, Việt Nam đã chính thức tham gia, ký kết thực hiện 14 FTA có hiệu lực và 01 FTA đã chính thức ký kết, sắp có hiệu lực, hiện đang đàm phán 02 FTA. Trong bối cảnh Covid 19 đã đặt ra những thách thức, trở ngại cho cam kết thực hiện, và áp dụng vào thực tiễn để cạnh tranh với các nước lớn. Chính vì vậy cần có cách nhìn

¹ Lớp: K42G Luật Học

nhận đúng đắn và triển khai những biện pháp hữu hiệu đảm bảo cho sự phát triển bền vững khi tham gia kí kết hiệp định FTA.²

1. Khái quát về Hiệp định FTA và vấn đề phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay

1.1. Hiệp định FTA

Hiệp định thương mại tự do (FTA) đang trở thành một xu thế mới trong quan hệ kinh tế quốc tế mà các quốc gia không thể đứng ngoài cuộc, Hiệp định FTA được định nghĩa như sau: *“Hiệp định FTA hay còn là Hiệp định thương mại tự do (FREE TRADE AGREEMENT) là một hiệp ước thương mại giữa hai hoặc nhiều quốc gia. Theo đó, các nước sẽ tiến hành theo lộ trình việc cắt giảm và xóa bỏ hàng rào thuế quan cũng như phi thuế quan nhằm tiến tới việc thành lập một khu vực mậu dịch tự do. Theo thống kê của Tổ chức Thương mại Thế giới có hơn 200 hiệp định thương mại tự do có hiệu lực. Các Hiệp định thương mại tự do có thể được thực hiện giữa hai nước riêng lẻ hoặc có thể đạt được giữa một khối thương mại và một quốc gia như Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Chi Lê, hoặc Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc³”*

1.1.1. Vai trò của Hiệp định FTA đối với sự phát triển kinh tế ở Việt Nam

Các hiệp định FTA đã, đang và trong tương lai sẽ trở thành một trào lưu chung trên thế giới trong xu thế toàn cầu hóa, đồng thời là giải pháp được nhiều quốc gia lựa chọn mang tính an toàn khi mà những thỏa thuận đạt được trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) chưa làm “hài lòng” các nước về mức độ cam kết. Số lượng các hiệp định FTA được kí kết trên toàn thế giới tăng nhanh chóng. Theo thống kê của WTO, tính đến ngày 17/01/2020, đã có tổng cộng 303 Hiệp định có hiệu lực trong số 483 Hiệp định được các nước thông báo tới WTO. Việt Nam cũng không đứng ngoài xu hướng hội nhập toàn cầu đó, Việt Nam đã chính thức tham gia, ký kết thực hiện 14 FTA có hiệu lực và 01 FTA đã chính thức ký kết, sắp có hiệu lực, hiện đang đàm phán 02 FTA. Trong số 14 FTA đã có hiệu lực và đang triển khai, Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)

² Việt Nam tham gia tích cực tham gia ký kết các hiệp định FTA, mở ra nhiều cơ hội phát triển kinh tế - xã hội, Thanh Phương, Bài đăng vào 14/01/2021

³ *“Regional trade agreements”*. World Trade Organization. Truy cập ngày 16 tháng 8 năm 2009.

là FTA thế hệ mới đầu tiên mà Việt Nam tham gia, tiếp theo đó là Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA).

Việc tham gia các hiệp định FTA đã tạo thêm nhiều động lực phát triển và mang lại nhiều tác động tích cực cho nền kinh tế Việt Nam thời điểm hiện nay, Bộ trưởng Bộ Công Thương Việt Nam Trần Tuấn Anh nhận định: *“Thị trường xuất nhập khẩu được mở rộng và đa dạng hóa; thị trường dịch vụ tài chính phát triển hơn với sự tham gia của nhiều nhà đầu tư nước ngoài; hệ thống thể chế, chính sách cũng từng bước được hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập và thực thi cam kết trong các FTA v.v. Cùng với tham gia WTO từ năm 2007, việc thực thi các FTA đã góp phần thúc đẩy GDP của Việt Nam tăng hơn 300%, kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 350%”*.⁴

1.1.2. Thực trạng thực thi Hiệp định FTA tại Việt Nam

Theo thống kê của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), hiện trên thế giới có khoảng gần 483 Hiệp định FTA song phương, đa phương có hiệu lực. Các Hiệp định FTA diễn ra dưới hình thức song phương và đa phương, nghĩa là có thể được thực hiện giữa hai nước riêng lẻ hoặc có được giữa một khối thương mại và một quốc gia như Hiệp định FTA Liên minh châu Âu (EU) - Chile, Hiệp định FTA ASEAN - Trung Quốc, Hiệp định FTA Việt Nam – EU,... Việc hình thành các Hiệp định FTA hiện đang là xu thế tất yếu trong quá trình hội nhập, phát triển mà các quốc gia không thể đứng ngoài cuộc. Nhận thức rõ điều này, trong những năm qua Việt Nam rất tích cực tham gia đàm phán, ký kết các Hiệp định FTA song phương và đa phương. Khu vực thương mại Việt Nam – Chile được thiết lập bởi Hiệp định FTA song phương Việt Nam – Chile ký kết tháng 10/2011. Đặc biệt, từ giữa năm 2012, tiến trình đàm phán tham gia các Hiệp định FTA đã được đẩy mạnh hơn. Đến cuối năm 2014, Việt Nam và các đối tác đã kết thúc đàm phán 3 Hiệp định FTA song phương và đa phương: Hiệp định FTA Việt Nam với EU (EVFTA), với Hàn Quốc (VKFTA), với Liên minh Hải quan Nga - Belarus - Kazakhstan (VCUFTA). Nhìn lại các Hiệp định giữa Việt Nam với các đối tác cho thấy, Việt Nam luôn chủ động, tích cực tham gia đàm phán. Cụ thể là: Hiệp định FTA Việt Nam - EU, được

⁴ Vụ chính sách thương mại đa biên (2020), Việc tham gia các FTA mang lại nhiều tác động tích cực cho kinh tế Việt Nam

khởi động từ tháng 6/2012 tại Brussels (Bi), đã trải qua 10 phiên chính thức và nhiều phiên giữa kỳ. Ngày 13/10/2014, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng và Chủ tịch Ủy ban châu Âu (EC) Manuel Barroso đã có buổi thảo luận về kết thúc đàm phán FTA này. Hiệp định FTA Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) được khởi động từ tháng 8/2012, sau 8 phiên đàm phán chính thức và 8 phiên họp giữa kỳ, hai bên đã đi đến thống nhất nội dung Hiệp định với phạm vi toàn diện, mức độ cam kết cao và bảo đảm cân bằng lợi ích. Hiệp định FTA Việt Nam - Liên minh Hải quan Nga - Belarus-Kazacstan (VCUFTA), được khởi động vào tháng 3/2013. Sau 8 phiên đàm phán chính thức và nhiều phiên họp giữa kỳ ở cấp kỹ thuật, hai bên cũng đã thống nhất nội dung Hiệp định với phạm vi toàn diện, mức độ cam kết cao và bảo đảm cân bằng lợi ích, có tính đến điều kiện cụ thể của mỗi bên.⁵

1.2. Vấn đề phát triển bền vững

Nội hàm về phát triển bền vững được tái khẳng định ở Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Brazil) năm 1992 và được bổ sung, hoàn chỉnh tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002: "Phát triển bền vững" là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên).

Tiêu chí của phát triển bền vững: **Thứ nhất**, phát triển bền vững về kinh tế là phát triển nhanh và an toàn, chất lượng; **Thứ hai**, phát triển bền vững về xã hội được đánh giá bằng các tiêu chí, như HDI, hệ số bình đẳng thu nhập, các chỉ tiêu về giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, hưởng thụ văn hóa. **Thứ ba**, phát triển bền vững về môi trường.⁶

1.3. Mối liên hệ giữa thực thi hiệp định và vấn đề phát triển bền vững ở Việt Nam

⁵ Trần Thị Trang, Việt Nam tham gia các hiệp định FTA: Thực trạng, cơ hội và thách thức

⁶ Phạm Thị Thanh Bình, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới (2016), Phát triển bền vững ở Việt Nam: Tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển

Đến nay, Việt Nam đã chính thức tham gia, ký kết thực hiện 14 FTA có hiệu lực và 01 FTA đã chính thức ký kết, sắp có hiệu lực, hiện đang đàm phán 02 FTA. Trong số 14 FTA đã có hiệu lực và đang triển khai, Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) là FTA thế hệ mới đầu tiên mà Việt Nam tham gia, tiếp theo đó là Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA)⁷. Nếu kết thúc các FTA đang đàm phán, có thể nói Việt Nam đã và đang thiết lập được quan hệ thương mại tự do với hầu hết các nước đối tác quan trọng nhất trên thế giới (trừ Hoa Kỳ), tạo cơ sở vững chắc cho việc tăng cường và thúc đẩy trao đổi thương mại – đầu tư song phương cũng như tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế trong khu vực và trên toàn cầu. “Việc thực thi các FTA nói trên đã góp phần mang lại những tác động tích cực cho sự phát triển kinh tế và quá trình hiện đại hóa đất nước, đồng thời góp phần cho việc hiện thực hóa các mục tiêu phát triển của nước ta”.

Hiệp định FTA bao gồm một chương khá toàn diện về thương mại và phát triển bền vững, với những nội dung quan trọng:

(1) Cam kết thực thi hiệu quả các tiêu chuẩn cơ bản của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), các Công ước của ILO (không chỉ các Công ước cơ bản), các Hiệp định Đa phương về Môi trường mà mỗi bên đã ký kết/gia nhập; (2) Cam kết gia nhập/ký kết các Công ước cơ bản của ILO mà mỗi bên chưa tham gia; (3) Cam kết sẽ không vì mục tiêu thu hút thương mại và đầu tư mà giảm bớt các yêu cầu hoặc phương hại tới việc thực thi hiệu quả các luật về môi trường và lao động trong nước; (4) Thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR), có dẫn chiếu tới các thông lệ quốc tế về vấn đề này; (5) Một điều khoản về biến đổi khí hậu và các cam kết bảo tồn và quản lý bền vững đa dạng sinh học (bao gồm động thực vật hoang dã), rừng (bao gồm khai thác gỗ bất hợp pháp), và đánh bắt cá; (6) Các cơ chế tăng cường sự tham gia của xã hội dân sự vào việc thực thi Chương này, cả từ góc độ nội địa (tham vấn các nhóm tư vấn nội địa) và song phương (các diễn đàn song phương); (7) Các điều khoản tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình.

⁷ Việt Nam tham gia tích cực tham gia ký kết các hiệp định FTA, mở ra nhiều cơ hội phát triển kinh tế - xã hội, Thanh Phương, Bài đăng vào 14/01/2021

Chúng ta có thể thấy được rằng giữa việc thực thi hiệp định FTA có mối quan hệ mật thiết với sự phát triển bền vững trên mọi lĩnh vực tại Việt Nam.

Việc ký kết và tham gia các FTA thế hệ mới sẽ có tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, theo đó, kim ngạch xuất nhập khẩu sang các nước đối tác sẽ tăng, củng cố các thị trường truyền thống, phát triển và mở rộng nhiều thị trường tiềm năng trên cơ sở thúc đẩy quan hệ với các đối tác chiến lược kinh tế quan trọng. Đầu tiên và cũng như là quan trọng nhất đó chính là sự phát triển bền vững về tất cả mọi lĩnh vực.

Việc thực thi các hiệp định FTA với các nước sẽ giúp mang lại lợi ích cho tất cả các bên, góp phần giúp Việt Nam phát triển bền vững bằng cách tránh “cuộc đua xuống đáy” và đảm bảo rằng tăng trưởng hiện tại sẽ không phải trả giá bằng các cơ hội của thế hệ tương lai. Hiệp định FTA mà Việt Nam ký kết lại với các nước trên thế giới sẽ mang lại nhiều lợi ích cho tất cả các bên tham gia, tạo điều kiện giúp Việt Nam phát triển một cách bền vững, đảm bảo rằng tăng trưởng về tất cả mọi mặt ở hiện tại mà không phải trả giá bằng các cơ hội của thế hệ tương lai.

2. Thực thi hiệp định FTA trong bối cảnh covid 19 và sự tác động của các hiệp định FTA đến chính sách phát triển bền vững

2.1. Tác động của Hiệp định FTA đối với nền kinh tế

2.1.1. Tác động tích cực

Tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do (FTA) là một trong những xu hướng tất yếu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Hiệp định FTA đã có những tác động tích cực đến sự phát triển của kinh tế Việt Nam.

Thứ nhất, việc tham gia các Hiệp định FTA giúp thúc đẩy xuất khẩu và thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu.

Theo Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2018 của Bộ Công Thương, xuất khẩu năm 2018 của Việt Nam đạt 243,48 tỷ USD, tăng 13,2% so với năm 2017. Nhập khẩu của Việt Nam đạt 236,69 tỷ USD, tăng 11% so với năm 2017. Điều này giúp Việt Nam xuất siêu trong vòng ba năm liên tiếp⁸. Trong thời gian tới,

⁸ Bộ Công Thương, Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2018, Hà Nội, 2018, trang 11

khi việc thực hiện cắt giảm thuế quan theo các FTA bước vào giai đoạn cắt giảm sâu thì xuất khẩu của Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo hướng tích cực với quy mô các mặt hàng xuất khẩu tiếp tục được mở rộng. Chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu vẫn là nhóm hàng công nghiệp với tỷ trọng 82,8%, hàng nông sản, thủy sản chiếm 10,9 % và nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản chỉ còn chiếm 1,9 % tổng kim ngạch xuất khẩu⁹. Thị trường xuất khẩu được mở rộng, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã vươn tới hầu hết các thị trường “khó tính” trên thế giới như Hoa Kỳ, EU,...

Thứ hai, tham gia các Hiệp định FTA giúp cho Việt Nam thu hút được nguồn vốn FDI từ các nước thành viên. 3 tháng đầu năm 2019 cho thấy, vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đến từ nhiều quốc gia đối tác trong các FTA, như: Hồng Kông (4,407 tỷ USD), Singapore (1,461 tỷ USD), Hàn Quốc (1,317 tỷ USD), Trung Quốc (1 tỷ USD)¹⁰...

Các FTA thế hệ mới cũng có các quy định về phát triển bền vững, giúp hạn chế bớt những công nghệ lạc hậu và thúc đẩy phát triển các công nghệ sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường. Những xu hướng này mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam và cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Thứ ba, đối với sản xuất trong nước và môi trường kinh doanh, tham gia các FTA thế hệ mới sẽ khiến cho nhiều mặt hàng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất trong nước có giá thấp hơn. Do đó, chi phí sản xuất của các doanh nghiệp được cắt giảm, từ đó, giá cả hàng hóa sẽ cạnh tranh hơn so với hàng nhập khẩu, thúc đẩy sản xuất trong nước để xuất khẩu.

Các FTA thế hệ mới sẽ giúp Việt Nam kiện toàn hơn bộ máy nhà nước, theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường trách nhiệm, kỷ cương kỷ luật của cán bộ, từ đó, hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế của Việt Nam. Việc thay đổi chính sách, pháp luật theo hướng minh bạch,

⁹ Bộ Công Thương, Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2018, Hà Nội, 2018, trang 12

¹⁰ Nguyễn Ngọc Hà (2019), Tham gia FTA thế hệ mới: Lợi thế, thách thức và vấn đề đặt ra cho Việt Nam <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/tham-gia-fta-the-he-moi-loi-the-thach-thuc-va-van-de-dat-ra-cho-viet-nam-309173.html>, truy cập 10/3/2021

phù hợp với thông lệ quốc tế giúp cho các doanh nghiệp hoạt động thuận lợi hơn trong môi trường kinh doanh hội nhập hiện nay.

2.1.2. Hạn chế

Thứ nhất, tham gia các Hiệp định FTA đã đặt ra những thách thức lớn cho nguồn thu ngân sách nhà nước. Nguồn thu ngân sách nhà nước từ hoạt động xuất, nhập khẩu có dấu hiệu sụt giảm. Tỷ trọng thu cân đối từ hoạt động xuất - nhập khẩu trong tổng thu NSNN giảm từ 20,06% trong giai đoạn 2006 - 2010 xuống còn 17,7% trong giai đoạn 2011 - 2015 và 14,5% trong giai đoạn 2016 - 2019¹¹. Nguyên nhân là do Việt Nam đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện cắt giảm thuế quan theo lộ trình.

Thứ hai, sức cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay còn thấp. Việc giảm thuế nhập khẩu theo lộ trình cam kết dẫn đến hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam ngày càng nhiều. Các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt với sức cạnh tranh lớn từ hàng hóa nhập khẩu trong khi khả năng của các doanh nghiệp còn thấp.

Thứ ba, tham gia vào các Hiệp định FTA dù mở ra nhiều cơ hội cho nền kinh tế, nhưng nó cũng chính là nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường và suy kiệt nguồn tài nguyên. Sự gia tăng các khu công nghiệp đầu tư nước ngoài vào Việt Nam một cách nhanh chóng đã làm gia tăng ô nhiễm môi trường do xả thải từ hoạt động xây dựng, sản xuất.

2.2. Bối cảnh Covid 19 và những thách thức đối với việc thực hiện chính sách phát triển bền vững ở Việt Nam

Dịch Covid 19 bùng phát và kéo dài đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế của các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Với việc kiểm soát tốt dịch bệnh, trong hoàn cảnh Covid 19 bên cạnh những thách thức đặt ra, Việt Nam cũng đang đứng trước những cơ hội mới để có thể bứt phá, sánh vai với những nền kinh tế khác.

2.2.1. Cơ hội phát triển

Trong bối cảnh Covid 19 hiện nay, xu hướng tham gia các liên kết mới thông qua FTA vẫn phát triển. Việt Nam đang dần khẳng định vị thế của mình với bạn bè

¹¹ Bộ Tài chính, Kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Chiến lược Tài chính đến năm 2020

quốc tế. Với các biện pháp kiểm soát dịch bệnh hiệu quả, Việt Nam là điểm đến lý tưởng cho các nhà đầu tư nước ngoài. Thời gian tới, châu Á - Thái Bình Dương sẽ tiếp tục là khu vực phát triển hàng đầu với sự hiện diện của nhiều nước lớn và các nền kinh tế năng động, nằm trên tuyến hàng hải, hàng không sôi động bậc nhất thế giới¹². Điều này mở ra cơ hội phát triển lớn cho Việt Nam khi tham gia vào các Hiệp định FTA thế hệ mới.

Tuy Dịch bệnh chưa có dấu hiệu chấm dứt nhưng cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 lan rộng và sự “góp mặt” của các FTA như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) được kỳ vọng sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển cho nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng xuất khẩu, đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ, giúp cải thiện chuỗi cung ứng của Việt Nam. Bên cạnh đó, các FTA này tác động tích cực tới lao động, trong đó những ngành thâm dụng lao động như dệt may, da giày... dự báo sẽ được hưởng lợi nhiều nhất¹³.

2.2.2. Thách thức đặt ra

Hoạt động của nhiều ngành kinh tế quan trọng bị gián đoạn, sụt giảm doanh thu nghiêm trọng. Các ngành được cho là hưởng lợi nhiều nhất từ các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới cũng là các ngành chịu gián đoạn trong bối cảnh dịch Covid-19.

Tốc độ tăng trưởng tích cực của Việt Nam còn phụ thuộc sự phục hồi của nền kinh tế toàn cầu và của một số nền kinh tế lớn, cũng là bạn hàng lớn. Hiện nay, dịch bệnh chưa được khống chế tại một số thị trường lớn của Việt Nam như Mỹ và đang quay trở lại châu Âu (EU). Do vậy, một số ngành vẫn tiếp tục chờ đợi hồi phục, nhất là các ngành du lịch, hàng không, bất động sản nghỉ dưỡng, nhà hàng, dịch vụ

¹² Bùi Thanh Tuấn (2021), Một số xu hướng chuyển dịch trật tự kinh tế thế giới hiện nay www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/821542/mot-so-xu-huong-chuyen-dich-trat-tu-kinh-te-the-gioi-hien-nay.aspx, truy cập 13/2/2021

¹³ Nguyễn Minh Phong (2020), Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2020 và giai đoạn tới, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp

ăn uống... Việc triển khai các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chậm do hạn chế về đi lại của chuyên gia, kỹ sư, kỹ thuật viên, lao động tay nghề cao¹⁴...

Trong bối cảnh hiện nay, việc tham gia vào các Hiệp định FTA là một xu thế tất yếu. Tuy nhiên, sự hiểu biết và nhận thức của doanh nghiệp về các FTA còn hạn chế. Nghiên cứu của VCCI năm 2016 cho thấy, nhiều doanh nghiệp Việt Nam còn chưa biết hoặc chưa hiểu rõ về các FTA thế hệ mới. Cụ thể, đối với Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc, có 33% doanh nghiệp chưa biết và tới 51% chưa hiểu rõ về nội dung của Hiệp định. Tỷ lệ này với TPP (hiện nay là CPTPP) tương ứng là 12% và 40%; với EVFTA là 17% và 56%¹⁵,... Vấn đề đặt ra là các doanh nghiệp cần tận dụng những cơ hội để phát triển trong thời kì hội nhập kinh tế thông qua các FTA, phải gấp rút chuẩn bị nâng cao năng lực cạnh tranh hàng hóa và dịch vụ của mình tại thị trường Việt Nam và các nước khác.

Bên cạnh chú trọng phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường là một thách thức lớn đối với Việt Nam trong việc cân bằng giữa kinh tế và môi trường. Cần phải xây dựng các biện pháp phù hợp để vừa đảm bảo các tiêu chí về môi trường, vừa tận dụng được nguồn đầu tư của nước ngoài để phát triển kinh tế và nâng cao trình độ về công nghệ.

3. Giải pháp

Việc thực thi các FTA nói trên đã góp phần mang lại những tác động tích cực cho sự phát triển kinh tế và quá trình hiện đại hóa đất nước, và đồng thời góp phần cho việc hiện thực hóa các mục tiêu phát triển của nước ta. Đối với những hạn chế cần được khắc phục triệt để và thực hiện các biện pháp, cụ thể:

Về phía nhà nước

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật hài hòa với chính sách với các cam kết quốc tế

Để đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế và cam kết trong các FTA thế hệ mới với tinh thần đổi mới toàn diện, đồng bộ cả kinh tế và

¹⁴ Thu Thủy (2020), Tìm kiếm cơ hội phát triển kinh tế <https://nhandan.com.vn/baohoinay-kinhte/tim-kiem-co-hoi-phat-trien-kinh-te-624710/>, truy cập 10/4/2021

¹⁵ Nguyễn Ngọc Hà (2019), Tham gia FTA thế hệ mới: Lợi thế, thách thức và vấn đề đặt ra cho Việt Nam <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/tham-gia-fta-the-he-moi-loi-the-thach-thuc-va-van-de-dat-ra-cho-viet-nam-309173.html>, truy cập 10/4/2021

chính trị. Đặc biệt, cần nhanh chóng rà soát hoàn thiện khuôn khổ pháp lý chưa phù hợp với điều kiện áp dụng, hiện hành, cũng như chưa tương thích với các cam kết trong FTA thế hệ mới. Theo đó, cần nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng các yêu cầu trong các FTA thế hệ mới, để thiết lập danh mục các vấn đề về mặt thiết chế cần được xử lý...

Thứ hai, nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng trong thực thi cam kết FTA

Cần tăng cường xây dựng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, có tri thức, kiến thức, kỹ năng hội nhập và kỹ năng nghề. Đồng thời các cơ quan, hiệp hội cần đẩy mạnh đổi mới mô hình quản lý phù hợp tình hình, nhất là trong điều kiện có nhiều yếu tố bất ổn, bất định. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, đội ngũ luật sư, đào tạo nghề, gắn với nhu cầu xã hội và yêu cầu của hội nhập quốc tế nước ta.

Thứ ba, rà soát chặt chẽ vấn đề quản lý đảm bảo cho việc thực hiện cam kết

Rà soát hệ thống pháp luật, để điều chỉnh đồng bộ pháp luật, kiểm soát tiến độ, hiệu quả điều chỉnh pháp luật theo cam kết... Cách thức vận hành của thiết chế này cũng cần được thiết kế phù hợp để đảm bảo khả năng chỉ đạo thống nhất việc thực thi trên thực tế.

Thứ tư, cần tiếp tục đổi mới tư duy hội nhập, quán triệt đường lối hội nhập sâu rộng vào thị trường khu vực và quốc tế

Phát triển nền kinh tế, vừa tận dụng được các cơ hội do FTA mang lại, vừa tuân thủ các cam kết đã đề ra, Việt Nam cần áp dụng các biện pháp cơ bản và lâu dài để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường như: cải cách mạnh mẽ doanh nghiệp nhà nước, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả với doanh nghiệp FDI vừa đa dạng hóa cách thức tiếp cận.

Bên cạnh đó, đẩy mạnh phổ biến nội dung các cam kết hội nhập của ta, nhất là các hiệp định FTA, chính sách, biện pháp cụ thể để tận dụng thời cơ, xử lý thách thức của hội nhập.

Đối với doanh nghiệp

- Cập nhật thông tin thường xuyên về diễn biến quá trình thực thi các cam kết trong FTA thế hệ mới mà Việt Nam tham gia, đi đôi với việc tăng cường đầu tư nhập khẩu công nghệ nguồn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cho sản phẩm và doanh nghiệp. Nắm bắt những cơ hội, phù hợp với sự phát triển của doanh nghiệp.

- Mở rộng mạng lưới và tăng cường kết nối doanh nghiệp trong nước, trong khu vực và trên thế giới thông qua việc hình thành các bộ phận về hội nhập quốc tế trong doanh nghiệp nhằm: Chuẩn bị và nâng cao khả năng xử lý những vấn đề mới, phi truyền thống (như lao động, môi trường, mua sắm của Chính phủ, doanh nghiệp nhà nước); Tăng cường kết nối và hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài để tăng cường khả năng tham gia vào chuỗi giá trị; Sẵn sàng vượt qua các hàng rào kỹ thuật về kiểm dịch, môi trường, an toàn thực phẩm, lao động và công đoàn; doanh nghiệp cần có sự chuẩn bị sẵn sàng cho các vấn đề phát sinh liên quan đến phòng vệ thương mại, sở hữu trí tuệ và các phát sinh khác liên quan đến những cam kết mới, phi truyền thống...¹⁶

- Doanh nghiệp cần chủ động nghiên cứu sâu nội dung các cam kết FTA nhằm xây dựng mô hình hoạt động, chiến lược kinh doanh, xúc tiến đầu tư thương mại, quản lý rủi ro của doanh nghiệp một cách hiệu quả.

- Doanh nghiệp nếu muốn có cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế thì cần phải thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của mình, hướng tới đạt được một chứng chỉ quốc tế hoặc áp dụng những bộ Quy tắc ứng xử. Phối hợp cơ quan nhà nước để thực hiện tốt nhất cam kết đưa ra khi tham gia FTA.

- Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng quản lý. Áp dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào quá trình sản xuất, phát triển của doanh nghiệp. Không ngừng nâng cao chất lượng kỹ thuật số, máy móc thiết bị và trình độ tay nghề của người lao động nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp nước ngoài

Kết luận:

¹⁶ Lê Huy Khôi - Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương (Bộ Công Thương)

Năm 2020 là năm đại dịch COVID-19 trên toàn thế giới đã tác động sâu sắc tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội với diễn biến nhanh và phức tạp. Tuy nhiên, ngành công thương Việt Nam vẫn có nhiều thành tựu và sự kiện đáng ghi nhận, nổi bật nhất là việc ký kết, đàm phán và triển khai thành công các hiệp định thương mại quan trọng được thực hiện trong năm nay, các hiệp định FTA mới được ký kết và thực thi bước đầu đã mang lại những tín hiệu tích cực. Việc cắt giảm thuế quan, sâu rộng liên tục từ các FTA với cam kết mở cửa thị trường cho sản phẩm, dịch vụ hàng hóa Việt Nam vào một khu vực kinh tế có giá trị GDP chiếm tới 60% tổng GDP toàn cầu. Có thể nhận thấy rằng, khi Việt Nam tham gia kí kết hiệp định FTA gặp rất nhiều thách thức, chính vì vậy cần áp dụng những biện pháp phù hợp nhất để có thể tận dụng triệt để cơ hội khi tham gia hiệp định này.

DANH MỤC THAM KHẢO

1. World Trade Organization (2009), “Regional trade agreements”
2. Vụ chính sách thương mại đa biên (2020), việc tham gia các FTA mang lại nhiều tác động tích cực cho kinh tế Việt Nam.
3. Trần Thị Trang (2021), Việt Nam tham gia các hiệp định FTA: Thực trạng, cơ hội và thách thức
4. Phạm Thị Thanh Bình, Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới (2016), Phát triển bền vững ở Việt Nam: Tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển.
5. Bộ Công Thương (2018), Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2018, Hà Nội, 2018
6. Bộ Tài chính (2020), Kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Chiến lược Tài chính đến năm 202
7. Nguyễn Minh Phong (2020) , Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2020 và giai đoạn tới, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp
8. Lê Huy Khôi - Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương (Bộ Công Thương);
9. <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien//2018/821542/mot-so-xu-huong-chuyen-dich-trat-tu-kinh-te-the-gioi-hien-nay.aspx>

10.<https://nhandan.com.vn/baothoinay-kinhte/tim-kiem-co-hoi-phat-trien-kinh-te624710/>

11.<https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/tham-gia-fta-the-he-moi-loi-the-thach-thuc-va-van-de-dat-ra-cho-viet-nam-309173.html>

12.<https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/tham-gia-fta-the-he-moi-loi-the-thach-thuc-va-van-de-dat-ra-cho-viet-nam-309173.html>

BẢO VỆ QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH FTA THẾ HỆ MỚI TẠI VIỆT NAM

*Đàm Thị Tú Linh,
Nguyễn Thị Hoa,
Trương Thị Trọng Kim¹*

Tóm tắt:

EVFTA là một hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới bao gồm các điều khoản quan trọng về lao động và môi trường nhằm hướng tới sự phát triển bền vững. Việc gia nhập EVFTA và CPTPP là cơ hội tạo điều kiện cho Việt Nam hiện đại hóa hệ thống pháp luật lao động, tạo ra một môi trường pháp lý cho quan hệ lao động và quan hệ việc làm hiện đại của Việt Nam. Bài viết tập trung phân tích thực trạng bảo vệ quyền của người lao động trong bối cảnh thực thi hiệp định FTA thế hệ mới, từ đó đưa ra những kiến nghị và một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền của người lao động trong bối cảnh thực thi hiệp định FTA tại Việt Nam.

Từ khóa: Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, EVFTA, CPTPP, bảo vệ quyền của người lao động, quyền con người, Việt Nam.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Các FTA thế hệ mới không chỉ tác động đến nhiều khía cạnh của nền kinh tế mà còn tác động trực tiếp đến lĩnh vực lao động nói chung và quyền của người lao động (NLĐ) nói riêng với cả những thuận lợi và khó khăn. NLĐ Việt Nam sẽ được

¹ Lớp K41E - Luật Hành chính, Đại học Luật, Đại học Huế.

bảo đảm quyền lợi nhiều hơn khi Việt Nam đã chính thức gia nhập các FTA thế hệ mới. Như vậy, nước ta đã có sự thay đổi, đổi mới pháp luật lao động cụ thể là ban hành Bộ luật Lao động năm 2019 (BLLĐ 2019) để phù hợp và thực thi được cam kết, bảo đảm quyền lợi chính đáng cho NLĐ, đồng thời cũng tạo ra một môi trường pháp lý bình đẳng cho sự phát triển nguồn lao động và thương mại giữa các nước ký kết FTA thế hệ mới. Từ các vấn đề trên, nhóm tác giả nghiên cứu quy định pháp luật quyền của NLĐ trong bối cảnh thực thi hiệp định FTA thế hệ mới và BLLĐ 2019, từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền của NLĐ trong bối cảnh thực thi hiệp định FTA tại Việt Nam.

1. Quy định của pháp luật về bảo vệ quyền của người lao động trong bối cảnh thực thi hiệp định FTA thế hệ mới.

1.1. Các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ quyền lao động:

Thứ nhất, về khái niệm: Theo pháp luật Việt Nam, khái niệm NLĐ được quy định cụ thể tại khoản 1, Điều 3 BLLĐ 2019 như sau: “Người lao động là người làm việc cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động.”

Có thể hiểu quyền của người lao động là năng lực pháp lý của NLĐ được làm những gì pháp luật cho phép trong quan hệ lao động, với mục đích thỏa mãn những yêu cầu, đòi hỏi của mình và được pháp luật ghi nhận, bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước. Quyền của NLĐ chính là những quyền con người liên quan đến điều kiện lao động và điều kiện sử dụng lao động, bao gồm việc làm, tiền lương, an toàn lao động, hoạt động công đoàn, an sinh xã hội,...

Thứ hai, về đặc điểm quyền của NLĐ.

Một là, quyền của NLĐ là một bộ phận của hệ thống quyền con người, thuộc về phạm trù các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội.

Quyền của NLĐ là một lĩnh vực trong hệ thống quyền con người nhưng không hề tách rời mà gắn bó chặt chẽ với các quyền con người khác như: quyền về kinh tế, văn hóa và xã hội. Mặt khác, quyền con người trong lao động còn là tiền đề để thực hiện các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Cũng như các quyền con người về kinh tế, xã hội và văn hóa một khi được bảo đảm lại góp phần vào việc nâng cao và hoàn thiện quyền của con người về lao động.

Hai là, quyền của NLD có tính chất cá nhân và gắn với quan hệ lao động. Quyền của NLD là một trong những quyền cơ bản của con người có tính chất cá nhân. Đó là những quyền gắn với một NLD cụ thể. Do đó, quyền lao động không thể tách khỏi một cá nhân nào và các quyền này đồng thời gắn với một quan hệ lao động. NLD là một bên, cùng với người sử dụng lao động (NSDLĐ) tạo thành hai chủ thể trong quan hệ lao động. Đặc biệt đối với các lao động ở trình độ thấp, lao động chân tay thì sức lao động của họ càng dễ bị NSDLĐ lợi dụng. Từ đó, có thể thấy địa vị của NLD rất thấp trên thực tế và mối quan hệ lao động. NSDLĐ ở vị thế cao hơn khi họ nắm trong tay quyền quản lý, điều hành và chi phối NLD. Chính vì thế, quyền của NLD phải được ưu tiên bảo vệ cả về mặt pháp lý và thực tiễn.

Ba là, quyền của NLD là công cụ điều tiết mối quan hệ giữa các quốc gia trong lĩnh vực lao động.

Thứ ba, về các quyền cơ bản của NLD, Bộ Luật Lao Động 2019 quy định cụ thể về quyền của NLD tại khoản 1 Điều 5 bao gồm:

Một là, NLD được làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nơi làm việc, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp; không bị phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, quấy rối tình dục tại nơi làm việc; *Hai là*, Được hưởng lương phù hợp với trình độ, kỹ năng nghề trên cơ sở thỏa thuận với NSDLĐ; được bảo hộ lao động, làm việc trong điều kiện bảo đảm về an toàn, vệ sinh lao động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hằng năm có hưởng lương và được hưởng phúc lợi tập thể; *Ba là*, Thành lập, gia nhập, hoạt động trong tổ chức đại diện NLD, tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật; yêu cầu và tham gia đối thoại, thực hiện quy chế dân chủ, thương lượng tập thể với NSDLĐ và được tham vấn tại nơi làm việc để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của mình; tham gia quản lý theo nội quy của NSDLĐ; *Bốn là*, Từ chối làm việc nếu có nguy cơ rõ ràng đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe trong quá trình thực hiện công việc; *Năm là*, Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; *Sáu là*, Đình công và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

1.2. Một số điều ước quốc tế

Thứ nhất, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA)

EVFTA được khởi động đàm phán từ tháng 6/2012. Trải qua hơn 3 năm với 14 vòng đàm phán. Đến tháng 12/2015, hai bên tuyên bố kết thúc đàm phán và công bố văn bản hiệp định vào năm 2016.

Những quy định về quyền của NLD được quy định tại Điều 13.1 Chương 13 của Hiệp định EVFTA. Tuy nhiên, EVFTA không quy định cụ thể về vấn đề lao động mà dẫn chiếu đến quy định của Tuyên bố ILO về nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động năm 1988 tại Điều 13.4 khoản 2, cụ thể: quyền tự do lập hội và thương lượng lao động tập thể, quyền tự do không bị lao động cưỡng bức hay bắt buộc lao động, xóa bỏ một cách có hiệu quả lao động trẻ em và quyền không bị phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp. Như vậy, bản chất EVFTA là một hiệp định thương mại chứ không phải là một hiệp định về lao động, do đó các tiêu chuẩn về lao động không được phép sử dụng với mục đích bảo hộ thương mại trá hình².

Thứ hai, Hiệp định thương mại đối tác toàn diện tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)

Hiệp định CPTPP là hiệp định thương mại tự do được đàm phán từ tháng 3/2010 với 12 nước thành viên, trong đó có Việt Nam. Ngày 30/12/2018, Hiệp định CPTPP chính thức có hiệu lực.

Quy định tại Điều 19.2 rõ ràng hơn khi khẳng định các bên chỉ bị ràng buộc bởi các nghĩa vụ liên quan đến quyền lao động trong phạm vi lãnh thổ của họ, theo đó: “các bên khẳng định các nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên ILO, trong đó có các nghĩa vụ được nêu trong Tuyên bố ILO, liên quan đến các quyền lao động trong phạm vi lãnh thổ của họ”³. CPTPP cũng nhấn mạnh lại quy định không được phép sử dụng các tiêu chuẩn lao động với mục đích bảo hộ thương mại để bảo đảm mục tiêu của hiệp định là thúc đẩy thương mại và loại bỏ các rào cản đối với thương mại giữa các nước thành viên⁴. Điều 19.2 khoản 2 CPTPP quy định: “các bên thừa

² Quyền tự do lập hội trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới FTA. <https://iluatsu.com/quoc-te/quyen-tu-do-lap-hoi-trong-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi-fta/>.

³ Khoản 1 Điều 19.2 CPTPP

⁴ Quyền tự do lập hội trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới FTA. <https://iluatsu.com/quoc-te/quyen-tu-do-lap-hoi-trong-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi-fta/>.

nhận rằng, như đã được quy định tại đoạn 5 của Tuyên bố ILO, các tiêu chuẩn lao động không được sử dụng với mục đích bảo hộ thương mại”.

So với EVFTA thì CPTPP đã có một bước tiến xa hơn đó là quy định các bên có nghĩa vụ ban hành và thực thi các luật và quy định trong nước. CPTPP nhấn mạnh nhiều đến quyền lao động, cũng như bảo vệ tính bền vững của môi trường, giúp NLD và doanh nghiệp được hưởng lợi ích kinh tế một cách công bằng.

2. Thực trạng về bảo vệ quyền của NLD trong bối cảnh thực thi hiệp định FTA thế hệ mới:

2.1. Thực trạng về bảo vệ quyền của NLD trong bối cảnh thực thi hiệp định FTA thế hệ mới:

Với sự hội nhập và phát triển như hiện nay, pháp luật cũng có những quy định nhằm bảo vệ quyền của NLD phù hợp với cam kết quốc tế Việt Nam đã tham gia. Cụ thể:

Thứ nhất, Bộ luật Lao động năm 2019.

BLLĐ 2019 đã có những sự thay đổi so với Bộ luật Lao động năm 2012. Bộ luật Lao động hiện hành đã thể hiện sự chú trọng hơn vấn đề bảo vệ quyền của NLD. Cụ thể ở quy định tại khoản 1 Điều 20 BLLĐ 2019, NLD được quyền ký kết hợp đồng không xác định thời hạn và hợp đồng xác định thời hạn không quá 36 tháng. Như vậy, không còn hợp đồng theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định dưới 12 tháng hay là quyền lợi của NLD được quy định theo hướng có lợi hơn, cụ thể tại Điều 5 quy định bổ sung như sau: NLD không bị cưỡng bức lao động, quấy rối tình dục tại nơi làm việc; Từ chối làm việc nếu có nguy cơ rõ ràng đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe trong quá trình thực hiện công việc và các quyền khác theo quy định pháp luật. Đồng thời, cũng tạo điều kiện thuận lợi cho NLD đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động như là NLD không cần đưa ra lý do những vấn phải đảm bảo nghĩa vụ thông báo trước ít nhất 45 ngày, 30 ngày hoặc 03 ngày làm việc tùy theo hợp đồng lao động đặc biệt có quyền chấm dứt hợp đồng mà không cần báo trước trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 35 BLLĐ 2019⁵.

⁵ Khoản 2 Điều 35 Bộ Luật Lao động 2019

Ngoài ra, độ tuổi của NLD cũng là một trong những vấn đề được sửa đổi để phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội ngày nay, giảm bớt tình trạng lãng phí nguồn nhân lực có kinh nghiệm và tạo thêm thu nhập cho người dân, giảm bớt gánh nặng xã hội. Điều đó thể hiện tại Điều 169 BLLĐ 2019 là tuổi nghỉ hưu của NLD trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035. Kể từ năm 2021, tuổi nghỉ hưu của NLD trong điều kiện lao động bình thường là đủ 60 tuổi 03 tháng đối với lao động nam và đủ 55 tuổi 04 tháng đối với lao động nữ; sau đó, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với lao động nam và 04 tháng đối với lao động nữ.

Thứ hai, Luật Công đoàn năm 2012.

Theo quy định tại Điều 10 Luật Công đoàn 2012 quy định như: hướng dẫn, tư vấn cho NLD về quyền, nghĩa vụ của NLD khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc với đơn vị sử dụng lao động; đại diện cho tập thể NLD thương lượng, ký kết và giám sát thực hiện thỏa ước lao động tập thể; xây dựng và giám sát việc thực hiện thang bảng lương, định mức lao động, quy chế trả lương, quy chế thưởng và nội quy lao động...

Thứ ba, Nghị định 43/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Điều 10 của Luật Công đoàn năm 2012.

Nghị định số 43/2013/NĐ-CP cũng quy định rõ quyền và trách nhiệm của công đoàn trong việc tổ chức và lãnh đạo đình công. Cụ thể, công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động làm việc theo hợp đồng lao động có trách nhiệm lấy ý kiến của tập thể lao động để ra quyết định đình công và thông báo thời điểm bắt đầu đình công hoặc rút quyết định đình công nếu chưa tiến hành đình công,... Công đoàn cơ sở cũng có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố cuộc đình công là hợp pháp theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, công đoàn còn có trách nhiệm kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và công đoàn cấp trên xem xét, giải quyết khi quyền, lợi ích của tập thể lao động hoặc NLD bị xâm phạm, đồng

thời tiến hành thương lượng với NSDLĐ và thực hiện giải quyết tranh chấp lao động tập thể theo quy định của pháp luật⁶.

Như vậy, nước ta đã tổ chức bảo vệ quyền lợi, đại diện cho NLĐ và gắn liền với NLĐ đó là Công đoàn. Trong bối cảnh Việt Nam triển khai các nội dung của CPTPP và EVFTA có liên quan đến người lao động, NLĐ có quyền thành lập tổ chức đại diện NLĐ ngoài hệ thống tổ chức công đoàn hiện nay. Công đoàn cũng sẽ có tiếng nói mạnh mẽ và những đề xuất xác đáng trong việc xây dựng các chính sách bảo vệ người lao động về việc làm trong bối cảnh tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4⁷.

2.2. Hạn chế, nguyên nhân:

Một là, hệ thống pháp luật Việt Nam chưa hoàn thiện, chưa đáp ứng được với các hiệp định mà Việt Nam tham gia. Tham gia các FTA thế hệ mới, Việt Nam phải cam kết tuân theo những tiêu chuẩn, quy định về lao động và thừa nhận mối liên hệ giữa quyền của NLĐ với thương mại; quyền tự do liên kết và quyền thương lượng tập thể của NLĐ và NSDLĐ; xóa bỏ lao động cưỡng bức và lao động bắt buộc; cấm sử dụng lao động trẻ em; xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp,... Hiện nay, Việt Nam mới chỉ có Bộ luật Lao động 2019 thay thế để phù hợp với các hiệp định mà Việt Nam đã tham gia trên cơ sở Bộ luật Lao động năm 2012. Việc thay đổi này là điều kiện cho các quy định và cam kết Việt Nam đã ký kết được luật hóa trong nước khi tham gia các Hiệp định FTA thế hệ mới. Cơ bản pháp luật Việt Nam đã có những quy định cụ thể về tiền lương tối thiểu, thời gian làm việc và an toàn vệ sinh lao động, lao động trẻ em, bảo vệ môi trường,... nhưng trên thực tế những chuẩn mực này đang bị vi phạm ở không ít doanh nghiệp. Thực tế hiện nay, các vi phạm của Doanh nghiệp về lao động vẫn diễn ra thường xuyên, ở nhiều nơi, trên nhiều lĩnh vực: thời gian làm việc, đặc biệt là vấn đề tăng ca quá mức tại các Doanh nghiệp dệt may, trong lĩnh vực nông nghiệp; việc bảo đảm an

⁶ Công đoàn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động. <https://moit.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/cong-%C4%91oan-bao-ve-quyen-va-loi-ich-hop-phap-qua-nguoi-lao-%C4%91ong-101821-16.html?fbclid=IwAR19hucqXqKiqhAy>.

⁷ Xây dựng chính đồn Đảng những việc cần làm ngay từ Nghị quyết đến cuộc sống, đổi mới hoạt động công đoàn phù hợp bối cảnh hội nhập quốc tế. <https://dangcongsan.vn/xay-dung-chinh-don-dang-nhung-viec-can-lam-ngay/tu-nghi-quyet-den-cuoc-song/doi-moi-hoat-dong-cong-don-phu-hop-boi-can-hoi-nhap-quoc-te-529917.html>.

toàn vệ sinh lao động tại nhiều Doanh nghiệp chưa được thực hiện tốt; trang thiết bị, công cụ bảo hộ an toàn còn thiếu; vi phạm về môi trường; các chế tài xử phạt đối với các Doanh nghiệp vi phạm về lao động, môi trường của Nhà nước chưa đủ sức răn đe, ngăn chặn⁸.

Vì vậy, lao động Việt Nam phải đối diện với không ít bất lợi do mở cửa thị trường, hàng hóa của các nước.

Ngoài ra, hiện nay còn một số công ước quan trọng liên quan đến quyền của NLD Việt Nam vẫn chưa tham gia như Công ước 87 về tự do lập hội và bảo vệ quyền của tổ chức chưa được Việt Nam phê chuẩn. Do các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên đều dẫn chiếu đến các công ước ILO cơ bản, nên thách thức đặt ra đối với Việt Nam là cần hoàn tất phê chuẩn công ước này nhằm đảm bảo thực thi có hiệu quả quyền tự do lập hội cũng như tuân thủ các cam kết trong các FTA thế hệ mới.

Hai là, mức xử phạt đối với các hành vi xâm phạm về quyền của người lao động đa phần đều là xử phạt vi phạm hành chính, chưa đủ sức răn đe.

Cơ chế xử phạt đối với hành vi xâm phạm về quyền của NLD còn mang tính hình thức, chưa đủ sức răn đe đối với các hành vi vi phạm nên các hành vi xâm phạm vẫn còn tiếp diễn. Theo Điều 217 BLLĐ 2019 quy định: *“Người nào có hành vi vi phạm quy định trong lĩnh vực lao động thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.”*

Tuy nhiên hiện nay, đa phần các hành vi xâm phạm quyền của NLD đều bị xử phạt hành chính với mức phạt được quy định trong nghị 28/2020/NĐ-CP: Vi phạm về thời gian thử việc (Điều 9); Vi phạm về thực hiện hợp đồng lao động (Điều 10); Vi phạm quy định về sửa đổi, bổ sung, chấm dứt NLD (Điều 11); Vi phạm quy định về tiền lương (Điều 16); Về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi (Điều 17),... Mức xử phạt này là chưa cao so với những lợi ích thu được từ những hành vi này.

⁸ Thách thức đặt ra đối với Việt Nam khi tham gia các FTA thế hệ mới . <https://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/thach-thuc-dat-ra-voi-viet-nam-khi-tham-gia-cac-fta-the-he-moi>.

Ba là, bồi thường thiệt hại cho người lao động khi có hành vi xâm phạm trong lao động.

Pháp luật lao động Việt Nam hiện hành quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại (BTTH) khi NSDLĐ đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật và trách nhiệm BTTH khi người lao động đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật tương đối cụ thể cả về căn cứ chấm dứt và thủ tục chấm dứt. Tuy nhiên, thực tế thực hiện các quy định về trách nhiệm BTTH do vi phạm HĐLĐ vẫn còn những vướng mắc, bất cập nảy sinh. Khi tính mức BTTH, cơ quan có thẩm quyền cũng như các bên trong QHLD còn băn khoăn trong việc xác định “tiền lương theo hợp đồng lao động” là: (i) Mức lương theo công việc hoặc chức danh; (ii) Hay bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Trong khi theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP thì mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác đều là những nội dung phải ghi trong hợp đồng lao động. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại khi NSDLĐ chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế hiện đang là một "khoảng trống pháp lý" cần được làm rõ. Điều 42 BLLĐ 2019 mới đưa ra quy định về nghĩa vụ của NSDLĐ trong trường hợp thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế, nhưng chưa có chế tài cụ thể nếu NSDLĐ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đó. Nếu NSDLĐ không thực hiện đúng các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật thì sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi của nhiều NLĐ. Việc thiếu chế tài để ràng buộc trách nhiệm BTTH khi NSDLĐ thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế trái pháp luật dẫn đến hiện trạng hành vi vi phạm mà không có cơ sở pháp lý để xử lý.

Ngoài ra, còn có một số nguyên nhân dẫn đến tình trạng xâm phạm quyền của NLĐ:

Một là, ý thức của NLĐ cũng như trình độ hiểu biết pháp luật và chưa thực sự hiểu rõ về các biện pháp bảo vệ quyền lợi của mình.

Hai là, NSDLĐ vẫn cố tình vi phạm dù đã được tuyên truyền và hiểu biết các quy định pháp luật trong công tác quản lý và sử dụng NLĐ.

Ba là, mặc dù công đoàn là tổ chức bảo vệ quyền lợi của NLD nhưng vẫn còn phụ thuộc, chi phối rất nhiều bởi NSDLD nên chưa phát huy được hiệu quả của tổ chức công đoàn. *Bốn là*, các cơ quan chức năng chưa phát huy được vai trò của mình trong việc bảo vệ NLD và phát hiện các hành vi xâm phạm quyền của NLD trong các doanh nghiệp, tổ chức,...

3. Giải pháp

Thứ nhất: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ lao động, tiêu chuẩn lao động phù hợp với các tiêu chuẩn, cam kết, công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia. Đồng thời, sửa đổi Luật Công đoàn 2012 phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia. Theo thời gian, với sự phát triển vượt trội của nền công nghiệp toàn cầu, các công đoàn còn "đấu tranh để loại bỏ sự lạm dụng của xã hội công nghiệp và cải thiện cuộc sống của người lao động bằng cách tìm kiếm mức lương cao hơn và điều kiện làm việc tốt hơn cho các thành viên của mình. Công đoàn đã trở thành một phần không thể thiếu của xã hội công nghiệp vì họ không tìm cách tiêu diệt chủ nghĩa tư bản mà tìm cách để người lao động trở lên nhanh nhạy hơn với nhu cầu và lợi ích của chính người lao động. Hiện nay, những tác động của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, sự bùng nổ của các thành tựu khoa học công nghệ đối với người lao động và là vô cùng lớn. Họ cần phải đáp ứng ngày càng nhiều hơn những đòi hỏi của thị trường lao động chất lượng cao. Làn sóng lao động di cư quốc tế cũng tác động đa chiều lên giá trị sức lao động. Với tư cách đại diện và bảo vệ quyền lợi cho người lao động, các tổ chức công đoàn ngày càng phải gia tăng vai trò của mình, bởi, "toàn cầu hóa kinh tế làm trầm trọng thêm sự phân mảnh lao động theo nhiều cách, nhưng đồng thời nó tạo ra sự tương đồng về kinh nghiệm và nguyện vọng của người lao động không chỉ trong khu vực mà cả trên toàn thế giới". Do đó, ở Việt Nam hiện nay, cần có một sự đổi mới về nhận thức về vị thế, vai trò của tổ chức công đoàn: công đoàn cần thể hiện được trọn vẹn vai trò đại diện và bảo vệ lợi ích cho người lao động, chỉ có như vậy, các chức năng khác của nó sẽ theo đó mà thiết thực hơn; cần có sự phân biệt vai trò của công đoàn cấp trên với vai trò của công đoàn cơ sở; công đoàn cơ sở phải thực sự là tổ chức của người lao động, do người lao động tự nguyện thành lập, lựa chọn gia nhập...

Thứ hai: Xem xét tăng mức phạt cho các hành vi xâm phạm, đặc biệt là các hành vi xâm phạm quyền của NLD - quyền con người. Cụ thể như tăng mức xử phạt hành chính, quy định cụ thể về quy trình, thủ tục áp dụng các chế tài, đồng thời áp dụng song song các chế tài đủ răn đe hơn như áp dụng các chế tài về dân sự và hình sự để các doanh nghiệp có hành vi xâm phạm chấm dứt các hành vi xâm phạm.

Thứ ba: Cần thống nhất, có quy định rõ về “tiền lương theo hợp đồng lao động” làm căn cứ tính mức bồi thường khi đơn phương chấm dứt HĐLĐ trái pháp luật. Đồng thời bổ sung quy định trách nhiệm BTTH của NSDLĐ khi thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế trái pháp luật, gây thiệt hại cho NLD.

Thứ tư: Tuyên truyền, giáo dục phổ biến cho NLD hiểu rõ về quyền lợi cũng như các biện pháp bảo vệ chính mình trước các hành vi xâm phạm.

Thứ năm: DN cần thay đổi tư duy, buộc phải tuân thủ pháp luật để tránh bị điều tra, bị kiện, bị xử phạt, đầu tư nâng cao các yêu cầu về an toàn lao động, tiền lương, vệ sinh lao động, cùng với cơ chế giám sát và chế tài khác.

Thứ sáu: Cần tạo sự độc lập cho công đoàn, không phụ thuộc vào nhà nước, người sử dụng lao động, để công đoàn thực sự là tổ chức của NLD.

Thứ bảy: Nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, phát huy đúng vai trò, tạo sự bình đẳng và môi trường lao động trong sạch thích nghi với sự hội nhập quốc tế.

KẾT LUẬN

Khi thực hiện các cam kết trong FTA thế hệ mới, pháp luật Việt Nam sẽ cần thay đổi hệ thống pháp luật về lao động và công đoàn để tổ chức công đoàn hoạt động nhanh chóng và có hiệu quả hơn nhằm thích ứng với môi trường cạnh tranh trong tương lai. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NLD trong bối cảnh thực thi Hiệp định FTA thế hệ mới là một trong những vấn đề quan trọng và mới mẻ ở Việt Nam hiện nay. Từ đó thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển, cũng như tạo môi trường pháp lý, xã hội công bằng, bình đẳng tạo cơ hội thu hút được các doanh nghiệp, nhà đầu tư, nguồn nhân lực nước ngoài phát triển tại Việt Nam và NLD Việt Nam yên tâm lao động, sản xuất.

THÁCH THỨC VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG THỰC THI HIỆP ĐỊNH FTA THẾ HỆ MỚI

Nguyễn Thị Bảo Hà

ĐẶT VẤN ĐỀ

Toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại đang là xu hướng phát triển, hội nhập chung của thế giới. Tính đến nay, Việt Nam đã tham gia ký kết 14 Hiệp ước FTA đã có hiệu lực và đang triển khai nhiều Hiệp ước FTA mới, đây không chỉ là động lực quan trọng thúc đẩy nền kinh tế thế giới phát triển trong thế kỷ XXI mà còn là xu hướng tất yếu của quá trình tập trung, chuyên môn hóa sản xuất và phân công lao động quốc tế. Trong bối cảnh đó, liên kết thương mại đa tầng nấc thông qua các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương ngày càng được các nước thúc đẩy mạnh mẽ, thu hút sự quan tâm và tham gia của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Những hiệp định đa phương thế hệ mới như Hiệp định Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) hoặc các FTA song phương mà Việt Nam đang đàm phán với các nước hứa hẹn đem lại nhiều cơ hội thành công, nhưng cũng đang tiềm ẩn nhiều thách thức đối với nền kinh tế - xã hội, trong đó có vấn đề hệ thống pháp luật chưa được kiện toàn để tương thích với các quy định chuẩn quốc tế. Một vấn đề cấp thiết đặt ra là làm thế nào để tận dụng và tranh thủ các thời cơ do FTA mang lại. Mặt khác, cần nhận diện những khó khăn, thách thức cơ bản mang tính chiến lược trong quá trình đàm phán, ký kết và thực hiện các FTA này, đặc biệt là việc hoàn thiện thể chế, hệ thống chính sách pháp luật phù hợp với các cam kết quốc tế; những khó khăn trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, năng lực quản lý vĩ mô trong nước... và những vấn đề khác mà hầu hết các nền kinh tế đang phát triển gặp phải.

NỘI DUNG

➤ **1. Tổng quan về các hiệp ước thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam tham gia và hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.**

Formatted: 1., Left, Indent: First line: 0 cm, Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: 2, Left, Indent: First line: 0 cm, Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: single

Formatted: Font: 13 pt, Bold

Formatted: Normal, Indent: First line: 1 cm, Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: 1,5 lines, No bullets or numbering, Tab stops: 1,75 cm, Left

Cho đến hiện tại, Việt Nam đã tham gia ký kết tổng cộng 13 hiệp ước thương mại tự do FTA. Đầu những năm 90 của thế kỷ XX, Việt Nam đã từng bước tiếp cận với các hiệp định thương mại tự do FTA. Mở đầu cho giai đoạn này là Hiệp định thương mại tự do của các nước Đông nam Á (AFTA) được ký kết vào ngày 28 tháng 01 năm 1992 có hiệu lực vào năm 1993 nhưng tới năm 1996 Việt Nam mới tham gia chính thức¹. Đây là động lực để Việt Nam tham gia vào các hiệp định kinh tế khác, giúp nước ta tăng cường hợp tác thương mại với nhiều nước, mở rộng thị trường ưu đãi, tăng cường cạnh tranh với các doanh nghiệp trong nước để các doanh nghiệp trong nước tăng cường đầu tư vào cải tiến sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và thu hút đầu tư từ các tập đoàn kinh tế ngoài nước.

Ngày 29 tháng 11 năm 2004 Hiệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN và Trung Quốc ký kết với tên viết tắt là (ACFTA). Với hiệp định này Việt Nam tăng cường hợp tác kinh tế chặt chẽ hơn giữa nước ta với Trung Quốc và giữa ASEAN với Trung Quốc, hiệp định này được ký kết nhằm giảm thiểu rào cản thương mại của các nước ASEAN với Trung Quốc trong đó nước ta được hưởng lợi từ hiệp định này vì Việt Nam có tỉ lệ xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp, may mặc sang Trung Quốc hàng đầu. tuy nhiên Hiệp định ACFTA vẫn còn nhiều hạn chế, các bước ASEAN không tận dụng hết những ưu đãi mà hiệp định này mang lại.

Ngay sau hai hiệp định thương mại này Việt Nam đã tham gia với nhiều các hiệp định khác như : *Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN và Nhật Bản (ATFTA)* ký kết năm 2008; *Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam và Nhật Bản (VJFTA)* ký kết vào năm 2009; *Hiệp định thương mại tự do ASEAN và Ấn Độ (AIFTA)* ký kết năm 2010 ..., và đáng chú ý hơn là năm 2020 Việt Nam đã ký kết hiệp định thương mại tự do Việt Nam với Liên minh Châu Âu EU viết tắt là (EVFTA) việc ký kết hiệp định này đã mở ra nhiều cơ hội cho Việt Nam, Việt Nam có thể tiếp cận với một thị trường tiềm năng với dân số hơn 500 triệu người. Việc phê chuẩn EVFTA sẽ gửi đi thông điệp quan trọng về quyết tâm của Việt Nam trong thúc đẩy liên kết kinh tế và ủng hộ hệ thống thương mại đa phương dựa trên luật lệ trong bối cảnh chủ nghĩa thương mại diễn biến phức tạp².

Có thể thấy rằng, sau khi thông qua FTA kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian qua tăng trưởng liên tục và trở thành nước xuất khẩu lớn đứng thứ 22 của thế giới. Cùng với việc tham gia WTO, việc thực thi các FTA đã góp phần thúc đẩy GDP của Việt Nam tăng trưởng một cách đáng kể. Việc tham gia FTA đã giúp Việt Nam đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ, thu hẹp ngành sản xuất nông nghiệp truyền thống của nước ta.

Khái niệm Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới được mở rộng hơn và có khả năng tác động đến thể chế với phạm vi lớn hơn các FTA truyền thống (bao gồm cả các lĩnh vực phi thương mại như môi trường, lao động, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ...), mức độ sâu hơn với các cam kết về thuế của cả lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ và yêu cầu thực thi cao hơn. Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) mà Việt Nam hiện đang tham gia đàm phán là một FTA thế hệ mới điển hình với những cam kết sâu rộng và lộ trình tự do hóa nhanh hơn những nội dung Việt Nam đã cam kết trong WTO. TPP điều chỉnh cả những nội dung không trực tiếp mang tính thương mại nhưng có liên quan gián tiếp đến thương mại như quyền của người lao động, các tổ chức xã hội dân sự, lao động - công đoàn, môi trường... với yêu cầu minh bạch cao, cơ chế giải quyết tranh chấp chặt chẽ, cơ chế thực thi và xử phạt nghiêm ngặt. Khung đàm phán của TPP gồm 30 chương bao gồm các lĩnh vực: thương mại hàng hóa, đầu tư, mua sắm chính phủ, chính sách cạnh tranh và doanh nghiệp nhà nước, lao động và công đoàn, môi trường, thương mại điện tử và viễn thông, sở hữu trí tuệ và các vấn đề về pháp lý và thể chế. Việc tham gia Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) có những tác động tích cực và bao gồm cả những thách thức cho nền kinh tế Việt Nam và các nước thành viên.

Thuật ngữ “Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới” được sử dụng để chỉ các FTA với những cam kết sâu rộng và toàn diện, bao hàm những cam kết về tự do thương mại hàng hóa và dịch vụ như các “FTA truyền thống”; mức độ cam kết sâu nhất (cắt giảm thuế gần như về 0%, có thể có lộ trình); có cơ chế thực thi chặt chẽ và hơn thế, nó bao hàm cả những lĩnh vực được coi là “phi truyền thống”

như: Lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, minh bạch hóa, cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư...

Việt Nam hiện nay đã tham gia một số FTA thế hệ mới, trong đó nổi bật là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) – EVFTA. Hiệp định EVFTA được ví như con đường cao tốc hướng Tây, kết nối Việt Nam với một không gian thị trường rộng lớn và có tiềm năng hàng đầu thế giới, nhưng để doanh nghiệp Việt Nam có thể tăng tốc trên con đường này thì hệ thống pháp luật, thể chế trong nước là điều kiện đủ không thể không nhắc tới. Nhận thức được vấn đề này, trong bối cảnh Hiệp định EVFTA đã hoàn tất quá trình phê chuẩn và chính thức có hiệu lực tại Việt Nam và Liên minh châu Âu, các Bộ, ngành đã gấp rút thực hiện quá trình rà soát hệ thống pháp luật trong nước hiện hành và tiến hành xây dựng, sửa đổi các văn bản pháp luật liên quan để tạo điều kiện thực thi đầy đủ, hiệu quả các cam kết đã có trong Hiệp định EVFTA và hiện thực hóa các lợi ích được kỳ vọng từ Hiệp định. Trong đó, một số văn bản pháp luật đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép ban hành theo trình tự rút gọn để kịp thời có hiệu lực ngay khi Hiệp định EVFTA được đưa vào thực thi³

2. Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam khi tham gia các Hiệp định Thương mại Tự do thế hệ mới

2.1. Cơ hội

Việc ký kết và tham gia các FTA thế hệ mới sẽ có tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, theo đó, kim ngạch xuất nhập khẩu sang các nước đối tác sẽ tăng, củng cố thị trường truyền thống, khơi thông nhiều thị trường tiềm năng trên cơ sở thúc đẩy quan hệ với các đối tác chiến lược kinh tế quan trọng. Cụ thể:

Thứ nhất, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu: Việc tham gia FTA thế hệ mới có tác động lớn đến các hoạt động thúc đẩy nhập khẩu. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của các ngành cơ bản của Việt Nam tăng trưởng điển hình như các ngành: xuất khẩu gạo, thực phẩm, trái cây, da dẻ và may mặc. Trong thời gian tới, khi việc thực hiện cắt giảm thuế quan theo các FTA bước vào giai đoạn cắt giảm sâu thì sản xuất của

Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh so sự nỗ lực của các bộ, ngành liên quan trong việc phấn đấu đạt được mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu 7-8% mà quốc hội đề ra.

Đặc biệt, với cam kết mở cửa thị trường trong EVFTA sẽ giúp mở rộng hơn nữa thị trường hàng xuất khẩu, nhất là những sản phẩm mà cả hai cùng có lợi thế như nông thủy sản, đồ gỗ, dệt may, giày dép... của Việt Nam, máy móc, thiết bị, ô tô, xe máy, đồ uống có cồn của EU.

Thứ hai, đối với sản xuất trong nước: Việc tham gia các FTA thế hệ mới sẽ khiến cho nhiều mặt hàng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất trong nước có giá thấp hơn, do đó, chi phí sản xuất của các doanh nghiệp được cắt giảm, từ đó, giá cả hàng hóa sẽ cạnh tranh hơn so với hàng nhập khẩu, thúc đẩy sản xuất trong nước để xuất khẩu. Việc tham gia FTA cũng là động lực để các doanh nghiệp trong nước nâng cao quy mô, chất lượng sản xuất để đủ sức cạnh tranh với các hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh giữa các sản phẩm Việt nam, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phát triển.

Thứ ba, đối với môi trường kinh doanh: Việc tham gia các FTA thế hệ mới như EVFTA, CPTPP về các vấn đề thể chế, chính sách pháp luật sau đường biên giới... sẽ tạo điều kiện và động lực cơ hội để thay đổi, cải thiện chính sách và pháp luật theo hướng minh bạch hơn, thuận lợi và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế. Các FTA thế hệ mới sẽ giúp Việt Nam kiện toàn hơn bộ máy nhà nước, theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường trách nhiệm, kỷ cương kỷ luật của cán bộ, từ đó, hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế của Việt Nam.

Thứ tư, đối với thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Sau khi tham gia các FTA thế hệ mới, chúng ta có thể nhận thấy rằng Việt Nam là một trong những nước có lượng doanh nghiệp nước ngoài đầu tư mạnh mẽ vào thị trường nội địa. Ngoài các nguyên nhân chủ yếu như nền Chính trị của Việt Nam ổn định, nguồn nhân lực dồi dào..., thì FTA thế hệ mới cũng là một nguyên nhân giúp thúc đẩy sự đầu tư mạnh mẽ của các doanh nghiệp nước ngoài.

Trong các FTA thế hệ mới đều có các cam kết đối xử công bằng giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài trong việc thành lập, mua lại, mở rộng, điều hành, triển khai, vận hành, kinh doanh. Điều đó sẽ tạo cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thị trường Việt Nam nhanh hơn. Các FTA thế hệ mới cũng có các quy định về phát triển bền vững, giúp hạn chế bớt những công nghệ lạc hậu và thúc đẩy phát triển các công nghệ sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường. Những xu hướng này mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam và cho các doanh nghiệp Việt Nam.

Trong giai đoạn tới, khi các FTA thế hệ mới có hiệu lực, việc dỡ bỏ các biện pháp hạn chế đầu tư và dịch vụ, mở cửa thị trường mua sắm Chính phủ, dịch vụ tài chính... sẽ mở ra cơ hội lớn đối với lĩnh vực đầu tư của Việt Nam.

2.2 . Một số thách thức đặt ra

Bên cạnh những tác động tích cực, việc thực hiện các FTA thế hệ mới cũng gặp nhiều khó khăn trong từng ngành, từng lĩnh vực đặt ra một số thách thức cho nền kinh tế Việt Nam, cụ thể:

Thứ nhất, thách thức về hoàn thiện thể chế các văn bản pháp luật, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã có những tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế của Việt Nam có những chuyển biến rõ rệt. Tuy nhiên với thể chế pháp luật kinh tế, môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam còn khoảng cách khá lớn so với các nước phát triển. Nếu không nỗ lực cải cách, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường thì đây chính là rào cản ngăn cách đầu tư của các nhà đầu tư vào Việt Nam.

Thứ hai, đối với nhập khẩu, mặc dù việc ký kết FTA với nhiều đối tác song trong ngắn hạn, nhập khẩu của Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào các thị trường truyền thống (như Trung Quốc), do mức độ cam kết thuế sâu cũng như vị trí địa lý thuận lợi sẽ khiến cho vấn đề nhập siêu từ Trung Quốc chưa thể giải quyết dứt điểm. Bên cạnh đó, việc cắt giảm thuế cũng tạo nhiều áp lực đến hoạt động của doanh nghiệp trong nước.

Thứ ba, các doanh nghiệp nhỏ và vừa chịu tác động mạnh mẽ từ hiệp định FTA thế hệ mới. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 97% tổng các doanh nghiệp của

Việt Nam³ ngoài được hưởng lợi ích từ các FTA này thì các doanh nghiệp này cũng chịu tác động lớn đến hoạt động kinh doanh của mình. Nguyên nhân dẫn đến những khó khăn này là họ thiếu đi các thông tin quy định, cam kết của các FTA cho nên thiếu đi sự chủ động trong việc ứng phó với các cơ hội, thách thức mà hiệp định này mang lại. Mặt khác chúng ta cũng phải thừa nhận rằng các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam đang có những hạn chế nhất định về vốn, khoa học công nghệ cho nên nó ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các sản phẩm. Để hạn chế tình trạng các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam rơi vào tình trạng không thể cạnh tranh lại với các doanh nghiệp nước ngoài thì Chính phủ cần phải có một số điều chỉnh nhất định để các doanh nghiệp này có thể phát triển song song với các doanh nghiệp ngoài nước.

Thứ tư, có một số vấn đề đặt ra đối với dòng vốn FDI: (i) Đóng góp của FDI trong việc nâng cao năng lực công nghiệp, còn hạn chế; (ii) Mối liên kết giữa khối doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn yếu kém; (iii) Các doanh nghiệp FDI chủ yếu hoạt động ở lĩnh vực gia công lắp ráp, thâm dụng lao động và ít có khả năng tạo tác động lan tỏa về mặt công nghệ; (iv) Khung pháp lý và chính sách mở cửa FDI, hội nhập kinh tế quốc tế tuy đã được cải thiện, song vẫn còn nhiều hạn chế trong quản lý, dẫn tới các vấn đề như ô nhiễm môi trường, chuyển giá, trốn thuế...; (v) Dòng vốn liên thông hơn với quốc tế cũng khiến cho những nguy cơ bất ổn kinh tế vĩ mô gia tăng trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực có nhiều biến động cũng đặt ra những thách thức trong việc xây dựng và thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô⁴.

Thứ năm, khó khăn trong đảm bảo an ninh, môi trường khi các FTA này được thông qua.

Thứ sáu, thị trường dịch vụ tài chính trong nước chưa thực sự phát triển. Mở cửa thị trường theo cam kết đã tạo ra áp lực cạnh tranh gay gắt trên cả 3 cấp độ gồm: Cạnh tranh giữa sản phẩm trong nước và sản phẩm nước ngoài; cạnh tranh giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài và cạnh tranh giữa các chính phủ về thể chế và môi trường kinh doanh.

Thứ bảy, trình độ đội ngũ cán bộ và năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục tăng cường để đáp ứng yêu cầu quản lý, giám sát thị trường, cải cách thủ tục hành chính, hạn chế gian lận thương mại...

3. Những thách thức về chính sách phát triển bền vững trong thực thi hiệp định FTA thế hệ mới

Đổi mới cơ chế chính sách để thúc đẩy doanh nghiệp nhà nước phát triển bền vững. Thể chế có thể được hiểu là những yếu tố tạo thành khung khổ trật tự cho các quan hệ của con người, định vị cơ chế thực thi và giới hạn của các quan hệ giữa các bên tham gia tương tác; là ý chí chung của cộng đồng xã hội trong việc xác lập trật tự, những quy tắc, những ràng buộc và các chuẩn mực, giá trị chung được mọi người chia sẻ... Môi trường thể chế được xác định là khung khổ hành chính và pháp lý điều chỉnh hành vi và các mối quan hệ giữa chính phủ, doanh nghiệp và cá nhân nhằm tạo ra thu nhập và của cải vật chất của một nền kinh tế[2]. Cải cách thể chế kinh tế là một khái niệm chính trị học liên quan đến sự vận hành của nhà nước đối với mọi nền kinh tế sản xuất hàng hóa. Vấn đề cải cách thể chế kinh tế được coi là vấn đề trọng tâm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam hiện nay và được nhấn mạnh trong phát biểu của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng nhân dịp năm mới 2014: “Năng lực cạnh tranh của quốc gia được quyết định bởi nhiều yếu tố, trong đó chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh có tầm quan trọng hàng đầu. Chất lượng thể chế không chỉ tác động như một yếu tố tự thân mà còn ảnh hưởng có tính quyết định đến môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh của cả nền kinh tế, của từng doanh nghiệp và là điều kiện tiên quyết để phát huy có hiệu quả lợi thế quốc gia. Không thể có được năng lực cạnh tranh cao nếu không có một thể chế chất lượng cao và một nền quản trị quốc gia hiện đại”.

Việc tham gia các Hiệp định Thương mại tự do với yêu cầu cao hơn, toàn diện hơn tạo ra nhiều cơ hội cho hợp tác cùng phát triển đồng thời cũng đặt ra những thách thức lớn đối với nền kinh tế. Để nâng cao nội lực nền kinh tế, vừa tận dụng được các cơ hội do FTA mang lại, vừa tuân thủ các cam kết đã đề ra, Việt Nam cần áp dụng các biện pháp cơ bản và lâu dài để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường như: cải cách mạnh mẽ doanh nghiệp nhà nước, tạo lập môi trường cạnh tranh bình

Formatted: Indent: First line: 1 cm, Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: 1,5 lines, Tab stops: 1,75 cm, Left

đăng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả với doanh nghiệp FDI. Ngoài ra, Việt Nam cần thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường, loại bỏ mọi hình thức trợ cấp trái với quy định của WTO; xây dựng môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, có thể tiên liệu được; tăng cường thể chế thực thi và chế tài xử phạt, bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình xử lý tranh chấp; sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Mua sắm công, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Hình sự... Một vấn đề cấp thiết đặt ra là phải định vị lại vai trò của ba trụ cột trong một thể chế kinh tế thị trường hiện đại là: Thị trường, Nhà nước và Xã hội, trong đó: (1) Thị trường giữ vai trò quyết định trong việc phân bổ nguồn lực; (2) Nhà nước sử dụng các công cụ điều tiết nhằm khắc phục những bất cập của thị trường, thực hiện chức năng kiến tạo phát triển và chiến lược tăng trưởng bao trùm; (3) Xã hội đóng vai trò phân biện và giám sát. Cần tiếp tục đổi mới tư duy hội nhập, quán triệt đường lối hội nhập sâu rộng vào thị trường khu vực và quốc tế; tăng cường đồng thuận xã hội thông qua 5 kênh: (i) Giữa các Bộ, ngành, cơ quan hữu quan; (ii) Giữa Chính phủ và Quốc hội; (iii) Giữa Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp; (iv) Phương tiện thông tin đại chúng; (v) Các tầng lớp nhân dân. Đồng thời, cần gắn việc đàm phán và ký kết FTA với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020, tái cấu trúc nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, đa dạng hóa thị trường, đóng góp hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; tăng cường nghiên cứu, hoàn thiện và giải quyết các xung đột trong khung pháp lý tạo thuận lợi cho quá trình đàm phán, ký kết và thực hiện các cam kết quốc tế trên cơ sở đảm bảo chủ quyền và lợi ích quốc gia, phát triển bền vững và an sinh xã hội; tăng cường sự tham gia của Quốc hội và thực hiện quyền giám sát của Quốc hội đối với quá trình đàm phán, ký kết và thực hiện các FTA, đảm bảo tính hài hòa pháp luật của các Hiệp định này.

Vượt xa nội dung của những Hiệp định thương mại thông thường, Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới, điển hình là TPP mở ra viễn cảnh xây dựng một khu vực tự do thương mại rộng lớn với những chuẩn mực mới của thế kỷ XXI. Việc tham gia các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới như TPP sẽ tạo ra áp lực để cải cách thể chế nhưng cũng là cơ hội để hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị

trường định hướng XHCN. Kinh nghiệm từ việc tham gia và thực thi cam kết WTO cho thấy, sẽ không thể tận dụng được cơ hội, đối phó thành công với các thách thức khi tham gia TPP nếu không quyết tâm, mạnh dạn đổi mới từ quan điểm quản lý, chính sách của Chính phủ đến quản trị và sự chủ động của mỗi doanh nghiệp trong nền kinh tế./.

3.1. Vị trí, vai trò và đóng góp của doanh nghiệp nhà nước

Với sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước nền kinh tế Việt Nam đang từng bước phát triển, nền kinh tế Việt Nam chuyển đổi từ một nước thuần nông sang một nền công nghiệp hiện đại trên đà phát triển, các doanh nghiệp trong nước thành lập ngày càng nhiều tạo ra nhiều cơ hội cho thị trường lao động. Doanh nghiệp là bộ phận chủ yếu tạo ra GDP của quốc gia. Trong những năm gần đây hoạt động của các doanh nghiệp có bước phát triển đột biến, góp phần giải phóng và phát triển sản xuất góp phần quyết định và tăng trưởng kinh tế, tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng thu ngân sách và tham gia giải quyết có hiệu quả các công việc như: xóa đói giảm nghèo, giải quyết vất vả việc làm, đa dạng ngành nghề ...

Thế chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng, nhiều chính sách về đổi mới, sắp xếp, phát triển doanh nghiệp nhà nước được ban hành, đặc biệt là những quy định về ngành, lĩnh vực duy trì vốn nhà nước.

Có thể đánh giá kết quả tích cực, hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế trong thực hiện vai trò của khu vực doanh nghiệp nhà nước ở những điểm chính sau:

a.3.2. Những kết quả tích cực

Một là, thời gian qua, số lượng doanh nghiệp nhà nước đã giảm mạnh cùng với việc thực hiện cơ cấu lại, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Mặc dù chỉ chiếm gần 0,4% số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất, kinh doanh, nhưng các doanh nghiệp nhà nước vẫn đang nắm giữ nhiều nguồn lực quan trọng của nền kinh tế, chiếm khoảng 25,78% tổng số vốn sản xuất, kinh doanh; 23,4% giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất, kinh doanh; quản lý, khai thác phần lớn

tài sản thuộc sở hữu toàn dân như khoáng sản, tài nguyên, kết cấu hạ tầng một số ngành then chốt,...5

Hai là, mặc dù tham gia FTA nhưng các doanh nghiệp nhà nước vẫn đang giữ vai trò chủ đạo chi phối nhiều lĩnh vực quan trọng, then chốt của ngành kinh tế như: Ngành viễn thông, lĩnh vực tài chính ngân hàng, ngành nông nghiệp... việc các doanh nghiệp nhà nước nắm giữ vai trò trong các ngành nòng cốt đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, thực hiện các chính sách phát triển kinh tế, an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, trực tiếp nắm các nguồn lực quan trọng và giữ vị trí chi phối trong nhiều ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Tuy nhiên, kết quả thực hiện vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước chưa rõ, thậm chí nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng rất khó để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo khi tỷ trọng kinh tế nhà nước trong tăng trưởng kinh tế giảm, hiệu quả đầu tư của kinh tế nhà nước ngày càng thấp, kinh tế nhà nước chưa làm tròn nhiệm vụ hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển.

Ba là, doanh nghiệp nhà nước có vai trò lớn trong sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Nhiều tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước trực tiếp tham gia phục vụ an ninh - quốc phòng, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh - quốc phòng và chủ quyền quốc gia. Các doanh nghiệp nhà nước cũng đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội, trước hết là kết cấu hạ tầng giao thông, nông nghiệp, nông thôn, năng lượng, viễn thông. Trong một số thời điểm, nhiều tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước đã thực hiện các nhiệm vụ chính trị - xã hội, phục vụ chính sách điều tiết kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, bình ổn giá,...

Đặc biệt trong đại dịch COVID-19, mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, nhưng các doanh nghiệp nhà nước luôn là công cụ mạnh để Đảng, Nhà nước điều tiết, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế - xã hội trong nước.

h.3.3. Một số hạn chế, yếu kém

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tích cực, nhưng việc thực hiện vai trò của doanh nghiệp nhà nước còn một số hạn chế, yếu kém:

Thứ nhất, thực tế, hiện nay, doanh nghiệp nhà nước vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, thực hiện các chính sách phát triển kinh tế, an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, trực tiếp nắm các nguồn lực quan trọng và giữ vị trí chi phối trong nhiều ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Tuy nhiên, kết quả thực hiện vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, mà doanh nghiệp nhà nước là nòng cốt chưa rõ.

Thứ hai, doanh nghiệp nhà nước vẫn chưa thể hiện rõ vai trò đầu tàu của mình, . Doanh nghiệp nhà nước còn yếu ở những ngành có ảnh hưởng quyết định đến việc hỗ trợ nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và của khu vực doanh nghiệp Việt Nam; trước hết là các ngành công nghệ cao, các ngành có khả năng dẫn dắt, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa, công nghiệp hóa như cơ khí chính xác, sản xuất, chế tạo linh kiện, máy móc và thiết bị hoàn chỉnh cho các ngành sản xuất; công nghệ nguồn...

Thứ ba, tham gia thực hiện các chương trình chính sách kinh tế- xã hội, phục vụ an ninh quốc phòng có kết quả đáng ghi nhận nhưng thiếu rõ ràng về mục tiêu, nhiệm vụ và hiệu quả.

Thứ tư, năng lực lãnh đạo của một số doanh nghiệp nhà nước vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được các yêu cầu đặt ra của nền kinh tế mới, và vẫn còn tình trạng lạm dụng chức vụ để trục lợi cá nhân của một bộ phận doanh nghiệp nhà nước.

Thứ năm, hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ.

3.4. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

Về nguyên nhân chủ quan, có thể kể đến các nguyên nhân sau:

Một số bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước và doanh nghiệp nhà nước chưa nghiêm túc, quyết liệt trong chỉ đạo và triển khai thực hiện phương án sắp xếp, cổ phần hóa, thoái vốn và niêm yết cổ phiếu.

Tổ chức bộ máy trong doanh nghiệp nhà nước còn chồng chéo, thiếu hiệu lực, hiệu quả. Vấn đề giải quyết lao động dôi dư trong quá trình cổ phần hóa còn nhiều bất cập, làm chậm tiến trình cổ phần hóa. Vẫn còn tình trạng đưa người nhf vào các chức danh chủ chốt làm hạn chế tập trung nhân tài của quốc gia.

Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan đại diện chủ sở hữu, kiểm soát nội bộ chưa hiệu quả, còn lơ là bao che lẫn nhau dẫn đến tình trạng tha hóa một bộ phận chủ chốt của các doanh nghiệp nhà nước. Đây là một trong các nguyên nhân dẫn đến những vi phạm trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp trong thời gian qua.

Những nguyên nhân khác quan, chủ yếu đến từ cơ chế, chính sách đối với khu vực này, đó là:

Hệ thống thể chế pháp luật cho doanh nghiệp nhà nước còn hạn chế chưa đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, gây khó khăn cho việc cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

Các hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước còn gặp nhiều vướng mắc, trình tự thủ tục đầu tư quá phức tạp nên dẫn đến tình trạng hiệu quả đầu tư thấp, bỏ lỡ nhiều cơ hội. Tăng cường tính công khai, minh bạch trong quản lý doanh nghiệp nhà nước, niêm yết trên thị trường chứng khoán doanh nghiệp sau cổ phần hóa đủ điều kiện; trong cải thiện chất lượng quản trị; trong bảo đảm trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, nhất là người đứng đầu trong cơ cấu lại, cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư nhà nước theo phương án được phê duyệt;...

Việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước, người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp chưa rõ ràng. Thiếu tiêu chí bảo đảm việc minh bạch thông tin đối với tất cả các doanh nghiệp nhà nước theo các tiêu chuẩn áp dụng đối với các công ty đại chúng; công tác thanh tra, kiểm toán, cơ chế bảo đảm sự giám sát của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức xã hội, báo chí và của nhân dân đối với hoạt động của doanh nghiệp nhà nước còn hạn chế.

Còn thiếu các cơ chế đặc thù để Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực sự hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đây là một trong những giải pháp quan trọng trong thay đổi phương thức quản lý vốn nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước mà trọng tâm là tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

KẾT LUẬN

Trong những năm vừa qua, Việt Nam đã tích cực tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) lớn, ảnh hưởng nhiều tới nền kinh tế nước nhà, như CPTPP năm 2018, EVFTA năm 2019. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu mở rộng tự do hóa thương mại, làn sóng ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA) đang trở nên mạnh mẽ trên khắp thế giới và trở thành một xu thế mới trong quan hệ kinh tế quốc tế mà các quốc gia không thể đứng ngoài cuộc, nhận thức rõ điều này, trong những năm qua Việt Nam rất tích cực tham gia đàm phán, ký kết các Hiệp ước FTA song phương và đa phương. Bên cạnh những điểm tích cực mà các hiệp định thế hệ mới này mang lại như xóa bỏ phần lớn thuế quan về hàng hóa giữa Việt Nam với các nước, thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao môi trường lao động trong nước và cải thiện các vấn đề về môi trường, ... thì vẫn có nhiều tồn tại cần giải quyết. Trong đó nổi lên là những thách thức về chính sách phát triển bền vững nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh thực thi các hiệp định. Cụ thể như, về chính sách pháp luật, đòi hỏi các thành viên phải thực hiện rà soát toàn bộ hệ thống chính sách kinh tế-xã hội, văn hóa của nước mình để thực hiện minh bạch chính sách, cải cách hành chính, cải cách tư pháp; về tổ chức bộ máy, các cơ quan QLNN phải minh bạch hơn trong các thủ tục xác lập quyền cũng như thực thi quyền, duy trì hệ thống nộp đơn trực tuyến và cơ sở dữ liệu trực tuyến song song với hệ thống đơn và cơ sở dữ liệu giấy, tổ chức lại bộ máy thực thi quyền, phân định rõ ranh giới giữa thực thi dân sự, hành chính và hình sự theo hướng thu hẹp phạm vi thực thi hành chính, đẩy mạnh thực thi dân sự và hình sự

TÀI LIỆU THAM KHẢO

2.1. TS. Phạm Việt Dũng (27/12/2020), *Đổi mới cơ chế, chính sách để thúc đẩy doanh nghiệp nhà nước phát triển bền vững*, Tạp chí cộng sản.

3.2. TS. Lê Quang Thuận (1/07/2019), *Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và các tác động đối với kinh tế Việt Nam*, Viên chiến lược và chính sách tài chính.

4.3. Nguyễn Thùy Linh (1/11/2014), *Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và vấn đề cải cách thể chế kinh tế ở nước ta*, Tạp chí nghiên cứu lập pháp.

Formatted: Indent: First line: 0 cm, Space Before: 0 pt, After: 0 pt, Line spacing: 1,5 lines, Tab stops: 1,75 cm, Left

**TÁC ĐỘNG VÀ XU HƯỚNG GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NHÂN LỰC
NGÀNH LUẬT TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH
THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM - EU (EVFTA)**

Lê Thị Lua¹

Tóm tắt

Việt Nam trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành thành viên của các tổ chức kinh tế thế giới, đặc biệt là sự tham gia vào hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA). Đây chính là cơ hội giúp tăng cường sự lưu thông hàng hóa, vốn dịch vụ cũng như nhân lực và công nghệ giữa Việt Nam và các quốc gia khác. Với sự hội nhập đó, đã mang đến nhiều cơ hội để phát triển giáo dục đào tạo nghề nghiệp giúp nâng cao trình độ của nguồn nhân lực, trong đó có nhân lực hoạt động trong lĩnh vực pháp chế. Điều này đã nảy sinh những cơ hội cũng như thách thức vô cùng to lớn cho các cơ sở giáo dục và đào tạo ngành luật, để đảm bảo chất lượng nhân lực ngành luật Việt Nam hội nhập được với quốc tế và đáp ứng được yêu cầu phát triển của thời đại. Trong bài viết này, tác giả đã tập trung nghiên cứu, làm rõ thực trạng, tác động của hiệp định EVFTA đến công tác giáo dục và đào tạo nhân lực ngành luật ở Việt Nam. Từ đó, đề xuất kiến nghị, giải pháp trong việc giáo dục, đào tạo nhân lực ngành luật để phù hợp với yêu cầu hiện nay.

Từ khóa: Hội nhập quốc tế, hiệp định EVFTA, đào tạo ngành Luật.

Đặt vấn đề

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam không những tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) truyền thống mà còn chủ động đàm phán, kí kết các FTA thế hệ mới như: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), EVFTA và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam đã tham gia hứa hẹn đem lại nhiều cơ hội, nhưng cũng đặt ra không ít thách thức đòi hỏi chúng ta phải có sự thay đổi phù hợp. Đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục đào tạo nghề nghiệp, cụ thể là

¹ Lớp: K43G - LKT
Email: Trucnhi345543@gmail.com

nhân lực hoạt động trong lĩnh vực pháp chế. Bối cảnh mới đòi hỏi nhân lực ngành luật phải có năng lực tư duy, sáng tạo, có kỹ năng phân tích, tổng hợp, có trình độ ngoại ngữ, tin học và các kỹ năng mềm để hội nhập được với quốc tế và đáp ứng được yêu cầu phát triển của thời đại. Do đó, việc nghiên cứu, thảo luận những thách thức pháp lý, làm rõ các nguyên nhân và phương án để hóa giải thách thức khi Việt Nam thực thi các cam kết trong FTA thế hệ mới là nhiệm vụ vô cùng cấp thiết và có giá trị xã hội cao.

3.1. Hiệp định EVFTA và tác động của hiệp định đến lĩnh vực giáo dục

1.1. Giới thiệu chung về hiệp định EVFTA

“Ngày 8/6/2020, Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do (EVFTA) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU). Hiệp định EVFTA được khởi động và kết thúc đàm phán trong bối cảnh quan hệ song phương Việt Nam - EU ngày càng phát triển tốt đẹp, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế - thương mại. EU hiện đang là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam với kim ngạch hai chiều năm 2019 đạt 56,45 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt 41,5 tỷ USD, nhập khẩu từ EU đạt 14,9 tỷ USD. EVFTA là một Hiệp định toàn diện, chất lượng cao và đảm bảo cân bằng lợi ích cho cả Việt Nam và EU, trong đó cũng đã lưu ý đến chênh lệch về trình độ phát triển giữa hai bên.”²

Hiệp định gồm 17 Chương, 2 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ kèm theo với các nội dung chính là: thương mại hàng hóa (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại, các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS), các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), thương mại dịch vụ (gồm các quy định chung và cam kết mở cửa thị trường), đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm của Chính phủ, sở hữu trí tuệ, thương mại và Phát triển bền vững, hợp tác và xây dựng. Việc thực thi hiệp định EVFTA sẽ mang đến rất nhiều cơ hội cho mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội nước ta, đặc biệt là trong việc giáo dục và đào tạo nhân lực ngành luật.

² Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu

Thứ nhất, Hiệp định EVFTA sẽ góp phần thúc đẩy sự lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ, vốn, công nghệ và lao động giữa các quốc gia, tăng cường đầu tư trực tiếp tạo thêm nhiều việc làm cho nhân lực ngành Luật Việt Nam. Đồng thời, các cơ sở giáo dục đào tạo ngành Luật cũng có nhiều cơ hội tiếp xúc với các chương trình tiên tiến của nước ngoài. Các nhà quản lí, giảng viên trong trường cũng có nhiều cơ hội đi trao đổi, học hỏi về phương pháp giảng dạy, chương trình đào tạo của các trường đại học hàng đầu về ngành luật từ đó nghiên cứu xây dựng được chương trình đào tạo hội nhập tiên tiến nhưng vẫn phù hợp với điều kiện thực tiễn tại Việt Nam.

Thứ hai, Hiệp định EVFTA tạo ra cơ hội mở rộng hợp tác đào tạo giữa các cơ sở đào tạo nhân lực ngành luật trong và ngoài nước, thu hút thêm nhiều dự án đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực giáo dục nghề luật, các cán bộ quản lí, giáo viên có cơ hội học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ.

Thứ ba, thông qua Hiệp định EVFTA, nhà đầu tư EU cũng sẽ có cơ hội tiếp cận thị trường các nước đã ký FTA với Việt Nam với những đối xử ưu đãi hơn. Hiệp định này cũng giúp thúc đẩy quan hệ giữa EU với Việt Nam nói riêng và cả khối ASEAN nói chung, tạo tiền đề hướng tới việc thảo luận một Hiệp định FTA giữa EU và ASEAN trong tương lai.

2. Thực trạng và thách thức trong việc đào tạo nhân lực ngành luật dưới tác động của hiệp định EVFTA

2.1. Thực trạng³

Qua thực tiễn đào tạo trong nhiều năm qua việc đào tạo cử nhân Luật ở các cơ sở trong chừng mực nào đó đã đáp ứng phần lớn nhu cầu của xã hội. Không ít sinh viên Luật ra trường trong khoảng thời gian ngắn đã giữ những vị trí quan trọng trong các cơ quan nhà nước hay ở các doanh nghiệp.

Về đội ngũ giáo viên, giảng viên và quản lý đã từng bước được nâng cao cả về chất lượng và số lượng, 100% giảng viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo từ thạc sĩ trở lên đối với giảng dạy Đại học. Đội ngũ cán bộ ngày càng trưởng thành với số lượng

³ Đánh giá thực tiễn dựa trên tài liệu, báo cáo, các bài viết của một số cơ sở đào tạo luật trên cả nước: Đại học Luật Hà Nội, Khoa Luật - Đại học Vinh, Đại học Luật - Đại học Huế.

ngày càng đông và với trình độ ngày càng cao hơn, đội ngũ này không chỉ được đào tạo ở trong nước mà còn được đào tạo ở các nước có nền pháp luật tiên tiến.

Chương trình đào tạo đã ngày càng hiện đại, hệ thống giáo trình khá đầy đủ và đa dạng đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập và nghiên cứu khoa học. Phương pháp giảng dạy từng bước được đổi mới, cơ sở vật chất được trang bị đầy đủ, hiện đại, công tác quản lí ngày càng đa dạng và tiên tiến hơn.

Công tác quản lí, trao đổi sinh viên cũng có những tín hiệu tích cực, nhiều cơ sở đào tạo đã rất cố gắng trong việc tạo cơ hội tìm kiếm những dự án hợp tác với các quốc gia và các tổ chức quốc tế trong công tác đào tạo luật, nhiều dự án đã được kí kết, triển khai thực hiện và đã mang lại nhiều kết quả thiết thực, nội dung của sự hợp tác cũng hết sức đa dạng, từ việc đổi mới phương pháp giảng dạy, gửi giáo viên ra nước ngoài học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ.. cho đến việc liên kết đào tạo ngay trong nước kết hợp tham quan, khảo sát, nghiên cứu ở nước ngoài...

Tuy nhiên, bên cạnh những gì đã đạt được, việc đào tạo cử nhân Luật trong thời gian qua vẫn một số bất cập và thiếu sót:

Thứ nhất, về đội ngũ giảng viên: việc tuyển dụng và đào tạo giảng viên ở các cơ sở đào tạo luật chưa đồng đều ở các bộ môn, Khoa đào tạo, mất cân bằng về số lượng và trình độ chuyên môn. Hơn nữa, khả năng sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin còn nhiều hạn chế. Tại các trường cũng đã tạo điều kiện cho đội ngũ quản lý cũng như giáo viên đi đào tạo nâng cao kỹ năng nghiệp vụ tuy nhiên chưa chú trọng vào kỹ năng tin học và ngoại ngữ.

Thứ hai, về cơ bản chương trình đã lạc hậu, không có nhiều thay đổi tích cực. Nhiều cơ sở đào tạo đang sử dụng chương trình đã được xây dựng từ nhiều năm trước, chương trình này chủ yếu đào tạo theo tính hàn lâm, nặng nề về lí thuyết với số học phần, tín chỉ lớn. Vì vậy, ngoài mục tiêu cung cấp thật nhiều kiến thức lí luận có tính phương pháp cho người học thì mục tiêu đào tạo về năng lực thực tiễn, kĩ năng, phẩm chất nghề nghiệp cho sinh viên chưa thực sự hiệu quả.

Thứ ba, sự chậm trễ trong đổi mới phương pháp đào tạo: Việc đào tạo vẫn chủ yếu vẫn sử dụng các phương pháp giảng dạy truyền thống như thuyết trình, diễn

giảng, thầy nói trò nghe. Với các phương pháp này, giảng viên với vai trò là trung tâm, là chủ thể của quá trình dạy học, thực hiện thuyết giảng các khối lượng kiến thức dựa trên slide bài giảng, các giáo trình, tài liệu sẵn có. Sinh viên phải ngồi nghe liên tục trong một khoảng thời gian dài, tiếp thu kiến thức một cách thụ động.

Thứ tư, điều kiện, môi trường, không gian đào tạo chưa thể bảo đảm tốt chất lượng giáo dục, đào tạo trình độ đại học. Nhìn chung, cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật hiện đại hỗ trợ cho công tác đào tạo luật hiện nay ở một số trường đạt mức trung bình. Với thực trạng hiện tại, số lượng sinh viên trong một lớp học là từ 60–80 sinh viên/lớp, đây là số lượng quá lớn khi chỉ có 1 giáo viên hướng dẫn, nên việc đào tạo kỹ năng làm việc ở trường là hết sức hạn chế. Do đó, có thể thấy chưa đạt yêu cầu và cần phải chú ý, việc đầu tư cho cơ sở vật chất cần phải tương thích với mô hình, chương trình và các giải pháp trong đổi mới phương pháp đào tạo.

Thứ năm, về tài liệu học tập, phương pháp đánh giá sinh viên: Các học liệu phục vụ cho việc giảng dạy và học tập chuyên ngành chủ yếu được xây dựng dựa trên chuẩn mực. Các tài liệu còn ít các tình huống thực tiễn tại doanh nghiệp hạn chế khả năng tư duy, suy luận logic của sinh viên. Việc đánh giá kết quả học tập và nghiên cứu của sinh viên chỉ dựa trên kết quả các bài kiểm tra.

2.2. Thách thức

Thách thức lớn nhất và đầu tiên phải kể đến là, Luật - một trong những ngành có tỷ lệ cạnh tranh cao giữa các ứng viên vào các vị trí nghề nghiệp. Dù thị trường lao động đang ở trong tình trạng dư thừa nhân lực ngành luật song cơ hội nghề nghiệp, thu nhập cũng được xem là khá cao so với các ngành khác nên được nhiều sinh viên đăng kí học. Số lượng sinh viên học ngành này ra trường có nguy cơ thất nghiệp cao, mặc dù có rất nhiều doanh nghiệp tuyển dụng nhân sự ngành luật nhưng hầu hết lại yêu cầu đã có kinh nghiệm làm việc, nắm chắc về luật. Điều này đề ra thách thức cho các cơ sở giáo dục phải trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên ngành, các kỹ năng nghề nghiệp có sự cập nhật, gắn với hội nhập và thực tiễn.⁴

Thách thức tiếp theo, do ảnh hưởng của hội nhập, nhân lực ngành luật có thể di chuyển trong các nước thành viên dẫn đến tình trạng chảy máu chất xám. Những ứng

⁴ Hiệp định FTA thế hệ mới: những thách thức về kinh tế và pháp luật: <https://baophapluat.vn/kinh-te/hiiep-dinh-fta-the-he-moi-nhung-thach-thuc-ve-kinh-te-va-phap-luat-541380.html>

viên có trình độ chuyên môn cao, kinh nghiệm làm việc tốt đã sang các nước khác làm việc khi gặp cơ hội nghề nghiệp tốt hơn. Tiêu biểu nhất là các quán quân trong cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia, hầu hết họ đều ở lại nước ngoài làm việc sau khi tốt nghiệp thay vì về Việt Nam.

Tiếp đến, hội nhập quốc tế giúp di chuyển nhân lực ngành luật trong khu vực đồng thời cũng tạo ra một môi trường hợp tác, cạnh tranh lành mạnh và gay gắt trên thị trường lao động, đòi hỏi nguồn nhân lực có trình độ cao. Đây là thách thức cho các cơ sở giáo dục cần thay đổi chương trình, nâng cao chất lượng đào tạo nghề luật theo hướng tiếp cận chuẩn đầu ra của khu vực và thế giới, từ đó tăng số cơ sở đào tạo được chấp nhận văn bằng chứng chỉ tại nước ngoài. Đồng thời, trong quá trình đào tạo, các trường cũng cần chú trọng phát triển các kỹ năng: Kỹ năng ngoại ngữ, tin học; kỹ năng làm việc, nghiên cứu độc lập và làm việc nhóm; khả năng thích ứng với những thay đổi; rèn luyện ý thức và tác phong làm việc công nghiệp của học viên để có môi trường làm việc năng động, hiện đại trong thời kỳ hội nhập.

Đặc biệt là, chất lượng nhân lực và năng suất lao động của nước ta còn thấp. Việt Nam gặp nhiều bất lợi trong cạnh tranh vì lao động Việt Nam có chất lượng còn chưa cao, việc nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho lao động là yêu cầu cấp thiết. Theo điều tra của WB (năm 2010) tỷ lệ lao động kỹ năng nghề cao trong tổng số lao động đang làm việc của Malaysia chiếm 25% của Singapore là 49% (trong khi của Việt Nam hiện nay chỉ chiếm khoảng 15%)⁵. Khi kỹ năng nghề thấp tất yếu dẫn đến năng suất lao động thấp. Trong Báo cáo của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) “*Con đường Cộng đồng kinh tế ASEAN 2015 - Những thách thức và cơ hội với các doanh nghiệp*” đã đưa ra cảnh báo năng suất lao động của Việt Nam vào loại thấp khu vực ASEAN (chỉ bằng 2/5 Thái Lan, 1/5 Malaysia và 1/15 Singapore).⁶

3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành luật

Thứ nhất, *đổi mới tư duy về đào tạo ngành Luật*: Giáo dục nghề nghiệp ngành Luật phải chuyển mạnh từ tư duy tham gia, sang chủ động và tích cực đóng góp, đề xuất các sáng kiến; tăng cường cách tiếp cận đa ngành; chú trọng nội hàm phát triển

⁵ Theo điều tra của WB 2010

⁶ Báo cáo của Tổ chức lao động quốc tế ILO “*Con đường Cộng đồng kinh tế ASEAN 2015 - Những thách thức và cơ hội với các doanh nghiệp*”

bền vững. Để có thể tận dụng tốt cơ hội, giáo dục nghề nghiệp Việt Nam cần chuyển đổi đào tạo từ lao động trình độ phổ thông là chủ yếu sang đào tạo lao động có kiến thức và kỹ năng cao để phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của những nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp trong nước và thị trường lao động khu vực. Họ phải có những phẩm chất để thích ứng và tồn tại trong với môi trường lao động đa văn hóa như: kỹ năng về công nghệ, ngoại ngữ, tính kỉ luật...

Tiếp theo, phải thay đổi phương pháp giảng dạy. Thực tiễn cho thấy, mọi sự thay đổi trong quá trình đào tạo từ chương trình, nội dung, cách thức đánh giá đều được thể hiện then chốt thông qua phương pháp giảng dạy của người giảng viên. Mọi sự nỗ lực của cơ sở đào tạo có thể không đạt được kết quả nếu như không có sự quyết tâm, nỗ lực trong đổi mới phương pháp giảng dạy. Hơn nữa, phải thay đổi cách đánh giá, quản lí và kiểm định chất lượng đào tạo. Cần phải đa dạng hóa phương thức đánh giá người học, mục tiêu đánh giá phải chú trọng đến đánh giá năng lực thực chất, kỹ năng và thái độ bằng cách xác định rõ chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, từ đó xây dựng Bảng điểm đánh giá năng lực tương thích với người học.

Thứ hai, xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách phát triển giáo dục nghề nghiệp phù hợp

Xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến giáo dục nghề nghiệp về hội nhập (song phương hoặc đa phương) với các nước thành viên nội khối ASEAN và khu vực EU. Có cơ chế khuyến khích các tổ chức quốc tế, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp ở Việt Nam. Ký kết các Hiệp định công nhận văn bằng, tín chỉ và chứng chỉ kỹ năng nghề với các nước ASEAN và khu vực EU.

Thứ ba, đề xướng và tiếp thu một chương trình đào tạo mới - đào tạo theo tiếp cận CDIO.⁷

Theo Wikipedia: “CDIO là cụm chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh **Conceive Design Implement Operate**, nghĩa là: Hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và vận hành. Sáng kiến CDIO là một khuôn khổ giáo dục nhấn mạnh các nguyên tắc

⁷ Craw (2016), The CDIO Approach to Engineering Education: Introduction.

cơ bản về kỹ thuật được đặt trong bối cảnh hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và vận hành các sản phẩm và hệ thống đời thực”. Sau khi hình thành vào những năm 2000, CDIO trở thành một tiêu chuẩn được nhiều trường đại học trên thế giới áp dụng. Hiện nay đã được một số trường lớn của Việt Nam nghiên cứu và áp dụng bởi lẽ những lí do sau:⁸

Đào tạo theo chương trình CDIO là chủ trương, định hướng, cách làm đúng, phù hợp với xu hướng chung của đào tạo đại học tiên tiến hiện nay. Chương trình đào tạo tiếp cận CDIO tạo ra các giá trị đào tạo mà các chương trình đào tạo truyền thống khó có thể thích nghi và triển khai để đạt được các mục tiêu này. Việc đào tạo này gắn với nhu cầu của người tuyển dụng, từ đó giúp thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo của nhà trường và nhà tuyển dụng, giúp người học phát triển toàn diện với các “kỹ năng cứng” và “kỹ năng mềm” để nhanh chóng thích ứng với môi trường làm việc luôn thay đổi.

Đào tạo theo hướng CDIO là giải pháp và động lực trực tiếp để giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng, phương pháp nghề nghiệp của mình. Trong môi trường đào tạo hiện đại, tiếp cận CDIO giảng viên phải không ngừng hoàn thiện về trình độ chuyên môn, về phương pháp, kỹ năng sư phạm; về quan niệm, nhận thức trong đào tạo; về cách đối xử và đánh giá người học; về trình độ ngoại ngữ, công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, giảng viên cũng cần phải tiên phong trong việc nắm bắt xu thế, đòi hỏi của thế giới việc làm; yêu cầu chuẩn đầu ra của nhà tuyển dụng để có những định hướng kịp thời cho người học.

Tiếp cận chương trình đào tạo CDIO là giải pháp để Nhà trường, Khoa và giảng viên thiết kế chuẩn chương trình giảng dạy, từ đó đổi mới, nâng cao hiệu quả phương pháp giảng dạy, đánh giá người học có chiều sâu hơn.

Trên đó là những hướng giải quyết được đặt ra đối với các cơ sở đào tạo đối với người học. Mặc dù các biện pháp bàn đạp có tốt đến đâu, nhưng trọng tâm vẫn là ở sinh viên. Bởi vì họ chính là những chủ nhân của tương lai, tự quyết định đến

⁸ TS. Đinh Ngọc Thắng, TS. Nguyễn Văn Đại (Giảng viên khoa Luật - Trường Đại học Vinh), Tư duy về đào tạo cử nhân Luật: Thực trạng và tiếp tục đổi mới, tạp chí Khoa học trường Đại học Vinh số 1B/2020.T

công việc của mình, mang sứ mệnh của đất nước. Do đó, mỗi sinh viên phải tự ý thức và thay đổi chính mình.

Sinh viên cần phải thay đổi từ trong chính tư duy của bản thân, và cách thức học tập của mình để tìm ra phương pháp học đúng đắn. Cần phải nhận thấy tầm quan trọng của việc học và phải không ngừng phát triển, nâng cao năng lực bản thân.

Không ngừng học và giải quyết vấn đề tích cực: Mỗi cá nhân hãy hình thành cho mình một tâm thế quyết tâm học tập, xây dựng một kế hoạch học tập và hành thực hiện một cách chủ động. Đặc biệt là nâng cao sự năng động bằng việc tham gia vào những hoạt động nghiên cứu của trường. Thông qua những hoạt động đó, không những giúp nâng cao kiến thức mà kỹ năng của sinh viên còn được cải thiện rất nhiều. Và ngay bây giờ, mỗi cá nhân hãy tự chuẩn bị, rèn luyện thêm những kỹ năng mình còn thiếu sót.

Kết luận

Dưới tác động của hiệp định EVFTA, mỗi cơ sở giáo dục đào tạo hãy luôn đặt mình trong tâm thế chủ động, sẵn sàng thích ứng trước những thay đổi, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đào tạo trong lĩnh vực pháp chế. Không ngừng nghiên cứu, hoàn thiện trong công tác giáo dục, quản lý đào tạo để đảm bảo rằng nguồn nhân lực luôn đầy đủ năng lực làm việc trong một môi trường đầy năng động khi Việt Nam tham gia vào các hiệp định FTA thế hệ mới này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bài báo cáo thực tập - thực trạng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực Việt Nam, những khó khăn và thách thức: Tiểu luận Kinh tế phát triển của Đại học Công nghiệp Hà Nội.
2. Đào tạo nhân lực kế toán, kiểm toán trong bối cảnh hội nhập và cách mạng 4.0 - Cơ hội và thách thức: Th.S Lê Thị Ngọc Mai.
3. Hiệp định FTA thế hệ mới: những thách thức về kinh tế và pháp luật: <https://baophapluat.vn/kinh-te/hiiep-dinh-fta-the-he-moi-nhung-thach-thuc-ve-kinh-te-va-phap-luat-541380.html>

4. Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu : http://evfta.moit.gov.vn/?page=overview&category_id=fb203c7b-54d6-4af7-85ca-c51f227881dd

5. Luận văn cơ hội và thách thức đối với nguồn nhân lực Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và những định hướng cho công tác đào tạo: <http://doc.edu.vn/tai-lieu/luan-van-co-hoi-va-thach-thuc-doi-voi-nguon-nhan-luc-viet-nam-trong-giai-doan-hien-nay-va-nhung-dinh-huong-cho-cong-tac-45919/>

6. Nguyễn Huy Bằng (2019). “ Một số kĩ năng chung trong hoạt động nghề nghiệp của giảng viên”, Bài giảng Lớp bồi dưỡng giảng viên chính, Nghệ An.

7. Tác động của các hiệp định thương mại thế hệ mới đến vấn đề lao động và việc làm ở Việt Nam: (Viện nghiên cứu quản lí kinh tế trung ương)

8. Th.S Lê Tiến Châu (2005). Thực trạng đào tạo Luật hiện nay ở Việt Nam, Tạp chí khoa học pháp lí, số 4/2005

9. TS. Đinh Ngọc Thắng, TS. Nguyễn Văn Đại (2020). Tư duy về đào tạo cử nhân Luật: Thực trạng và tiếp tục đổi mới, tạp chí Khoa học trường Đại học Vinh số 1B/2020.ăñß

ĐẢM BẢO QUYỀN CON NGƯỜI TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH FTA THẾ HỆ MỚI

Võ Thị Thanh Hào¹

Tóm tắt

Trước xu thế toàn cầu hóa và công cuộc xây dựng một thế giới không biên giới. Các quốc gia ngày càng quan tâm và mở rộng mối quan hệ của mình với quốc gia khác, Việt Nam cũng không ngoại lệ. Việt Nam chủ động đàm phán, ký kết các Hiệp định FTA thế hệ mới. Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới hứa hẹn là “cơ hội vàng” để thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa của nước ta phát triển, thu hút đầu tư nước ngoài và nâng cao cơ hội thụ hưởng các giá trị kinh tế, văn hóa cho con người. Song, cũng tồn tại những thách thức, đặc biệt là vấn đề đảm bảo quyền con người khi thực thi những hiệp định này. Bài viết này sẽ phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc đảm bảo quyền con người trong bối cảnh thực thi Hiệp định FTA thế hệ mới. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp khắc phục để góp phần cải thiện và nâng cao quyền con người.

Từ khóa: quyền con người; Hiệp định FTA thế hệ mới.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xâm phạm quyền con người trong bối cảnh thực thi Hiệp định FTA thế hệ mới được ghi nhận là một hành vi vô cùng nghiêm trọng, đáng lên án và đi ngược lại các tuyên bố nhân quyền đã được công nhận trên thế giới. Đảm bảo quyền con người trong bối cảnh thực thi Hiệp định FTA thế hệ mới là vấn đề mà các quốc gia rất quan tâm và đặt ra khi tham gia ký kết, đàm phán các hiệp định thế hệ mới nhằm bảo đảm phát triển kinh tế trên cơ sở lấy con người làm nền tảng, bảo vệ tối đa quyền của mỗi người dân trên cơ sở phù hợp với pháp luật quốc tế.

II. NỘI DUNG

1. Tổng quan về quyền con người và hiệp định FTA thế hệ mới:

1.1. Tổng quan về quyền con người.

“Quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc làm tổn hại đến nhân

¹ Sinh viên Lớp K41G Luật Hành chính, Trường Đại học Luật – Đại học Huế. Số điện thoại: 0383581625, Email: thanhaovt2303@gmail.com

phẩm, những sự được phép và tự do cơ bản của con người”² Hiểu một cách khái quát thì quyền con người đó là “những quyền bẩm sinh, vốn có của con người mà nếu không được hưởng thì chúng ta sẽ không thể sống như một con người”³.

Như vậy, quyền con người xuất phát từ các quyền thiêng liêng, vốn có của mỗi con người, không phải do bất kỳ ai hay bất kỳ nhà nước nào ban phát, cấp phép. Quyền con người tồn tại như một điều mặc nhiên trong xã hội mà mỗi người đều bình đẳng như nhau mà không có sự khác biệt về mặt chủ thể, không gian, thời gian, quốc tịch và cả khu vực biên giới quốc gia.

1.2. Hiệp định FTA thế hệ mới

Thứ nhất, khái niệm về hiệp định FTA. FTA (Free Trade Agreement)⁴ Hiệp định Thương mại tự do. Đây là một sự thỏa thuận giữa hai hoặc nhiều quốc gia hoặc vùng lãnh thổ với nhau nhằm hướng tới mục tiêu tự do hóa thương mại, hợp tác toàn diện. Thông qua, việc cắt giảm thuế quan, thúc đẩy và tạo điều kiện cho quá trình trao đổi, lưu thông hàng hóa, dịch vụ, tự do hóa đầu tư, chuyển giao công nghệ, lao động giữa các nước được nhanh chóng và dễ dàng. Các hiệp định FTA thế hệ mới hứa hẹn là cơ hội thúc đẩy kinh tế phát triển và mang lại lợi ích đáng kể cho các nước tham gia.

Thứ hai, các thiết chế đảm bảo quyền con người trong các hiệp định FTA thế hệ mới:

Một là, các thiết chế đảm bảo quyền con người trong các hiệp định FTA thế hệ mới là không giống nhau, có thể thay đổi tùy thuộc vào quá trình đàm phán, thỏa thuận giữa các quốc gia. Tuy nhiên, nhìn chung các FTA thế hệ mới đều có cấu trúc sau đây: một Ủy ban cao cấp; một số ủy ban chuyên trách và nhóm cố vấn.

Theo đó, Ủy ban cao cấp là cơ quan thực hiện việc theo dõi, giám sát việc thực hiện các chương liên quan đến lao động, phát triển bền vững và thương mại. Ủy ban

² Vũ Công Giao: Hỏi - Đáp về quyền con người và nghĩa vụ của công dân, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.10

³ Vũ Công Giao: Hỏi - Đáp về quyền con người và nghĩa vụ của công dân, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.11

⁴ FTA là gì? Các loại hình của Hiệp định Thương mại tự do FTA <https://vietnamembassy-venezuela.org/fta-la-gi-cac-loai-hinh-cua-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do>
fta/#:~:text=Tuy%20nh%C3%AAn%20theo%20c%C3%A1ch%20hi%E1%BB%83u,t%C6%B0%20gi%E1%BB%AFa%20c%C3%A1c%20th%C3%A0nh%20vi%C3%AAn.

chuyên trách là cơ quan có trách nhiệm giám sát một hoặc một số vấn đề cụ thể nhất định mà không mang tính bao quát như Ủy ban cao cấp. Đối với nhóm cổ vấn đây là các “Diễn đàn dân sự” với các thành viên là do các nước thành lập với mục đích thu thập, đánh giá và đưa ra các quan điểm, kiến nghị trong phạm vi quyền hạn của mình.

Hai là, thể chế đảm bảo quyền con người trong FTA thế hệ mới. Bao gồm toàn bộ các quy định được ban hành nhằm làm cơ sở cho sự vận hành của các thiết chế đảm bảo quyền con người trong hiệp định FTA thế hệ mới. Bên cạnh đó, còn chứa đựng các điều khoản thực thi các cam kết về quyền con người để bảo đảm rằng mọi quốc gia đều tuân thủ khi các hiệp định FTA có hiệu lực. Có 3 nhóm các điều kiện bảo đảm thực thi các cam kết về quyền con người:

Nhóm điều khoản mang tính chất điều kiện (conditional labour provisions): nhóm điều khoản này mang tính bắt buộc bao gồm các quy định liên quan đến lao động, quyền con người và các điều kiện khích lệ. Theo đó, các quốc gia ký kết phải thực hiện những cam kết thực thi về quyền con người. Nếu trong trường hợp, các quốc gia không thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không đầy đủ thì các nước này sẽ bị trừng phạt. Cụ thể, các quốc gia này phải gánh chịu những hậu quả nặng nề về kinh tế dưới hình thức nộp tiền phạt hoặc trừng trị thương mại. Ngược lại, nếu các quốc gia tuân thủ các tiêu chuẩn này thì các bên sẽ nhận được những ưu đãi về kinh tế.

Nhóm điều khoản mang tính khuyến khích (promotional labour provisions). Theo đó, đây là các điều khoản không mang tính bắt buộc, nó là cơ sở để thúc đẩy các quốc gia thực hiện các tiêu chuẩn liên quan về lao động, phát triển bền vững và quyền con người. Khi các quốc gia tuân thủ các điều khoản này các quốc gia sẽ nhận được hưởng những lợi ích nhất định về kinh tế. Chẳng hạn, gia tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng vốn đầu tư và thúc đẩy quan hệ giữa các quốc gia trong hiệp định. Cũng tương tự như việc thực thi nhóm điều khoản mang tính chất điều kiện, trong trường hợp các quốc gia vi phạm hoặc không khắc phục được hiện trạng theo những điều khoản đã thỏa thuận, cam kết trong hiệp định thì các quốc gia phải có nghĩa vụ đóng những khoản tiền để bù đắp cho các khoản thiệt hại. Các điều khoản mang

tính khuyến khích này đều tồn tại hầu hết trong các hiệp định FTA. Đây là một trong những biện pháp được thực thi để yêu cầu các quốc gia chấm dứt các hành vi xâm phạm đến quyền con người và đảm bảo sự công bằng, dân chủ trong các quốc gia với nhau.

Nhóm các điều khoản về cơ chế giải quyết tranh chấp. Các điều khoản trong các FTA cho phép các quốc gia tham gia sử dụng cơ chế giải quyết khi có tranh chấp bằng hình thức đình chỉ thực thi hiệp định hoặc ngay cả áp dụng các nhóm biện pháp trả đũa đối với bên kia trong trường hợp có bất đồng, mâu thuẫn.

Bên cạnh 3 nhóm điều khoản nêu trên, trong một số hiệp định FTA thế hệ mới còn có các điều khoản liên quan đến “quyền điều chỉnh”. Các quyền điều chỉnh này được quy định với mục đích xác định cơ chế giải quyết trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa các quy định, các phần trong Hiệp định FTA.

Ba là, những tác động của các Hiệp định thương mại tự do FTA thế hệ mới đến quyền con người.

Tác động tích cực

(1) Đối với quyền kinh tế, văn hóa, xã hội:

Người dân các nước tham gia FTA sẽ được nâng cao cơ hội thụ hưởng các giá trị về kinh tế, văn hóa, xã hội. Bởi lẽ, một khi các Hiệp định FTA có hiệu lực thì sẽ thúc đẩy rất lớn nền kinh tế của các quốc gia, vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh, tăng cơ hội cạnh tranh, quá trình lưu thông hàng hóa được đẩy mạnh kéo theo đó là nâng cao chất lượng và cải thiện đời sống cho người dân. Cụ thể, gia tăng mức sống thông qua việc nâng cao thu nhập, cải thiện cơ sở vật chất, đầu tư giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội.

(2) Đối với các quyền dân sự, chính trị:

FTA đa phương yêu cầu phải đảm bảo quyền về công đoàn cho người lao động. Ví dụ, TPP yêu cầu các quốc gia phải thực thi Tuyên bố về những nguyên tắc và quyền cơ bản tại nơi làm việc và những biện pháp tiếp theo năm 1998 của Tổ

chức Lao động Quốc tế (ILO), trong đó bao gồm tự do liên kết và công nhận hiệu quả quyền thương lượng tập thể (tức quyền được thành lập và gia nhập công đoàn).⁵

(3) Đối với quyền của các nhóm tổn thương:

Bao gồm các đối tượng là người lao động, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người thiểu số... Theo đó, các FTA yêu cầu các quốc gia tham gia hiệp định phải tuân thủ các quy định về đảm bảo công bằng, chống tình trạng phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, sắc tộc...

Tác động tiêu cực: Chuyên gia độc lập của Liên Hiệp Quốc về thúc đẩy trật tự quốc tế dân chủ và công bằng Alfred de Zayas đã cho rằng: “Trong khi các hiệp định thương mại và đầu tư tạo ra những cơ hội kinh tế mới, chúng tôi chú ý đến tác động tiêu cực tiềm năng mà những hiệp định và thoả thuận này có thể gây ra với việc thụ hưởng các quyền con người mà đã được ghi nhận trong các văn kiện có hiệu lực ràng buộc pháp lý, bao gồm cả các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá. Lo ngại của chúng tôi liên quan đến các quyền được sống, quyền có lương thực, nước uống, được bảo đảm vệ sinh, quyền về sức khoẻ, nhà ở, giáo dục, khoa học và văn hoá, các tiêu chuẩn lao động đã được nâng cấp, tự pháp độc lập, môi trường trong sạch và quyền không bị buộc phải di dời để tái định cư ở nơi khác”.⁶ Như vậy, bất kỳ hiệp định FTA nào cũng đều mang tác động hai chiều đến quyền con người. Do đó, mỗi quốc gia khi ký kết, đàm phán các hiệp định cần phải đặt vấn đề con người lên hàng đầu, để có biện pháp phát huy tối đa hiệu quả tích cực và giảm thiểu những tác động của tự do thương mại đến nhân quyền.

2. Thực trạng bảo đảm quyền con người trong bối cảnh thực thi Hiệp định FTA thế hệ mới:

2.1. Thực trạng quy định về đảm bảo quyền con người trong các Hiệp định FTA.

Thứ nhất, trong Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (gọi tắt EVFTA)

⁵ Bản Tiếng Việt của Hiệp định TPP – Chương 19 Lao động <https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/hiiep-dinh-tpp/11921/ban-tieng-viet-cua-hiep-dinh-tpp-chuong-19-lao-dong>

⁶ UN experts voice concern over adverse impact of free trade and investment agreements on human rights, <http://www.ohchr.org/EN/NewsEvents/Pages/DisplayNews.aspx?NewsID=16031#sthash.SrDVgghu.dpuf>.

Điều 1 EVFTA có quy định như sau: “...đối với việc tôn trọng các nguyên tắc dân chủ và nhân quyền, như quy định trong Tuyên ngôn của Đại hội đồng LHQ về nhân quyền và những văn kiện quốc tế về nhân quyền có liên quan mà các Bên là thành viên, làm cơ sở cho các chính sách đối nội và đối ngoại của hai Bên và tạo thành một yếu tố thiết yếu của Hiệp định này.”⁷

Hay tại đoạn 2, Điều 17.18 EVFTA có quy định cụ thể là, trong trường hợp một bên vi phạm các nguyên tắc về nhân quyền được coi là một vi phạm cơ bản (Điều 57 PCA)⁸ thì bên kia được phép áp dụng các biện pháp thích hợp theo quy định của Hiệp định này. Hay nói một cách khác, khi một bên không thực hiện các điều khoản về nhân quyền như đã cam kết thì bên còn lại hoàn toàn được phép sử dụng các biện pháp “trả đũa” thương mại, mà không bị xem là vi phạm các quy định của pháp luật quốc tế nói chung và các cam kết trong Hiệp định.

Ngoài ra, EVFTA cũng bao hàm một số quy định liên quan đến quyền con người như: quy định về thương mại và phát triển bền vững, trong đó nhấn mạnh các tiêu chuẩn về môi trường và lao động, minh bạch hóa và xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bên nhằm đối thoại, rà soát và kiểm tra thực thi các cam kết liên quan tới nhân quyền.

Thứ hai, Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)

Tại Lời nói đầu của CPTPP khẳng định, các quốc gia thành viên cam kết “*đem lại tăng trưởng kinh tế và lợi ích xã hội, tạo ra những cơ hội mới cho người lao động và doanh nghiệp, góp phần nâng cao mức sống, lợi ích của người tiêu dùng, giảm nghèo và thúc đẩy tăng trưởng bền vững*”⁹. Quy định này hoàn toàn phù hợp với mục tiêu về quyền con người mà Tuyên ngôn thế giới về quyền con người đặt

⁷ Điều 1 Toàn văn PCA: <https://eeas.europa.eu/sites/eeas/files/pca.pdf>

⁸ Điều 57 Toàn văn PCA: <https://eeas.europa.eu/sites/eeas/files/pca.pdf>

⁹ “*Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và tác động của nó đến quyền con người ở Việt Nam*”: <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/493331/hiiep-dinh-doi-tac-toan-dien-va-tien-bo-xuyen-thai-binh-duong-va-tac-dong-cua-no-den-quyen-con-nguoi-o-viet-nam.aspx>

¹⁰ “*Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và tác động của nó đến quyền con người ở Việt Nam*”: <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/493331/hiiep-dinh-doi-tac-toan-dien-va-tien-bo-xuyen-thai-binh-duong-va-tac-dong-cua-no-den-quyen-con-nguoi-o-viet-nam.aspx>

ra, đó là “*thúc đẩy tiến bộ xã hội và xây dựng mức sống tốt hơn và tự do rộng rãi hơn*”.¹⁰

Việc ghi nhận đảm bảo quyền con người ngay tại lời nói đầu của CPTPP cho thấy sự nỗ lực và quyết tâm bảo vệ quyền con người của các quốc gia trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, dân sự, môi trường và đặc biệt trong lĩnh vực lao động. Ngoài ra, tuân thủ các nguyên tắc về minh bạch, đồng thời tiến tới việc xóa bỏ tham nhũng và hối lộ trong đầu tư và thương mại. Không chỉ dừng lại ở đó, CPTPP còn đưa ra nhiều cam kết liên quan đến nghĩa vụ đảm bảo quyền con người đối với các quốc gia thành viên tham gia Hiệp định.

Bên cạnh đó, tại Chương 19 của CPTPP cũng đưa ra các điều khoản liên quan đến lao động dựa trên các tiêu chuẩn đã được thừa nhận trong các công ước của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Công ước Quyền con người. Tại Chương 19 đã đưa ra các quy định cụ thể về: Quyền tự do hội họp và quyền thương lượng tập thể; Xóa bỏ cưỡng bức lao động bắt buộc; Xóa bỏ lao động trẻ em và các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất; Xóa bỏ phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp¹¹

Các quy định này bắt buộc các quốc gia thành viên phải tuân thủ và thực hiện nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho người lao động thực hiện công việc của mình, từ đó góp phần ổn định đời sống của họ.

Thứ ba, ưu điểm của các quy định về đảm bảo quyền con người trong các Hiệp định FTA thế hệ mới: *Một là*, các hiệp định FTA thế hệ mới mở rộng phạm vi bảo vệ quyền con người. Bao gồm 3 nhóm: nhóm các quyền dân sự và chính trị như: quyền được sống, quyền tự do ngôn luận, quyền tự do tín ngưỡng..., nhóm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa như: quyền được làm việc, quyền được hưởng an sinh xã hội, quyền tiếp cận giáo dục, quyền nghỉ ngơi và giải trí... và bao hàm cả các quyền liên quan tới môi trường, an ninh và phát triển. Thay vì, như những Hiệp định trước chỉ đề cập đến quyền con người trong lời mở đầu hoặc nếu có đưa vào các chương thì cũng chỉ dừng lại ở các tuyên bố khuyến nghị. *Hai là*, các cam kết

¹¹ “*Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và tác động của nó đến quyền con người ở Việt Nam*”: <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/493331/hiiep-dinh-doi-tac-toan-dien-va-tien-bo-xuyen-thai-binh-duong-va-tac-dong-cua-no-den-quyen-con-nguoi-o-viet-nam.aspx>

về quyền con người được quy định cụ thể và phân bổ trong nhiều chương của Hiệp định. *Ba là*, các cam kết này buộc các quốc gia thành viên phải tuân thủ thực hiện nghiêm túc và đầy đủ. *Bốn là*, có các biện pháp trừng trị về kinh tế thích đáng trong trường hợp một trong các bên không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các cam kết trong Hiệp định.

2.2. Thực trạng đảm bảo quyền con người trong bối cảnh thực thi Hiệp định FTA thế hệ mới:

Các chuyên gia nhân quyền quốc tế đã có những nghiên cứu và cảnh báo từ sớm về những tác động tiêu cực của các Hiệp định thương mại tự do FTA thế hệ mới. Những tác động tiêu cực của FTA đến quyền con người là không nhỏ và không đơn giản để giải quyết. Cụ thể:

Thứ nhất, tác động trực tiếp và đe dọa đến tất cả các quyền của con người bao gồm kinh tế, chính trị, dân sự, xã hội, văn hóa.

“Chẳng hạn, các quy định về sở hữu trí tuệ trong TTP, đặc biệt liên quan đến lĩnh vực y học, có thể khiến cho cơ hội tiếp cận các thành tựu y học của bệnh nhân ở các quốc gia nghèo trở nên nhỏ hơn do việc tăng chi phí và độc quyền có thời hạn các loại thuốc đặc trị.”¹²

Ngay cả đối với các quyền con người được kỳ vọng trên lý thuyết sẽ nhận những tác động tích cực từ FTA, thì trên thực tế điều ngược lại cũng dễ xảy ra. Cụ thể, FTA hứa hẹn sẽ tạo thêm nhiều việc làm. Tuy nhiên, với việc mở cửa thị trường, sự cạnh tranh giữa khốc liệt giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước có thể dẫn tới việc cắt giảm nhân sự (đặc biệt là nhân công tay nghề thấp), thậm chí đóng cửa doanh nghiệp, gây trầm trọng thêm tình trạng thất nghiệp, nhất là ở các quốc gia kém phát triển.

Bản sắc địa phương (liên quan đến khía cạnh văn hóa) có thể dần biến mất khi các sản phẩm truyền thống không cạnh tranh được với các sản phẩm mới. Những hệ quả khác có thể kéo theo như gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp trong xã hội, gia tăng các tệ nạn, gây bất ổn định xã hội.

¹² Lê Thị Hoài Thu, Vũ Công Giao, “*Ảnh hưởng của Thương mại tự do đến nhân quyền*”, truy vấn tại <http://isee.org.vn/wp-content/uploads/2018/11/anh-huong-cua-thuong-mai-tu-do-den-nhan-quyen> , pdf tr26

Thứ hai, lo ngại về “tính chính trị” của các FTA thế hệ mới.

Bởi lẽ, FTA cũng chỉ là các cam kết giữa các quốc gia tham gia ký kết với nhau. Vì vậy, việc các quốc gia có tuân thủ thực hiện hay không chủ yếu vẫn phải dựa vào sự thiện chí của quốc gia. Do đó, việc đảm bảo thực thi các cam kết, bao gồm cả các điều khoản về nhân quyền là khó thực hiện, thậm chí các quốc gia đồng ý chịu đóng các khoản tiền trừng phạt để đạt được những lợi ích kinh tế lớn hơn. Hay nói một cách khác, mục đích tham gia đàm phán và thực hiện FTA của các quốc gia sẽ là không giống nhau, có quốc gia sẽ tập trung chú trọng vào các lợi ích kinh tế hơn là các vấn đề bảo vệ nhân quyền.

Thứ ba, việc giảm nhẹ các tiêu chuẩn về nhân quyền của các quốc gia ở vị thế yếu. Sự phát triển của mỗi quốc gia là không giống nhau, do đó ít nhiều giữa các thành viên tham gia Hiệp định sẽ có những khoảng cách nhất định về vị thế bao gồm cả chính trị và kinh tế. Mặc dù, các Hiệp định FTA có thể là công bằng, bình đẳng giữa các bên. Tuy nhiên, với vị thế thấp các quốc gia này dễ dàng chấp nhận những nhượng bộ, thậm chí giảm nhẹ các tiêu chuẩn về quyền con người để trao đổi những lợi ích khác về ưu đãi, hỗ trợ.

2.3. Một số nguyên nhân

Một là, hệ thống pháp luật Việt Nam chưa hoàn thiện và chưa có sự tương thích với những cam kết trong các Hiệp định FTA thế hệ mới.

FTA thế hệ mới là những cam kết, thỏa thuận với sự tham gia, hội nhập của hầu hết các quốc gia trên giới. Nó được hình thành dựa trên nền tảng là quá trình đàm phán, trao đổi của các quốc gia khác nhau để đi đến một tuyên bố chung. Tuy nhiên, tuyên bố chung này chỉ mang tính tương đối, nó không thể phù hợp với quy định của mọi quốc gia kể cả Việt Nam. Do đó, ít nhiều cũng dẫn đến sự khác biệt giữa các cam kết trong FTA với quy định của các thành viên. Đôi khi, chúng ta quá coi trọng việc phải tham gia các Hiệp định FTA mà quên rằng chúng ta có đủ điều kiện để đáp ứng và thực hiện được hay không. Hay nói một cách khác, chúng ta dễ dàng bỏ qua các giá trị mà chúng ta đã thừa nhận để bước chân vào “sân chơi” mà thế giới đang chạy theo, bao gồm cả các giá trị liên quan đến quyền con người, quyền của công dân.

Hai là, sự cách biệt về vị thế giữa Việt Nam và các nước thành viên. Việt Nam là quốc gia đang phát triển, được xem là quốc gia có điểm sáng về nền kinh tế. Song, Việt Nam cũng có cách biệt rất lớn về kinh tế so với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Chính khoảng cách này buộc Việt Nam phải hy sinh những lợi ích nhất định về kinh tế so với các thành viên khác. Điều này, làm giảm cơ hội thụ hưởng các quyền của con người.

Thứ ba, Việt Nam chưa có những nghiên cứu, đánh giá đáng tin cậy về các tác động, ảnh hưởng của FTA đối với sự phát triển kinh tế, xã hội nói chung và đối với vấn đề đảm bảo quyền con người nói riêng. Trong khi đó, việc đánh giá tác động của FTA thế hệ mới đến quyền con người lại là cơ sở, căn cứ để nước ta có thể đưa ra các chính sách nhằm hạn chế, loại bỏ tác động tiêu cực, đồng thời gia tăng, phát huy những tác động tích cực của FTA đến quyền con người.

Thứ tư, gặp phải áp lực lớn trong việc cải cách khuôn khổ pháp lý và xây dựng chính sách, thậm chí có thể gặp phải những mâu thuẫn như mâu thuẫn trong việc cam kết dành ưu đãi cho một quốc gia nào đó.

3. Giải pháp nhằm đảm bảo quyền con người trong bối cảnh thực thi Hiệp định FTA thế hệ mới:

Việc còn tồn tại nhiều khó khăn, hạn chế trong việc đảm bảo quyền con người trong bối cảnh thực thi Hiệp định FTA thế hệ mới là điều rất đáng quan tâm không chỉ riêng các quốc gia thành viên mà cả thế giới. Để góp phần cải thiện và nâng cao quyền con người tại Việt Nam nói riêng và các quốc gia thành viên nói chung khi tham gia vào FTA thế hệ mới, cần phải thực hiện các vấn đề sau:

Thứ nhất, quyền con người phải được đặt lên hàng đầu khi tham gia vào các FTA. Theo đó, hệ thống pháp luật Việt Nam phải được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho tương thích, phù hợp với các FTA mà nước ta đã, đang và sẽ tham gia.

Thứ hai, không nhượng bộ các vấn đề gây ảnh hưởng tiêu cực đến quyền con người, hoặc đánh đổi nhân quyền để đạt được những lợi ích kinh tế.

Thứ ba, xây dựng cơ chế đòi hỏi các cơ quan tham gia đàm phán, ký kết FTA trong thời gian tới phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động về nhân quyền; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, đánh giá sâu những tác động của Hiệp định FTA đến

nhân quyền với sự tham gia giám sát bởi Quốc hội hoặc một Ủy ban chuyên môn của Quốc hội.

Thứ tư, thiết lập một cơ quan chuyên trách về giám sát quá trình đàm phán, ký kết, tham gia và thực hiện các điều ước quốc tế phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chuẩn nhân quyền và tránh mâu thuẫn giữa các quốc gia, đảm bảo quyền lợi của mình. Cơ quan này sẽ có chức năng kiểm tra, giám sát, tư vấn các nội dung đối nội và đối ngoại trong hoạt động của các cơ quan nhà nước khác, bao gồm theo dõi tiến trình đàm phán các điều ước quốc tế nói chung và các FTA nói riêng nhằm kịp thời có những khuyến nghị, hoặc trực tiếp thực hiện đánh giá tác động nhân quyền của các hiệp định đang đàm phán đồng thời

III. KẾT LUẬN

Đảm bảo quyền con người nói chung và đảm bảo quyền con người trong bối cảnh thực thi Hiệp định FTA thế hệ mới nói riêng không còn là vấn đề mới mẻ. Qua đó có thể thấy rằng, để đem lại hiệu quả trong việc đảm bảo nhân quyền thì vấn đề quan trọng là phải cân bằng được tác động tích cực và tác động tiêu cực của các Hiệp định FTA, vấn đề quyền con người phải được coi trọng. Do đó, Việt Nam cần có những biện pháp để dung hòa giữa lợi ích kinh tế và con người, bởi lẽ mục đích cuối cùng của việc tham gia các FTA thế hệ mới cũng là vì con người.

Với các nội dung đã trình bày trên, tác giả hy vọng đề tài ***“Đảm bảo quyền con người trong bối cảnh thực thi Hiệp định FTA thế hệ mới”*** sẽ góp phần hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam khi tham gia các FTA trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiệp định EVFTA
2. Hiệp định CPTPP
3. Hiệp định PCA

4. Sách chuyên khảo “*Ảnh hưởng của Thương mại tự do đến nhân quyền*” của PGS.TS Lê Thị Hoài Thu - PGS.TS Vũ Công Giao, NXB Hồng Đức, tháng 7/2016;

5. Vũ Công Giao: *Hỏi - Đáp về quyền con người và nghĩa vụ của công dân*, Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.10

6. Bài viết “*Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và vấn đề cải cách thể chế kinh tế ở nước ta*”, ThS Nguyễn Thùy Linh, ngày 01/11/2014, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp

<http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=208231>

7. Bài viết “*Cơ chế bảo đảm quyền con người trong các Hiệp định thương mại thế hệ mới*”, PGS.TS Lê Văn Trung, đăng trên Tạp chí Lý luận chính trị số 11/2020

<http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/nguyen-cuu-ly-luan/item/3420-co-che-bao-dam-quyen-con-nguoi-trong-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi>.

8. Bài viết “*Các giá trị nhân quyền thông qua các hiệp định thương mại tự do và thách thức đối với Việt Nam*”, TS.GV. Ngô Quốc Chiến, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 08/2019

9. Bài viết, “*Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương và tác động của nó đến quyền con người ở Việt Nam*”, Nguyễn Thị Thanh Hải, ngày 02/07/2019, đăng trên Tạp chí Cộng sản.

10. Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương và tác động của nó đến quyền con người ở Việt Nam <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/the-gioi-van-de-su-kien/-/2018/493331/hiep-dinh-doi-tac-toan-dien-va-tien-bo-xuyen-thai-binh-duong-va-tac-dong-cua-no-den-quyen-con-nguoi-o-viet-nam.aspx>

11. FTA là gì? Các loại hình của Hiệp định Thương mại tự do FTA <https://vietnamembassy-venezuela.org/fta-la-gi-cac-loai-hinh-cua-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do>

[fta/#:~:text=Tuy%20nh%C3%AAn%20theo%20c%C3%A1ch%20hi%E1%BB%83u,t%C6%B0%20gi%E1%BB%AFa%20c%C3%A1c%20th%C3%A0nh%20vi%C3%AAn.](https://vietnamembassy-venezuela.org/fta-la-gi-cac-loai-hinh-cua-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do)

12. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA)

http://evfta.moit.gov.vn/?page=overview&category_id=fb203c7b-54d6-4af7-85ca-c51f227881dd

13. Tổng cục hải quan, Toàn cảnh các FTA mà Việt Nam đã tham gia, ngày 20/07/2020

<https://haiquanonline.com.vn/infographics-toan-canhh-cac-fta-ma-viet-nam-da-tham-gia-130146.html>

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO EVFTA – CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CHO QUAN HỆ LAO ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Tú Trinh

Tóm tắt:

EVFTA là hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với những cam kết cụ thể về lao động được thể hiện trong Chương 13 về Thương mại và Phát triển bền vững. Cũng như hầu hết các HDTMTD thế hệ mới có các điều khoản về lao động, EVFTA có các cam kết ràng buộc về mặt pháp lý đối với những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động theo Tuyên bố năm 1998 của ILO, và các điều khoản về cơ chế giải quyết tranh chấp trong trường hợp vi phạm các nghĩa vụ đã cam kết. Hai bên tôn trọng, thúc đẩy và thực hiện có hiệu quả các tiêu chuẩn lao động cơ bản về quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể; xóa bỏ lao động cưỡng bức; xóa bỏ lao động trẻ em; xóa bỏ các hình thức phân biệt đối xử trong lao động kể cả khi chưa phê chuẩn. Khi tham gia EVFTA các doanh nghiệp Việt Nam sẽ đồng thời đón nhận những cơ hội mới cũng như những thách thức. Chính sự tồn tại của những thách thức để có thể kiến nghị các doanh nghiệp tăng cường nhận thức về EVFTA, trước hết là đối với lãnh đạo cấp cao và lãnh đạo các bộ phận liên quan của doanh nghiệp, về những cơ hội và thách thức từ đó đưa ra được các chiến lược tham gia hiệu quả.

1. Các cam kết về lao động trong EVFTA:

Ngày 30 tháng 06 năm 2019, Việt Nam đã tham gia ký kết Hiệp định Thương mại Tự do (HDTMTD) với Liên minh châu Âu (EVFTA). Ngay khi EVFTA có hiệu lực, khoảng 85,6% số dòng thuế xuất khẩu vào Liên minh châu Âu (EU) sẽ được xóa bỏ. Bên cạnh những tác động về mặt thương mại - kinh tế, việc thực hiện các cam kết nêu trong EVFTA và các HDTMTD thế hệ mới khác có những ảnh hưởng, tác động nhất định tới cơ chế và thực tiễn về lao động, thương mại và phát triển bền vững ở Việt Nam. Một trong những nội dung làm cho EVFTA trở thành Hiệp định thương mại tự do (HDTMTD) thế hệ mới là đưa ra các tiêu chuẩn về lao động và môi trường. EVFTA là hiệp định thương mại tự do thế hệ mới với những cam kết cụ thể về lao động được thể hiện trong Chương 13 về Thương mại và Phát

triển bền vững. Cũng như hầu hết các HĐTMTD thế hệ mới có các điều khoản về lao động, EVFTA có các cam kết ràng buộc về mặt pháp lý đối với những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động theo Tuyên bố năm 1998 của ILO, và các điều khoản về cơ chế giải quyết tranh chấp trong trường hợp vi phạm các nghĩa vụ đã cam kết. Chính phủ Việt Nam đã và đang xem xét và tiến hành điều chỉnh các chính sách pháp luật lao động để đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu phát triển, phù hợp với các điều kiện của HĐTMTD cũng như tiệm cận với các tiêu chuẩn lao động quốc tế mà Việt Nam đã cam kết. Điều này mở ra cả các cơ hội và thách thức cho doanh nghiệp trong bối cảnh cần phải có sự thay đổi để thực thi các cam kết và phát triển bền vững. Điều này đồng thời mở ra cả các cơ hội lẫn thách thức cho doanh nghiệp trong khi phải thay đổi để thực hiện hiệu quả các cam kết. Hiện tại, giữa luật pháp Việt Nam và các cam kết theo EVFTA vẫn còn một số điểm chưa tương thích, chủ yếu liên quan đến các Công ước cơ bản của ILO mà Việt Nam chưa phê chuẩn (Công ước 87 về Tự do hiệp hội và Công ước 105 về lao động cưỡng bức của ILO)

Những điểm chưa tương thích bao gồm các vấn đề sau đây:

Về tổ chức của người lao động: việc thành lập hoặc tham gia tổ chức của người lao động phải do chính người lao động lựa chọn theo đúng tinh thần của Công ước 87 (ILO); ví dụ như quy định hiện hành về cơ chế đóng kinh phí công đoàn bắt buộc đối với người sử dụng lao động và một số điểm khác không tương thích với các nguyên tắc của Công ước 87 (ILO).

Lao động trẻ em: quy định độ tuổi chưa thống nhất với chuẩn quốc tế và thiếu định nghĩa rõ ràng về một số hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất theo định nghĩa tại Điều 3 (a-c) của Công ước 182 (ILO).

Phân biệt đối xử: cơ sở để cấm phân biệt đối xử chưa bao gồm “nguồn gốc xã hội”, “quan điểm chính trị” hoặc “người lao động với trách nhiệm gia đình”; không có định nghĩa rõ ràng về phân biệt đối xử; chỉ có quy định cấm phân biệt đối xử trong việc làm, quan hệ lao động và công việc mà không phải trong “tất cả mọi khía cạnh việc làm và nghề nghiệp”; một số quy định đối với lao động nữ và quy định về tuổi nghỉ hưu đối với lao động nam và lao động nữ là khác nhau. Một số quy định về

quan hệ lao động: các nội dung liên quan đến đối thoại tại nơi làm việc và thương lượng tập thể.

2. Những điểm khác nhau giữa luật pháp Việt Nam và cam kết theo EVFTA:

Kể từ đầu những năm 1990 khi thực hiện đường lối đổi mới sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt, là với việc tái gia nhập ILO vào năm 1992 và phê chuẩn các Công ước của ILO, cũng như các công ước về nhân quyền của Liên Hợp Quốc, pháp luật lao động Việt Nam đã từng bước được hoàn thiện, sửa đổi theo hướng phù hợp hơn với thông lệ quốc tế và các tiêu chuẩn lao động được quốc tế thừa nhận. Hiến pháp năm 2013 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thừa nhận quyền bình đẳng và không bị phân biệt đối xử là những quyền cơ bản của con người. Hiến pháp cũng xác định rõ công dân có quyền làm việc, quyền lựa chọn nghề nghiệp, công việc, nơi làm việc, điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi, nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu. Bộ luật Lao động năm 2012 quy định tiêu chuẩn lao động; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện tập thể lao động, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong quan hệ lao động và các quan hệ khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động; quản lý nhà nước về lao động. Ngoài ra, một số vấn đề liên quan đến quyền lao động còn được quy định trong các văn bản pháp luật khác như Luật Công đoàn, Bộ luật Hình sự, Luật Việc làm, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật An toàn lao động,... Đối với những nội dung liên quan đến lao động cưỡng bức, lao động trẻ em, xóa bỏ phân biệt đối xử trong lao động, về cơ bản pháp luật lao động Việt Nam đã phù hợp với các tiêu chuẩn lao động của ILO và cam kết của Hiệp định. Việt Nam đã và đang triển khai một số chương trình hành động quốc gia để thực thi các tiêu chuẩn lao động quốc tế trong thực tiễn như Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới đến 2020, Chương trình Phòng ngừa, giảm thiểu Lao động Trẻ em giai đoạn 2016 - 2020, Chương trình quốc gia về An toàn lao động 2016 - 2020,... Luật pháp đã áp dụng các chế tài hình sự đối với các hành vi sử dụng lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc; phân biệt đối xử về mọi khía cạnh của việc làm và

ngành nghiệp, vi phạm quyền tiếp cận việc làm bình đẳng của phụ nữ; sử dụng lao động trẻ em. Đối với các vấn đề về đảm bảo tiền lương tối thiểu, giờ làm việc và an toàn lao động, luật pháp Việt Nam về cơ bản đã có quy định tương đối đầy đủ và phù hợp với các tiêu chuẩn của ILO. Tuy nhiên, những quy định trong pháp luật lao động Việt Nam vẫn còn một số điểm chưa phù hợp với các tiêu chuẩn lao động quốc tế, theo cam kết trong EVFTA và chủ yếu liên quan đến các nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động theo Tuyên bố năm 1998 của ILO.

2.1. Về tổ chức của người lao động

Theo quy định tại Bộ luật Lao động 2012, Điều 189 Khoản 1, “Người lao động... có quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn theo quy định của Luật Công đoàn”, điều này có nghĩa là mọi tổ chức công đoàn phải được Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam thừa nhận và phải là thành viên của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam. Các điều trong luật Công đoàn 2012 đều có dẫn chiếu đến Điều lệ Công đoàn Việt Nam, cũng hàm ý là các công đoàn phải tuân theo Điều lệ Công đoàn Việt Nam. Như vậy, có thể hiểu hiện tại luật pháp đang quy định Việt Nam có một hệ thống công đoàn duy nhất và đây không phải là tự do liên kết (tự do hiệp hội) theo như quy định tại Công ước 87, mặc dù Công ước không yêu cầu trong một quốc gia phải có nhiều hơn một tổ chức đại diện cho người lao động. Tuy nhiên, theo Công ước, việc thành lập và hoặc tham gia tổ chức của người lao động phải do chính người lao động lựa chọn. Ngoài ra, việc dẫn chiếu cụ thể tới một tổ chức duy nhất là Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam trong việc tham gia, tham vấn với các cơ quan nhà nước (Điều 10, 11, 12, 13 Luật Công đoàn) cũng trái với tiêu chuẩn lao động quốc tế. Điều 2 Công ước 87 yêu cầu tự do liên kết phải được đảm bảo “không có bất kỳ sự phân biệt nào” dựa trên nghề nghiệp, giới tính, màu da, chủng tộc, tín ngưỡng, quốc tịch, quan điểm chính trị... Tuy nhiên, Khoản 1 Điều 3 Bộ luật Lao động năm 2012 giải thích từ ngữ “người lao động” là người đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động và theo khoản 1 Điều 5 Luật Công đoàn, quyền thành lập và gia nhập công đoàn chỉ được đảm bảo đối với “người lao động là người Việt Nam làm việc trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp”. Như vậy,

theo quy định hiện hành còn một số đối tượng người lao động như chủ doanh nghiệp, chủ tịch hội đồng quản trị, giám đốc doanh nghiệp, người được ủy quyền quản lý doanh nghiệp hoặc ký hợp đồng lao động với người lao động trong doanh nghiệp thuộc khu vực ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, người lao động không làm việc theo hợp đồng lao động và người lao động nước ngoài làm việc ở Việt Nam không có quyền này và do đó trái với tiêu chuẩn lao động quốc tế. Hiện tại, Luật Công đoàn quy định vai trò và chức năng, nhiệm vụ của các cấp công đoàn khác nhau và đại diện cho người lao động ở nơi chưa có tổ chức công đoàn. Tuy nhiên, theo diễn giải của Ủy ban tự do liên kết của ILO, việc quy định như vậy trong luật là trái với nguyên tắc tự do liên kết. Những nội dung này nên được điều chỉnh trong văn bản nội bộ của công đoàn. Ngoài ra, việc quy định công đoàn cấp trên mặc nhiên là đại diện cho người lao động ở những nơi chưa có công đoàn cũng là trái với tiêu chuẩn lao động quốc tế, việc này chỉ được thực hiện theo yêu cầu của người lao động. Theo tiêu chuẩn lao động quốc tế, người lao động và người sử dụng lao động được tự tổ chức hành chính, bao hàm cả độc lập về tài chính. Do đó, hỗ trợ tài chính từ Nhà nước, cũng như quy định Chính phủ có quyền kiểm tra, kiểm soát kinh phí công đoàn là không tương thích với nguyên tắc tự do liên kết theo Công ước 87.

2.2. Về vấn đề lao động trẻ em

Pháp luật lao động hiện hành chưa đưa ra định nghĩa thế nào là lao động trẻ em để phân biệt rõ ràng giữa lao động trẻ em và công việc được phép sử dụng lao động vị thành niên phù hợp với luật pháp quốc tế để đảm bảo việc thực hiện quy định trong Hiến pháp năm 2013 (cấm bóc lột lao động trẻ em). Bộ luật Lao động hiện hành chưa xác định độ tuổi tối thiểu được học nghề và đào tạo nghề trong luật pháp lao động phù hợp với Công ước số 138. Hiện tại, Bộ luật Lao động chưa cấm những hình thức lao động trẻ em theo định nghĩa tại Điều 3 (a-c) của Công ước số 182, bao gồm: nô lệ hay tương tự nô lệ (buôn bán trẻ em, gán nợ, lao động nô lệ, lao động cưỡng bức); hoạt động mại dâm (sản xuất các sản phẩm phim ảnh khiêu dâm hoặc biểu diễn khiêu dâm); và các hoạt động bất hợp pháp (sản xuất và vận chuyển chất ma túy), những công việc độc hại (nguy hiểm đến sức khỏe, an toàn và

đạo đức của trẻ) sẽ được quy định bởi luật, quy định quốc gia (Khuyến nghị số 190 hướng dẫn cụ thể).

2.3. Phân biệt đối xử:

Khoản 1 Điều 8 Bộ luật Lao động 2012 cấm “Phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, màu da, thành phần xã hội, tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng, tôn giáo, nhiễm HIV, khuyết tật hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn”. Tuy nhiên, quy định này chưa đáp ứng được yêu cầu của Công ước số 111 vì: (i) cơ sở để cấm phân biệt đối xử chưa bao gồm “nguồn gốc dân tộc”, “quan điểm chính trị” hoặc “trách nhiệm gia đình”; (ii) Không có định nghĩa rõ ràng về phân biệt đối xử 25; và (iii) mới chỉ cấm phân biệt đối xử trong việc làm, quan hệ lao động và công việc mà không phải trong “tất cả mọi khía cạnh việc làm và nghề nghiệp”. Điều 156 Bộ luật Lao động quy định lao động nữ mang thai có quyền đơn phương chấm dứt, tạm hoãn hợp đồng lao động trong trường hợp người đó có xác nhận của cơ sở y tế có thẩm quyền chứng nhận tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi. Mặc dù điều này có ý định tốt là giúp phụ nữ mang thai đang làm việc được lựa chọn tiếp tục làm việc hay không nếu công việc mà người đó thực hiện ảnh hưởng đến thai nhi. Điều 8-1 Công ước số 183 về Bảo vệ thai sản năm 2000 của ILO khẳng định rõ ràng rằng việc một người sử dụng lao động chấm dứt hợp đồng lao động với lao động nữ trong quá trình mang thai hoặc nghỉ thai sản là bất hợp pháp. Điều 160 Bộ luật Lao động 2012 quy định những ngành nghề không được sử dụng lao động nữ, song điều này dẫn đến phân biệt đối xử với lao động nữ, do mất cơ hội được bình đẳng tiếp cận những công việc này. Điều 187 Bộ luật Lao động quy định độ tuổi nghỉ hưu khác nhau cho nam giới (60 tuổi) và nữ giới (55 tuổi) có thể dẫn đến phân biệt đối xử theo giới tính và không cho họ có cơ hội và đãi ngộ bình đẳng trong tiếp cận việc làm và nghề nghiệp.

2.4. Một số quy định khác về quan hệ lao động:

Một số nội dung về quan hệ lao động được quy định trong Bộ luật Lao động như Điều 64. Nội dung đối thoại tại nơi làm việc, Điều 65. Tiến hành đối thoại tại nơi làm việc, Điều 70. Nội dung thương lượng tập thể cần phải được xem xét điều chỉnh lại theo hướng không quy định cứng nhắc mà linh hoạt hơn, đảm bảo các bên

có thể đối thoại, thương lượng bất cứ nội dung nào mà họ quan tâm và không trái pháp luật và bất cứ lúc nào mà họ thấy cần thiết.

3. Các cơ hội và thách thức khi doanh nghiệp Việt Nam tham gia EVFTA:

a. Các cơ hội:

Cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp khi tham gia các HĐTMTD Các cơ hội Phần lớn những yêu cầu đặt ra trong EVFTA liên quan đến lao động đã được quy định trong pháp luật Việt Nam. Một số điểm khác biệt hoặc yêu cầu mới đang được Chính phủ nghiên cứu bổ sung, sửa đổi Bộ luật Lao động 2012 và thực hiện kế hoạch phê chuẩn các Công ước của ILO đến năm 2020. Việc ký kết EVFTA sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng tiếp cận thị trường EU28. Đánh giá chung là Việt Nam được hưởng lợi từ EVFTA và lợi ích sẽ đến chủ yếu ở một số ngành nhất định.

Về thu hút đầu tư: Hiệp định EVFTA tạo ra môi trường đầu tư của Việt Nam thông thoáng và thuận lợi hơn. Vốn đầu tư từ các nước EU vào Việt Nam sẽ gia tăng; cơ hội tiếp nhận công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản lý hiện đại và tham gia các chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu sẽ mở ra nhiều hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam; năng suất lao động và chất lượng sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp Việt Nam nhờ đó sẽ tăng lên. Nói cách khác, nhờ tham gia các HĐTMTD các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có thêm nhiều cơ hội tranh thủ được vốn đầu tư, tri thức, công nghệ và các nguồn lực quan trọng khác của EU để tiếp tục phát triển (tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm và tăng khả năng cạnh tranh).

Về môi trường kinh doanh: Với việc thực thi các cam kết về các thể chế, chính sách pháp luật, môi trường kinh doanh và chính sách, pháp luật Việt Nam sẽ có những thay đổi, cải thiện phù hợp hơn với thông lệ quốc tế. Về tiền lương, nghiên cứu so sánh với các nước trong khu vực có tham gia xuất khẩu sang thị trường châu Âu, Việt Nam vẫn còn dư địa cạnh tranh về giá nhân công và cải thiện tiền lương và thu nhập cho người lao động, trong khi vẫn duy trì được khả năng cạnh tranh tương đối về giá. Mức lương tối thiểu năm 2016, kể cả theo giá thực tế và theo sức mua tương đương tính theo USD chỉ cao hơn Indonesia và Myanmar, trong khi đó lại thấp hơn các nước còn lại.

Ngoài ra, với việc ký kết EVFTA, Chính phủ Việt Nam đã đồng thời cam kết và thể hiện quyết tâm áp dụng và thực hiện các tiêu chuẩn lao động quốc tế, tôn trọng các quyền cơ bản của người lao động. Hiệp định cũng thể hiện rõ ràng rằng Việt Nam cam kết thúc đẩy thực hiện các quyền này trên thực tế, thông qua hoàn thiện hệ thống luật pháp lao động và giám sát việc triển khai. Như vậy, với việc tham gia EVFTA, các đối tác quốc tế sẽ tin tưởng các doanh nghiệp Việt Nam hơn, sẵn sàng hợp tác và làm ăn với các doanh nghiệp Việt Nam. Đó là cơ hội, là điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp Việt Nam có thêm đối tác, thêm hợp đồng thương mại và mở rộng thị trường. Bên cạnh đó, thực hiện các cam kết về các tiêu chuẩn lao động quốc tế còn là cơ hội để doanh nghiệp nâng cao chất lượng quản trị nhân lực, xây dựng quan hệ lao động hài hòa bền vững, làm cơ sở để tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh.

b. Các thách thức khi doanh nghiệp Việt Nam tham gia EVFTA

Bên cạnh những cơ hội, EVFTA cũng đặt ra những thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam như:

Tăng chi phí sản xuất: Yêu cầu thực thi có hiệu quả các tiêu chuẩn lao động, đặc biệt là các quy định về mức lương tối thiểu, thời giờ làm việc, an toàn và vệ sinh lao động, tự do hiệp hội, thương lượng tập thể, thì mức lương và những phúc lợi khác của người lao động sẽ được tăng lên, làm tăng chi phí lao động của các doanh nghiệp. Chi phí tuân thủ do vậy sẽ tăng lên. Trong khi đó, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistics của Việt Nam chưa thể phát triển cũng làm tăng chí phí đầu vào và đầu ra của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp không có chiến lược đầu tư phát triển bền vững, đổi mới công nghệ, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm thì sẽ ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh.

Chất lượng nguồn nhân lực: Tuyển dụng đủ số lượng và chất lượng lao động theo nhu cầu, đặc biệt là đáp ứng yêu cầu đổi mới công nghệ, tăng năng suất lao động. Tình trạng thiếu kỹ năng lao động trong các doanh nghiệp còn phổ biến. Trong đó, thiếu hụt kỹ năng làm việc cốt lõi nhiều hơn so với kỹ năng kỹ thuật. Các doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ càng cao thì mức độ thiếu hụt kỹ năng lao động càng nhiều.

Rủi ro về tranh chấp lao động quốc tế: Theo cam kết, những thay đổi chính sách, pháp luật về lao động sẽ diễn ra từ từ theo lộ trình, do đó trước mắt sẽ không ảnh hưởng nhiều tới hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong dài hạn, với những yêu cầu cao về tuân thủ các tiêu chuẩn lao động quốc tế, cũng như chấp hành luật pháp lao động trong nước, nhiều khả năng sẽ có những vi phạm các cam kết quốc tế về lao động trong quá trình triển khai, đặc biệt là các quy định về tự do liên kết khi xuất hiện tổ chức của người lao động ngoài Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, thỏa ước lao động tập thể, lao động trẻ em, lao động cưỡng bức, trả lương bình đẳng, thời giờ làm thêm, an toàn và vệ sinh lao động. Trong ngắn hạn, có thể những tác động của cơ chế giải quyết tranh chấp về lao động đối với các doanh nghiệp Việt Nam là không đáng kể, song về dài hạn và để đảm bảo tính cạnh tranh và phát triển bền vững, các doanh nghiệp cần có chiến lược về tuân thủ và thực hiện đầy đủ các cam kết về lao động. Nhận định về những thách thức khi tham gia EVFTA, quan tâm lớn nhất của các doanh nghiệp được khảo sát là về giá cả, trả lương, thị trường, tuân thủ luật pháp lao động và tiêu chuẩn lao động, trình độ công nghệ, tay nghề công nhân và năng suất lao động

KẾT LUẬN

Việc tham gia EVFTA đối với cơ hội các doanh nghiệp sẽ có thêm nhiều cơ hội tranh thủ được vốn đầu tư, tri thức, công nghệ và các nguồn lực quan trọng khác của EU để tiếp tục phát triển. Ngoài ra môi trường kinh doanh và chính sách, pháp luật Việt Nam sẽ thay đổi, cải thiện phù hợp hơn với thông lệ quốc tế. Bên cạnh đó, vẫn tồn tại song song nhiều thách thức như: Chất lượng nguồn nhân lực; rủi ro về tranh chấp lao động quốc tế đối, nhiều khả năng các doanh nghiệp Việt Nam sẽ khó tránh khỏi những vi phạm các cam kết quốc tế về lao động trong quá trình triển khai. Do đó, cần chủ động xây dựng, duy trì và cải thiện quan hệ lao động hài hòa và tăng cường đối thoại tại nơi làm việc nhằm giảm thiểu tranh chấp lao động, tăng cường đồng thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động trong thực hiện các chiến lược SXKD và sử dụng lao động hiệu quả. Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do là thể hiện sự Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của mình. Vì thế các doanh nghiệp VN cần có cái nhìn hiện đại về nhân sự và quan hệ

lao động hơn theo quan điểm cải thiện điều kiện lao động, bảo đảm quyền của người lao động nhằm tuân thủ yêu cầu của hội nhập và các tiêu chuẩn lao động quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Mối lo cam kết lao động trong FTA thế hệ mới, Minh Bắc, Báo Hà Nội mới.
2. Cam kết về lao động trong EVFTA, Ngân Anh, báo nhân dân điện tử.

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐÁP ỨNG NHỮNG THÁCH THỨC HIỆN NAY

Dương Ngọc Dung¹

I. Tóm tắt

Bảo vệ môi trường và quy định pháp luật về bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề được quan tâm nhiều nhất ngày nay. Trong mấy thập kỷ qua, môi trường toàn cầu, khu vực và ở trong nước có chiều hướng biến đổi phức tạp. Chất lượng không khí, nguồn nước, tài nguyên, hệ sinh thái... nhiều nơi đang ở mức đáng báo động. Nhận thức được điều đó, Đảng và Nhà nước đã quan tâm đến việc thực hiện các biện pháp để bảo vệ môi trường. Hệ thống pháp luật chính là một trong những công cụ quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật về bảo vệ môi trường đang là nhiệm vụ trọng tâm nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế bền vững, thực hiện tốt cam kết quốc tế của Việt Nam. Vì vậy bài viết sẽ tập trung vào nghiên cứu, phân tích những vấn đề lý luận, thực trạng, thách thức trong vấn đề bảo vệ môi trường và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ môi trường hiện nay.

II. Nội dung:

1. Những thách thức đối với môi trường Việt Nam hiện nay

1.1. Thực trạng và xu thế môi trường Việt Nam hiện nay

¹ Email: dungduongngoc123@gmail.com

Sau 35 năm thực hiện công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn trong mọi lĩnh vực, tạo nhiều dấu ấn nổi bật, trong đó nền kinh tế tăng trưởng và phát triển liên tục, trở thành một nền kinh tế tăng trưởng nhanh. Đời sống vật chất tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao, vấn đề y tế, chất lượng chăm sóc sức khỏe được tăng cường chú trọng. Quốc phòng an ninh được củng cố ổn định, quan hệ đối ngoại vấn đề hội nhập quốc tế ngày càng có hiệu quả và đạt được những thành tựu đáng kể.

Mặc dù vậy, bên cạnh sự phát triển của nền kinh tế - xã hội thì ngày càng bộc lộ rõ nhiều vấn đề bất cập và tạo ra nhiều áp lực lớn đối với môi trường sinh thái. Tình trạng ô nhiễm môi trường diễn biến phức tạp và ngày càng nghiêm trọng, đang là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước. Ô nhiễm nguồn nước ở các lưu vực sông tiếp tục diễn ra nghiêm trọng và có chiều hướng xấu, như ở các sông Nhuệ - Đáy, Bắc Hưng Hải, Cầu, Vu Gia-Thu Bồn, Đồng Nai-Sài Gòn... Lượng chất thải đô thị ngày càng lớn, không qua xử lý, xả trực tiếp ra môi trường, gây ô nhiễm mặt nước. Nhiều nguồn nước mặt đã hết khả năng tiếp nhận chất thải, trong khi hàng ngày phải tiếp nhận một lượng lớn chất thải. Ô nhiễm không khí trong thời gian qua đang có chiều hướng tăng, đặc biệt vấn đề ô nhiễm bụi đang trở thành một vấn đề đáng báo động. Chất lượng không khí ở các khu vực đô thị đã suy giảm nghiêm trọng. Vấn đề ô nhiễm môi trường ở các khu công nghiệp, cụm khu công nghiệp và làng nghề đang ở mức đáng lo ngại. Chất thải rắn đang là vấn đề nóng mang tính cấp bách được ưu tiên đầu tư giải quyết ở Việt Nam, hàng chục triệu chất thải sinh hoạt, hàng trăm nghìn tấn chất thải nguy hại, rác thải và ngựa phát sinh mỗi ngày. Trong khi đó phần lớn chất thải rắn được xử lý theo hình thức chôn lấp, có nhiều bãi chôn lấp không hợp vệ sinh gây phát tán mùi ra khu dân cư, gây bức xúc trong nhân dân. Vấn đề ô nhiễm trên biển Đông diễn biến phức tạp và chưa có biện pháp ứng phó hiệu quả, các vấn đề về rác nhựa, các sự cố môi trường biển có xu hướng gia tăng như ô nhiễm dầu từ các hoạt động hợp tác khai thác dầu khí, giao thông vận tải biển, các sự cố tràn dầu trên biển Đông đã ảnh hưởng lớn đến các vùng ven biển nước ta.

Các sự cố ô nhiễm môi trường xảy ra trên diện rộng trong thời gian qua đã ảnh hưởng rất lớn đến môi trường sinh thái, sức khỏe của người dân, đã cảnh tỉnh và đưa ra bài học đắt giá cho nước ta về việc phát triển kinh tế thiếu bền vững, thiếu quan tâm đầu tư thỏa đáng cho công tác cải thiện, bảo vệ môi trường. Số lượng các loại động vật, thực vật hoang dã trong tự nhiên bị đe dọa đã gia tăng. Các hệ sinh thái tự nhiên tiếp tục bị chia cắt, thu hẹp về diện tích và xuống cấp về chất lượng dẫn đến mất cân bằng hệ sinh thái, giảm chức năng phòng hộ. Các loài động vật quý hiếm ngày càng suy giảm đến tình trạng báo động, nhiều loài bị săn bắt, khai thác trái phép dẫn đến nguy cơ tuyệt chủng cao.

Như vậy thực trạng môi trường Việt Nam trong những năm gần đây cho thấy vấn đề môi trường đang đứng trước những thách thức lớn nếu không có các biện pháp khắc phục kịp thời.

1.2. Các nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường ở Việt Nam hiện nay

Dân số tăng nhanh, quy mô nền kinh tế, mức độ công nghiệp hóa và đô thị hóa ngày càng cao, việc khai thác tài nguyên thiên nhiên quá mức, thiếu kiểm soát, phát sinh nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường, lượng chất thải ngày càng tăng, cơ sở hạ tầng thu gom và xử lý chất thải còn nhiều thiếu sót và không được đồng bộ.

Môi trường sinh thái nước ta chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu toàn cầu, các vấn đề môi trường phi truyền thống gia tăng cùng với hội nhập thương mại quốc tế và thách thức từ vấn đề ô nhiễm môi trường xuyên biên giới.

Còn tồn tại quan điểm ưu tiên và coi trọng tăng trưởng triền kinh tế, thu hút đầu tư bằng mọi giá và xem nhẹ yêu cầu bảo vệ môi trường; quan điểm không đánh đổi môi trường lấy phát triển kinh tế chưa thực sự thực hiện triệt để; văn hóa, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường của người dân và doanh nghiệp còn nhiều hạn chế; việc thực thi các chính sách và công cụ bảo vệ môi trường còn nhiều bất cập và mang lại hiệu quả thấp.

Bên cạnh đó, nguyên nhân sâu xa và chủ yếu chính là hệ thống chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường còn có chồng chéo và bất cập; các công cụ quản lý môi trường chưa phát huy được hiệu lực, hiệu quả; cách tiếp cận và công cụ quản lý

mới chưa được thể chế hóa kịp thời và không theo kịp với những diễn biến nhanh của các vấn đề môi trường.

Năng lực quản lý nhà nước về môi trường và quản trị môi trường của doanh nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu. Mô hình tổ chức cơ quan quản lý về bảo vệ môi trường từ Trung ương xuống đến địa phương còn bất cập và yếu kém về năng lực, chưa đáp ứng kịp yêu cầu quản lý đối với một số lĩnh vực lớn, phức tạp, nhạy cảm đang gia tăng hiện nay. Cơ quan quản lý địa phương còn phụ thuộc vào các quyết định thu hút đầu tư dự án (kể cả dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng) của Ủy ban nhân dân các cấp, chưa coi trọng ý kiến phản biện độc lập trong công tác bảo vệ môi trường hoặc có ý kiến nhưng cũng rất khó được chấp thuận trong một số dự án cụ thể.

- Nguồn lực tài chính đầu tư cho bảo vệ môi trường từ ngân sách nhà nước và vốn doanh nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu; thiếu cơ chế đột phá để huy động nguồn tài chính cho công tác bảo vệ môi trường.

- Nhận thức và đạo đức môi trường, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường của doanh nghiệp, cộng đồng nhiều nơi còn thấp, dẫn đến thiếu ý thức tự giác bảo vệ môi trường.

- Tổ chức thực hiện còn yếu kém, nhất là ở cấp địa phương, cơ sở, kể cả cấp độ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và quản trị môi trường ở các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các làng nghề và doanh nghiệp.

- Công tác tuyên truyền, giáo dục môi trường nhằm nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường trong và ngoài hệ thống giáo dục quốc gia còn hạn chế, chưa thật hiệu quả.

1.3. Những thách thức đối với môi trường ở Việt Nam hiện nay.

Việt Nam là một trong 12 trung tâm đa dạng sinh học của thế giới, tiềm năng đa dạng sinh học rất phong phú, các hệ sinh thái có tính đa dạng cao, giống loài và nguồn gen quý hiếm. Tuy nhiên, nguồn gen trong tự nhiên chưa được bảo tồn hiệu quả, đặc biệt là các nguồn gen bản địa, quý hiếm, có giá trị khoa học, có giá trị kinh tế,... gây mất mát nguồn gen lớn. Việt Nam được xếp vào những nước bị mất đa dạng sinh học lớn trên thế giới, đa dạng sinh học đang tiếp tục bị suy thoái với tốc

độ nhanh. Sức khỏe các hệ sinh thái tự nhiên đang xấu đi nhanh chóng hơn bao giờ hết, dẫn đến mất cân bằng sinh thái, xói mòn nền tảng và nguồn vốn tự nhiên của nền kinh tế, sinh kế, an ninh lương thực, sức khỏe và chất lượng cuộc sống ngày suy giảm.

Mặc dù số lượng các khu bảo tồn, khu Ramsar, vườn di sản ở Việt Nam tiếp tục gia tăng; số lượng các nguồn gen quý hiếm được bảo tồn tiếp tục tăng, nhưng các hệ sinh thái tự nhiên (như rừng trên cạn, rừng ngập mặn, đất ngập nước, rạn san hô, thảm cỏ biển, rong biển, núi đá vôi, bãi bồi cửa sông ven biển,...) tiếp tục bị tàn phá và chia cắt, thu hẹp diện tích, xuống cấp và suy thoái chất lượng ở mức báo động, làm mất nơi sinh cư của nhiều loài động thực vật hoang dã. Tài nguyên sinh vật đang bị khai thác quá mức, khai thác tận diệt, nhất là thủy sản, hải sản, lâm sản gỗ và phi gỗ. Số loài và số cá thể các loài hoang dã giảm mạnh, nhiều loài bị săn bắn, khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép nên nguy cơ bị tuyệt chủng cao. Thời gian qua, nhiều chi, loài mới được phát hiện nhưng các loài này lại phải đối mặt với những nguy cơ rất lớn, số loài cần được ưu tiên, bảo vệ cũng gia tăng. Đến năm 2017, Việt Nam đã xác định 1.211 loài động vật, thực vật hoang dã trong tự nhiên bị đe dọa và đề xuất đưa vào Sách đỏ Việt Nam thời gian tới, gồm 600 loài thực vật và 611 loài động vật (tăng 329 loài so với Sách đỏ Việt Nam 2007, gồm 136 loài thực vật và 193 loài động vật); khoảng 100 loài thực vật và gần 100 loài động vật đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng.²

Tổng cục Lâm nghiệp thống kê khoảng 22.800 ha rừng bị thiệt hại giai đoạn 2011-2019, trong đó nguyên nhân cháy rừng gần 14.000 ha, phá rừng hơn 9.000 ha. Theo Tổng cục Lâm nghiệp (Bộ NN&PTNT), chỉ hơn 5 năm (2012-2017), diện tích rừng tự nhiên bị mất do chuyển mục đích sử dụng rừng tại các dự án được duyệt chiếm 89% tổng diện tích rừng giảm; còn lại là do phá rừng trái pháp luật làm mất 11%. Trong khoảng 5 năm qua, các cơ quan nhà nước đã phê duyệt chuyển mục đích sử dụng rừng gần 38.300 ha/1.892 dự án. Trong đó rừng tự nhiên

² https://kinhtrungquoc.vn/web/guest/thongtinchuyende?p_p_id=101&p_p_lifecycle=0&p_p_state=normal&p_p_mode=view&p_p_col_id=column1&p_p_col_count=1&_101_struts_action=%2Fasset_publisher%2Fview_content&_101_assetEntryId=2395358&_101_type=content&_101_urlTitle=nhung-van-%C4%91e-moi-truong-cap-bach-cua-viet-nam-thuc-trang-xu-the-thach-thuc-va-giai-phap.

gần 19.000 ha, rừng trồng hơn 15.800 ha, đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp trên 3.500 ha.³ Diện tích rừng nguyên sinh giảm trầm trọng, hiện chỉ còn rất ít, tập trung ở các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; phần lớn rừng tự nhiên hiện nay còn lại là rừng nghèo. Đến năm 2012, Việt Nam có 131.520 ha rừng ngập mặn, mất 67% diện tích so với năm 1943 (408.500 ha) và hiện đang tiếp tục suy giảm mạnh về chất lượng, dẫn đến mất chức năng phòng hộ của hệ thống rừng. Chất lượng rừng suy giảm mạnh là một trong những nguyên nhân chính làm gia tăng tần suất, quy mô và cường độ các thiên tai xảy ra trong những năm qua, như: Lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn. Do đó, mất chức năng phòng hộ của hệ thống rừng đang là một thực trạng cấp bách đáng báo động, là một trong những thách thức lớn cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội của đất nước.

Gia tăng chất thải, ô nhiễm môi trường và vấn đề an toàn thực phẩm, các chất thải phát sinh ở Việt Nam ngày càng tăng với thành phần phức tạp do dân số tăng nhanh và tăng trưởng các ngành kinh tế công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, nông nghiệp, làng nghề, y tế, du lịch và dịch vụ. Hiện nay, túi nilon và rác thải nhựa trở thành vấn đề đáng lo ngại trong quản lý chất thải rắn. Chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị năm 2019 ở mức 35.624 tấn/ngày, ở nông thôn là 28.394 tấn/ngày. Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên toàn quốc năm 2019 đã tăng 46% so với năm 2010. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt ở Việt Nam trung bình năm 2019 tại khu vực đô thị đạt 92% và khu vực nông thôn đạt 66%. Cả nước có 1.322 cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt, gồm: 381 lò đốt, 37 dây chuyền chế biến phân compost, 904 bãi chôn lấp. Chôn lấp vẫn là hình thức xử lý chính (71% khối lượng thu gom) nhưng chỉ có khoảng 20% bãi chôn lấp là hợp vệ sinh.⁴

Trong nhiều thập kỷ qua, ảnh hưởng của cuộc cách mạng xanh, nền nông nghiệp của Việt Nam đã có bước thay đổi lớn trong canh tác. Không thể phủ nhận lợi ích từ việc thay đổi này khi đưa năng suất trồng trọt tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích mang lại, cũng dẫn đến nhiều hậu quả nghiêm trọng, đặc

³https://vi.wikipedia.org/wiki/N%E1%BA%A1n_ph%C3%A1_r%E1%BB%ABng_%E1%BB%9F_Vi%E1%BB%87t_Nam

⁴<http://baochinhpheu.vn/Khoa-hoc-Cong-nghe/Chat-thai-ran-sinh-hoat-nuoc-ta-tang-46-sau-10-nam/414336.vgp>

biệt là đối với sức khỏe của đất. Thoái hóa đất nông nghiệp ở nước ta có xu hướng tăng. Ô nhiễm đất gia tăng chủ yếu do hoạt động phát triển công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, dịch vụ,... do chất thải, nước thải chưa qua xử lý và phân bón hóa học, hóa chất bảo vệ thực vật chưa được quản lý, kiểm soát, xả thải vào môi trường đất. Đất bị thoái hóa có độ phì kém, mất cân bằng dinh dưỡng do bị rửa trôi, xói mòn, hoang hóa, ngập úng, trượt lở...

2. Quy định pháp luật về bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay.

2.1. Thực trạng pháp luật bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay.

Vấn đề bảo vệ môi trường ở Việt Nam thực sự được quan tâm từ cuối những năm 80, đầu những năm 90 và đặc biệt là năm 1993 khi Luật bảo vệ môi trường được ban hành. Đây là văn bản quan trọng, tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường. Lần đầu tiên, các khái niệm cơ bản có liên quan đến bảo vệ môi trường đã được định nghĩa, xác định làm cơ sở cho việc vận dụng vào hoạt động quản lý môi trường. Trong đó, bảo vệ môi trường được hiểu là những hoạt động giữ cho môi trường trong lành sạch đẹp, cải thiện môi trường, bảo đảm cân bằng sinh thái, ngăn chặn và khắc phục hậu quả xấu do con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường, khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Ngoài ra, các khái niệm về thành phần môi trường, chất thải, chất gây ô nhiễm, ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường, sự cố môi trường, tiêu chuẩn môi trường, công nghệ sạch, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, đánh giá tác động môi trường được giải thích rõ trong Luật. Đồng thời, đây cũng là lần đầu tiên quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Nhà nước, tổ chức và cá nhân trong việc bảo vệ môi trường được pháp luật quy định.

Việc bảo vệ môi trường không những được quy định trong Luật bảo vệ môi trường, mà còn được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật khác điều chỉnh các hoạt động của con người khi tác động vào thiên nhiên, ảnh hưởng đến môi trường sống. Ngoài văn bản pháp luật điều chỉnh trực tiếp như Luật Bảo vệ môi trường 1993, Luật Bảo vệ môi trường 2005, Luật Bảo vệ môi trường 2015, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường, Nhà nước ta cũng ban hành văn bản pháp luật chung và chuyên

ngành khác quy định nghĩa vụ bảo vệ môi trường đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân hữu quan. Liên quan đến lĩnh vực môi trường, những văn bản pháp luật này quy định về đánh giá tác động môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; nghĩa vụ bảo vệ môi trường trong quá trình nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản, trong hoạt động dầu khí, trong quá trình tham gia giao thông, xây dựng...; chế độ pháp lý trong việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên phục vụ cho phát triển kinh tế, xã hội. Đồng thời các văn bản pháp luật này cũng quy định các nguyên tắc bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước với tư cách là bảo vệ sinh thái, môi trường. Ngoài ra, pháp luật môi trường cũng xác định rõ bảo vệ môi trường là một bộ phận cấu thành trong hệ thống kinh tế, xã hội và được kế hoạch hoá đồng bộ với kế hoạch hoá của các ngành kinh tế quốc dân khác.

Nhìn chung, cho đến nay hệ thống pháp luật về môi trường ở nước ta đã phát triển cả nội dung và hình thức, điều chỉnh tương đối đầy đủ các thành tố tạo nên môi trường. Hệ thống các tiêu chuẩn của môi trường cũng đã được ban hành làm cơ sở cho việc kiểm soát, đánh giá tác động môi trường. Các văn bản pháp luật được ban hành bước đầu đã tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động quản lý nhà nước, nâng cao nhận thức của cơ quan nhà nước, tổ chức, công dân đối với vấn đề môi trường.

Tuy nhiên, nhìn vào tổng thể hệ thống pháp luật của nước ta hiện nay, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường còn rất nhiều bất cập và hạn chế trước yêu cầu của phát triển bền vững:

Một là, chưa có sự gắn kết chặt chẽ, hữu cơ giữa các quy định về phát triển kinh tế với các quy định về bảo vệ môi trường. Yếu tố môi trường chưa thực sự được coi trọng và tính đến nhiều trong quá trình xây dựng và ban hành luật như các vấn đề về thương mại, đầu tư và phát triển kinh tế bởi những đòi hỏi bức xúc về phát triển kinh tế. Hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật về kinh tế còn chưa tính đến chi phí môi trường trong sản xuất kinh doanh. Còn thiếu vắng những công cụ kinh tế nhằm bảo vệ môi trường như lệ phí môi trường, thuế môi trường, người gây ô nhiễm phải trả tiền... làm cho công tác bảo vệ môi trường không phát huy được sự kích thích từ góc độ kinh tế đối với những chủ thể sử dụng các thành phần môi trường cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, gây ảnh hưởng đến môi trường, sinh thái. Vì thế, có

thể nói rằng hiện tại các chính sách, pháp luật về kinh tế chưa thực sự “*thân môi trường*”.

Hai là, các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường tương đối đầy đủ cả ở luật nội dung và hình thức nhưng chưa có một cơ chế pháp lý hữu hiệu trong việc kiểm soát các hoạt động tác động vào tự nhiên, ảnh hưởng đến môi trường, sinh thái, Các chế tài chưa thích hợp và chưa đủ mạnh để trừng trị và răn đe những hành vi vi phạm. Vì vậy, nghĩa vụ đánh giá tác động môi trường của các chủ thể tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hầu như còn hình thức. Các hoạt động gây ảnh hưởng đến môi trường, sinh thái như gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, chặt phá rừng... vẫn tiếp tục diễn ra, không được ngăn chặn triệt để.

Ba là, pháp luật về trách nhiệm dân sự trong lĩnh vực bảo vệ môi trường còn quá chung chung, khó áp dụng. Mặc dù, các quy định về bồi thường thiệt hại của người có hành vi gây ô nhiễm môi trường đã được đề cập nhưng các quy định này chỉ dừng lại ở mức độ chung chung. Trách nhiệm chấm dứt hành vi vi phạm, khôi phục lại môi trường và bồi thường thiệt hại chỉ được quy định trong văn bản pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính. Còn đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường mới chỉ dừng lại ở quy định chung chung, mang tính nguyên tắc trong Luật bảo vệ môi trường, Bộ luật Dân sự, đến nay vẫn chưa được quy định cụ thể, hướng dẫn thực hiện.

2.2. Phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật bảo vệ môi trường

Qua việc đánh giá những kết quả đã đạt được cũng như những tồn tại của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, có thể thấy rằng, yêu cầu hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường đang trở thành một yêu cầu, đòi hỏi cấp bách hiện nay, nhằm nâng cao hiệu lực của hệ thống pháp luật này. Việc hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường cần theo định hướng sau:

Một là, thể chế hoá quan điểm, chủ trương phát triển của Đảng, bảo đảm hài hoà giữa phát triển kinh tế, bảo đảm công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, nhằm phát triển bền vững đất nước; bảo đảm quyền con người được sống trong môi trường trong lành.

Hai là, xã hội hóa các hoạt động thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường bằng cách tăng cường sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể và cộng đồng dân cư trong việc tham gia quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát công tác bảo vệ môi trường. Chính quyền các cấp cần phối hợp và hỗ trợ về mọi mặt để phát huy tối đa vai trò công tác xã hội, đa dạng hoá các hoạt động bảo vệ môi trường, có cơ chế khuyến khích mọi thành phần kinh tế thực hiện dịch vụ bảo vệ môi trường. Xây dựng mối quan hệ cộng tác giữa các tổ chức đảng - Nhà nước - Mặt trận, đoàn thể - doanh nghiệp. Nội dung của việc xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường là huy động ở mức cao nhất sự tham gia của xã hội vào công tác bảo vệ môi trường; xác lập các cơ chế khuyến khích, các chế tài hành chính, hình sự và thực hiện một cách công bằng, hợp lý đối với tất cả các cơ sở nhà nước và tư nhân; nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội trong công tác bảo vệ môi trường.

Ba là, hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường phải được xây dựng trong mối quan hệ hài hoà với các quy định pháp luật khác, đặc biệt là đối với các quy định pháp luật về tài nguyên.

Bốn là, quy định cụ thể trách nhiệm, trong đó có trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trách nhiệm phục hồi môi trường trong trường hợp gây ô nhiễm, làm thiệt hại tới môi trường. Có các chính sách cụ thể nhằm khuyến khích áp dụng các biện pháp phòng ngừa ô nhiễm và sử dụng công nghệ sạch.

Năm là, có các quy định để tăng cường năng lực, quyền hạn của cơ quan giám sát tác động môi trường, đặc biệt là chức năng giám sát việc cấp, thu hồi giấy phép vận hành thiết bị công nghệ; hình thành các tổ chức đánh giá môi trường hoạt động độc lập (một hình thức kiểm toán môi trường độc lập).

Sáu là, xây dựng và ban hành đầy đủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đảm bảo phù hợp với tình hình Việt Nam nhưng không gây rào cản hàng rào kỹ thuật khi Việt Nam đã tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới.

Bảy là, phân định lại chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, cũng như các cơ quan hữu quan, tránh sự chồng chéo như hiện nay. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn rõ ràng

giữa các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở Trung ương với địa phương

Tóm lại, thể chế hoá chính sách sử dụng các công cụ kinh tế trong quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

3. Kết luận.

Qua việc tìm hiểu, đánh giá những thách thức đối với môi trường, pháp luật bảo vệ môi trường để có những cách nhìn chân thực nhất về vấn đề môi trường ở Việt Nam hiện nay. Hoạt động xây dựng và hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường rất được Đảng và Nhà nước ta quan tâm kể từ khi đất nước tiến hành chuyển đổi sang cơ chế thị trường, nhất là kể từ khi nước ta bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Bài viết tập trung làm sáng tỏ những vấn đề thực trạng của pháp luật bảo vệ môi trường Việt Nam trong những năm gần đây. Đưa ra một số quan điểm và những giải pháp chủ yếu để hoàn thiện pháp luật bảo vệ môi trường Việt Nam trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu sẽ góp một khía cạnh nhỏ cho việc quản lý, hoạch định chính sách về bảo vệ môi trường xem xét, tham khảo cho việc xây dựng chính sách bảo vệ môi trường trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Văn Lợi (2004), Tội phạm về môi trường: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đào Trí Úc, Hoàn thiện pháp luật bảo vệ môi trường và các quy định về các tội phạm về môi trường, Viện Nghiên cứu nhà nước và pháp luật, Hà Nội.
3. Quốc hội (1993) *Luật Bảo vệ môi trường*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Quốc hội (2005) *Luật Bảo vệ môi trường*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Quốc hội (2015) *Luật Bảo vệ môi trường*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

**TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM –
LIÊN MINH CHÂU ÂU EVFTA ĐẾN PHÁP LUẬT TRONG
THANH TOÁN ĐIỆN TỬ TẠI VIỆT NAM**

*Phạm Thị Thương
Hoàng Xuân Anh Thành¹*

Tóm tắt: Trong bài viết này, chúng tôi đã tìm hiểu khái quát về sự tác động của Hiệp định EVFTA tới nền kinh tế Việt Nam và đặc biệt là sự tác động tới pháp luật về thanh toán điện tử. Tiếp đó chúng tôi nghiên cứu và làm rõ những cơ hội và thách thức mà Hiệp định EVFTA đã mang lại cho pháp luật Việt Nam trong thanh toán điện tử. Cuối cùng chúng tôi đưa ra những giải pháp, kiến nghị để giải quyết những thách thức mà Hiệp định EVFTA mang lại.

Từ khóa: *Hiệp định EVFTA, thanh toán điện tử.*

Đặt vấn đề:

Trong những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế nhờ vào việc đẩy mạnh mở cửa, hội nhập kinh tế thế giới, tích cực tham gia mạng lưới các hiệp định thương mại tự do đa tầng nấc. Tính đến nay, Việt Nam đã và đang tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do. Chính vì lẽ đó cũng tạo ra cho Việt Nam nhiều cơ hội và thách thức mới, đặc biệt là trong vấn đề về pháp luật. Và nó tác động trực tiếp tới pháp luật về thanh toán điện tử, đưa ra cho Việt Nam nhiều thách thức trong việc hoàn thiện pháp luật về thanh toán điện tử. Một trong số các hiệp định tác động trực tiếp tới pháp luật về thanh toán điện tử là EVFTA. Hiệp định EVFTA sẽ là cơ hội để ta tiếp tục cải cách thể chế - pháp luật theo hướng tiệm cận với chuẩn mực quốc tế, hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng thông thoáng, minh bạch và dễ dự đoán hơn, từ đó thúc đẩy cả đầu tư trong nước lẫn đầu tư nước ngoài cũng như các hoạt động kinh doanh khác, bao gồm các giao dịch xuyên quốc gia, các loại hình dịch vụ cung cấp qua biên giới... Để hiểu rõ thêm, chúng tôi tiến hành nghiên cứu những cơ hội, thách thức mà Hiệp định mang lại trong pháp luật của Việt Nam về thanh toán điện tử. Từ đó có cái nhìn tổng quan

¹ Lớp K43B Luật Hành chính, Trường Đại học Luật – Đại học Huế.
Email: phamthithuong2451@gmail.com

hơn về sự tác động của Hiệp định tới pháp luật trong thanh toán điện tử và sẽ có những giải pháp mới để đáp ứng được nhu cầu đổi mới, phát triển của pháp luật về thanh toán điện tử trong quá trình hội nhập các hiệp định thương mại tự do.

1. Tác động của hiệp định EVFTA đến sự phát triển của Việt Nam

Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu – Việt Nam (EVFTA) được hiểu là một thỏa thuận thương mại tự do giữa Việt Nam và 27 nước thành viên EU. Nội dung của EVFTA bao gồm các quy định thương mại hàng hóa (xóa bỏ thuế nhập khẩu), quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hàng hóa thương mại (tạo thuận lợi hoạt động cho doanh nghiệp hai bên)...Việc ký kết và tham gia hiệp định EVFTA sẽ có tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, theo đó, kim ngạch xuất nhập khẩu sang các nước đối tác sẽ tăng, củng cố thị trường truyền thống, khơi thông nhiều thị trường tiềm năng trên cơ sở thúc đẩy quan hệ với các đối tác chiến lược kinh tế quan trọng.

1.1. Tác động của hiệp định đến nền kinh tế

Thứ nhất, tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu: Việc cam kết mở cửa thị trường mạnh mẽ trong Hiệp định EVFTA đã thúc đẩy mối quan hệ Việt Nam - EU, giúp mở rộng thị trường cho hàng xuất khẩu của Việt Nam. Những mặt hàng Việt Nam có lợi thế nhờ Hiệp định EVFTA như dệt may, giày da, nông thủy sản bao gồm gạo, đường, mật ong, rau củ quả,... Hiệp định EVFTA sẽ giúp kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng thêm khoảng 42,7% vào năm 2025 và 44,37% vào năm 2030 so với không có Hiệp định. Đồng thời, kim ngạch nhập khẩu từ EU cũng tăng nhưng với tốc độ thấp hơn xuất khẩu, cụ thể là khoảng 33,06% vào năm 2025 và 36,7% vào năm 2030². Cụ thể:

“Ngành dệt may: Dự báo kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường EU sẽ tăng nhanh với mức khoảng 67% đến năm 2025 so với kịch bản không có Hiệp định. Về sản lượng, nhìn chung Hiệp định EVFTA có tác động tích cực tới sản lượng với tốc độ tăng 6% (với ngành dệt) và 14% (với ngành may) vào năm 2030.

Ngành da giày: Hiệp định khi có hiệu lực sẽ góp phần làm gia tăng đáng kể xuất khẩu giày da vào EU. Tốc độ tăng xuất khẩu vào EU dự báo sẽ gấp đôi vào

² Lê Quang Thuận – Viện Chiến lược và Chính sách tài chính (2019), “Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và tác động đối với kinh tế Việt Nam”, <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi-va-tac-dong-doi-voi-kinh-te-viet-nam>, Truy cập ngày 04/04/2021.

2025, và tổng xuất khẩu giày da cũng sẽ tăng khoảng 34%, sản lượng của toàn ngành tăng ở mức 31,8%³.

Thứ hai, tác động trong việc thu hút đầu tư FDI từ Liên minh Châu Âu EU: Việc cắt giảm thuế quan theo EVFTA sẽ tác động 2 chiều đến nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN). Thứ nhất là giảm thu NSNN do giảm thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu. Thứ hai là thu do có thu do có thu thêm từ thu nội địa dưới tác động tích cực của thương mại, đầu tư và tăng trưởng kinh tế. “Theo tính toán cơ bản của cơ quan Hải quan, đối với nguồn thuế nhập khẩu, dự kiến tổng mức giảm thu từ NSNN từ giảm thuế, thuế nhập khẩu theo lộ trình của Hiệp định EVFTA khoảng 1.100 tỷ đồng/năm. Mức tăng sẽ tăng dần theo mức độ tác động của Hiệp định tới tăng trưởng.

Dự kiến tổng mức giảm thu NSNN từ giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo lộ trình của hiệp định là 2.537,3 tỷ đồng. Mặt khác, thu ngân sách nhà nước tăng lên do thu nội địa từ tác động tăng trưởng của EVFTA là 7.000 tỷ đồng trong giai đoạn 2020 - 2030. Trong năm đầu tiên, thu ngân sách có thể tăng thêm 150 tỷ đồng. Hiệp định EVFTA được dự báo sẽ giúp tăng thêm việc làm khoảng 146.000/năm, tập trung vào những ngành thâm dụng lao động và có tốc độ xuất khẩu cao sang thị trường EU. Trong đó, dệt may tăng 71.300 (năm 2025) và 72.600 (năm 2030)⁴. Đối với tác động của Hiệp định tới đầu tư trực tiếp nước ngoài, mặc dù chưa tính toán được con số chính xác, tuy nhiên kỳ vọng về đổi mới thể chế, cải thiện môi trường đầu tư do thực hiện Hiệp định sẽ tạo ra sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Cụ thể, các cam kết về thuận lợi hóa đầu tư cùng với tốc độ tự do hóa các ngành dịch vụ của Việt Nam dành cho các nhà cung cấp dịch vụ của EU tăng lên, đặc biệt là dịch vụ kinh doanh, dịch vụ môi trường, dịch vụ bưu chính, ngân hàng

³ Vụ Chính sách thương mại đa biên (2020), Đánh giá tác động của Hiệp định EVFTA tới Việt Nam, <http://nhaxuatbancongtuong.com.vn/vi/news/Tin-tuc/danh-gia-tac-dong-cua-hiep-dinh-evfta-toi-viet-nam-35139.html>, [Truy cập ngày 09/04/2021]

⁴ Uyên Hương (2021), Hỗ trợ doanh nghiệp khai thác EVFTA bằng nền tảng thương mại điện tử, <https://www.vietnamplus.vn/ho-tro-doanh-nghiep-khai-thac-evfta-bang-nen-tang-thuong-mai-dien-tu/701632.vnp>, [Truy cập ngày 09/04/2021].

bảo hiểm, vận tải biển. Điều này sẽ thúc đẩy dòng vốn FDI từ EU vào Việt Nam tăng trong thời gian tới.

Đi cùng với đó, cơ cấu lĩnh vực đầu tư cũng có thể có thay đổi khi Việt Nam thu hút được các đối tác mới và lĩnh vực thu hút đầu tư mở rộng. Với EVFTA, cơ cấu dòng vốn FDI vào những lĩnh vực đầu tư còn dư địa lớn tại Việt Nam và EU cũng có thể mạnh như năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

1.2. Tác động của hiệp định tới pháp luật về thanh toán điện tử

Thanh toán điện tử là hình thức không trực tiếp sử dụng tiền để trao đổi mua bán mà thông qua các ứng dụng, website sử dụng dịch vụ internet để con người có thể trao đổi, thanh toán các dịch vụ mà bản thân đã sử dụng, không cần đến tận nơi để giao dịch mà ở bất cứ đâu cũng có thể thanh toán bằng các thiết bị thông minh có kết nối internet. Việc sử dụng công nghệ vào hoạt động thanh toán, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của các quy trình giao dịch. Hiệp định EVFTA đã mang lại nhiều thuận lợi cũng như thách thức tới pháp luật Việt Nam về thanh toán điện tử. Khi nền kinh tế phát triển, có sự hội nhập quốc tế từ sản xuất, xuất khẩu; có các quỹ đầu tư từ các nhà đầu tư ngoài nước kéo theo đó Việt Nam sẽ thu được nguồn ngoại tệ lớn. Theo đó, pháp luật Việt Nam cải cách trong việc điều chỉnh các vấn đề về thanh toán điện tử, sẽ tạo khuôn khổ pháp lý và nâng cao cơ hội của Việt Nam trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư từ EU. Tuy nhiên, cùng lúc cũng tạo ra rất nhiều thách thức. Để hiểu rõ thêm, chúng tôi tiến hành nghiên cứu những cơ hội và thách thức

2. Pháp luật về thanh toán điện tử trong thời kì thực thi Hiệp định EVFTA

2.1. Pháp luật Việt Nam về thanh toán điện tử trong giai đoạn thực thi Hiệp định EVFTA

Thứ nhất, việc ký kết thành công Hiệp định EVFTA sẽ trở thành động lực, thúc đẩy sự đổi mới cho pháp luật Việt Nam trong việc giải quyết các vấn đề xoay quanh quá trình thực thi hiệp định, đặc biệt là thanh toán điện tử. EVFTA được kỳ vọng không chỉ thúc đẩy thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam mà cả hoạt động đầu tư gián tiếp và mở rộng cơ hội hợp tác giữa hai bên. Nhờ

đó, thị trường chứng khoán Việt Nam sẽ trở nên hấp dẫn và thu hút đầu tư, đặc biệt là dòng vốn gián tiếp từ các nhà đầu tư EU thông qua các quỹ đầu tư. Ngoài ra, hoạt động xuất khẩu, đầu tư mở rộng sẽ giúp gia tăng lượng ngoại tệ, cải thiện dự trữ ngoại hối, ổn định tâm lý thị trường và tỷ giá hối đoái.

Thứ hai, Hội nhập các hiệp định thương mại, người dân mua sắm không cần trực tiếp tới siêu thị và thanh toán dễ dàng, an toàn qua các kênh thanh toán điện tử. Hội nhập mở cửa kéo theo nhu cầu của người dân lớn, mọi người có nhu cầu sử dụng hàng ngoại và vì thế các phương thức thanh toán cũng được ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Các ứng dụng có liên kết giữa các ngân hàng để chuyển tiền một cách nhanh chóng và thuận tiện nhất. Do vậy, đó trở thành nhu cầu thiết yếu của mọi người, dễ dàng đặt hàng qua mạng và chỉ cần một cú click là có thể thanh toán thành công. Trong năm qua với tác động của dịch COVID-19 đã thúc đẩy việc chuyển đổi số trong toàn xã hội và trong tất cả các lĩnh vực. Theo số liệu thống kê, thương mại điện tử Việt Nam năm 2020 tăng trưởng 18%, đạt quy mô hơn 11 tỷ USD và người dân có thể mua sắm hầu hết mọi thứ mà không cần tới siêu thị. “Gần đây chúng ta đều biết câu chuyện về các sàn thương mại điện tử Alibaba hay Amazon mang đến cơ hội cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, hay thậm chí cả các hộ kinh doanh cá thể xuất khẩu sản phẩm do chính tay họ làm ra, điều mà trước đây họ chưa từng dám nghĩ tới trước đây. Vì vậy, dựa trên những thành quả to lớn của công nghệ chúng ta cũng hoàn toàn có thể xây dựng các giải pháp mang tính nền tảng, căn cơ, tạo ra những đột phá trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận các thị trường quốc tế, như thị trường EU và nhiều thị trường lớn khác,” Thứ trưởng Cao Quốc Hưng gợi mở. Thứ trưởng Cao Quốc Hưng khẳng định lễ ra mắt chương trình hợp tác kỳ vọng sẽ là bước đầu tiên trong lộ trình tạo ra những giải pháp mang tính nền tảng, căn cơ, lấy công nghệ làm cốt lõi để hỗ trợ công đồng doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh cá thể nâng

cao năng lực, tăng thêm những cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế, để tận dụng tối đa những cơ hội do hiệp định thương mại mang lại.”⁵

Thứ ba, là cơ hội cho nền lập pháp Việt Nam tiếp thu, học hỏi cách xây dựng các chế định từ nước ngoài. Từ đó đưa ra được các chế định chặt chẽ, tạo hành lang pháp lí ổn định. Đây là cơ hội giúp Việt Nam có thể đẩy nhanh tiến độ chuyển đổi nhanh quá trình thanh toán điện tử, bắt kịp xu hướng với các nước phát triển trên thế giới. Với hình thức thanh toán điện tử này sẽ: Giúp thị trường VN mở ra thêm nhiều trang thương mại điện tử mua bán xuyên quốc gia, tăng nguồn thu ngoại tệ. Mở rộng thị trường tiêu thụ của VN, tăng hiệu quả xuất khẩu; Giúp mở rộng thị trường cũng như tạo ra nhiều cơ hội nâng cao trình độ kỹ thuật, trình độ chuyên môn. Tạo ra năng suất lao động cao, sản phẩm ngày càng chất lượng giúp cho VN dần khẳng định được vị thế của mình trên thị trường thế giới. Khi có sự hội nhập đồng nghĩa với việc các bên cùng nhau phát triển. Kéo theo đó thì các vấn đề về pháp luật cũng cần được thống nhất, tạo một hành lang pháp lí an toàn với các thể chế mới. Việc Việt Nam có cơ hội tiếp thu, học hỏi và cùng với các nước tạo ra một hành lang pháp lí để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội quốc tế là rất hợp lí, phù hợp với thực tại và đó chính là cơ hội mà hiệp định đã mang tới cho Việt Nam.

2.2 Thách thức mà Hiệp định EVFTA mang tới cho pháp luật Việt Nam về thanh toán điện tử

Ở nước ta, nền lập pháp hiện đang hoàn thiện và đang trong giai đoạn chuyển đổi. Việc hội nhập với các hiệp định thương mại thế hệ mới đòi hỏi Việt Nam phải có nền pháp luật vững chắc, đáp ứng các nhu cầu mà thời đại đưa ra. Do vậy, các thách thức pháp luật Việt Nam về thanh toán điện tử có thể là:

Thứ nhất, khi hội nhập với các hiệp định thương mại thế hệ mới thì việc đưa ra các chế tài để giải quyết các tranh chấp trong vấn đề thanh toán điện tử quốc tế rất quan trọng và cấp thiết. Trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng thì việc thanh toán điện tử không còn xa lạ giữa các nước. Hiện nay, hiệp định EVFTA có cam kết xem

⁵Uyên Hương, “Hỗ trợ doanh nghiệp khai thác EVFTA bằng nền tảng thương mại điện tử”, 26/03/2021. [Trực tuyến]. Địa chỉ: <https://www.vietnamplus.vn/ho-tro-doanh-nghiep-khai-thac-evfta-bang-nen-tang-thuong-mai-dien-tu/701632.vnp>, [Truy cập ngày 09/04/2021].

xét thuận lợi cho phép các tổ chức tín dụng EU nâng mức nắm giữ phía nước ngoài lên 49% vốn điều lệ trong 02 ngân hàng thương mại cổ phần (ngoại trừ các ngân hàng BIDV, Vietinbank, Vietcombank và Agribank), điều đó có nghĩa Việt Nam ta rất cần thay đổi, phát triển các chế định liên quan đến các vấn đề về tài chính – ngân hàng đặc biệt là thanh toán điện tử. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến hàng loạt các vụ kiện về thanh toán điện tử được khởi xướng bởi nhà đầu tư nước ngoài trong thời gian qua. Trong bối cảnh đó, các quốc gia đang phát triển đang loay hoay tìm kiếm một mô hình hiệu quả cho việc phòng ngừa và giải quyết tranh chấp. Đặc biệt những vướng mắc về tổ chức bộ máy của cơ quan giải quyết tranh chấp, nguồn nhân lực và tài chính cho việc giải quyết tranh chấp đang ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tự bảo vệ của họ trong tranh chấp đầu tư quốc tế. Khi có các vấn đề xảy ra khi các bên tranh chấp với nhau thì sẽ được pháp luật điều chỉnh. Tuy nhiên, hiện pháp luật Việt Nam đang còn vướng mắc trong vấn đề này. Khi xảy ra tranh chấp, thời gian, thủ tục giải quyết tranh chấp đang mất nhiều thời gian, hệ thống pháp luật chưa có quy định rõ ràng hay hướng giải quyết rõ ràng nào. Thêm nữa là việc xác định thẩm quyền để giải quyết tranh chấp cũng đang gặp khó khăn.

Thứ hai, cần có các chế tài đảm bảo quá trình giao dịch thuận lợi, an toàn. Tính đến thời điểm hiện tại, thì Việt Nam chưa có chế tài cụ thể, chuyên biệt nào để giải quyết các vấn đề rủi ro từ thanh toán điện tử trong bối cảnh sự liên kết với các quốc gia. Với các đồng ngoại tệ được quy đổi, hay phương thức thanh toán nào là an toàn hiệu quả thì còn chưa rõ ràng. Việc Việt Nam vẫn còn giai đoạn phát triển, đi sau so với các nước EU vậy nên khi ký kết Hiệp định EVFTA sẽ đặt Việt Nam trong thách thức đòi hỏi phải nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật về xây dựng các chế định pháp luật. Hơn nữa, việc xác định thẩm quyền để giải quyết các rủi ro từ thanh toán điện tử là chưa có. Đây là một vấn đề quan trọng, cấp thiết và hiện đang là thách thức của nền lập pháp Việt Nam trong gian tới.

Thứ ba, chế tài về các vấn đề xung quanh việc giao kết hợp đồng điện tử liên quan tới thanh toán điện tử.

Hợp đồng điện tử được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu hay nói cách khác là hợp đồng điện tử không sử dụng các hình thức hợp đồng truyền thống như

lời nói, hành vi hay văn bản. Khi giao kết hợp đồng điện tử với các Doanh nghiệp nước ngoài thì Hiệp định còn mới và có nhiều điểm mà doanh nghiệp chưa thực sự nắm rõ vì vậy có thể xảy ra nhiều nhầm lẫn, sai sót trong quá trình áp dụng. Hợp đồng điện tử trong thanh toán điện tử có thể là các hóa đơn giao dịch chuyển tiền... thì việc xác định chủ thể tham gia, các thức để có một hóa đơn điện tử an toàn hay quy định về chữ kí... cũng cần được chú tâm đến. Tránh trường hợp có rủi ro thì khó xác định được đối tượng, các vấn đề xung quanh để giải quyết.

3. Đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam về thanh toán điện tử trong thời kì thực thi Hiệp định thương mại tự do

Thứ nhất, tạo ra một hành lang pháp lý vững chắc, kịp thời để đảm bảo cho sự công bằng và giải quyết nhanh chóng các tranh chấp không may xảy ra. Việc đầu tiên là xác định rõ cơ quan nào có thẩm quyền để xử lý giải quyết nhanh chóng, an toàn các cuộc tranh chấp. Ban hành chế tài xử lý đối với các hành vi vi phạm như tổ chức thực hiện chuyển tiền, thanh toán cho những hoạt động bất hợp pháp, các quy định tạo lập thị trường cạnh tranh bình đẳng, chống độc quyền đối với các hệ thống thanh toán thể nội địa và quốc tế, bao gồm cả các chính sách quy định cách thức tính phí, cơ cấu phân bổ phí của các tổ chức vận hành đảm bảo mức phí thu của khách hàng phản ánh đúng chi phí hợp lý. Có các chế tài nghiêm khắc và phù hợp với thực tế để giải quyết các vụ tranh chấp nhanh chóng, an toàn và hiệu quả. Việc kết hợp với quốc tế để tạo ra sự thống nhất, mềm dẻo nhất trong pháp lí là rất cần thiết.

Thứ hai, nghiên cứu, chế tạo ra một phần mềm quản lí dành cho các cơ quan chức năng trong việc tiếp nhận, giải quyết những vấn đề liên quan tới thanh toán điện tử. Ở Việt Nam, các trang thông tin tiếp nhận những nhu cầu giải quyết những vấn đề liên quan đến thanh toán qua mạng còn hạn chế vì vậy tạo ra một phần mềm quản lí dành cho các cơ quan chức năng trong việc tiếp nhận nhanh những nhu cầu cần đến pháp luật và giải quyết nhanh các vấn đề rủi ro trong đó là vấn đề cấp thiết cần được quan tâm, thực hiện. Việc tạo ra một phần mềm quản lí này giúp người dân giải quyết nhanh tránh lãng phí thời gian mà vẫn đáp ứng đủ nhu cầu cần thiết

của họ. Các cơ quan chức năng qua đó dễ dàng quản lý, tiếp thu được ý kiến người dân

Thứ ba, cần phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và quốc tế để kịp thời ngăn chặn, xử lý các tội phạm hacker

Cần đào tạo, thành lập một hệ thống chuyên trách, chuyên giải quyết các vấn đề liên quan đến an toàn trong thương mại điện tử. Mục đích chính là có một đội ngũ chuyên nghiệp để đáp ứng nhu cầu mới. Trang bị cho đội ngũ cán bộ, công viên chức những kiến thức cơ bản nhất về tội phạm. Tăng cường năng lực và hoạt động giám sát trong lĩnh vực thanh toán thông qua phương tiện kỹ thuật số theo chuẩn mực quốc tế. Cần thực hiện tốt cơ chế phối hợp thúc đẩy thanh toán thông qua phương tiện kỹ thuật số giữa các bộ, ngành, địa phương trong việc giám sát, thực hiện tốt các hoạt động thanh toán nhằm đảm bảo sự an toàn cao nhất cho người sử dụng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quang Thuận – Viện Chiến lược và Chính sách tài chính (2019), “Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và tác động đối với kinh tế Việt Nam”, <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi-va-tac-dong-doi-voi-kinh-te-viet-nam>,

2. Vụ Chính sách thương mại đa biên (2020), Đánh giá tác động của Hiệp định EVFTA tới Việt Nam, <http://nhaxuatbancongthuong.com.vn/vi/news/Tintuc/danh-gia-tac-dong-cua-hiep-dinh-evfta-toi-viet-nam-35139.html>, [Truy cập ngày 09/04/2021]

3. Uyên Hương (2021), Hỗ trợ doanh nghiệp khai thác EVFTA bằng nền tảng thương mại điện tử, <https://www.vietnamplus.vn/ho-tro-doanh-nghiep-khai-thac-evfta-bang-nen-tang-thuong-mai-dien-tu/701632.vnp>, [Truy cập ngày 09/04/2021].5. Hiệp định thương mại tự do Liên Minh Châu Âu – Việt Nam (EVFTA) bản tiếng Việt, Thư viện pháp luật, <https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/hiep-dinh-evfta/>

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT ĐỂ ĐÁP ỨNG ĐƯỢC NHỮNG THÁCH THỨC HIỆN NAY

Võ Thị Kim Anh¹

Tóm tắt:

Người khuyết tật (NKT) là những người có những khiếm khuyết lâu dài về mặt thể chất hoặc tinh thần khiến họ không thể thực hiện được các quyền của mình một cách đầy đủ như những người khác trong xã hội. Họ được xem là một trong những nhóm người dễ bị tổn thương trong xã hội. Do đó, họ luôn cần nhận được sự quan tâm trợ giúp của gia đình, Nhà nước và toàn xã hội.

Khái niệm quyền của NKT gồm nội hàm của khái niệm quyền con người, quyền của nhóm, NKT cũng có các quyền cơ bản về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa. Nếu quyền con người được hiểu là những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế thì khái niệm quyền của NKT có thể được hiểu như sau:

Quyền của NKT bao gồm các quyền tự do cơ bản của con người, là phẩm giá, nhu cầu, lợi ích và năng lực vốn có ở con người – với tư cách là thành viên của cộng đồng nhân loại và được chăm sóc, bảo vệ đặc biệt với tư cách là nhóm người đặc thù dễ bị tổn thương bởi sự khuyết tật, được thừa nhận và bảo hộ bằng pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia.

Trong hệ thống văn bản pháp lý về NKT, các văn kiện ghi nhận quyền của NKT dù là quốc tế như Công ước năm 2007 của Liên Hợp Quốc dành riêng cho NKT hay Luật Người khuyết tật của Việt Nam năm 2010 đều ghi nhận sự thay đổi về phương pháp tiếp cận, các quyền của NKT.

NKT cũng có đầy đủ các quyền quyền dân sự, chính trị cũng như các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Các quyền dân sự, chính trị bao gồm các quyền và tự do cá nhân, tiêu biểu như: quyền sống, quyền tự do tư tưởng, tự do tôn giáo tín ngưỡng, tự do biểu đạt, quyền được bầu cử, ứng cử, quyền được xét xử công bằng. Các quyền này gắn liền với tự do cá nhân - một phạm trù mà ở góc độ nhất định, mang tính đối

¹ K41E Khoa Luật Hành Chính

trọng với phạm trù quyền lực của Nhà nước. Mục đích của thể hệ quyền này về cơ bản là để hạn chế, ngăn chặn sự lạm quyền và sự tùy tiện xâm hại đến cuộc sống tự do của cá nhân con người từ phía các quan chức và cơ quan nhà nước.

Các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa bao gồm các quyền như: Quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng; Quyền lao động; Quyền được hưởng an sinh xã hội; Quyền được hỗ trợ về gia đình; Quyền được hưởng sức khỏe về thể chất và tinh thần; Quyền giáo dục; Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học.

Mức độ tôn trọng, bảo vệ, chăm sóc, hỗ trợ và tạo điều kiện cho người khuyết tật hoà nhập cộng đồng là những tiêu chí quan trọng để đánh giá tính chất nhân văn của một xã hội. Giống như ở các nước khác trên thế giới, ở Việt Nam, người khuyết tật được hưởng tất cả các quyền công dân cơ bản như những người bình thường, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào dựa trên tình trạng khuyết tật của họ.

Ngoài ra pháp luật Việt Nam cũng quy định những đối xử ưu đãi với người khuyết tật nhằm bù đắp những thiệt thòi của họ, cũng như để bảo đảm sự bình đẳng thực chất về các quyền và cơ hội với mọi công dân như: Quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng, Quyền được học nghề và có việc làm, Quyền được hỗ trợ trong việc đi lại; Quyền tự do và an toàn cá nhân.

Dưới đây khái quát các quy định pháp luật hiện hành quan trọng của Việt Nam về những quyền đặc thù của NKT mà được quy định trong Luật Người khuyết tật năm 2010 và một số văn bản pháp luật khác có liên quan.

Thứ nhất, về quyền được hỗ trợ để phục hồi chức năng. Điều 25 Luật Người khuyết tật năm 2010 quy định, người khuyết tật được hỗ trợ để phục hồi chức năng và được cung cấp các dịch vụ chính hình cần thiết do cơ quan chuyên môn thực hiện kết hợp với sự tham gia của cộng đồng. Người khuyết tật, gia đình người tàn tật được cơ quan y tế hướng dẫn về chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, sử dụng các dụng cụ chỉnh hình.

Bổ sung nội dung Điều 25, Điều 26 Luật Người khuyết tật năm 2010 quy định, Nhà nước hỗ trợ các dự án nghiên cứu khoa học về người khuyết tật, đào tạo chuyên gia về phục hồi chức năng cho người tàn tật; các cơ sở sản xuất dụng cụ, thiết bị trợ

giúp cho sinh hoạt, học tập và lao động của người tàn tật được vay vốn với lãi suất ưu đãi theo quy định của Chính phủ từ Quỹ quốc gia về việc làm. Cũng theo điều 26 Luật này, Nhà nước khuyến khích sản xuất các loại dụng cụ, thiết bị trợ giúp cho sinh hoạt, học tập và lao động của người khuyết tật; các tài liệu, dụng cụ, thiết bị chuyên dùng cho nghiên cứu khoa học mà được viện trợ, gửi tặng hoặc được nhập khẩu để sử dụng cho người tàn tật được miễn thuế nhập khẩu.

Thứ hai, về quyền được học nghề và có việc làm. Liên quan đến quyền được học nghề của người khuyết tật, Điều 32 và Điều 33 Luật về người khuyết tật năm 2010 quy định, Nhà nước, các cơ sở dạy nghề, các tổ chức kinh tế tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật được lựa chọn nghề, học nghề, tự tạo việc làm, làm việc tại nhà, phù hợp với sức khỏe và khả năng lao động của mình. Điều này cũng nêu rõ, người khuyết tật học nghề được giảm hoặc miễn học phí, được hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật.

Để hỗ trợ cơ hội việc làm cho người khuyết tật, Điều 34 Luật này quy định cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật được miễn thuế; được vay vốn với lãi suất ưu đãi theo dự án phát triển sản xuất kinh doanh; được địa phương giao hoặc cho thuê đất tại những địa điểm thuận lợi phục vụ cho việc sản xuất, kinh doanh. Điều 33 quy định, người khuyết tật tự tạo việc làm và làm việc tại nhà được vay vốn với lãi suất ưu đãi; được chính quyền địa phương giúp đỡ về chuyển giao công nghệ, hướng dẫn sản xuất và kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm.

Cũng liên quan đến vấn đề này, Điều 14 Nghị định số 81/CP ngày 23-11-1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về lao động là người tàn tật quy định, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, mọi hình thức sở hữu phải nhận một tỷ lệ lao động là người tàn tật vào làm việc theo các mức: 2% đối với doanh nghiệp thuộc các ngành sản xuất điện năng, luyện kim, hoá chất, địa chất, đo đạc bản đồ, dầu khí, khai thác mỏ, khai thác khoáng sản, xây dựng cơ bản, vận tải; 3% đối với doanh nghiệp thuộc các ngành còn lại.

Theo Điều 1 Nghị định số 116/2004/NĐ-CP ngày 23-4-2004 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/CP ngày 23-11-1995, doanh nghiệp tiếp nhận số lao động là người tàn tật vào làm việc thấp hơn tỷ lệ quy định nêu trên thì hàng tháng phải nộp vào quỹ việc làm cho người tàn tật một khoản tiền bằng mức tiền lương tối thiểu hiện hành do Nhà nước quy định nhân với số lao động là người tàn tật mà doanh nghiệp cần phải nhận thêm để đủ tỷ lệ quy định.

Ngoài ra, theo Điều 12 Nghị định số 81/CP ngày 23-11-1995, người tàn tật mà khả năng lao động bị suy giảm từ 31% đến 40% nếu học nghề, bổ túc nghề tại các cơ sở dạy nghề do Nhà nước quản lý sẽ được giảm 50% mức học phí; nếu mức suy giảm từ 41% thì được miễn nộp học phí. Để bảo đảm an toàn cho người lao động tàn tật, Điều 16 Nghị định này quy định, những nơi dạy nghề cho người tàn tật hoặc sử dụng lao động là người tàn tật, ngoài việc tuân theo những quy định chung của Bộ luật lao động còn phải tạo các điều kiện thuận lợi cho người tàn tật làm việc, cụ thể là phải bố trí máy móc, thiết bị, trang bị phương tiện bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với khả năng của họ.

Liên quan đến quyền có việc làm của người tàn tật, Điều 33 Luật Người khuyết tật năm 2010 quy định, cơ quan hành chính sự nghiệp không được từ chối nhận người khuyết tật vào làm việc khi người khuyết tật đó đủ tiêu chuẩn để được tuyển chọn làm công việc phù hợp mà cơ quan có nhu cầu tuyển dụng.

Thứ ba, về quyền được hỗ trợ trong việc đi lại. Về vấn đề này, Điều 39 Luật khuyết tật 2010 quy định, việc đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo công trình nhà ở, các công trình công cộng và thiết kế, chế tạo các dụng cụ sinh hoạt, các phương tiện giao thông, liên lạc phải tính đến nhu cầu sử dụng thuận tiện của người tàn tật, trước hết là người tàn tật các dạng vận động, thị giác, đồng thời, phải tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Thứ tư, các quyền tự do và an toàn cá nhân. Điều 14 Luật về người khuyết tật năm 2010 nghiêm cấm mọi hành vi phân biệt đối xử, ngược đãi người tàn tật, xâm phạm thân thể, nhân phẩm, danh dự của người tàn tật; lợi dụng, dụ dỗ, ép buộc

người tàn tật và lợi dụng tổ chức của người tàn tật để thực hiện những hành vi vi phạm pháp luật.

Thông qua các quy định pháp luật nêu trên có thể thấy rằng, Nhà nước đã thể hiện rõ sự quan tâm mình dành cho NKT bằng việc ban hành hệ thống pháp luật quy định về các quyền đối với NKT, nhằm tạo điều kiện cho NKT có thể hoà nhập với cộng đồng và xã hội. Tuy nhiên, trên thực tế, NKT chưa thực sự tiếp cận được các quyền của họ theo quy định của pháp luật. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do công tác thông tin truyền tuyên chưa được thực hiện tốt, còn tình trạng kì thị, phân biệt đối xử đối với NKT. Thậm chí, ở một số nơi nhận thức của chính quyền địa phương còn hạn chế, coi công tác trợ giúp NKT là hoạt động nhân đạo, từ thiện, là nhiệm vụ riêng của ngành lao động, thương binh và xã hội. cũng như các tổ chức hội; thiếu sâu sát trong việc chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các kế hoạch, chương trình, mục tiêu trợ giúp NKT. Kết quả điều tra thực hiện năm 2007 được sự tài trợ của Quỹ Ford, Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội (ISDS) đã tiến hành khảo sát 4 tỉnh, thành ở Việt Nam và đưa ra những số liệu thống kê sau đây về quan điểm của cộng đồng về NKT:

Thái độ của cộng đồng đối với người khuyết tật	Tỉ lệ quan điểm đồng ý
Đáng thương	98% đến 99%
Người khuyết tật là người ỷ lại	18% đến 32%
Người khuyết tật không thể có cuộc sống bình thường	40% đến 59,4%
Người khuyết tật bị như vậy là do số phận	56% đến 65%
Người khuyết tật đáng phải gánh chịu số kiếp khuyết tật như vậy vì họ phải trả giá cho việc làm xấu xa ở kiếp trước	14% đến 21%
Gặp phải người khuyết tật là gặp vận đen	17%

(Nguồn: Báo cáo thường niên về hoạt động hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam năm 2010)

Qua số liệu thống kê trên, đã phần nào phản ánh thực trạng nhận thức của cộng đồng với vấn đề khuyết tật và NKT còn rất hạn chế: mang tính từ thiện, phân biệt đối xử, xét nét đến những khiếm khuyết, hạn chế của NKT.

Ngoài ra, công tác kiểm tra, thanh tra giám sát việc triển khai thực hiện các quy định pháp luật về NKT chưa thường xuyên, nghiêm túc chưa bảo đảm quyền tiếp cận của NKT một cách đầy đủ, triệt để, có nơi còn xảy ra tình trạng vi phạm trực lợi chính sách.

Trên cơ sở những hạn chế đã nêu, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về NKT như sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông dưới nhiều hình thức như truyền hình, đài phát thanh, báo giấy, các mạng xã hội và các hình thức truyền thông khác về NKT. Đây là giải pháp có vai trò quan trọng việc thay đổi nhận thức xã hội và tạo ảnh hưởng đến suy nghĩ và hành vi của công chúng, vì vậy, tác giả cho rằng cần đẩy mạnh công tác này hơn nữa trong thời gian tới.

Thứ hai, các Bộ, ngành, các cơ quan, tổ chức có liên quan đến NKT cần thiết lập, duy trì, nâng cấp trang thông tin điện tử và thực hiện cơ chế thông tin phản hồi.

Thứ ba, cần thúc đẩy việc đưa môn Luật NKT vào giảng dạy trong hệ thống các trường Đại học, đặc biệt là các trường Đại học Luật.

Thứ tư, tăng cường việc rà soát văn bản, bổ sung các quy định còn thiếu, sửa đổi các quy định bất cập, mâu thuẫn trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện.

Thứ năm, hoàn thiện các quy định về kiểm tra, thanh tra, giám sát, từ đó, nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về NKT trên thực tiễn.

Thứ sáu, quy định chính sách bảo trợ xã hội đối với NKT theo hướng nâng cao mức trợ cấp xã hội, ít nhất bảo đảm đời sống đối tượng ở mức tối thiểu.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Văn bản quy phạm pháp luật:

1. Chính phủ, Nghị định số 81/CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về lao động là người tàn tật.

2. Chính phủ, Nghị định số 116/2004/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/CP ngày 23-11-1995 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về lao động là người tàn tật.

3. Quốc hội, Bộ luật Lao động năm 2019.

4. Quốc hội, Luật Người khuyết tật năm 2010.

II. Tài liệu tiếng Việt:

5. Ban Điều phối các hoạt động hỗ trợ người tàn tật Việt Nam (NCCD), Báo cáo thường niên năm 2010 về hoạt động hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam.

6. Nguyễn Thị Bảy (2013), Quyền của người khuyết tật trong luật nhân quyền quốc tế và pháp luật Việt Nam – Nghiên cứu so sánh, luận văn thạc sĩ luật học, Hà Nội.

7. Nguyễn Thanh Hoài (2019), Pháp luật về bảo trợ xã hội đối với người khuyết tật qua thực tiễn áp dụng tại tỉnh Quảng Bình, luận văn thạc sĩ luật học, Huế.

8. Bảo Yên (2019), “*Kết luận phiên giải trình về thực hiện chính sách, pháp luật về trợ giúp xã hội đối với người cao tuổi, người khuyết tật*”, <http://quochoi.vn/UserControls/Publishing/News/BinhLuan/pFormPrint.aspx?UrlListProcess=/content/tintuc/Lists/News&ItemID=41380>, truy cập ngày 20/04/2021.

NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG BỐI CẢNH THỰC THI HIỆP ĐỊNH FTA THẾ HỆ MỚI

Huyền Thị Mỹ Duyên

Tóm tắt

Thuật ngữ “Hiệp định FTA thế hệ mới” được sử dụng để chỉ các hiệp định thương mại tự do với những cam kết sâu rộng và toàn diện, có cơ chế thực thi chặt chẽ và hơn thế nó không chỉ bao hàm những cam kết về tự do thương mại hàng hóa và dịch vụ như các “FTA truyền thống” mà còn bao hàm cả những lĩnh vực mới như lao động, môi trường, sở hữu trí tuệ... Do đó việc tham gia FTA thế hệ mới là một xu thế tất yếu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Những quy định và cam kết mới tạo cơ hội cho Việt Nam phát triển kinh tế và thương mại song đặt ra không ít thách thức cần phải vượt qua đặc biệt là đối với hệ thống pháp luật. Trong bài viết tác giả tập trung phân tích những thách thức đối với pháp luật môi trường từ đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật pháp luật môi trường trong bối cảnh thực thi hiệp định FTA thế hệ mới.

Từ khóa: *FTA thế hệ mới, CPTPP, EVFTA, pháp luật môi trường, thách thức của FTA thế hệ mới.*

Đặt vấn đề

Khác với những hiệp định thương mại tự do thế hệ cũ mà Việt Nam đã tham gia, những hiệp định mới như Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu, Hiệp định CPTPP hay Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có phạm vi rộng hơn, nội dung vượt ra ngoài cam kết về đầu tư, thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ. Ngoài các cam kết liên quan đến thương mại, nội dung của những hiệp định thương mại tự do này bao gồm cả các nghĩa vụ mang tính pháp lý cho các lĩnh vực phi thương mại liên quan như môi trường, lao động, sở hữu trí tuệ và mua sắm Chính phủ.

Nhìn chung, bên cạnh những nội dung mới như lao động, mua sắm Chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, sở hữu trí tuệ... thì môi trường hay phát triển bền vững là những nội dung không thể thiếu trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

gần đây. Nội dung về môi trường hay phát triển bền vững được đưa vào các FTA thế hệ mới với các mức độ cam kết hay ràng buộc khác nhau. Tuy nhiên, có một điểm chung đó là những nội dung hay lĩnh vực liên quan này tương đối giống nhau. Các cam kết về môi trường trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã, đang và sẽ có những tác động mạnh mẽ tới hệ thống pháp luật môi trường của Việt Nam, tác động đến thể chế, nền kinh tế và nhiều chủ thể có liên quan.

1. Khái quát về FTA thế hệ mới và cam kết môi trường trong các FTA thế hệ mới:

Thuật ngữ “Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới” được sử dụng để chỉ các FTA với những cam kết sâu rộng và toàn diện bao hàm những cam kết về tự do thương mại hàng hóa và dịch vụ như các “FTA truyền thống”; mức độ cam kết sâu nhất (cắt giảm thuế gần như về 0%, có thể có lộ trình); có cơ chế thực thi chặt chẽ và hơn thế, nó bao hàm cả những lĩnh vực được coi là “phi truyền thống” như: lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, minh bạch hóa, cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư...

Như vậy, FTA thế hệ mới có bốn đặc trưng cơ bản: (1) mức độ cam kết rộng nhất, bao gồm gần như toàn bộ hàng hóa và dịch vụ mà không có loại trừ; (2) mức độ cam kết sâu nhất, cắt giảm thuế gần như về 0% mà không có loại trừ; (3) cơ chế thực thi chặt chẽ; (4) bao gồm những lĩnh vực được coi là “phi truyền thống”. Những đặc trưng mới này của FTA không chỉ tạo điều kiện cho các nước thương mại hóa, hợp tác phát triển toàn diện mà còn chú trọng đến các vấn đề ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững hơn. Việt Nam đã tham gia các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)...

Cam kết môi trường trong các FTA thế hệ mới

CPTPP và EVFTA đều dành một chương riêng quy định về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững (Chương 20 về Môi trường của CPTPP với 81 khoản; Chương 13 về Thương mại và phát triển bền vững của EVFTA với 41 khoản). Theo đó các quy định yêu cầu các bên tham gia có nghĩa vụ thực hiện cam bảo vệ môi

trường, đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu, các thiết chế thực thi và giải quyết tranh chấp phát sinh.

Đối với CPTPP, các nội dung chủ yếu để liên quan đến môi trường được đưa vào thành những cam kết cụ thể bao gồm: Hiệp định đa phương về môi trường (MEAs), đa dạng sinh học và sinh vật hoang dã, biến đổi khí hậu, bảo vệ tầng ô – zôn, bảo vệ (ngăn ngừa ô nhiễm) môi trường tàu biển, đánh bắt hải sản, hàng hóa và dịch vụ môi trường, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và cơ chế tự nguyện bảo vệ môi trường. Chương môi trường trong CPTPP gồm các nội dung chính sau:

Chính sách và pháp luật trong nước về môi trường (Điều 20.3 CPTPP).

Xây dựng chính sách, pháp luật: Mỗi nước CPTPP phải cố gắng đảm bảo đầy đủ luật pháp và chính sách môi trường, khuyến khích việc bảo vệ môi trường ở mức cao và tiếp tục nâng cao các mức độ bảo vệ môi trường.

Thực thi chính sách và pháp luật: Mỗi nước CPTPP phải thực thi hiệu quả và nghiêm túc pháp luật về môi trường của mình mà không gây ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa các nước CPTPP. Đồng thời không được phép bỏ qua, hay bằng cách nào đó giảm nhẹ hiệu lực pháp lý của các đạo luật và quy định môi trường của mình nhằm khuyến khích thương mại hay đầu tư giữa các nước CPTPP.

Các cam kết quốc tế về môi trường (Điều 20.4 CPTPP).

Các nước CPTPP khẳng định thực thi hiệu quả các cam kết trong các hiệp định đa phương về môi trường đã tham gia. Ngoài ra, chương Môi trường nhấn mạnh nghĩa vụ thực thi 03 điều ước quốc tế về môi trường là: Nghị định thư MONTREAL về các chất làm suy giảm tầng ô-zôn, Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu biển (Công ước MARPOL) và Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã đang bị đe dọa (Công ước CITES).

Tăng cường tính minh bạch và hiệu quả thực hiện (Điều 20.10, Điều 20.11 CPTPP). Các nước CPTPP đồng ý công khai hóa thông tin, tăng cường sự tham gia và giám sát của công chúng trong quá trình thực thi. Ngoài ra, chương Môi trường cũng khuyến khích sự tham gia của khối tư nhân (doanh nghiệp) trong việc bảo vệ môi trường ví dụ như khuyến khích việc áp dụng các cơ chế tự nguyện nhằm nâng cao việc bảo vệ môi trường.

Trợ cấp thủy sản (Điều 20.16 CPTPP): Liên quan đến nội dung về trợ cấp đánh bắt tự nhiên, chống thương mại trái phép hải sản đánh bắt từ tự nhiên là một trong những nội dung quan trọng của Chương Môi trường, các nước CPTPP đã cam kết: Xóa bỏ trợ cấp cho hoạt động đánh bắt mà hoạt động đó được xác định là gây ra tác động xấu tới nguồn lợi hải sản đã trong tình trạng bị đánh bắt quá mức; Và xóa bỏ mọi hình thức trợ cấp cho các tàu đánh bắt bất hợp pháp, không theo quy định và không báo cáo; Cam kết minh bạch hóa mọi chính sách và dữ liệu có liên quan đến các chương trình trợ cấp đánh bắt; Cam kết thực hiện các biện pháp quốc gia cảng biển và quốc gia tàu treo cờ cũng như các kế hoạch hành động chống đánh bắt bất hợp pháp của các tổ chức nghề cá khu vực và quốc tế nhằm ứng phó và giải quyết vấn nạn đánh bắt bất hợp pháp và hành vi thương mại các sản phẩm đó. Để thực thi các cam kết liên quan đến xóa bỏ trợ cấp như nêu ở trên, các nước có thời gian 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực với từng Bên để hài hòa hóa mọi chính sách liên quan. Riêng Việt Nam sẽ được gia hạn thêm 2 năm nếu có cơ sở thể hiện sự cần thiết phải có thêm thời gian chuyển tiếp.

Bảo tồn (Điều 20.13, Điều 20.17 CPTPP). Trong Hiệp định TPP, các nước phải thực thi các biện pháp để chống lại và ngăn chặn hành vi khai thác và buôn bán động thực vật hoang dã trái với pháp luật của nước đó hay một luật áp dụng khác. Luật áp dụng khác được hiểu là luật pháp của một nước mà việc khai thác và buôn bán động thực vật hoang dã xảy ra và chỉ liên quan đến vấn đề liệu những động, thực vật hoang dã đã được khai thác và buôn bán có trái với luật pháp nơi đó. Các nước CPTPP đã thống nhất tạm hoãn nghĩa vụ phải thực thi các biện pháp để chống lại và ngăn chặn hành vi khai thác và buôn bán động thực vật hoang dã trái với một luật áp dụng khác. Điều này có nghĩa là các nước chỉ phải thực thi các biện pháp xử lý đối với các hành vi khai thác và buôn bán động thực vật hoang dã trái với pháp luật của nước mình theo quy định của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật hoang dã đang bị đe dọa (CITES).

Trong EVFTA, Cam kết về thương mại và Phát triển bền vững gồm các nội dung chính sau:

Chương Thương mại và phát triển bền vững trong Hiệp định EVFTA gồm 17 Điều với các nội dung chính gồm: Đa dạng sinh học, Biến đổi khí hậu, Quản lý tài nguyên rừng và thương mại lâm sản, Quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản, Lao động và Minh bạch hóa. Cụ thể như sau:

Đa dạng sinh học (Điều 13.7 EVFTA): Các Bên thừa nhận chủ quyền tài nguyên của các quốc gia và quyền quyết định việc được phép tiếp cận nguồn gen là của Chính phủ mỗi Bên và tùy thuộc vào pháp luật trong nước. Các Bên sẽ nỗ lực tạo điều kiện cho việc tiếp cận nguồn gen với mục đích đúng đắn, tuy nhiên, việc tiếp cận nguồn gen phải có sự đồng ý được thông báo trước của Bên cung cấp, trừ khi Bên đó quy định khác. Ngoài ra, hai Bên sẽ tăng cường hợp tác, trao đổi thông tin về các chiến lược, sáng kiến, chính sách, chương trình, kế hoạch hành động và chiến dịch nâng cao nhận thức của người tiêu dùng nhằm ngăn chặn sự biến mất đa dạng sinh học và giảm áp lực về đa dạng sinh học.

Biến đổi khí hậu (Điều 13.6 EVFTA): Các Bên cam kết sẽ thực thi, hợp tác nhằm đạt được các mục đích liên quan đến biến đổi khí hậu được quy định trong một số hiệp định quốc tế về môi trường gồm Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu năm 1992, Nghị định thư Kyoto liên quan đến Công ước UNFCCC và Hiệp định Paris. Các Bên sẽ hợp tác trong các lĩnh vực quan trọng gồm: (i) xây dựng, thực thi và vận hành các cơ chế định giá các-bon, (ii) thúc đẩy thị trường các-bon trong nước và quốc tế qua các cơ chế như Chương trình mua bán khí thải và Giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng, (iii) tăng cường tiết kiệm năng lượng, công nghệ khí thải thấp và năng lượng tái tạo.

Quản lý tài nguyên rừng bền vững và thương mại lâm sản (Điều 13.8 EVFTA): Tăng cường thúc đẩy thương mại lâm sản từ những khu rừng được quản lý bền vững, trao đổi thông tin về các biện pháp thúc đẩy tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ.

Quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản (Điều 13.9 EVFTA): Cam kết tuân thủ các Công ước quốc tế về Luật Biển, các hiệp định về bảo tồn tài nguyên sinh vật biển. Trong đó, hai Bên nhấn mạnh tích cực tham gia đấu tranh chống lại việc đánh bắt cá bất hợp pháp, thúc đẩy phát triển

ngành nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững dựa trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.

Lao động (Điều 13.10 EVFTA): Cam kết tiếp tục và duy trì các nỗ lực nhằm phê chuẩn các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và xem xét việc thông qua các công ước khác được ILO phân loại là phù hợp với thời điểm hiện tại, có tính đến điều kiện trong nước. Ngoài ra, các Bên tái khẳng định cam kết của mình về việc thực hiện có hiệu quả luật pháp và quy định trong nước và các Công ước của ILO đã được phê chuẩn.

Minh bạch hóa (Điều 13.12 EVFTA): Các Bên phải công khai, minh bạch các vấn đề gồm: quá trình xây dựng và thực thi pháp luật, các biện pháp liên quan đến bảo vệ môi trường có thể ảnh hưởng tới thương mại đầu tư; đối thoại, trao đổi và chia sẻ thông tin liên quan đến quá trình xây dựng, thực thi các chiến lược, chính sách, quy định pháp luật về các hiệp định đa phương về môi trường, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, lâm nghiệp, thủy sản và tài nguyên biển; và đảm bảo sử dụng các thông tin và bằng chứng khoa học, các hướng dẫn, tiêu chuẩn quốc tế một cách thích hợp trong quá trình xây dựng và thực thi các biện pháp bảo vệ môi trường.

2. Những thách thức của cam kết môi trường trong FTA thế hệ mới đối với pháp luật môi trường Việt Nam.

Hiệp định FTA thế hệ mới không những kế thừa của các FTA thế hệ cũ mà còn bổ sung những điều khoản hoàn toàn mới lạ do đó tác động rất lớn đến môi trường cũng như pháp luật môi trường Việt Nam từ đó đặt ra nhiều thách thức đối với pháp luật môi trường Việt Nam. Cụ thể như sau:

- Các chính sách và khung pháp luật về môi trường chưa ổn định, vẫn đang đề bức xúc của xã hội. Trước yêu cầu hội nhập quốc tế, trước thách thức ngày tiếp tục được hoàn thiện. Tuy đã có nhiều quy định về môi trường được ban hành, nhưng hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ trong lĩnh vực này còn chưa đầy đủ và thậm chí chồng chéo lên nhau, gây khó khăn cho việc thực thi các cam kết quốc tế. Luật Bảo vệ môi trường 2014 cũng đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, chưa theo kịp với những thách thức mới đặt ra, nhiều vụ việc môi trường đã trở thành vấn đề lớn về cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu, việc sửa đổi, bổ sung

Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 là cần thiết nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập, tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất, những cơ chế và biện pháp bảo vệ môi trường hiệu quả, phù hợp hơn với thế và lực mới; đồng thời cũng nhằm cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tham gia FTA đòi hỏi trước hết là pháp luật môi trường nước ta phải tương thích, phù hợp với các cam kết về môi trường trong FTA thế hệ mới để đảm bảo thực thi đầy nghĩa vụ trong các cam kết đó.

- Mục tiêu của quá trình thực thi pháp luật về môi trường sẽ được nâng cao hơn để phù hợp với các cam kết trong FTA thế hệ mới. Để đạt được những mục tiêu này, Việt Nam sẽ phải đầu tư rất nhiều nguồn lực. Mặc dù đã có các luật và quy định về bảo vệ môi trường cùng với việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt các vi phạm, tuy nhiên hiện vẫn còn nhiều vi phạm pháp luật về môi trường gây thiệt hại nghiêm trọng. Do đó hoạt động quản lý, xử phạt vi phạm lĩnh vực môi trường phải ngày càng nâng cao hiệu quả để tạo nguồn thực thi các cam kết môi trường trong FTA.

- Nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân còn chưa cao. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự gia tăng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường kéo theo hệ quả là môi trường bị ô nhiễm và suy thoái. Thời gian qua, mặc dù đã có chuyển biến về nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường, tuy nhiên xuất phát từ lý do phát triển kinh tế hoặc khó khăn về kinh tế mà ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân, doanh nghiệp, thậm chí ở cả một số cán bộ làm công tác quản lý vẫn còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy, yêu cầu về giáo dục pháp luật bảo vệ môi trường cho mọi đối tượng càng trở nên cấp thiết.

- Nguồn nhân lực thực thi, năng lực và kinh nghiệm của một số cán bộ trong việc xử lý các vấn đề thương mại quốc tế có liên quan đến pháp luật môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu. Các quy định về môi trường hay phát triển bền vững trong các FTA nói chung là nội dung mới. Hiện, nhiều cán bộ quản lý nhà nước có liên quan chưa từng giải quyết hoặc được tiếp cận rất ít vấn đề này, do vậy họ không có nhiều kinh nghiệm trong xử lý các vấn đề thương mại quốc tế liên quan đến môi trường.

- Nguồn lực về tài chính dành cho hoạt động bảo vệ môi trường còn rất hạn chế. Khó khăn về tài chính sẽ dẫn đến việc không có sự đầu tư thỏa đáng cho các công nghệ hiện đại và các đầu tư khác cho hoạt động bảo vệ môi trường. Điều này sẽ dẫn đến khó khăn trong việc đáp ứng và tuân thủ các nghĩa vụ và tiêu chuẩn cao đã cam kết trong các FTA, đặc biệt là trong Hiệp định CPTPP.

3. Đề xuất những giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật môi trường

Với những thách thức mà FTA thế hệ mới đem lại, cần thiết có những giải pháp thiết thực nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật môi trường. Tác giả đề xuất một số giải pháp như sau:

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật môi trường đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế và cam kết trong các FTA thế hệ mới với tinh thần đổi mới toàn diện, đồng bộ cả kinh tế và chính trị. Đặc biệt, cần nhanh chóng rà soát hoàn thiện khuôn khổ pháp lý chưa phù hợp với điều kiện áp dụng, hiện hành, cũng như chưa tương thích với các cam kết trong FTA thế hệ mới. Theo đó, cần nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng các yêu cầu trong các FTA thế hệ mới, để thiết lập danh mục các vấn đề về mặt thiết chế cần được xử lý...

- Để thực thi hiệu quả các cam kết về môi trường trong tương lai, ít nhất là từ góc độ các nghĩa vụ bắt buộc, cần thiết lập một cơ chế chung, thống nhất, ở cấp Chính phủ với các mục tiêu như: Rà soát hệ thống pháp luật, để điều chỉnh đồng bộ pháp luật, kiểm soát tiến độ, hiệu quả điều chỉnh pháp luật theo cam kết... Cách thức vận hành của thiết chế này cũng cần được thiết kế phù hợp để đảm bảo khả năng chỉ đạo thống nhất việc thực thi trên thực tế.

- Tăng cường giám sát, quản lý trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Các Bộ, ngành, địa phương để thực hiện đúng nhiệm vụ được giao, đòi hỏi phải có kế hoạch hành động cụ thể. Ví dụ như: Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật nói chung và các cam kết về môi trường trong FTA nói riêng cho đội ngũ cán bộ phụ trách các vấn đề thương mại quốc tế có liên quan đến môi trường nhằm đảm bảo đáp ứng được yêu cầu công việc. Từ đó, thực hiện hiệu quả việc phổ biến chính sách thông tin và hỗ trợ doanh nghiệp trong triển khai các FTA nhằm tận dụng đầy đủ các cơ

hội và đối phó với các thách thức của việc gia nhập. Ngoài ra, có thể tổ chức các buổi hội thảo, diễn đàn liên quan đến FTA để các nhà khoa học và doanh nghiệp có thể kết nối cùng đề xuất các giải pháp phù hợp.

KẾT LUẬN

Tóm lại, FTA thế hệ mới bên cạnh những cơ hội phát triển kinh tế xã hội thì cũng mang lại những thách thức nhất định đặc biệt liên quan đến môi trường. Môi trường và phát triển bền vững là hai khái niệm đi đôi với nhau cũng chính vì vậy trong FTA thế hệ mới chú tâm đến các cam kết về môi trường. Việt Nam cũng như các nước trong FTA tăng cường hoàn thiện hệ thống pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi cam kết về môi trường để đảm bảo tạo được môi trường hợp tác quốc tế toàn diện.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <http://cptpp.moit.gov.vn/>
2. vfta.moit.gov.vn/?page=overview&category_id=2809fd0e-b509-41c4-aa5f-fc2257d628c2
3. Các cam kết về môi trường bắt buộc thực hiện trong CPTPP và EVFTA xem tại <http://cspl-tnmt.monre.gov.vn/pl-quoc-te/thuc-hien-cac-dieu-uoc-quoc-te-tai-viet-nam/cac-cam-ket-ve-moi-truong-bat-buoc-thuc-hien-trong-cptpp-va-.html>
4. Tác động của cam kết về môi trường trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới đến doanh nghiệp Việt Nam của ThS. Mai Thị Chúc Hạnh (Khoa Luật - Trường Đại học Ngoại thương), Tạp chí Công thương 15/09/2020.
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), “Hội nhập quốc tế về môi trường trong các FTA” xem tại <http://www.monre.gov.vn/Pages/hoi-nhap-quoc-te-ve-moi-truong-trong-cac-fta.aspx?cm=H%E1%BB%99i%20nh%E1%BA%ADp%20qu%E1%BB%91c%20t%E1%BA%BF> truy cập ngày 20/5/2020.
6. TS- Lê Quang Thuận, Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và tác động đối với kinh tế Việt Nam, Tạp chí Tài chính 01/07/2019.

**QUYỀN TỰ DO LIÊN KẾT VÀ THƯƠNG LƯỢNG TẬP THỂ
CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG - VẤN ĐỀ ĐẶT RA KHI THỰC THI HIỆP ĐỊNH
ĐỐI TÁC TOÀN TIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (CPTPP).**

Trần Thị Minh Thúy

1. Một số vấn đề lý luận về quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động.

1.1. Quyền tự do liên kết của người lao động

Quyền tự do liên kết là một quyền cơ bản của con người, được ghi nhận và bảo vệ không những bởi pháp luật quốc tế như Tuyên ngôn toàn thế giới về Quyền con người năm 1948 và đặc biệt là Công ước quốc tế về các Quyền dân sự và chính trị năm 1996. Tự do liên kết cũng là một quyền cơ bản được nêu trong Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản trong lao động năm 1998 của Tổ chức Lao động thế giới. Bên cạnh đó quyền tự do liên kết cũng đã được quy định cụ thể và rõ ràng trong Bộ luật Lao động 2019. Theo đó, quyền tự do liên kết của người lao động được hiểu là việc người lao động được quyền tự nguyện thành lập và gia nhập hoạt động của các tổ chức đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động. Có thể nói, đây là loại quyền phát sinh và gắn liền với quan hệ lao động. Sở dĩ nói như vậy vì trong mối quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động luôn có vị thế không cân bằng, trong đó người lao động luôn ở vị thế yếu hơn so với người sử dụng lao động. Do đó, để có thể hạn chế bớt tính “bất bình đẳng” trong mối quan hệ này người lao động cần có sự liên kết lại, thành lập một tổ chức đại diện cho tiếng nói, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

1.2. Quyền thương lượng tập thể của người lao động.

Quyền thương lượng tập thể là cũng là một nội dung quan trọng trong quyền tự do liên kết của người lao động. Theo đó, thương lượng tập thể được hiểu là một quy trình tự nguyện qua đó người sử dụng lao động và người lao động cùng nhau thảo luận và đàm phán về các mối quan hệ của mình đặc biệt là các điều khoản và điều kiện lao động nhằm đạt được sự thống nhất ý chí.

Chủ thể trong thương lượng tập thể sẽ bao gồm đại diện các bên trong quan hệ lao động tập thể tức là người lao động hoặc đại diện tập thể người lao động và người sử dụng lao động hoặc đại diện của người sử dụng lao động.

Mục đích của thương lượng tập thể là nhằm giải quyết các vấn đề có liên quan đến lợi ích của tập thể người lao động và người sử dụng lao động trong quan hệ lao động chủ yếu là xác lập các điều kiện lao động, điều kiện sử dụng lao động và vấn đề việc làm hoặc điều tiết các quan hệ lao động.

Thương lượng tập thể có thể được coi là hình thức đối thoại xã hội ở mức cao nhất. Điều này có nghĩa là nếu được sử dụng hiệu quả thương lượng tập thể sẽ đưa lại các kết quả rất tích cực. Nếu thương lượng tập thể được sử dụng như một biện pháp để xác lập những thỏa thuận chung giữa các bên về điều kiện lao động, việc làm, tiền lương... thì kết quả cao nhất của thương lượng tập thể chính là sự ra đời của thỏa ước lao động tập thể. Hoặc nếu thương lượng tập thể được sử dụng như một phương thức để giải quyết tranh chấp lao động tập thể thì kết quả của việc thương lượng thành công sẽ dẫn tới thỏa thuận chung giữa các bên tranh chấp để giải quyết tranh chấp. Thương lượng tập thể cũng có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra sự cân bằng về vị thế giữa người lao động và người sử dụng lao động. Thương lượng tập thể cũng có thể phòng ngừa, giảm thiểu hoặc loại bỏ những mâu thuẫn, tranh chấp về quyền và lợi ích giữa các bên trong quan hệ lao động.

2. Quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động theo pháp luật Việt Nam và CPTPP.

2.1. Quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động theo pháp luật Việt Nam.

Về quyền tự do liên kết:

Nhìn chung đối với loại quyền này pháp luật Việt Nam có các đặc điểm sau:

Thứ nhất, pháp luật Việt Nam thừa nhận quyền tự do liên kết là một loại quyền tồn tại và phát triển song song với việc người lao động tham gia vào quan hệ lao động. Theo đó, người lao động được quyền tự nguyện tham gia thành lập và gia nhập vào hoạt động của tổ chức công đoàn Việt Nam. Theo điều 5 Luật Công đoàn thì chủ thể có quyền thành lập tổ chức công đoàn bao gồm: “Người lao động là

người Việt Nam làm việc trong các cơ quan, tổ chức doanh nghiệp có quyền thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn”.

Thứ hai, pháp luật Việt Nam có quy định chặt chẽ về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ chức đại diện cho người lao động. Tổ chức công đoàn được thành lập trên cơ sở tự nguyện, tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Công đoàn được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ Công đoàn Việt Nam, phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước¹. Tính tự nguyện của quần chúng trong hoạt động công đoàn được hiểu là việc người lao động tự nguyện quyết định việc có gia nhập tổ chức công đoàn hay không, tự nguyện tham gia và thực hiện các nhiệm vụ được giao trên cơ sở nhận thức được trách nhiệm và lợi ích của công việc mà chính mình có bổn phận hoàn thành. Đảm bảo tính tự nguyện này đồng nghĩa với việc không được gò ép, áp đặt và trù dập những cá nhân không tham gia vào tổ chức công đoàn². Tính tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của tổ chức Công đoàn được thể hiện ở chỗ: cơ quan lãnh đạo các cấp công đoàn đều do bầu cử lập ra; quyền quyết định cao nhất mỗi cấp công đoàn thuộc về Đại hội Công đoàn cấp đó; ban chấp hành công đoàn các cấp thực hiện nguyên tắc tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thiểu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức.

Thứ ba: Pháp luật quy định mối quan hệ của tổ chức công đoàn với người sử dụng lao động và Nhà nước. Trong đó, pháp luật quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với tổ chức công đoàn trong các hoạt động sau:

Thừa nhận và tạo điều kiện thuận lợi để công đoàn hoạt động: Người sử dụng lao động không được gây khó khăn, cản trở khi người lao động tiến hành các hoạt động hợp pháp nhằm thành lập, gia nhập và tham gia các hoạt động của tổ chức đại diện người lao động. Bên cạnh đó người sử dụng lao động cũng có nghĩa vụ công nhận và tôn trọng các quyền của tổ chức đại diện người lao động đã được thành lập hợp pháp.

Về quyền thương lượng tập thể:

¹ TS. Đào Mộng Điệp: “Hoàn thiện pháp luật về quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động khi thực thi CPTPP”, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 5, tháng 3/2019.

² Xem điều 175, Bộ luật Lao động 2019.

Pháp luật lao động đã quy định cụ thể về thương lượng và thỏa ước lao động tập thể như nguyên tắc, nội dung, quy trình thương lượng tập thể tại doanh nghiệp.. Bên cạnh đó, Bộ luật Lao động 2019 cũng có những quy định mang tính chi tiết hóa về các vấn đề có liên quan kết quả của quá trình thương lượng tập thể là thỏa ước lao động tập thể như là lấy ý kiến và ký kết thỏa ước lao động tập thể, hiệu lực và thời hạn của thỏa ước lao động tập thể, thực hiện thỏa ước lao động tập thể... Nhìn chung, pháp luật hiện hành đã xây dựng cơ chế tương đối đầy đủ cho tập thể lao động, đại diện tập thể lao động và người sử dụng lao động thực hiện việc thương lượng tập thể một cách hiệu quả, có lợi cho đôi bên. Tuy chung lại có thể thấy rằng quyền thương lượng tập thể theo quy định của pháp luật Việt Nam có những điểm đáng lưu ý như sau³:

Thứ nhất, thừa nhận và cho phép tập thể lao động và người sử dụng lao động được quyền tự do linh hoạt trong thương lượng tập thể và ký kết thỏa ước lao động tập thể.

Thứ hai, mở rộng và đa dạng hóa các hình thức thương lượng tập thể để bảo đảm việc xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, bền vững, giải quyết tốt những mâu thuẫn tranh chấp xảy ra trong tương lai giữa tập thể lao động và người sử dụng lao động.

Thứ ba, mở rộng phạm vi thỏa ước lao động tập thể đáp ứng yêu cầu linh hoạt của thị trường lao động. Thừa nhận phạm vi áp dụng thỏa ước lao động tập thể cấp doanh nghiệp, cấp ngành để bảo đảm tính liên kết giữa tập thể lao động trong phạm vi doanh nghiệp và các ngành nghề có chung điều kiện lao động.

Thứ tư, pháp luật ghi nhận vai trò đại diện của tổ chức công đoàn và tổ chức công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở trong quá trình tham gia thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể.

2.2. Quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động theo CPTPP.

³ TS. Đào Mộng Điệp: “Hoàn thiện pháp luật về quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động khi thực thi CPTPP”, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 5, tháng 3/2019.

CPTPP là một hiệp định FTA thế hệ mới có quy định nội dung về lao động nhưng không đưa ra tiêu chuẩn riêng mà chỉ áp dụng theo các tiêu chuẩn về lao động đã được nêu trong Tuyên bố 1988 về Những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động của ILO. Thể hiện trong 8 công ước cơ bản bao gồm các nội dung:

- Quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động và người sử dụng lao động (theo công ước số 87 và công ước số 9: quyền tự do liên kết được đề cập đến trong 2 công ước này chỉ bao gồm quyền của người lao động cũng như quyền của người sử dụng lao động được thành lập, gia nhập tổ chức đại diện cho mình nhằm mục đích tương tác trong quan hệ lao động. Theo quy định tại điều 2 Công ước số 87 và các giải thích chính thức của Ủy ban về tự do hiệp hội của ILO đối tượng áp dụng của công ước là tất cả người lao động không có bất cứ sự phân biệt dựa trên bất cứ đặc điểm nào như nghề nghiệp, giới tính, tuổi tác, nguồn gốc xuất thân, dân tộc, quốc tịch... Các quốc gia tham gia hiệp định CPTPP phải tôn trọng và đảm bảo quyền của người lao động trong việc thành lập và gia nhập tổ chức của người lao động tại cơ sở doanh nghiệp. Hiệp định CPTPP cũng khẳng định tất cả các tổ chức của người lao động phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật của nước sở tại và các tiêu chuẩn của ILO. Bên cạnh đó, Hiệp định CPTPP cũng có các quy định nhằm bảo vệ tổ chức của người lao động để không bị người sử dụng lao động can thiệp và phân biệt đối xử nhằm làm vô hiệu hóa hoặc làm suy yếu khả năng đại diện, bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

- Xóa bỏ lao động cưỡng bức và động bắt buộc (theo công ước số 29 và 105)

- Cấm sử dụng lao động trẻ em, xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất

- Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp.

3. Một số vấn đề đặt ra khi thực thi Hiệp định CPTPP về quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động.

3.1 Vấn đề đặt ra đối với pháp luật Việt Nam về quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động.

Khi so sánh các quy định về quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động trong các cam kết tại CPTPP như đã nêu tại mục 2.2 với pháp luật

về quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động theo pháp luật Việt Nam thì có thể thấy rằng pháp luật Việt Nam tồn tại một số vấn đề như sau:

Về quyền tự do liên kết: Đối với những nội dung liên quan đến xóa bỏ lao động cưỡng bức, lao động trẻ em, xóa bỏ phân biệt đối xử trong lao động thì về cơ bản hệ thống pháp luật của Việt Nam đã phù hợp với các tiêu chuẩn của ILO và các cam kết của Hiệp định. Việt Nam đã và đang triển khai một số chương trình hành động quốc gia để thực thi các tiêu chuẩn trên trong thực tiễn. Đối với cam kết về đảm bảo các điều kiện lao động liên quan đến tiền lương tối thiểu, giờ làm việc và an toàn lao động hệ thống pháp luật Việt Nam về cơ bản đã có quy định khá đầy đủ. Tuy nhiên đối với quyền tự do liên kết của người lao động còn tồn tại các vấn đề sau đây:

Thứ nhất: Pháp luật lao động Việt Nam đang thu hẹp quyền thành lập tổ chức công đoàn của NLĐ

Trong các Tiêu chuẩn lao động quốc tế, quyền công đoàn được ghi nhận cho phép “tất cả mọi người đều có quyền, cùng với người khác thành lập các công đoàn hay gia nhập vào các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình”. Tuy nhiên, pháp luật lao động Việt Nam không thừa nhận quyền tự do liên kết đối với người lao động nước ngoài. Sở dĩ nói như vậy vì Luật Công đoàn quy định: “Công đoàn là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân và của người lao động, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, là thành viên trong hệ thống chính trị của xã hội Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; đại diện cho cán bộ, công chức, viên chức, công nhân và những người lao động khác (sau đây gọi chung là người lao động)⁴”. Chính điều này đã tạo ra sự bất bình đẳng giữa người lao động trong nước với lao động nước ngoài.

Thứ hai: Mặc dù Bộ luật Lao động đã cho phép thành lập tổ chức đại diện lao động khác với công đoàn tại cơ sở tuy nhiên những quy định liên quan đến tổ chức này vẫn còn chưa cụ thể. Hiện tại Bộ luật Lao động vẫn chưa quy định rõ số lượng thành viên tối thiểu để có thể thành lập một tổ chức đại diện cho người lao động tại

⁴ Xem điều 1, Luật Công đoàn 2012.

cơ sở, hay việc thành lập có nên bắt buộc đối với doanh nghiệp không, hoặc số lượng thành viên lãnh đạo của tổ chức như thế nào?

Thứ ba: Về tính độc lập của tổ chức đại diện cho người lao động.

Tính độc lập của tổ chức công đoàn thể hiện trên phương diện độc lập về cơ cấu tổ chức và độc lập về phương thức hoạt động cũng như vấn đề về tài chính. Theo hiệp định CPTPP thì “Khi một doanh nghiệp có cả những đại diện công đoàn và những đại diện được bầu ra thì phải có những biện pháp thích hợp, mỗi khi cần thiết, để bảo đảm rằng sự có mặt của các đại diện được bầu không được dùng để làm suy yếu vị trí của các công đoàn hoặc của các tổ chức đại diện lao động của họ và để khuyến khích sự hợp tác trong mọi vấn đề thích đáng giữa một bên là các đại diện được bầu và một bên là các cơ quan hữu quan và các đại diện của họ⁵”. Tuy nhiên theo pháp luật Việt Nam thì mặc dù tổ chức công đoàn Việt Nam hoạt động tuân theo Điều lệ riêng nhưng vấn đề tài chính của tổ chức công đoàn gồm các nguồn thu từ: i) đoàn phí công đoàn do đoàn viên công đoàn đóng theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam; ii) kinh phí công đoàn do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng bằng 2% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động; iii) ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ; iv) nguồn thu khác từ hoạt động văn hóa, thể thao, hoạt động kinh tế của Công đoàn; từ đề án, dự án do Nhà nước giao; từ viện trợ, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài⁶. Bên cạnh đó, trong cơ cấu nhân sự của tổ chức công đoàn cũng vẫn còn xảy ra tình trạng đó là những người đóng vai trò quản lý trong doanh nghiệp hoặc là người thân thích của đối tượng này lại tham gia vào tổ chức công đoàn với vai trò là lãnh đạo của công đoàn. Chính những thực trạng này đã làm công đoàn trở nên phụ thuộc vào người sử dụng lao động, làm ảnh hưởng đến tính độc lập của công đoàn khi tham gia vào quan hệ lao động.

⁵ Điều 5, Công ước số 135 về việc Bảo vệ và những thuận lợi dành cho đại diện NLD trong các doanh nghiệp, 1971.

⁶ TS. Đào Mộng Điệp: “Hoàn thiện pháp luật về quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động khi thực thi CPTPP”, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 5, tháng 3/2019.

Thứ tư: Theo quy định của Bộ luật Lao động 2019 thì bên cạnh công đoàn cơ sở thì tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp cũng là tổ chức đại diện cho người lao động tại cơ sở. Hai tổ chức này đều bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ trong việc đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong quan hệ lao động. Tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp được thành lập, hoạt động một cách độc lập với công đoàn cơ sở. Qua đó có thể thấy rằng quy định này đã góp phần thúc đẩy và nâng cao hiệu quả đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong quan hệ lao động, phù hợp với các công ước của ILO. Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra là trường hợp doanh nghiệp đã thành lập công đoàn cơ sở theo quy định tại Bộ luật Lao động 2012 thì liệu rằng những người lao động trong những doanh nghiệp này có được thành lập thêm tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp hay không? Và trong trường hợp giữa hai tổ chức đại diện cho tập thể lao động tại cơ sở này có xảy ra những mâu thuẫn, xung đột thì hướng giải quyết như thế nào? Hiện những vấn đề này Bộ luật Lao động 2019 vẫn còn bỏ ngõ.

Về quyền thương lượng tập thể:

Thứ nhất: Pháp luật hiện hành đã quy định nội dung thương lượng tập thể chung bao gồm cả thương lượng tập thể cấp doanh nghiệp và cấp ngành. Tuy nhiên, do đặc thù của mỗi doanh nghiệp là khác nhau, mỗi cấp thương lượng tập thể khác nhau sẽ có những nội dung không giống nhau. Do đó, tất yếu trong quá trình thương lượng sẽ làm phát sinh các vấn đề cần thương lượng mang tính chất đặc thù của từng ngành, từng cấp độ thương lượng nếu chỉ quy định nội dung thương lượng tập thể chung như trên có khả năng sẽ gây ra khó khăn trong quá trình thương lượng. Bên cạnh đó, pháp luật hiện hành cũng chưa có quy định về các nội dung thương lượng tập thể mang tính chuyên sâu theo từng nhóm lĩnh vực.

Thứ hai: Bộ luật Lao động hiện hành quy định thương lượng tập thể trong hai phạm vi là phạm vi doanh nghiệp và phạm vi ngành. Bên cạnh đó Bộ luật Lao động hiện hành đã bổ sung thêm phạm vi nhiều doanh nghiệp và cũng coi thỏa ước lao động tập thể là kết quả cao nhất của thương lượng tập thể. Điều đáng lưu ý ở đây là ngoài thỏa ước lao động tập thể doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp, ngành thì Bộ luật lao động còn có quy định về các loại thỏa ước lao động tập thể khác có thể kể đến như: thỏa ước tập thể địa phương, thỏa ước tập thể vùng, thỏa ước tập thể khu

công nghiệp, khu chế xuất... Do đó, nếu không có quy định về thương lượng tập thể ở những phạm vi này sẽ dẫn tới việc không có cơ sở pháp lý để xây dựng thỏa ước lao động tập thể địa phương, thỏa ước tập thể vùng, thỏa ước tập thể khu công nghiệp, khu chế xuất... Điều này cũng tương tự đối với các quy định về tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động tập thể, quy định về đình công và giải quyết đình công.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động.

Thứ nhất: Pháp luật về lao động cần mở rộng đối tượng gia nhập và hoạt động công đoàn cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Tức cần xem xét cho người lao động nước ngoài quyền tham gia công đoàn hoặc cho phép người lao động nước ngoài được phép thành lập tổ chức đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình và cần đảm bảo cho tổ chức đại diện của họ không bị phân biệt đối xử và có quyền và nghĩa vụ bình đẳng trong quan hệ lao động so với công đoàn hay tổ chức khác đại diện cho người lao động Việt Nam.

Thứ hai: Pháp luật về lao động cần có quy định rõ hơn về tổ chức đại diện cho người lao động ngoài công đoàn cơ sở. Cụ thể như đối với việc thành lập tổ chức này cần áp dụng quy định về số lượng tối thiểu tương đương với tổ chức công đoàn là 5 thành viên. Quy định như vậy sẽ đảm bảo được sự công bằng giữa hai loại hình tổ chức trong việc thành lập. Bên cạnh đó, khác với tổ chức công đoàn tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp không bắt buộc phải thành lập mà nên đề cao tính tự nguyện, tự định đoạt của người lao động. Về số lượng thành viên lãnh đạo của tổ chức đại diện cho người lao động cần quy định theo hướng số lượng thành viên ban lãnh đạo tỷ lệ thuận với số thành viên tham gia tổ chức. Bên cạnh đó, thành viên ban lãnh đạo của tổ chức phải có sự phù hợp với ngành nghề hoạt động của doanh nghiệp nhằm đảm bảo việc tiếp cận sâu sát giữa thành viên ban lãnh đạo với các thành viên khác trong tổ chức, lắng nghe và đáp ứng một cách có hiệu quả nguyện vọng của thành viên tổ chức mình chứ không nhất thiết phải là một số lượng người cụ thể.

Thứ ba: Cần đảm bảo cho Công đoàn có tính độc lập cao hơn bằng việc dần điều chỉnh vấn đề tài chính theo hướng tự chủ. Mặt khác về cơ cấu nhân sự cả Công

đoàn và cả tổ chức đại diện cho người lao động ngoài Công đoàn cần có cơ chế không cho phép những người thân thích của người sử dụng lao động hay những người nằm trong ban quản trị doanh nghiệp trở thành người quản lý tổ chức nhằm mục đích tránh tình trạng việc thành lập tổ chức đại diện người lao động chỉ mang tính hình thức, hoạt động kém hiệu quả, không bảo vệ được quyền và lợi ích chính đáng của người lao động.

Thứ tư: Pháp luật về Lao động cũng cần quy định về quyền thành lập tổ chức đại diện người lao động trong khi tổ chức công đoàn đã được thành lập trước đó. Hơn nữa, cần có quy định hướng dẫn và cơ chế giải quyết về vấn đề tranh chấp xảy ra giữa Công đoàn và tổ chức đại diện cho người lao động để phòng ngừa các tranh chấp phát sinh do sự tranh giành ảnh hưởng của 2 loại tổ chức này.

Thứ năm: Pháp luật về lao động cần quy định rõ nội dung thương lượng tập thể theo phạm vi cấp độ của thương lượng tập thể. Bên cạnh đó, pháp luật cũng cần bổ sung nội dung thương lượng tập thể mang tính chuyên biệt như: các nội dung thương lượng tập thể về lương, về an toàn, vệ sinh lao động, về bảo đảm các điều kiện lao động của doanh nghiệp hay thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi⁷...

Thứ sáu: Pháp luật về lao động cần bổ sung thêm phạm vi thương lượng tập thể ở các phạm vi như địa phương, vùng, khu công nghiệp, khu chế xuất... để phù hợp cũng như tạo ra cơ chế trong việc xây dựng nên các loại thỏa ước lao động địa phương, thỏa ước lao động vùng, thỏa ước lao động khu công nghiệp, thỏa ước lao động khu chế xuất...

Tựu chung lại, việc tham gia CPTPP đối với Việt Nam là một bước tiến hết sức to lớn trong quá trình thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ của Việt Nam. CPTPP không những góp phần thúc đẩy kinh tế đối ngoại của Việt Nam ngày một phát triển hơn mà đồng thời còn mang lại lợi ích trên nhiều lĩnh vực khác như: tham gia chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu; các ngành như thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, dệt may... được sự kiến sẽ đạt mức

⁷ TS. Đào Mộng Điệp: “Hoàn thiện pháp luật về quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động khi thực thi CPTPP”, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 5, tháng 3/2019.

tăng trưởng cao; cải cách thể chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; vấn đề về việc làm và thu nhập cũng có chuyển biến theo hướng đảm bảo hơn. Tuy nhiên, gia nhập CPTPP cũng đem lại nhiều thách thức to lớn đối với Việt Nam. Vì vậy, có thể nói yêu cầu tiên quyết là phải đảm bảo hệ thống cơ sở pháp lý có các quy định tương thích với hiệp định, nhằm tạo ra điều kiện thuận lợi cho việc thực thi các cam kết trong hiệp định. Do đó, có thể nói việc hoàn thiện pháp luật đặc biệt là lĩnh vực lao động - lĩnh vực tồn tại nhiều điểm chưa thực sự phù hợp với CPTPP là một yêu cầu cấp bách hiện nay.

TÁC ĐỘNG CỦA CAM KẾT MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO (FTA) THẾ HỆ MỚI ĐẾN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thùy Duyên¹

Tóm tắt:

Toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại không chỉ là động lực quan trọng nhất thúc đẩy nền kinh tế thế giới phát triển trong thế kỷ XXI mà còn là xu hướng tất yếu của quá trình tập trung, chuyên môn hóa sản xuất và phân công lao động quốc tế. Trong bối cảnh đó, liên kết thương mại đa tầng nấc thông qua các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương ngày càng được các nước thúc đẩy mạnh mẽ, thu hút sự quan tâm và tham gia của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Nội dung môi trường hay phát triển bền vững là những nội dung không thể thiếu trong các FTA thế hệ mới gần đây. Sẽ đem lại nhiều cơ hội thành công, nhưng cũng đang tiềm ẩn nhiều thách thức đối với nền kinh tế - xã hội, trong đó có vấn đề hệ thống pháp luật chưa được kiện toàn để tương thích với các quy định chuẩn quốc tế. Một vấn đề cấp thiết đặt ra là làm thế nào để tận dụng và tranh thủ các thời cơ do FTA mang lại. Mặt khác, cần nhận diện những khó khăn, thách thức cơ bản mang tính chiến lược trong quá trình đàm phán, ký kết và thực hiện các FTA này, đặc biệt

¹Lớp: K41H Chuyên ngành Hành chính

là đối với môi trường. Trên cơ sở nghiên cứu khái quát tác động của cam kết môi trường trong FTA thế hệ mới đối với sự hoàn thiện pháp luật môi trường Việt Nam, bài viết chỉ ra các cơ hội và thách thức mà doanh nghiệp (DN) phải đối mặt. Từ đó, nhận định tác động của các cam kết môi trường đối với doanh nghiệp Việt Nam.

1. Khái quát về hiệp định FTA thế hệ mới

1.1. Tổng quan các FTA thế hệ mới

Thuật ngữ “thế hệ mới” hoàn toàn mang tính tương đối, được sử dụng để nói về các FTA có phạm vi toàn diện, vượt ra ngoài khuôn khổ tự do hóa thương mại hàng hóa. Có thể kể đến các FTA “thế hệ mới” như: FTA Việt Nam - EU (EVFTA); Hiệp định Đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TTIP); các FTA ASEAN + 1; FTA Australia - Hoa Kỳ (AUSFTA)... Các FTA nói trên được coi là “mới” vì:

Một là, các FTA nêu trên gồm cả các nội dung vốn được coi là “phi thương mại” như: lao động, môi trường, cam kết phát triển bền vững và quản trị tốt... Vấn đề tiêu chuẩn lao động và vấn đề môi trường đã từng được đưa ra khỏi Chương trình nghị sự thương mại toàn cầu kể từ Hội nghị Seattle của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 1999, bởi các nước đang phát triển lúc đó tỏ ra nghi ngại rằng liệu đây có phải là những “hàng rào bảo hộ mới”. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, trong bối cảnh toàn cầu hóa, vấn đề bảo đảm quyền lợi của người lao động ngày càng được coi trọng trên cơ sở coi người lao động là người trực tiếp làm ra các sản phẩm trong thương mại quốc tế, nên trước hết họ phải được bảo đảm các quyền, lợi ích và các điều kiện lao động cơ bản. Đây là cách tiếp cận của các FTA thế hệ mới và đang trở thành một xu thế trong những năm gần đây trên thế giới.

Hai là, các FTA thế hệ mới có các nội dung mới như: đầu tư, cạnh tranh, mua sắm công, thương mại điện tử, khuyến khích sự phát triển của doanh nghiệp (DN) vừa và nhỏ, hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển cũng như dành thời gian chuyển đổi hợp lý để nước đi sau có thể điều chỉnh chính sách theo lộ trình phù hợp với trình độ phát triển của mình...

Ba là, các FTA thế hệ mới xử lý sâu sắc hơn các nội dung đã có trong các FTA trước đây như: Thương mại hàng hóa; bảo vệ sức khỏe động vật và thực vật trong

thương mại quốc tế; thương mại dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ; tự vệ thương mại; quy tắc xuất xứ; minh bạch hóa và chống tham nhũng; ...

Như vậy, nếu so sánh với các hiệp định của WTO, thì các FTA thế hệ mới chính là các hiệp định “WTO cộng”, với những nội dung trước đây từng bị loại bỏ thì hiện đã được xác định đúng và được chấp nhận trong bối cảnh thương mại quốc tế đã thay đổi.

1.2. Một số các hiệp định FTA về môi trường

Trong những năm gần đây, thế giới đang được chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng của các hiệp định thương mại tự do (FTA). Cùng với xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế của thế giới và khu vực, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng về hội nhập quốc tế, đặc biệt là hội nhập quốc tế về kinh tế, Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết nhiều FTA đa phương và song phương ở trong khu vực và quốc tế.

Trong 12 FTA đã ký kết, có thể chia làm hai loại FTA thế hệ cũ và FTA thế hệ mới, trong đó 8 FTA “thế hệ cũ” bao gồm FTA Việt Nam - Nhật Bản, Việt Nam - Chi Lê, Cộng đồng kinh tế ASEAN - AEC, ASEAN - Australia - NewZealand, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Ấn Độ, ASEAN - Nhật Bản. Các FTA thế hệ cũ mà Việt Nam đã ký kết phần lớn tập trung vào các nghĩa vụ truyền thống như việc cắt giảm và xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan nhằm tiến tới việc thành lập một khu vực mậu dịch tự do đối với hàng hóa và dịch vụ. Đối với các FTA này, nội dung liên quan đến các vấn đề môi trường mới chỉ được đề cập mang tính khái quát chung. FTA ASEAN có quy định về việc vận chuyển sản phẩm hàng hóa nguy hiểm đến môi trường hoặc hợp tác liên quan đến môi trường.

Đối với các “FTA thế hệ mới”, khác với những FTA truyền thống hay thế hệ cũ mà Việt Nam đã tham gia, những FTA thế hệ mới có phạm vi rộng hơn, nội dung vượt ra ngoài cam kết về thương mại, dịch vụ và đầu tư. Các nội dung của các FTA này bao gồm cả các nghĩa vụ mang tính pháp lý cho cả các lĩnh vực khác liên quan như môi trường, lao động, doanh nghiệp nhà nước, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ,... Các FTA này khi có hiệu lực sẽ tác động rất mạnh tới thể chế của các bên liên quan.

Nhìn chung, bên cạnh những nội dung mới được đưa vào trong các FTA như lao động, mua sắm chính phủ, doanh nghiệp nhà nước, sở hữu trí tuệ,... nội dung môi trường hay phát triển bền vững là những nội dung không thể thiếu trong các FTA thế hệ mới gần đây. Nội dung về môi trường hay phát triển bền vững được đưa vào các FTA thế hệ mới với các mức độ cam kết hay ràng buộc khác nhau. Tuy nhiên, có một điểm chung đó là những nội dung hay lĩnh vực liên quan đến môi trường hay phát triển bền vững trong các FTA này tương đối giống nhau.²

Trong số các FTA thế hệ mới Việt Nam tham gia ký kết và phê chuẩn thời gian qua, Hiệp định CPTPP (đã phê chuẩn và có hiệu lực) và Hiệp định EVFTA (đã ký kết) là hai FTA khu vực tiêu chuẩn và điển hình về mức độ cam kết cao, độ phủ rộng với nhiều lĩnh vực và nội dung mới, chưa từng có trong các FTA truyền thống trước đây, ví dụ như sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, lao động, môi trường,... Nội dung môi trường (Chương Môi trường) trong Hiệp định CPTPP hay phát triển bền vững (Chương Phát triển bền vững) trong Hiệp định EVFTA bao gồm nhiều lĩnh vực liên quan. Giữa hai Hiệp định tiêu chuẩn này có nhiều nội dung/lĩnh vực giống nhau. So sánh về tính phức tạp và mức độ cam kết, ràng buộc về môi trường thì Hiệp định CPTPP vẫn cao hơn so với Hiệp định EVFTA. Điều đáng chú ý và cần phải quan tâm hơn đối với Hiệp định CPTPP (khác so với Hiệp định EVFTA) đó là các nội dung cam kết về môi trường của Hiệp định CPTPP là đối tượng điều chỉnh của cơ chế giải quyết tranh chấp, có sử dụng chế tài (áp dụng các biện pháp trừng phạt hay trả đũa về thương mại) đối với các trường hợp vi phạm các cam kết và nghĩa vụ.

Trong thời gian gần đây, có một xu hướng mới trong đàm phán và ký kết các FTA song phương và đa phương, đó là việc đưa nội dung môi trường hay phát triển bền vững vào thành một chương trong các FTA. Xu hướng này đã được hiện thực hóa trong một số FTA đã được ký kết hoặc đang trong quá trình đàm phán.

Với quan điểm cho rằng các hoạt động kinh doanh thương mại và bảo vệ môi trường, duy trì phát triển bền vững có tính chất tương hỗ không thể tách rời và thúc đẩy lẫn nhau nên nhiều chính phủ, quốc gia ngay từ giai đoạn tham vấn, chuẩn bị

² Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), “Hội nhập quốc tế về môi trường trong các FTA”

cho đàm phán các FTA đã có ý tưởng và quan điểm đưa nội dung môi trường hay phát triển bền vững là một trong các nội dung đàm phán chính thức. Một số quốc gia trong quá trình tham vấn để đàm phán FTA đã coi nội dung môi trường là điều kiện tiên quyết, không thể thiếu trong đàm phán FTA. do vậy, có thể nói rằng đàm phán nội dung liên quan đến môi trường trong các FTA đã và đang dần trở thành một xu hướng trên thế giới hiện nay và trong tương lai, theo đó đã xuất hiện một dạng FTA “thế hệ mới”, trong đó các nội dung không chỉ giới hạn ở thương mại và dịch vụ mà còn đề cập đến các lĩnh vực khác, trong đó có môi trường và phát triển bền vững.

Nội dung môi trường hay phát triển bền vững được đề cập trong các FTA được xây dựng dựa trên mối quan tâm, lợi ích cũng như điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội của hai hay nhiều quốc gia tham gia đàm phán và ký kết. Trong một số FTA, mục tiêu của các nội dung môi trường hay phát triển bền vững nhằm thúc đẩy sự hợp tác trong các lĩnh vực cụ thể về thương mại có liên quan đến môi trường mà hai hay nhiều nước thành viên có chung lợi ích và mối quan tâm. Một số FTA khác, nội dung về môi trường và phát triển bền vững có yêu cầu và tiêu chuẩn cao hơn thể hiện qua mức độ cam kết cao hơn và các nghĩa vụ nặng nề hơn, thậm chí một số còn sử dụng công cụ kinh tế như áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp có trừng phạt hoặc bồi thường về thương mại nếu xảy ra tranh chấp về thương mại có liên quan đến môi trường.

2. Các tác động liên quan đến pháp luật môi trường và doanh nghiệp

2.1. Đối với hệ thống pháp luật về môi trường

Các cam kết về môi trường trong FTA thế hệ mới sẽ thúc đẩy quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật môi trường tại Việt Nam diễn ra nhanh chóng hơn.³

Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 đã tạo thành khung pháp lý quan trọng để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường trên lãnh thổ Việt Nam. Đặc biệt, bộ luật này có một điều khoản riêng nhấn mạnh về việc bảo vệ môi trường trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Theo đó, Điều 157 quy định: “Nhà nước khuyến khích cơ

³ Nguyễn Ngọc Hà - Trường Đại học Ngoại thương (2020), Nhiệm vụ tập huấn phổ biến các cam kết của Việt Nam về môi trường trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới cho sinh viên khối ngành kinh tế - luật, Đề tài cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội

quan, tổ chức và cá nhân chủ động đáp ứng yêu cầu về môi trường để nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ trên thị trường khu vực và quốc tế” và “Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hội nhập kinh tế quốc tế có trách nhiệm phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường trong nước”. Từ quy định này, có thể thấy, để có thể giúp hàng hóa, dịch vụ đáp ứng các yêu cầu về môi trường, các DN cần tìm hiểu những quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường được quy định không chỉ trong pháp luật quốc gia mà còn cả trong các điều ước quốc tế.

Sau gần 6 năm thực thi Luật Bảo vệ môi trường 2014, nhận thức về trách nhiệm và hành động trong bảo vệ môi trường đã có sự chuyển biến mạnh mẽ, từng bước có sự thay đổi từ bị động ứng phó sang chủ động phòng ngừa, kiểm soát các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là nội dung của phát triển bền vững, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, cộng đồng, doanh nghiệp và nhân dân.

Tuy nhiên, Luật Bảo vệ môi trường 2014 cũng đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, chưa theo kịp với những thách thức mới đặt ra, nhiều vụ việc môi trường đã trở thành vấn đề bức xúc của xã hội. Trước yêu cầu hội nhập quốc tế, trước thách thức ngày càng lớn về cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu, việc sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 là cần thiết nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập, tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý đồng bộ, thống nhất, những cơ chế và biện pháp bảo vệ môi trường hiệu quả, phù hợp hơn với thế và lực mới; đồng thời cũng nhằm cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.⁴

Trong chương trình Kỳ họp thứ 9 của Quốc hội, tại phiên họp ngày 26/5/2020, thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Trần Hồng Hà trình bày Tờ trình về dự án Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi). Theo đó, lần đầu tiên đưa chính sách môi trường của Việt Nam hài hòa tiệm cận với pháp luật quốc tế; tạo môi trường pháp lý thuận lợi để nước ta tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, EVIPA, CPTPP,... góp phần phòng

⁴ Thùy Linh - Trọng Quỳnh (2020), “Ủy ban Khoa học, công nghệ và môi trường thẩm tra dự án Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi)” Công thông tin điện tử Quốc hội

vệ, ngăn chặn, sàng lọc các dự án có công nghệ lạc hậu đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, chủ động vượt qua các hàng rào kỹ thuật trong cạnh tranh thương mại toàn cầu⁵. Theo đó, có thể kể đến Điều 172 của Dự thảo quy định về thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-zôn.

2.2. Đối với các cơ quan nhà nước

Các cam kết về môi trường trong FTA thế hệ mới sẽ thúc đẩy các cơ quan nhà nước có liên quan tiến hành các biện pháp nhằm nâng cao ý thức thực thi pháp luật môi trường của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của cơ quan mình.⁶

Các Bộ, ngành, địa phương để thực hiện đúng nhiệm vụ được giao, đòi hỏi phải có kế hoạch hành động cụ thể. Ví dụ như: Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật nói chung và các cam kết về môi trường trong FTA nói riêng cho đội ngũ cán bộ phụ trách các vấn đề thương mại quốc tế có liên quan đến môi trường nhằm đảm bảo đáp ứng được yêu cầu công việc. Từ đó, thực hiện hiệu quả việc phổ biến chính sách thông tin và hỗ trợ doanh nghiệp trong triển khai các FTA nhằm tận dụng đầy đủ các cơ hội và đối phó với các thách thức của việc gia nhập. Ngoài ra, có thể tổ chức các buổi hội thảo, diễn đàn liên quan đến FTA để các nhà khoa học và doanh nghiệp có thể kết nối cùng đề xuất các giải pháp phù hợp.

2.3. Đối với doanh nghiệp

Sau Hiệp định CPTPP (Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương), việc Việt Nam tham gia ký kết Hiệp định FTA thế hệ mới góp phần thiết lập quan hệ đối tác bình đẳng, trên cơ sở đôi bên cùng có lợi với một số nền kinh tế phát triển nhất thế giới. Điều đặc biệt là Việt Nam là nước thứ hai trong ASEAN và là nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU. Đây là kết quả của chặng đường dài, thể hiện các bước tiến lớn để đưa nước ta từ một nước đi sau, lần đầu tiên vươn lên thuộc nhóm nước đi đầu trong khu vực trong tiến trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã và đang tích cực tham gia đàm phán và ký kết các Hiệp định

⁵ Thanh Nguyễn (2020), “Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi): Ngăn chặn, sàng lọc dự án FDI lạc hậu”

⁶ Nguyễn Ngọc Hà - Trường Đại học Ngoại thương (2020), Nhiệm vụ tập huấn phổ biến các cam kết của Việt Nam về môi trường trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới cho sinh viên khối ngành kinh tế - luật, Đề tài cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.

thương mại tự do (FTA) với các đối tác lớn và khi được ký kết, đưa vào thực thi, các FTA sẽ tạo cơ hội mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu cho hàng hóa của Việt Nam.

Việc mở rộng thị trường xuất khẩu được coi như là một chiến lược dài hạn nhằm giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Đồng thời, giúp doanh nghiệp Việt Nam cọ xát hơn nữa với thế giới bên ngoài, có điều kiện để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và khẳng định vị thế mới của mình trên trường quốc tế. Điều này đặc biệt có ý nghĩa khi mà những lợi thế cạnh tranh như giá nhân công rẻ, lợi thế tài nguyên hiện đã dần bị thu hẹp, không có tính bền vững trong khi những yếu tố như thương hiệu, chất lượng sản phẩm cần một chiến lược phát triển và thời gian. Đối với những cam kết môi trường, sẽ đem đến những tác động tích cực, tuy nhiên cũng sẽ có những khó khăn cho doanh nghiệp khi vừa phải tập trung vào xuất khẩu, vừa phải quan tâm đến các cam kết về môi trường.

Với quy mô như vậy, EVFTA là một FTA thế hệ mới, mang lại nhiều tác động tích cực đến nhiều mặt của nền kinh tế Việt Nam, qua đó đều có tác động đến môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp theo hướng thông thoáng, minh bạch hơn. Từ đó, doanh nghiệp sẽ có nhiều cơ hội tiếp cận với nguồn sản xuất hiện đại hơn để nâng cao chất lượng sản phẩm, thân thiện với môi trường.

3. Cơ hội, thách thức và đề xuất những phương án

3.1. Cơ hội

Với việc đàm phán, ký kết tham gia nhiều FTA, Việt Nam đang bước vào ngưỡng cửa hội nhập sâu rộng, được các đối tác đánh giá rất cao. Các FTA này hứa hẹn mang lại nhiều cơ hội hợp tác về vốn, mô hình, phương thức quản lý mới, hiện đại và hiệu quả hơn cho các doanh nghiệp Việt Nam,... Cụ thể:

- Các cam kết sâu rộng trong lĩnh vực dịch vụ - đầu tư sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thêm cơ hội để hoạt động trong môi trường kinh doanh hoàn thiện theo hướng thông thoáng, minh bạch và dễ dự đoán hơn, tiệp cận các chuẩn mực quốc tế tiên tiến, từ đó thúc đẩy đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, nâng cao kim ngạch xuất khẩu, thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ và lâu dài hơn là

được hưởng lợi từ sức ép cải cách thể chế, hệ thống thiết chế pháp luật theo các điều kiện và cam kết.

- Cơ hội đa dạng hóa quan hệ kinh tế - thương mại với doanh nghiệp các nước, mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, đặc biệt là đối với những sản phẩm và dịch vụ mà doanh nghiệp Việt Nam có thế mạnh.

- Doanh nghiệp sẽ có nhiều cơ hội hơn để được tiếp cận với nguồn công nghệ/kỹ thuật cao, với trình độ quản lý/sản xuất hiện đại từ các nước phát triển, để nâng cao năng suất và cải thiện chất lượng sản phẩm,... Ngoài ra, doanh nghiệp sẽ có nhiều cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu⁷.

3.2. Thách thức

3.2.1. Thách thức đối với Việt Nam

Đối với Việt Nam, việc thực thi các nghĩa vụ đã cam kết trong các thỏa thuận quốc tế và pháp luật quy định trong nước về môi trường không phải là vấn đề mới, tuy nhiên, trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do (FTA), các nghĩa vụ này trở thành rào cản lớn đối với các ràng buộc và điều chỉnh về thương mại. Đây là vấn đề hoàn toàn mới. Cho đến nay, Việt Nam chưa có, thậm chí không có kinh nghiệm trong vấn đề này. Đặc biệt, là một quốc gia đang phát triển, với điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, nguồn lực dành cho hoạt động bảo vệ môi trường còn hạn chế, việc thực thi một cách nghiêm túc các nghĩa vụ liên quan đến môi trường cam kết trong các FTA đặt ra những thách thức và khó khăn không nhỏ cho Việt Nam. Những khó khăn, thách thức này liên quan đến hệ thống chính sách, năng lực thực thi pháp luật, nhận thức và ý thức của người dân, nguồn lực và năng lực,...

Những năm gần đây, Việt Nam đã có một số thành tựu nhất định về phát triển kinh tế xã hội, tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn nhất là về các nguồn lực dành cho bảo vệ môi trường. Trước khi là thành viên của các FTA thế hệ mới, việc thực thi pháp luật môi trường tại nước ta đã có những hạn chế nhất định. Nguyên nhân chính là do nhận thức của một bộ phận người dân, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường còn chưa cao. Hiện nay, khi đã là thành viên của các FTA thế hệ mới, việc thực thi một

⁷ Lê Huy Khôi (2020), "Giải pháp thực thi các cam kết FTA thế hệ mới"

cách đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến môi trường sẽ tiếp tục đặt ra những áp lực và thậm chí tiềm ẩn những rủi ro không nhỏ đối với Việt Nam, cụ thể:

Các chính sách và khung pháp luật về môi trường chưa ổn định, vẫn đang tiếp tục được hoàn thiện. Tuy đã có nhiều quy định về môi trường được ban hành, nhưng hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ trong lĩnh vực này còn chưa đầy đủ và thậm chí chồng chéo lên nhau, gây khó khăn cho việc thực thi các cam kết quốc tế.

Mục tiêu của quá trình thực thi pháp luật về môi trường sẽ được nâng cao hơn để phù hợp với các cam kết trong FTA thế hệ mới. Để đạt được những mục tiêu này, Việt Nam sẽ phải đầu tư rất nhiều nguồn lực. Mặc dù đã có các luật và quy định về bảo vệ môi trường cùng với việc tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt các vi phạm, tuy nhiên hiện vẫn còn nhiều vi phạm pháp luật về môi trường gây thiệt hại nghiêm trọng.

Nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân còn chưa cao. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự gia tăng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường kéo theo hệ quả là môi trường bị ô nhiễm và suy thoái. Thời gian qua, mặc dù đã có chuyển biến về nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường, tuy nhiên xuất phát từ lý do phát triển kinh tế hoặc khó khăn về kinh tế mà ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân, doanh nghiệp, thậm chí ở cả một số cán bộ làm công tác quản lý vẫn còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy, yêu cầu về giáo dục pháp luật bảo vệ môi trường cho mọi đối tượng càng trở nên cấp thiết.

Nguồn nhân lực thực thi, năng lực và kinh nghiệm của một số cán bộ trong việc xử lý các vấn đề thương mại quốc tế có liên quan đến môi trường chưa đáp ứng được yêu cầu. Các quy định về môi trường hay phát triển bền vững trong các FTA nói chung là nội dung mới. Hiện, nhiều cán bộ quản lý nhà nước có liên quan chưa từng giải quyết hoặc được tiếp cận rất ít vấn đề này, do vậy họ không có nhiều kinh nghiệm trong xử lý các vấn đề thương mại quốc tế liên quan đến môi trường.

Nguồn lực về tài chính dành cho hoạt động bảo vệ môi trường còn rất hạn chế. Khó khăn về tài chính sẽ dẫn đến việc không có sự đầu tư thỏa đáng cho các công nghệ hiện đại và các đầu tư khác cho hoạt động bảo vệ môi trường. Điều này sẽ dẫn

đến khó khăn trong việc đáp ứng và tuân thủ các nghĩa vụ và tiêu chuẩn cao đã cam kết trong các FTA, đặc biệt là trong Hiệp định CPTPP.

Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường chưa hoàn thiện. Cùng với việc xóa bỏ dần các rào cản thương mại, việc nhập khẩu hàng hóa, vật tư, công nghệ trong điều kiện quy định tiêu chuẩn về môi trường còn thấp và năng lực kiểm soát tuân thủ còn chưa chặt chẽ sẽ dẫn đến nguy cơ Việt Nam trở thành bãi chứa các thiết bị, dây chuyền lạc hậu, là nơi tiêu thụ các loại hàng hóa kém chất lượng. Các hiệp định FTA nói chung và CPTPP nói riêng sẽ thúc đẩy tăng trưởng đối với một số ngành công nghiệp như dệt nhuộm, da giày, thủy sản, chế biến gỗ, sản xuất linh kiện điện tử, ... những lĩnh vực sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.⁸

3.2.2. Thách thức riêng đối với doanh nghiệp

Thách thức chung đối với cộng đồng doanh nghiệp hiện nay là quá trình phát triển, sản xuất kinh doanh quá phụ thuộc vào nền kinh tế nâu, tức là sử dụng phần lớn nguyên liệu từ thiên nhiên; chưa đầu tư nguồn lực xứng đáng và lúng túng trong bảo vệ môi trường; chính sách pháp luật về tài nguyên và môi trường chưa hoàn thiện dẫn đến quá trình đầu tư của doanh nghiệp chưa hiệu quả, tính rủi ro cao; chưa chọn lựa mô hình tăng trưởng có tính bền vững và thân thiện môi trường. Do đó, vấn đề đặt ra cốt lõi là làm thế nào vừa quản lý tốt nhất, hiệu quả nhất các nguồn tài nguyên thiên nhiên gắn liền với bảo vệ môi trường bền vững.

Khi là thành viên của các FTA thế hệ mới, Việt Nam phải tuân thủ các quy định đã cam kết. Đối với việc thực thi pháp luật môi trường của các DN, trên cơ sở các cam kết về môi trường trong FTA thế hệ mới, DN muốn phát triển thị trường, muốn xuất khẩu hàng hóa sẽ phải chấp nhận việc tuân thủ các quy định về phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường. Các sản phẩm hàng hóa xuất khẩu của DN Việt Nam khi vi phạm sẽ bị kiện ra các cơ quan tài phán quốc tế.

Một thách thức nữa là các FTA thế hệ mới cũng yêu cầu, đòi hỏi cao hơn so với các FTA truyền thống về sự minh bạch trong việc tuân thủ và thực hiện, như: Vấn đề công bố thông tin công khai minh bạch về chất thải; giải pháp bảo vệ môi

⁸ Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), “Hội nhập quốc tế về môi trường trong các FTA”

trường; cơ quan đầu mối/cá nhân chuyên trách về môi trường tại các tổ chức, doanh nghiệp,...

Ngoài các thách thức chung nêu trên, doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải đối diện với không ít khó khăn, thách thức cụ thể như:

Thứ nhất, những thách thức về việc nắm bắt và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình Việt Nam hoàn thiện thể chế bảo đảm thực thi nghĩa vụ tại các cam kết FTA thế hệ mới:

- Khó khăn trong thiết lập và vận hành hiệu quả các quy định bắt buộc liên quan đến môi trường. Trong các FTA thế hệ mới, có một số thiết chế phải thiết lập trên thực tế đã được quy định cứng (về mô hình, chức năng, lộ trình,...) bắt buộc phải triển khai trong quá trình thực thi. Trong điều kiện cụ thể về nhân lực, vật lực của doanh nghiệp Việt Nam (đa số là doanh nghiệp nhỏ và vừa), những yêu cầu này lại không dễ dàng thực hiện.

- Khó khăn trong sửa đổi, điều chỉnh các thiết chế đang tồn tại theo những yêu cầu về thủ tục, trình tự trong các cam kết môi trường của các FTA thế hệ mới. Bên cạnh những cam kết thương mại truyền thống, những cam kết mang tính quy tắc, có ý nghĩa ràng buộc cách hành xử chính sách của các quốc gia thành viên là rất lớn, trải rộng trên nhiều lĩnh vực không chỉ liên quan tới thương mại, kinh doanh mà còn trong các lĩnh vực phi thương mại khác. Thêm vào đó, hầu hết các cam kết này đều phải thực hiện ngay khi FTA có hiệu lực hoặc trong một thời hạn rất ngắn sau đó. Điều này đặt ra những thách thức không chỉ về năng lực mà cả về nguồn lực thực thi đối với các DN Việt Nam.

- Việc thực hiện đồng bộ các nghĩa vụ cụ thể theo cam kết trong các FTA thế hệ mới vẫn gặp nhiều khó khăn. Hầu hết, cam kết trong các FTA thế hệ mới đòi hỏi quốc gia thành viên phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung pháp luật nội địa trong những lĩnh vực liên quan cho phù hợp và pháp luật môi trường cũng không phải ngoại lệ. Điều này đồng nghĩa, DN Việt Nam sẽ phải cập nhật thường xuyên các quy định pháp luật nói chung và pháp luật môi trường nói riêng.

Thứ hai, thách thức từ sức ép cạnh tranh sẽ ngày càng gia tăng đối với nền kinh tế và các sản phẩm của doanh nghiệp Việt Nam khi phân phối trên thị trường.

Do nhiều DN chưa hình thành các bộ phận về hội nhập quốc tế nên chưa chuẩn bị sẵn sàng về khả năng xử lý những vấn đề môi trường liên quan đến quá trình sản xuất - kinh doanh sản phẩm của mình. Nhiều doanh nghiệp chưa sẵn sàng vượt qua các hàng rào kỹ thuật về môi trường.

Thứ ba, nhiều DN vẫn chưa thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, đặc biệt là những trách nhiệm xã hội liên quan đến môi trường, càng không hướng tới đạt được một chứng chỉ quốc tế hoặc áp dụng những bộ Quy tắc ứng xử; do đó nguy cơ không tồn tại được là rất cao.

3.3. Đề xuất những phương án

- Đối với nhà nước: Cần thiết lập các cơ chế phối hợp trong nước giải quyết những vấn đề môi trường trong các FTA

Cùng với tiến trình hội nhập quốc tế, quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước thời gian qua đã mang lại những thành tựu và lợi ích to lớn về kinh tế cho đất nước nhưng cũng đồng thời tạo ra các tác động tiêu cực và gây nên những hậu quả đáng báo động. Điển hình là một số sự cố gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng như vụ Công ty Cổ phần hữu hạn Vedan Việt Nam, Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh, Công ty giấy Lee&Man Việt Nam,...

Những sự cố môi trường đặc biệt nghiêm trọng xảy ra thời gian gần đây đã bộc lộ nhiều bất cập trong việc phối hợp giữa các cơ quan quản lý ở cấp trung ương và cấp địa phương, phân cấp vai trò, trách nhiệm của các cơ quan quản lý từ trung ương tới địa phương, cũng như giữa cơ quan quản lý với người dân và doanh nghiệp trong các hoạt động liên quan đến khắc phục, xử lý sự cố môi trường từ các hoạt động sản xuất, thương mại. Từ đó, một yêu cầu cấp bách được đặt ra, đó là thiết lập các cơ chế phối hợp rõ ràng và hiệu quả, có tính ràng buộc về pháp lý, chuẩn bị sẵn sàng cho việc thực thi hiệu quả cũng như ứng phó và giải quyết những vấn đề môi trường liên quan đến thương mại tương tự xảy ra trong tương lai khi các FTA thế hệ mới có hiệu lực thực hiện.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc thiết lập cơ chế phối hợp nhằm thực thi hiệu quả và giải quyết các vấn đề môi trường trong các FTA trong thời gian tới, Chính phủ đã có chỉ đạo, giao Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với

các Bộ, ngành và địa phương xây dựng “*Đề án về các cơ chế phối hợp trong nước giải quyết những vấn đề môi trường trong các FTA*”. Nhiệm vụ xây dựng Đề án nêu trên cũng đã được đưa vào Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22/7/2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị Quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

Đề án được xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sẽ là căn cứ và cơ sở pháp lý quan trọng giúp các Bộ, ngành và địa phương nắm rõ vai trò, quyền hạn và trách nhiệm trong việc phối hợp giải quyết các vấn đề môi trường trong các FTA. Trong Đề án này, vai trò và trách nhiệm của các Bộ, ngành, tổ chức và địa phương được cụ thể hóa trong các cơ chế phối hợp được đề xuất cho từng nội dung, từng lĩnh vực liên quan đến môi trường trong các FTA. Bên cạnh đó, Đề án cũng là căn cứ giúp cho các Bộ, ngành và địa phương trong việc xây dựng và thực hiện các kế hoạch, chương trình hành động liên ngành hoặc của riêng ngành và địa phương mình nhằm thực thi hiệu quả các cam kết và nghĩa vụ, hoặc giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong các FTA thời gian tới.

- Đối với doanh nghiệp:

Để tận dụng có hiệu quả các ưu đãi của FTA mang lại, các doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu nội dung của FTA đặc biệt là các cam kết liên quan môi trường, chủ động điều chỉnh quy trình sản xuất, nguồn nguyên liệu để đáp ứng được quy tắc của Hiệp định.

Cần có những sửa đổi, điều chỉnh các thiết chế đang tồn tại theo những yêu cầu về thủ tục, trình tự trong các cam kết môi trường của các FTA thế hệ mới. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần phải cập nhật thường xuyên các quy định pháp luật nói chung và pháp luật môi trường nói riêng.

Cộng đồng doanh nghiệp cũng cần thay đổi tư duy kinh doanh trong bối cảnh mới, lấy sức ép về cạnh tranh là động lực để đổi mới và phát triển. FTA chắc chắn sẽ mang lại cơ hội cho doanh nghiệp nào chủ động đáp ứng với những thay đổi về môi trường kinh doanh do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại. Cần phải thực hiện tốt các trách nhiệm xã hội liên quan đến môi trường.

Xóa bỏ các rào cản phi thuế quan ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của Việt Nam. Việc ký kết nhiều FTA có tính ràng buộc cao và có chế tài xử lý (FTA thế hệ 2.0) sẽ ngày càng đặt ra nhiều thách thức cho việc ban hành các quy định quản lý hành chính tránh mâu thuẫn với các cam kết. Việt Nam đã tích cực rà soát những văn bản quy phạm pháp luật loại này và loại bỏ chúng. Chẳng hạn, Nghị định 17/2020/NĐ-CP được ban hành ngày 5-2 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 22-3 chính thức loại bỏ giấy chứng nhận chất lượng kiểu loại ô-tô nhập khẩu (VTA) đã được quy định trong Nghị định 116/2017 trước đó.

KẾT LUẬN

Các cam kết môi trường trong FTA thế hệ mới sẽ góp phần thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam phải quản lý tốt nhất, hiệu quả nhất các nguồn tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo vệ môi trường bền vững. Doanh nghiệp sẽ phải cập nhật thường xuyên các quy định pháp luật nói chung và pháp luật môi trường nói riêng.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp sẽ có động lực hơn trong việc cử cán bộ, nhân viên tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, dài hạn về các cam kết trong FTA, cũng như tăng cường thực hiện các trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực môi trường.

TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI TỚI PHÁP LUẬT THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Lê Văn Tâm¹

Tóm tắt

Toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại không chỉ là động lực quan trọng nhất thúc đẩy nền kinh tế thế giới phát triển mà còn là xu hướng tất yếu của quá trình tập trung, chuyên môn hóa sản xuất và phân công lao động quốc tế. Trong bối cảnh đó, liên kết thương mại đa tầng thông qua các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương ngày càng được các nước thúc đẩy mạnh mẽ, thu hút sự quan

¹ Lớp: K41G – Hành chính
Email: Letam3551@gmail.com

tâm và tham gia của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Hiệp định tự do thương mại thế hệ mới với những bổ sung, tăng cường cam kết của các quốc gia trong vấn đề môi trường, lao động, sở hữu trí tuệ đã trở thành xu hướng hội nhập của các quốc gia hiện nay.

Tuy nhiên, đặt trong bối cảnh Việt Nam đang đàm phán, kí kết và thực hiện các Hiệp định này với EU, Nhật Bản, CPTPP... pháp luật Thương mại Việt Nam hiện nay lại đang tạo ra những rào cản cho quá trình thực hiện các cam kết khi những khái niệm cơ bản, quy định của Luật Thương mại hiện hành chưa đáp ứng được nội hàm các Hiệp định thế hệ mới này.

1. Đặt vấn đề:

FTA được hiểu là mục đích thương mại giữa 2 hoặc nhiều quốc gia. Từ đây, đưa ra ký kết nhằm làm giảm hoặc xóa bỏ rào cản thương mại các nước tham gia, một FTA được ký kết bao gồm các yếu tố quy định, quy tắc về xuất nhập khẩu.

Ví dụ như: Thuế, lệ phí, hạn ngạch,... của các hàng hóa và dịch vụ có trong giao dịch FTA. Từ đó, mở rộng được thị trường và tiếp cận được kinh tế thương mại của nhau.

Các FTA thế hệ mới mặc dù đem lại cho Việt Nam nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít thách thức đối với hệ thống pháp luật thương mại Việt Nam, đòi hỏi cần tiếp tục có sự nghiên cứu nhằm hoàn thiện cho phù hợp với bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng.

Mỗi quốc gia có các cách lựa chọn tham gia FTA khác nhau phù hợp với mỗi nền kinh tế. Hiện nay, Việt Nam đã tham gia vào một số FTA như sau:

FTA khu vực được hiểu là thỏa thuận được ký kết bởi các quốc gia nằm trên cùng một khu vực. Ví dụ như: AFTA dành cho khu vực Asean.

FTA song phương là thỏa thuận được ký kết giữa 02 nước. Ví dụ như FTA giữa 02 nước Việt Nam và Nhật Bản,... mà không có sự can thiệp trong nội dung của bất kỳ nước thứ ba nào khác.

FTA đa phương là thỏa thuận được ký kết bởi nhiều đất nước, đối tác. Đa phương tức là từ nhiều hướng và nhiều nơi, hiện nay đang rất phát triển hình thức ký kết này.

FTA được thỏa thuận ký kết giữa một tổ chức và một nước

Ví dụ như FTA được tổ chức Asean ký kết với các nước Việt Nam, Hàn Quốc, Liên minh Châu Âu với Trung Quốc,...

Nội dung chính của FTA

Tuy FTA giữa các nước được định nghĩa khác nhau. Nhưng thông thường FTA nào cũng bao gồm các nội dung chính sau đây:

Nội dung 1: Quy định về việc cắt giảm các hàng rào thuế quan và phi thuế quan. Theo nội dung này, mỗi quốc gia tham gia trong ký thỏa thuận FTA phải cam kết cắt giảm và xóa bỏ thuế cho các hàng hóa dịch vụ xuất nhập khẩu giữa các nước thành viên.

Nội dung 2: Quy định danh mục mặt hàng đưa vào cắt giảm thuế quan. Loại hàng hóa dịch vụ được đưa vào ký kết phụ thuộc vào kết quả hoạt động đàm phán. Thông thường 90% thương mại được áp dụng chung cho các FTA. Có một số loại thuế nhạy cảm sẽ không được cắt giảm hoặc cắt giảm chậm hơn.

Nội dung 3: Quy định về thời gian cắt giảm thuế xuất nhập khẩu. FTA phải có phần mục nội dung quy định rõ ràng về lộ trình hay khoảng thời gian áp dụng cắt giảm thuế. Các FTA thường có thời gian kéo dài 10 năm.

Nội dung 4: Quy định về quy tắc xuất xứ: Quy định này hết sức quan trọng không thể thiếu trong FTA. Mỗi loại hàng hóa dịch vụ khác nhau sẽ có quy định về mức cắt giảm thuế khác nhau. Các mặt hàng được sản xuất trong nước tham gia thỏa thuận được nhận ưu đãi lớn hơn.

2. FTA và những tác động của FTA đối với Việt Nam

2.1. Tác động tích cực

Tác động trực tiếp đến kinh tế

Các FTA thế hệ mới góp phần đưa Việt Nam trở thành một “mắt xích” quan trọng trong mạng lưới các liên kết kinh tế với các nền kinh tế hàng đầu trên thế giới; tạo thuận lợi cho hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam bước lên "nấc thang" cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế. Mặc dù, trong bối cảnh chính trị thế giới có những diễn biến khó lường, tác động đến kinh tế - thương mại thế giới, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2018 (theo giá so

sánh) vẫn duy trì ở mức cao, cụ thể: Năm 2011 đạt 6,24%, năm 2015 tăng lên 6,68% (2011 - 2015, bình quân tăng 5,91%), năm 2016 tăng 6,21%, năm 2018 tăng 7,08%; Quý II/2019 ước tăng 6,71% so với cùng kỳ năm trước, 6 tháng đầu năm 2019 đạt ở mức 6,76%. Con số này tuy thấp hơn mức tăng của 6 tháng đầu năm 2018 nhưng vẫn cao hơn mức tăng của 6 tháng các năm trong giai đoạn 2011 - 2017. Kết quả này góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam theo hướng tích cực.



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cùng với đó, các FTA thế hệ mới còn góp phần quan trọng, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thu hút được nhiều tập đoàn, nhà đầu tư lớn, có tiềm năng từ các nước trong khu vực và thế giới đến Việt Nam; Góp phần thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam chuyển từ sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm thô và thủ công sang giai đoạn chế biến tinh với giá trị gia tăng cao hơn. Theo thống kê, lũy kế đến hết năm 2018, Việt Nam đã thu hút được 27.353 án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), với tổng vốn đăng ký khoảng 340 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án FDI ước đạt 191,4 tỷ USD, bằng 56,2% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực. Riêng 7 tháng đầu năm 2019, Việt Nam đã thu hút 2.064 dự án cấp phép mới, với số vốn đăng ký đạt 8,27 tỷ USD, tăng 24,6% về số dự án và giảm 37,4% về vốn đăng ký so với cùng kỳ

năm 2018. Tính theo tỷ lệ % GDP, vốn FDI vào Việt Nam đã vượt Trung Quốc, Ấn Độ và các nước ASEAN.²

Không chỉ vậy, các FTA thế hệ mới được coi như là một chiến lược mang tầm dài hạn nhằm giúp doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất xuất khẩu và cạnh tranh. Khảo sát cho thấy, tất cả các thị trường mà Việt Nam ký kết FTA (gồm cả các FTA thế hệ mới) đều ghi nhận sự tăng trưởng vượt trội, nhất là thị phần xuất khẩu tại các thị trường trọng điểm. Xuất khẩu trong giai đoạn 2011-2018 đã tăng gấp 2,51 lần, từ 96,91 tỷ USD năm 2011 lên 243,48 tỷ USD vào năm 2018. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2018 so với GDP đạt 208,6%, điều này chứng tỏ Việt Nam đã khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước, đồng thời tận dụng được cơ hội của hội nhập để mở rộng quy mô xuất khẩu, tiếp cận thị trường quốc tế.³

Tác động đến pháp luật Thương mại Việt Nam

Thứ nhất, việc tham gia các FTA này cũng là cơ sở quan trọng giúp Việt Nam hoàn thiện khuôn khổ pháp lý thể chế trong nước cho phù hợp với các cam kết của Hiệp định, từ đó tạo nền tảng pháp lý giúp doanh nghiệp hiểu đúng, hiểu rõ nhằm tận dụng hiệu quả các cam kết ưu đãi từ Hiệp định.

Thứ hai, các FTA mang lại nhiều điều khoản ưu đãi thuế quan thúc đẩy quan hệ thương mại và kim ngạch xuất nhập của Việt Nam.

Thứ ba, việc tham gia ký kết các FTA giúp hoàn thiện chính sách thương mại, nhất quán với chính sách đầu tư, qua đó góp phần xử lý hiệu quả, hài hòa hơn vấn đề nhập siêu và nhập khẩu hàng hóa.

2.2. Tác động tiêu cực

Hiệp định tự do thương mại thế hệ mới (FTA) với những bổ sung, tăng cường cam kết của mỗi quốc gia trong vấn đề Môi trường, Lao động, Sở hữu trí tuệ, đã trở thành xu hướng hội nhập của các quốc gia hiện nay. Tuy nhiên pháp luật thương

² SBA.VN (Kết nối doanh nghiệp) “Tác động của các FTA thế hệ mới tới tăng trưởng KT – XH Việt Nam”. Ngày đăng 21/02/2021. Truy cập ngày 23/04/2021.

³ Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam 2011-2020;

mại Việt Nam hiện nay lại đang tạo ra những rào cản cho quá trình đàm phán kí kết, và thực hiện các hiệp định này với EU, Nhật Bản, CPTPP, bởi vậy để chủ động trong bối cảnh hội nhập, Việt Nam cần hoạch định chính sách phù hợp với bối cảnh mới.

Thời gian để triển khai và thực thi cam kết tại các FTA thế hệ mới đang là lực cản lớn đối với Việt Nam. Với FTA thông thường, tổng thời gian thực thi tất cả cam kết kéo dài 10 năm. Với các FTA thế hệ mới, Việt Nam sẽ phải thực hiện cam kết trong vòng 5 - 7 năm; trong đó, nhiều điều khoản phải thực hiện ngay sau khi hiệp định có hiệu lực, nhiều thỏa thuận sẽ phải thực hiện sau 2 - 3 năm. Trình độ phát triển của Việt Nam đang ở mức trung bình và thấp. Với mức độ mở cửa tự do hóa sâu hơn, các lĩnh vực còn thiếu, còn yếu của Việt Nam như: Giao thông vận tải, đào tạo nguồn nhân lực, lao động kỹ thuật có tay nghề cao... sẽ khó có thể đáp ứng yêu cầu thực tiễn khi phân luồng đầu tư từ nước ngoài, với dòng vốn mạnh mẽ đổ vào trong nước, cạnh tranh cao sẽ gây sức ép đối với DN.

Việt Nam mặc dù đã tận dụng được cơ hội của hội nhập để mở rộng quy mô xuất khẩu, tiếp cận thị trường quốc tế, song tỷ lệ xuất khẩu trên GDP cao cho thấy, nền kinh tế Việt Nam đang phụ thuộc nhiều vào thị trường thế giới, điều này tiềm ẩn những nguy cơ bất ổn khi thị trường thế giới có biến động. Các hàng rào kỹ thuật và hệ thống vệ sinh, kiểm dịch thực vật khắc khe sẽ tạo rào cản khiến hàng hóa Việt Nam khó thâm nhập vào thị trường các nước đối tác...

Theo chuyên gia kinh tế, sau những năm thi hành Luật Thương mại cho thấy những rào cản cho sự tham gia các FTA thế hệ mới xuất phát từ 03 nhóm vấn đề, cụ thể gồm: Thương nhân và hiện diện của thương nhân; Hoạt động thương mại hàng hóa và Các hàng rào kỹ thuật.⁴

Riêng về khái niệm thương nhân được đề cập tại Khoản 1 Điều 6 Luật Thương mại năm 2005 đã không bao quát được nhiều hoạt động ở khu vực “phi chính thức” cũng nhằm mục đích sinh lợi nhưng hoạt động thường xuyên. Yêu cầu thương nhân

⁴ Nguyễn Thị Hải Hà (2019), Rào cản pháp luật Thương mại đối với Việt Nam khi tham gia các FTA thế hệ mới. Truy cập ngày 10/04/2021

phải “có đăng ký” kinh doanh cũng không hợp lý bởi quy định này cũng đang bỏ sót các chủ thể hoạt động thương mại nhưng không đăng ký.

Bên cạnh đó, sự hiện diện thương nhân nước ngoài tại Việt Nam theo quy định trong Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 về Văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam không còn phù hợp.

Những bất cập trong nội dung các quy định của Luật Thương mại hiện hành về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế đã tạo nhiều rào cản đối với thực tiễn áp dụng pháp luật ở Việt Nam hiện nay. Chẳng hạn:

- *Quy định về thời điểm chuyển rủi ro (từ Điều 57 đến Điều 61 Luật thương mại)*: Quy định này cho phép xác định thời điểm rủi ro được chuyển sang người mua trở nên dễ dàng hơn. Tuy nhiên dưới góc độ thực tiễn thì quy định này chưa thực sự phù hợp. Vì rủi ro có thể phát sinh kể từ thời điểm hàng hóa không còn nằm trong tầm kiểm soát của người bán, tức là thời điểm hàng hóa được người bán giao cho người vận chuyển và rất có thể hàng hóa bị hư hỏng trước thời điểm ký kết hợp đồng. Về vấn đề này, pháp luật thương mại Việt Nam nên tham khảo Công ước Viên năm 1980 trong đó quy định thời điểm chuyển rủi ro là thời điểm hàng hóa được giao cho người chuyên chở là người đã phát hành chứng từ xác nhận hợp đồng vận chuyển.

- *Quy định về thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hóa (Điều 62 Luật Thương mại)*: Quyền sở hữu hàng hóa được chuyển từ bên bán sang bên mua kể từ thời điểm hàng hóa được chuyển giao, có thể hiểu rằng khi hàng xuống cảng thì đã mặc nhiên coi là chuyển quyền sở hữu cho người mua hàng, đây là một điều cực kỳ bất lợi cho bên mua và không phù hợp với thông lệ quốc tế. Thông lệ quốc tế quy định chuyển quyền sở hữu cho người mua kể từ khi người này nhận được các chứng từ định đoạt về hàng hóa.

- *Quy định về chế tài thương mại (Điều 292 Luật Thương mại)*: buộc thực hiện đúng hợp đồng, phạt hợp đồng, tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng, hủy bỏ hợp đồng là các chế tài cơ bản được ghi nhận. Từ thực tiễn thực hiện hợp đồng thương mại, việc áp dụng các quy định về chế tài thương mại đã nảy sinh những bất cập, như đối với khái niệm chế tài “*Buộc thực hiện đúng hợp*

đồng” là khó có thể thực hiện đặc biệt là trường hợp vi phạm hợp đồng về mặt thời hạn. *Chế tài phạt vi phạm hợp đồng* được quy định tại Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 8% và mức phạt theo thỏa thuận tại Bộ luật Dân sự năm 2015 cho các quan hệ dân sự đang tạo rủi ro cho các bên khi lựa chọn mức phạt vi phạm.

Ngoài ra, Việt Nam ký kết hiệp định CPTPP (hiệu lực với Việt Nam từ ngày 14/1/2019) và kết thúc đàm phán EVFTA từ năm 2016 đã gỡ bỏ rào cản thuế quan giữa nước ta với các quốc gia thành viên EU và 10 nước cộng đồng kinh tế CPTPP, trong đó có những thị trường nhượng quyền trọng điểm là Canada, Australia, Nhật Bản. Tuy nhiên, Luật Thương mại 2005 lại chưa theo kịp với những thay đổi này, khi hiện nay hai khái niệm là “nhượng quyền thương mại” và “quyền thương mại” chưa được quy định đầy đủ và trong một vài trường hợp được quy định không thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật. Quyền và nghĩa vụ của bên nhượng quyền và bên nhận quyền trong quan hệ nhượng quyền thương mại; trình tự, thủ tục, chi phí liên quan đến hoạt động nhượng quyền thương mại đều là những vấn đề chưa được làm rõ, chưa hợp lý, chưa thống nhất...

3. Cơ hội và thách thức cho Việt Nam trong các FTA thế hệ mới

Sau 10 năm là thành viên của WTO, đến nay, Việt Nam đã tham gia và hoàn tất đàm phán 12 Hiệp định FTA song phương và đa phương. Trong số đó, 9 FTA đã có hiệu lực và đang thực thi. Với việc đàm phán, ký kết hàng loạt các FTA này, Việt Nam đang bước vào ngưỡng cửa hội nhập sâu rộng, được các đối tác đánh giá rất cao. Các FTA này hứa hẹn mang lại cơ hội hợp tác về vốn, về những mô hình, phương thức quản lý mới, hiện đại và hiệu quả hơn cho doanh nghiệp Việt Nam.

Theo số liệu của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI), có đến 66% trong tổng số 10.000 doanh nghiệp Việt Nam được hỏi ủng hộ và tin vào những lợi ích mà các FTA thế hệ mới mang lại cho họ. Trong khi đó, tỷ lệ này ở các doanh nghiệp FDI khiêm tốn hơn, chưa tới 30%.

Các FTA thế hệ mới sẽ gần như ngay lập tức mở cửa thị trường cho các doanh nghiệp nước ngoài tiến vào thị trường Việt Nam, nhưng cũng được coi là “tấm vé” thông hành để các doanh nghiệp Việt Nam tiến sâu hơn vào các thị trường lớn như Mỹ và Liên minh châu Âu (EU). Khảo sát của VCCI cho thấy, doanh nghiệp Việt Nam đã sẵn sàng hơn trước các FTA. Cụ thể: có 83% doanh nghiệp biết về EVFTA;

93,78% doanh nghiệp biết về Cộng đồng Kinh tế ASEAN; 97,35% doanh nghiệp biết về WTO; 77,8% doanh nghiệp biết về Hiệp định FTA Việt Nam - Hàn Quốc.⁵

Trong giai đoạn 2016 - 2020, theo lộ trình cam kết, phần lớn các FTA mà Việt Nam tham gia đều bước sang giai đoạn cắt giảm sâu, xóa bỏ hàng rào thuế quan đối với phần lớn các dòng thuế trong biểu thuế nhập khẩu. Các FTA thế hệ mới xóa bỏ phần lớn thuế quan cho hàng hóa Việt Nam và các nước đối tác, trong đó có những đối tác đặc biệt lớn như Hoa Kỳ hay EU...

Cơ hội lớn nhất mà các FTA thế hệ mới mang lại là mở rộng thị trường nhờ cắt giảm thuế và dỡ bỏ rào cản thương mại để hàng hóa của Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Trong đó, các đối tác FTA của Việt Nam đều là các đối tác thương mại quan trọng, thể hiện ở giá trị thương mại lớn và tỷ trọng cao trên tổng số thương mại với thế giới của Việt Nam hằng năm.

Thương mại của Việt Nam với các đối tác đã và đang đàm phán luôn chiếm trên 80% tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam. Đây chính là cơ hội tốt để Việt Nam tăng sức cạnh tranh về giá. Nếu so sánh với WTO (các nước chỉ cam kết cắt giảm thuế chứ không phải loại bỏ thuế và chỉ với một số dòng thuế chứ không phải là hầu hết các dòng thuế), các FTA đã và đang mang lại những lợi thế hơn hẳn về thuế quan ưu đãi.

Trong thời gian tới, khi các cam kết FTA bước vào giai đoạn cắt giảm sâu, đặc biệt các FTA với Hoa Kỳ, EU có hiệu lực sẽ thúc đẩy xuất khẩu mạnh hơn, đem đến nhiều cơ hội mở rộng thị trường cho hàng hóa của Việt Nam, đồng thời giúp đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, tránh phụ thuộc vào các thị trường nguyên liệu truyền thống.

Tuy FTA có nhiều cơ hội nhưng Việt Nam cũng phải đối mặt với không ít thách thức. Nếu sản phẩm tăng cường được sức cạnh tranh thì sẽ tránh được nhiều hơn những vấn đề như áp thuế cao, điều kiện kỹ thuật. Việt Nam có rất nhiều mặt hàng thế mạnh như giày da, dệt may, thủy sản... Ngay cả khi Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương chưa có hiệu lực, nếu chúng ta bắt đầu khởi

⁵ Diễn đàn Doanh nghiệp: FTA thế hệ mới “Tấm vé để doanh nghiệp Việt Nam ra biển lớn”. Ngày đăng 27/06/2016. Ngày truy cập 23/04/2021.

động quá trình chuẩn bị cũng hoàn toàn phù hợp với chủ trương đổi mới, chủ trương hội nhập, từ đó tạo ra sức hấp dẫn mới của nền kinh tế Việt Nam cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Các hàng rào kỹ thuật và hệ thống vệ sinh và kiểm dịch thực vật khắt khe có thể là những rào cản khiến hàng hóa Việt Nam khó vào thị trường các nước đối tác FTA. Ngoài ra, khi mở cửa thị trường Việt Nam cho hàng hóa, dịch vụ đến từ các nước đối tác FTA, sẽ không còn khái niệm “sân nhà”. Điều này cũng đồng nghĩa là thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam chính là áp lực cạnh tranh với hàng hóa giá rẻ, dịch vụ chất lượng tốt từ các nước đối tác trên chính thị trường nội địa.

Việt Nam hiện có đến 96% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ (nếu cộng cả 4,6 triệu hộ kinh doanh được coi như doanh nghiệp thì con số này là 99,9%), áp lực cạnh tranh đối với nền kinh tế Việt Nam là rất lớn. Tự do hóa thuế nhập khẩu sẽ dẫn đến sự gia tăng nhanh chóng nguồn hàng nhập khẩu từ các nước, đặc biệt là từ các nước EU vào Việt Nam do giá thành rẻ hơn, chất lượng và mẫu mã đa dạng, phong phú hơn sẽ tác động đến lĩnh vực sản xuất trong nước.

4. Một số kiến nghị, giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi FTA tại Việt Nam

- *Đối với Chính phủ:* Tăng cường các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tháo gỡ và hỗ trợ phát triển thương mại; Đẩy mạnh cải cách và đơn giản hóa thủ tục hành chính; tạo sự liên thông giữa các bộ, ngành, địa phương, nâng cao tính cạnh tranh của môi trường kinh doanh. Bên cạnh đó, nghiên cứu hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, tăng cường công tác quản lý nhằm nâng cao hiệu quả của thu hút đầu tư nước ngoài; Xây dựng các biện pháp bảo vệ doanh nghiệp nội địa theo hướng trọng tâm vào việc tạo lập các “hàng rào kỹ thuật”.

- *Đối với doanh nghiệp:* Chủ động nghiên cứu, tìm hiểu các nội dung, quy tắc nội khối để có thể tận dụng tối đa những cơ hội đến từ các FTA thế hệ mới; Chuẩn bị và nâng cao khả năng xử lý những vấn đề mới, phi truyền thống như lao động, môi trường, mua sắm chính phủ, doanh nghiệp nhà nước; Tăng cường kết nối và

hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài để tận dụng công nghệ, quản lý và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Cùng với đó, các doanh nghiệp cần chuẩn bị tâm thế, sẵn sàng vượt qua các hàng rào kỹ thuật về kiểm dịch, môi trường, an toàn thực phẩm, lao động và công đoàn... Nhanh chóng triển khai thực hiện việc xác định và hoàn thiện chỉ dẫn địa lý, nguồn gốc xuất xứ các sản phẩm hàng hóa của Việt Nam để tận dụng cơ hội thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường các nước thành viên.

Một số giải pháp chung

Một là, đồng bộ về chính sách và thống nhất về hành động từ trung ương đến địa phương, giữa các bộ, ngành, hiệp hội, doanh nghiệp; Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế, tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn và đầu tư thực sự minh bạch, bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh cho phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, đổi mới cách thức triển khai thực hiện, nâng cao hiệu quả cơ chế phối hợp giữa các ban chỉ đạo liên ngành với nhau và giữa các bộ/ngành/địa phương; Kịp thời tháo gỡ các vướng mắc của doanh nghiệp về các vấn đề liên quan đến chính sách và thực thi cam kết.

Ba là, nâng cao hiểu biết và vận dụng hiệu quả các luật lệ, quy định về kinh tế, thương mại cũng như tập quán của các thị trường có FTA với Việt Nam, để bảo vệ lợi ích sản phẩm, doanh nghiệp quốc gia trong trường hợp xảy ra tranh chấp thương mại.

Bốn là, chủ động nắm vững thời cơ, nghiên cứu cảnh báo sớm, có sự chuẩn bị kỹ càng trong thực hiện và đón đầu những cơ hội, hạn chế những thách thức; Chuẩn bị các kịch bản để ứng phó các nguy cơ tranh chấp thương mại quốc tế.

Năm là, đổi mới phương pháp, nâng cao hiệu quả và chất lượng các hoạt động thông tin, tuyên truyền; hướng dẫn, phổ biến, cập nhật tình hình thực thi cam kết trong các FTA thế hệ mới, để người dân, doanh nghiệp nhận thức đầy đủ hơn, từ đó có thể chủ động ứng phó và vượt qua các thách thức, tận dụng tối đa các cơ hội.

Giải pháp về hoàn thiện pháp luật Thương mại

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật Thương mại đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế và cam kết trong các FTA thế hệ mới với

tin thần đổi mới toàn diện, đồng bộ cả kinh tế và chính trị. Đặc biệt, cần nhanh chóng rà soát hoàn thiện khuôn khổ pháp lý chưa phù hợp với điều kiện áp dụng, hiện hành, cũng như chưa tương thích với các cam kết trong FTA thế hệ mới. Theo đó, cần nghiên cứu, rà soát kỹ lưỡng các yêu cầu trong các FTA thế hệ mới, để thiết lập danh mục các vấn đề về mặt thiết chế cần được xử lý...

Cơ quan chức năng cần sửa đổi, bổ sung pháp luật Thương mại của Việt Nam có liên quan đến doanh nghiệp, để đảm bảo sự tương thích với các quy định của FTA. Như thế, các quy định khác biệt trong pháp luật Thương mại Việt Nam so với FTA sẽ phải được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với FTA. Việc nội luật hóa cũng sẽ giúp cho quá trình thực thi các quy định đó bởi các chủ thể khác, như doanh nghiệp, Tòa án, trọng tài... trở nên dễ dàng hơn. Tuy nhiên, khó khăn của việc nội luật hóa là Việt Nam sẽ cần có thời gian để sửa đổi, bổ sung các văn bản theo đúng trình tự và thủ tục.

Hoàn thiện các chính sách đầu tư nhằm phát triển thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa; tăng cường đầu tư và hoàn thiện các chính sách nhằm đẩy mạnh và đổi mới công tác xúc tiến thương mại và đầu tư.

Hoàn thiện thể chế đối với tổ chức công đoàn và các tổ chức của người lao động tại cơ sở doanh nghiệp. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật Thương mại điều chỉnh các quan hệ lao động, tiêu chuẩn lao động phù hợp với các tiêu chuẩn, cam kết, công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

Giải pháp giúp Việt Nam thực thi hiệu quả cam kết trong FTA thế hệ mới

Để thực thi hiệu quả các cam kết trong tương lai, ít nhất là từ góc độ các nghĩa vụ bắt buộc, cần thiết lập một cơ chế chung, thống nhất, ở cấp Chính phủ với các mục tiêu như: Rà soát hệ thống pháp luật, để điều chỉnh đồng bộ pháp luật, kiểm soát tiến độ, hiệu quả điều chỉnh pháp luật theo cam kết... Cách thức vận hành của thiết chế này cũng cần được thiết kế phù hợp để đảm bảo khả năng chỉ đạo thống nhất việc thực thi trên thực tế.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin thông qua nhiều hình thức về các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đang tham gia, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ; tổ chức tập huấn cho các cán bộ thuộc cơ quan quản lý nhà nước các cấp và cộng

đồng doanh nghiệp về các cam kết cụ thể có liên quan, bảo đảm hiểu rõ, hiểu đúng, từ đó giúp việc thực thi các hiệp định FTA thế hệ mới đầy đủ và hiệu quả.

Tăng cường giám sát, quản lý trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành hàng, lĩnh vực có tiềm năng.

Tận dụng tối đa cơ hội từ các FTA thế hệ mới mà Việt Nam tham gia, cụ thể: Tăng cường công tác nghiên cứu và dự báo thị trường; Xây dựng hồ sơ ngành hàng/mặt hàng, hồ sơ thị trường; Xây dựng hệ thống cơ sở và cập nhật dữ liệu thị trường để từ đó đưa ra cảnh báo sớm cho doanh nghiệp và các nhà sản xuất, kinh doanh, từ đó đưa ra những giải pháp ứng phó kịp thời; Thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp phụ trợ; Tăng cường các chính sách hỗ trợ phát triển logistics...

KẾT LUẬN

Đối với những nước có trình độ phát triển như Việt Nam thì việc tham gia vào các Hiệp định thương mại “thế hệ mới” có chất lượng cao như FTA được xem là cơ hội để rà soát, điều chỉnh các quy định tiệm cận hơn với xu hướng thương mại quốc tế hiện đại. Tuy nhiên, hội nhập càng sâu cũng đặt ra thách thức đòi hỏi hệ thống quy định pháp luật Việt Nam nói chung và hệ thống pháp luật Thương mại nói riêng cần phải được xem xét kỹ cả về nội dung và tầm nhìn, đặc biệt là việc xác định những rủi ro thương mại có thể phát sinh, đề ra cơ chế, giải pháp đối với các vấn đề pháp lý mới đặt ra trong quan hệ thương mại.

Do vậy, việc tiếp tục rà soát đánh giá khả năng pháp luật Thương mại Việt Nam và cơ chế bảo đảm thực hiện cam kết đóng vai trò hết sức quan trọng, Việt Nam phải đảm bảo nội lực cạnh tranh của các doanh nghiệp để phát triển trong sự ràng buộc bởi các cam kết mở cửa thị trường cũng như các hiệp định đã và đang sẽ đàm phán.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương: “*Định hướng xây dựng pháp luật đáp ứng hội nhập Kinh tế*”. *Bộ Khoa học và Công nghệ*. Đăng bởi Phan Trang Huy, đăng trên Báo điện tử Chính phủ. Truy cập ngày 21/04/2021.

2. Hiệp định Thương mại tự do giữa CHXHCNVN và Liên minh Châu Âu, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội. Truy cập ngày 21/04/2021.

3. Nguyễn Trọng Điệp: “Thực tiễn thi hành pháp luật về thương mại tại Việt Nam hiện nay dưới góc nhìn tham chiếu với yêu cầu của các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới”. Tạp chí khoa học, ĐHQG HN, Luật học, Tập 34, số 2(2018) Tr65. Truy cập ngày 21/04/2021.

SỰ TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH FTA THẾ HỆ MỚI TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM

Đàm Thị Tú Linh;

Nguyễn Thị Hoa;

Trương Thị Trọng Kim¹

Tóm tắt:

Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, việc tham gia các FTA thế hệ mới với những cam kết và quy định mới đang tạo cho Việt Nam những cơ hội mới phát triển kinh tế, nhất là hoạt động đầu tư tạo nguồn vốn từ các quốc gia trên thế giới. Bài viết tập trung phân tích làm rõ thực trạng áp dụng các hiệp định FTA thế hệ mới về hoạt động đầu tư như khuyến khích và bảo hộ đầu tư. Từ đó nhóm tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về hoạt động đầu tư trong bối cảnh các hiệp định FTA đang được thực thi tại Việt Nam.

Từ khóa: Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hoạt động đầu tư, Việt Nam.

1. Tổng quan về Hiệp định FTA thế hệ mới và pháp luật về hoạt động đầu tư tại Việt Nam

1.1. Hiệp định FTA thế hệ mới

Hiệp định thương mại tự do (FTA – Free Trade Agreement) được hiểu là các hiệp định hợp tác kinh tế được ký giữa hai hay nhiều thành viên nhằm loại bỏ các rào cản với phần lớn hoạt động thương mại đồng thời thúc đẩy trao đổi thương mại giữa các nước thành viên với nhau.²

Thuật ngữ “thế hệ mới” được cho là sử dụng đầu tiên với các hiệp định thương mại tự do mà Liên minh châu Âu (EU) đàm phán với các đối tác thương mại của mình từ năm 2007³. Có thể nói, thuật ngữ “thế hệ mới” hoàn toàn mang tính tương đối, được sử dụng để nói về các FTA có phạm vi toàn diện, vượt ra ngoài khuôn khổ tự do hóa thương mại hàng hóa, như: FTA Việt Nam-EU (EVFTA); Hiệp định

¹ Lớp K41E- Luật Hành chính_ Đại học Luật - Đại học Huế

² Phòng thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2019), Hiệp định thương mại tự do là gì? http://www.trungtamwto.vn/chuyen-de/12396-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-fta-la-gi_truy_cập ngày 23/9/2021

³ Zelazna, E., (2012) New Generation of EU Regional Trade Agreements, Vol 1 LSEU, tr. 95-105, tr. 96

đổi tác xuyên Thái Bình Dương (TPP); Hiệp định Đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương (T-TIP); các hiệp định thành lập EU; FTA Bắc Mỹ (NAFTA);

Các FTA thế hệ mới này phân biệt với FTA truyền thống ở ba đặc điểm

Thứ nhất, các FTA thế hệ mới bao gồm cả các nội dung như lao động, môi trường, phát triển bền vững,.. trước đây từng bị đưa ra khỏi các vòng đàm phán WTO do lo ngại sẽ dựng nên các rào cản đối với thương mại, nay trong bối cảnh mới lại được quan tâm bởi có ảnh hưởng ngày càng lớn đến thương mại.

Thứ hai, các FTA thế hệ mới bao gồm các nội dung mới hơn như đầu tư, cạnh tranh, mua sắm công, thương mại điện tử, khuyến khích doanh nghiệp vừa và nhỏ, ...

Thứ ba, các FTA thế hệ mới xử lý sâu sắc hơn các vấn đề thương mại truyền thống như thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ, quy tắc xuất xứ, ... Cụ thể, khác với các hiệp định WTO và các FTA truyền thống, các FTA thế hệ mới có mức độ cam kết rộng và sâu sắc hơn, cam kết cắt giảm thuế gần như về 0% với gần như toàn bộ hàng hoá và dịch vụ mà không có loại trừ.⁴

1.2. Pháp luật về hoạt động đầu tư tại Việt Nam

Thứ nhất, về khái niệm đầu tư: Khoản 8 Điều 3 Luật Đầu tư năm 2020 quy định: “*Đầu tư kinh doanh là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh*”. Như vậy, đầu tư là hoạt động mà các nhà đầu tư sử dụng các nguồn lực như vốn, vật chất, lao động và trí tuệ theo các hình thức và cách thức do pháp luật quy định thể hiện hoạt động nhằm mục đích lợi nhuận hoặc lợi ích kinh tế xã hội khác.

Thứ hai, hoạt động đầu tư có những đặc điểm chính sau đây:

Một là, Về nguồn vốn. Vốn có thể bằng tiền, bằng các loại tài sản khác như máy móc thiết bị, nhà xưởng, công trình xây dựng khác, giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, giá trị quyền sử dụng đất, mặt nước, mặt biển, các nguồn tài nguyên khác. Vốn có thể là nguồn vốn

⁴ Quyền tự do lập hội trong các FTA thế hệ mới và thách thức cho Việt Nam ngày 05/07/2020: https://iuscogens-vie.org/2020/07/05/199-quyen-tu-do-lap-hoi-trong-cac-fta-the-he-moi-va-thach-thuc-cho-viet-nam/#_ftn6

Nhà nước, vốn tư nhân, vốn góp, vốn cổ phần, vốn vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn.

Hai là, hoạt động đầu tư có thời gian đầu tư tương đối dài, thường từ 2 năm trở lên, có thể đến 50 năm, nhưng tối đa cũng không quá 70 năm. Những hoạt động ngắn hạn trong vòng một năm tài chính không được gọi là đầu tư. Thời hạn đầu tư được ghi rõ trong quyết định đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư và còn được coi là đời sống của dự án.

Ba là, lợi ích do đầu tư mang lại được biểu hiện trên hai mặt: thứ nhất là lợi ích tài chính (biểu hiện qua lợi nhuận) và thứ hai là lợi ích kinh tế xã hội (biểu hiện qua chỉ tiêu kinh tế xã hội). Lợi ích kinh tế xã hội thường được gọi tắt là lợi ích kinh tế. Lợi ích tài chính ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của chủ đầu tư, còn lợi ích kinh tế ảnh hưởng đến quyền lợi của xã hội, của cộng đồng⁵

Thứ ba, hình thức đầu tư: Điều 21 Luật Đầu tư năm 2020 đã quy định rõ các hình thức đầu tư tại Việt Nam. Theo đó, có 4 hình thức đầu tư như sau: *Một là*, đầu tư thành lập tổ chức kinh tế; *Hai là*, đầu tư góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; *Ba là*, thực hiện dự án đầu tư; *Bốn là*, đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC (Hợp đồng hợp tác kinh doanh); *Năm là*, các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới theo quy định của Chính phủ.

5.2. Tác động của Hiệp định FTA đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam

Thứ nhất, Việt Nam hiện nay đã tham gia một số FTA thế hệ mới, trong đó nổi bật là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) - EVFTA, cụ thể:

Hiệp định CPTPP: Theo quy định tại Chương 9 Phụ lục 3 quy định về cam kết, nguyên tắc đầu tư. Trong chương này quy định nguyên tắc chung trong đối xử của nơi nhận đầu tư trong CPTPP với nhà đầu tư các nước CPTTP khác; đó là nguyên tắc mở cửa và bảo hộ đầu tư các nguyên tắc đảm bảo các quyền lợi cơ bản của nhà đầu tư, ngoài ra cũng nêu các ngoại lệ đối với các nguyên tắc. Đồng thời,

⁵ Khái niệm đầu tư: <http://quantri.vn/dict/details/9217-khai-niem-dau-tu#>:

Hiệp định này cũng có các cam kết liên quan tới thủ tục giải quyết tranh chấp đầu tư giữa Nhà đầu tư nước ngoài với nhà đầu tư nơi nhận đầu tư trong CPTPP.

Các cam kết trong Chương Đầu tư đều chỉ áp dụng cho nhà đầu tư và Khoản đầu tư của nhà đầu tư đến từ các nước thành viên CPTPP khác. Đối với Việt Nam thì phạm vi này được hiểu Nhà đầu tư CPTPP được hiểu là nhà đầu tư doanh nghiệp, nhà nước và công dân của một nước CPTPP khác đang hoặc đã thực hiện hoạt động đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam nếu không thuộc các trường hợp sẽ bị loại trừ sẽ được hưởng các quyền CPTPP.

Không có quy định nào trong Chương này được hiểu là để ngăn cản một Bên ban hành, duy trì, hay thực thi bất kỳ biện pháp khác phù hợp với Chương này mà Bên đó cho rằng thích hợp để bảo đảm hoạt động đầu tư trên lãnh thổ của mình được thực hiện theo cách thức nhạy cảm với môi trường, sức khỏe hoặc mục tiêu quản lý khác.

Hiệp định EVFTA: Các nội dung chính của Hiệp định, bao gồm: Thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại; các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, hàng rào kỹ thuật trong thương mại, đầu tư, phòng vệ thương mại, cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, phát triển bền vững; các vấn đề pháp lý, hợp tác và xây dựng năng lực. Trong các FTA thế hệ mới đều có các cam kết đối xử công bằng giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài trong việc thành lập, mua lại, mở rộng, điều hành, triển khai, vận hành, kinh doanh. Các FTA thế hệ mới cũng có các quy định về phát triển bền vững, giúp hạn chế bớt những công nghệ lạc hậu và thúc đẩy phát triển các công nghệ sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường. Với các quy định trong các FTA thế hệ mới, các nhà đầu tư sẽ đầu tư chiều sâu vào thị trường Việt Nam, do đó, chất lượng đầu tư nước ngoài sẽ được cải thiện, tạo động lực cho phát triển nền kinh tế.

Thứ hai, Pháp luật Việt Nam cũng có những thay đổi mới về quy định để phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm phát triển và mở rộng hoạt động đầu tư ở Việt Nam. Cụ thể:

Một là, Luật Đầu tư năm 2020 quy định rõ các ngành nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài như những quy định đối với nhà đầu tư trong nước trừ một số trường hợp mà Chính phủ công bố Danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, Chính phủ đã có những quy định về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt và mức ưu đãi và thời hạn áp dụng ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và pháp luật về đất đai. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư cũng được mở rộng (Điều 15 Luật Đầu tư 2020).

Hai là, Thông tư số 02/2017/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về cơ chế phối hợp giải quyết thủ tục đăng ký đầu tư và đăng ký doanh nghiệp đối với nhà đầu tư nước ngoài. Điều 7 trình tự thực hiện cơ chế liên thông trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp.

Ba là, Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 1/1/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 đã đặt mục tiêu tăng trưởng GDP khoảng 6,8%; Tốc độ tăng CPI dưới 4% thay vì ước khoảng 4%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP 34%. Ngoài ra, Cam kết của Việt Nam và EU về thương mại dịch vụ đầu tư nhằm tạo ra một môi trường đầu tư cởi mở, thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp hai bên. Cam kết của Việt Nam có đi xa hơn cam kết trong WTO. Cam kết của EU cao hơn trong cam kết trong WTO và tương đương với mức cam kết cao nhất của EU trong những Hiệp định FTA gần đây của EU. Các lĩnh vực mà Việt Nam cam kết thuận lợi cho các nhà đầu tư EU gồm một số dịch vụ chuyên môn, dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, dịch vụ vận tải, dịch vụ phân phối. Hai bên cũng đưa ra cam kết về đối xử quốc gia trong lĩnh vực đầu tư, đồng thời thảo luận về nội dung giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nhà nước⁶

Bên cạnh đó, những cam kết về quản trị nhà nước sẽ đảm bảo một môi trường kinh doanh và pháp lý ổn định, thông thoáng cho nhà đầu tư của cả hai bên nói

⁶Báo điện tử Chính phủ (2019), EVFTA sẽ góp phần làm GDP của Việt Nam tăng thêm 7,07 - 7,72%, <http://truyenhinhthanhhhoa.vn/kinh-te/201906/evfta-se-gop-phan-lam-gdp-cua-viet-nam-tang-them-707-772-8211847/>, truy cập ngày 01/4/2021

chung và các doanh nghiệp, nhà đầu tư từ EU nói riêng. Với các quy định trong các FTA thế hệ mới, các nhà đầu tư sẽ đầu tư có chiều sâu vào thị trường Việt Nam, do đó, chất lượng đầu tư nước ngoài sẽ được cải thiện, tạo động lực cho phát triển kinh tế.

Trong các FTA thế hệ mới đều có các cam kết đối xử công bằng giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài trong việc thành lập, mua lại, mở rộng, điều hành, triển khai, vận hành, kinh doanh. Điều đó sẽ tạo cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thị trường Việt Nam một cách nhanh chóng. Các FTA thế hệ mới cũng có các quy định về phát triển bền vững, giúp hạn chế bớt những công nghệ lạc hậu và thúc đẩy phát triển các công nghệ sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường. Những xu hướng này mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam và cho các doanh nghiệp Việt Nam. Đồng thời, tạo thêm cơ hội thuận lợi để tiếp cận, lựa chọn nguồn vốn đầu tư chất lượng cao từ các trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới, với cam kết lâu dài, gắn với công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến với những tác động lan toả đáng kể để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Thực hiện các FTA thế hệ mới sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tham gia các chuỗi cung ứng mới hình thành sau khi các FTA này có hiệu lực, nhất là trong lĩnh vực phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ sản xuất các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nước ta (sợi, dệt may, giày da, chế biến gỗ...).

Trong giai đoạn 2011 – 2015, dòng vốn FII vào Việt Nam tương đối nhỏ, dao động mạnh và sụt giảm, như: năm 2011 là gần 2,38 tỷ USD, đến năm 2015 chỉ còn 134 triệu USD (UNDP Việt Nam, 2016), thì với những nỗ lực tích cực trong cải thiện môi trường đầu tư, đặc biệt khi quá trình cổ phần hóa DNNN diễn ra mạnh mẽ hơn và các cải cách thể chế được đẩy mạnh, con số này đã tăng lên nhanh chóng những năm gần đây. Số liệu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia cho thấy, số lượng tài khoản của NĐT nước ngoài đăng ký trên TTCK Việt Nam gia tăng nhanh chóng trong giai đoạn 2015 - 2018, giá trị mua ròng của NĐT nước ngoài tăng đáng kể trong 2 năm 2017 và 2018. Tổng giá trị mua ròng của NĐT nước ngoài trên TTCK chính thức trong năm 2017 đạt 1,85 tỷ USD, tăng gấp 6,5 lần so với năm 2016 (trong đó, mua ròng 750 triệu USD trái

phiếu và 1,1 tỷ USD cổ phiếu). Năm 2018, khối ngoại mua ròng đạt khoảng 1,9 tỷ USD cổ phiếu, tập trung vào các giao dịch thỏa thuận lớn. Tổng giá trị danh mục đầu tư của khối ngoại khoảng 35,3 tỷ USD, tăng 8,9% so với cuối năm 2017⁷. Để đón đầu cơ hội của các FTA thế hệ mới, nhiều tập đoàn có tiềm lực tài chính và công nghệ hàng đầu thế giới đã đầu tư mạnh và xác định Việt Nam là một trong những cơ sở sản xuất quan trọng trong chuỗi sản xuất toàn cầu, kể cả chuỗi sản xuất các mặt hàng công nghệ cao (như bộ vi xử lý, điện thoại thông minh, hàng gia dụng cao cấp...). Như vậy, nếu có chiến lược phát triển công nghiệp phù hợp, Việt Nam có cơ hội lớn tiếp cận công nghệ mới và hiện đại để chuyển đổi mô hình tăng trưởng, thúc đẩy nền kinh tế tiến vào giai đoạn phát triển có trình độ cao hơn dựa vào sử dụng hiệu quả các nhân tố sản xuất và đổi mới - sáng tạo công nghệ.

3. Một số vướng mắc và giải pháp hoàn thiện pháp luật về hoạt động đầu tư tại Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam tham gia Hiệp định FTA

3.1. Một số vướng mắc trong hoạt động đầu tư trong bối cảnh Việt Nam tham gia Hiệp định FTA

Một là, hệ thống pháp luật chưa thực sự đáp ứng với các hiệp định FTA thế hệ mới. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 75 Luật đầu tư năm 2020 thì quy định về thủ tục chấp thuận dự án đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư đầu tư theo Luật nhà ở đã được thống nhất áp dụng theo Luật đầu tư. Như vậy, có nghĩa là nhà đầu tư phát triển dự án nhà ở sau khi chấp thuận chủ trương đầu tư và thủ tục lựa chọn nhà đầu tư theo Luật đầu tư thì không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư theo Luật nhà ở như trước đây. Đây là quy định mới đã bãi bỏ được một thủ tục phức tạp mất nhiều thời gian và công sức cho nhà đầu tư khi triển khai các dự án về nhà ở.⁸

Tại Khoản 20, Điều 3 của luật đầu tư 2020, nhà đầu tư nước ngoài muốn tự thành lập hoặc tham gia thành lập tổ chức kinh tế tại Việt Nam thì chỉ được thành

⁷ TS. Đinh Lê Hải Hà, TS Nguyễn Bích Ngọc (2019), Các FTA thế hệ mới và cơ hội đầu tư gián tiếp vào Việt Nam tạp chí tài chính. <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/cac-fta-the-he-moi-va-co-hoi-dau-tu-gian-tiep-va-viet-nam-313370.html>

⁸ Những điểm mới của Luật Đầu tư năm 2020 tác động đến hoạt động đầu tư dự án kinh tế bất động sản của Ls Nguyễn Trinh Đức ngày 17/12/2020: <https://ipiclav.vn/nhung-diem-moi-cua-luat-dau-tu-nam-2020-tac-dong-den-hoat-dong-dau-tu-du-an-kinh-doanh-bat-dong-san>

lập những tổ chức kinh tế nào mà nhà đầu tư sẽ trở thành thành viên hoặc cổ đông. Nói cách khác, đối với doanh nghiệp (DN), nhà đầu tư nước ngoài chỉ được quyền đầu tư thành lập, tham gia thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh. Có nhiều nguyên nhân để Luật Đầu tư và Luật DN không cho phép nhà đầu tư nước ngoài thành lập DN tư nhân tại Việt Nam, trong đó có thể có lý do về “DN tư nhân là DN do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của DN” theo quy định của Khoản 1, Điều 183 Luật DN năm 2014. Nói cách khác, trách nhiệm vô hạn của chủ DN tư nhân có thể là nguyên nhân chính để Luật Đầu tư không chấp nhận nhà đầu tư nước ngoài thành lập DN tư nhân tại Việt Nam, mặc dù DN tư nhân cũng là một loại hình DN nằm trong nhóm các tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật hiện hành.

Hai là, môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt còn khoảng cách lớn so với các nước phát triển. Nếu chúng ta không nỗ lực cải cách, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường thì đây chính là rào cản ngăn dòng vốn đầu tư nước ngoài có chất lượng vào Việt Nam, không nâng được năng lực cạnh tranh của hàng hóa, sản phẩm Việt Nam trong thương mại quốc tế.

3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về đầu tư tại Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách để thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế theo lộ trình. Trong đó việc sửa đổi, bổ sung các chính sách, cần đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả, duy trì ổn định môi trường đầu tư, kinh doanh, không gây xáo trộn, ảnh hưởng đến lợi ích của các doanh nghiệp đang hoạt động cũng như các nhà đầu tư mới. Kịp thời rà soát, sửa đổi, điều chỉnh, bãi bỏ quy định không phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trong các điều ước quốc tế song phương, đa phương và khu vực mà Việt Nam là thành viên. Cụ thể: Xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 95/2020/NĐ-CP ngày 24/8/2020 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện về đấu thầu mua sắm theo Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương. Xây dựng Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư năm 2020, trong đó có quy định về Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với

nhà đầu tư nước ngoài . Đơn giản hóa và minh bạch hóa điều kiện gia nhập thị trường cho các doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trong việc sửa đổi, bổ sung các chính sách, cần đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả, duy trì ổn định môi trường đầu tư, kinh doanh, không gây xáo trộn, ảnh hưởng đến lợi ích của các doanh nghiệp đang hoạt động cũng như các nhà đầu tư mới. Kịp thời rà soát, sửa đổi, điều chỉnh, bãi bỏ quy định không phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trong các điều ước quốc tế song phương, đa phương và khu vực mà Việt Nam là thành viên.

Thứ hai, tiếp tục triển khai các hoạt động cung cấp và tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp về pháp luật kinh doanh, kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế, tổ chức nhiều chương trình xúc tiến thương mại- đầu tư theo thị trường, ngành hàng và lĩnh vực kinh doanh cụ thể để nâng cao khả năng

Thứ ba, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến các cam kết, hiệp định mà Việt Nam tham gia đến từng ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân để các đối tượng có liên quan thực hiện hiệu quả các cam kết; Hoàn thiện các chính sách thương mại cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam và không xung đột với các cam kết trong các FTA mà Việt Nam đã và sẽ tham gia.

Thứ tư, nâng cao năng lực cạnh tranh và tận dụng lợi ích của Hiệp định:

Một là, Nghiên cứu các biện pháp, cơ chế khuyến khích, định hướng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kết nối với doanh nghiệp Việt Nam, góp phần vào việc hình thành và phát triển chuỗi cung ứng.

Hai là, Nghiên cứu xây dựng kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế để thích ứng với quá trình hội nhập và khai thác hiệu quả lợi ích cơ hội từ Hiệp định EVFTA và các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam tham gia ký kết.

Ba là, Tiến hành đánh giá định lượng những tác động của Hiệp định EVFTA đối với các ngành sản xuất, cung cấp dịch vụ để từ đó đề xuất các biện pháp cụ thể trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành này.

Bốn là, Tăng cường công tác dự báo kinh tế và cảnh báo sớm trong lĩnh vực thương mại để có biện pháp thích ứng cần thiết trong bối cảnh quan hệ thương mại quốc tế có nhiều biến động.

Năm là, Thực hiện các nhiệm vụ khác theo Quyết định số 1201/QĐ-TTG ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch thực hiện Hiệp định EVFTA.

KẾT LUẬN

Tham gia hiệp định FTA thế hệ mới đem lại cho Việt Nam những cơ hội mới cho sự phát triển của nền kinh tế và là cầu nối để mở rộng và thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Tuy nhiên, cũng đem lại không ít thách thức về mặt pháp lý vì vậy cần phải pháp luật hóa phù hợp với sự hội nhập, nhất là trong lĩnh vực đầu tư nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế, tạo môi trường pháp lý công bằng, bình đẳng cũng như niềm tin cho các nhà đầu tư khi tham gia hoạt động tại Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật đầu tư 2020.
2. Hiệp định thương mại đối tác toàn diện tiến bộ xuyên Thái Bình Dương CPTPP
3. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam- EU.
4. Thông tư số 02/2017/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về cơ chế phối hợp giải quyết thủ tục đăng ký đầu tư và đăng ký doanh nghiệp đối với nhà đầu tư nước ngoài.
5. Luật Doanh nghiệp 2014.
6. <http://www.trungtamwto.vn/chuyen-de/12396-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-fta-la-gi>
7. Quyền tự do lập hội trong các FTA thế hệ mới và thách thức cho Việt Nam ngày 05/07/2020: https://iuscogens-vie.org/2020/07/05/199-quyen-tu-do-lap-hoi-trong-cac-fta-the-he-moi-va-thach-thuc-cho-viet-nam/#_ftn6
8. EVFTA sẽ góp phần làm GDP của Việt Nam tăng thêm 7,07 - 7,72%, Theo Báo điện tử Chính phủ ngày 29/06/2019: <http://truyenhinhthanhhoa.vn/kinh-te/201906/evfta-se-gop-phan-lam-gdp-cua-viet-nam-tang-them-707-772-8211847/>
9. Các FTA thế hệ mới và cơ hội đầu tư gián tiếp vào Việt Nam- TS. Đinh Lê Hải Hà, TS Nguyễn Bích Ngọc - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đăng ngày 28/9/2019- tạp chí tài chính. <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/cac-fta-the-he-moi-va-co-hoi-dau-tu-gian-tiep-va-viet-nam-313370.html>

10. Những điểm mới của Luật Đầu tư năm 2020 tác động đến hoạt động đầu tư dự án kinh tế bất động sản của Ls Nguyễn Trinh Đức ngày 17/12/2020:
<https://ipiclaw.vn/nhung-diem-moi-cua-luat-dau-tu-nam-2020-tac-dong-den-hoat-dong-dau-tu-du-an-kinh-doanh-bat-dong-san>

**VẤN ĐỀ BẢO VỆ QUYỀN TRẺ EM LÀ NẠN NHÂN CỦA TỘI PHẠM XÂM
HẠI TÌNH DỤC TRẺ EM Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP
HIỆN NAY: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC**

Nguyễn Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Bích Tiên

Lê Quang Huy

Đoàn Võ Quốc

Tóm tắt: Bài viết đề cập đến vấn đề bảo vệ quyền trẻ em là nạn nhân của tội xâm hại tình dục trẻ em trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Bài viết tiếp cận vấn đề dựa trên nền tảng pháp luật Việt Nam thông qua Hiến pháp, Bộ luật Hình sự, Luật Trẻ em,... Từ đây giúp nhận thức được những quy định về bảo vệ quyền trẻ em là nạn nhân của tội phạm xâm hại tình dục trẻ em trong pháp luật Việt Nam hiện nay. Bài viết đi sâu phân tích những quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến vấn đề bảo vệ quyền trẻ em là nạn nhân của tội phạm xâm hại tình dục trẻ em. Từ đó, bài viết chỉ ra những cơ hội cũng như những thách thức mà hệ thống pháp luật Việt Nam phải đối mặt trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ khóa: *quyền trẻ em, nạn nhân, cơ hội, thách thức.*

Đặt vấn đề: Trẻ em là đối tượng dễ bị tổn thương cần được bảo vệ, nuôi dưỡng, giáo dục trong những điều kiện tốt nhất bởi gia đình, nhà trường và xã hội. Mặc dù trẻ em là đối tượng đặc biệt cần được xã hội bảo vệ nhưng thực tế cho thấy trong thời gian qua đã và đang xảy ra nhiều vụ việc xâm hại tình dục thương tâm. Đặc biệt, trong thời gian gần đây, nhiều vụ việc xâm hại tình dục xảy ra với những cách thức thực hiện hành vi thể hiện tính chất nguy hiểm, man rợ và rất tinh vi gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với trẻ em nói riêng và toàn xã hội nói chung. Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Tư pháp, chỉ từ năm 2015 đến ngày 30/6/2019 toàn quốc đã phát hiện 8.091 trẻ em bị xâm hại, trong đó có 6432/8091 trẻ em bị xâm hại tình dục⁹. Tuy nhiên, đây có lẽ chỉ là “phần nổi của tảng băng chìm” bởi vì trên thực tế con số các vụ xâm hại tình dục trẻ em chưa được phát hiện có lẽ còn cao hơn

⁹ Bích Lan (8/1/2020), Ủy ban Tư pháp của Quốc hội tổ chức hội thảo “Phòng, chống xâm hại tình dục trẻ em – Thực trạng và giải pháp”, Công thông tin điện tử Ủy ban Tư pháp, <http://quochoi.vn/uybantuphap/giamsat/Pages/giam-sat.aspx?ItemID=205>, truy cập ngày 12/04/2021.

nữa. Với những con số nêu trên đã rung lên một hồi chuông cảnh báo rằng quyền con người mà cụ thể ở đây là quyền trẻ em là nạn nhân của các tội xâm hại tình dục trẻ em cần được bảo vệ một cách đúng đắn. Việt Nam đang ngày càng tích cực hội nhập vào nền kinh tế quốc tế cùng với các quốc gia tiên tiến trên thế giới. Đây là một cơ hội vô cùng to lớn và quý giá mà chúng ta cần phải nắm bắt, nhằm hoàn thiện hơn cho hệ thống pháp luật trong đó có vấn đề bảo vệ quyền nạn nhân. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội đó cũng tồn tại không ít những khó khăn, thách thức mà chúng ta sẽ gặp phải trong việc bảo vệ quyền trẻ em là nạn nhân của các tội xâm hại tình dục trẻ em trong bối cảnh hội nhập này.

Phần nội dung:

Cùng với sự phối hợp giữa các ngành, các cấp chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, giữa các đoàn thể và các tổ chức xã hội đã tạo thành một mạng lưới bảo vệ quyền trẻ em rộng khắp trên phạm vi cả nước. Trong khoảng 5 năm trở lại đây hội nhập quốc tế càng trở nên mạnh mẽ hơn với việc Việt Nam đưa ra các cam kết quốc tế ở chuẩn mực pháp lý quốc tế cao hơn, hiện đại hơn. Hiện tại trong lĩnh vực hội nhập kinh tế Việt Nam đã kết thúc đàm phán Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh kinh tế Á – Âu và các quốc gia thành viên với Việt Nam (EAEU) (sau đây gọi là Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam với Liên minh kinh tế Á – Âu); đồng thời kết thúc cơ bản đàm phán Hiệp định thương mại tự do với EU (EVFTA). Bên cạnh đó, Hiệp định thương mại tự do với khối mậu dịch tự do châu Âu (EFTA) cũng đang tiến tới giai đoạn kết thúc đàm phán.

Bên cạnh những hợp tác quốc tế về kinh tế, trong thời gian qua Việt Nam đã tham gia tích cực trong lĩnh vực bảo vệ quyền trẻ em nói chung cũng như bảo vệ trẻ em trước xâm hại tình dục nói riêng. Cụ thể, Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở Châu Á và quốc gia thứ hai trên thế giới phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em vào ngày 20/2/1990; Hội nghị quốc tế về phòng chống văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em trên Internet tổ chức ở Việt Nam năm 1999 đã kêu gọi việc hình sự hoá trên toàn thế giới việc sản xuất, phân phối, xuất khẩu, chuyển giao, nhập khẩu, sở hữu có dụng ý, quảng cáo văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em; đồng thời nhấn

mạnh mẽ quan trọng của sự hợp tác và cộng tác chặt chẽ hơn nữa giữa các Chính phủ về công nghệ Internet”. Trong đó Điều 34 của Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em đã nêu:

“Các Quốc gia thành viên cam kết bảo vệ trẻ em chống mọi hình thức bóc lột cũng như lạm dụng tình dục. Vì mục đích này, các Quốc gia thành viên sẽ đặc biệt thực hiện mọi biện pháp thích hợp của từng nước, của hai bên và nhiều bên để ngăn ngừa:

- a) Việc xúi giục hay ép buộc trẻ em tham gia bất kỳ hành vi tình dục bất hợp pháp;
- b) Việc sử dụng có tính chất bóc lột trẻ em trong mại dâm hay các hành vi tình dục bất hợp pháp khác;
- c) Việc sử dụng có tính chất bóc lột trẻ em trong các cuộc biểu diễn hay trong các tài liệu có tính chất khiêu dâm.”

Thông qua các hợp tác quốc tế, tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp cận, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm từ quốc gia có nền pháp luật tiên tiến qua đó hoàn thiện và phát triển pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ trẻ em trước xâm hại tình dục.

Bên cạnh các công ước, hiệp định quốc tế đã kí kết, hiện nay pháp luật Việt Nam đã quy định cụ thể Điều 37 Hiến pháp 2013 quy định: *“Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em”*. Nhằm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trước nguy cơ xâm hại của các loại tội phạm tình dục như: có hành vi dụ dỗ, dẫn dắt, chứa chấp, ép buộc trẻ em hoạt động mại dâm, xâm hại tình dục trẻ em; lợi dụng, dụ dỗ, ép buộc trẻ em mua, bán, sử dụng văn hoá phẩm đồi trụy, làm ra, sao chép, lưu hành, vận chuyển, tàng trữ văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em, sản xuất, kinh doanh đồ chơi, trò chơi có hại cho sự phát triển lành mạnh của trẻ em là những hành vi bị nghiêm cấm. Đồng thời, cũng quy định rõ trách nhiệm của gia đình, của Nhà nước và toàn xã hội trong việc ngăn chặn tội phạm xâm hại tình dục trẻ em và các biện pháp hỗ trợ, giúp đỡ trẻ em là nạn nhân của tội phạm xâm hại tình dục. Tuy nhiên vẫn tồn tại những hạn chế trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại tình dục trẻ em có nhiều nguyên nhân cần được khắc phục. Nhất là trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam đối mặt

với các nguy cơ mới, cũng như những cơ hội để hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ trẻ em trước xâm hại tình dục.

Thông qua các cam kết quốc tế có sự tham gia của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế tác động đến hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ quyền trẻ em là nạn nhân của tội xâm hại tình dục trẻ em dần được cải thiện theo hướng tiến bộ hơn, phù hợp hơn với các quy định của quốc tế. Tốc độ xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền được duy trì ở mức độ cao và về cơ bản bảo đảm có cơ sở pháp lý để bảo vệ trẻ em trước nguy cơ xâm hại tình dục. Chất lượng các văn bản, xét về tổng thể là khá tốt, bảo đảm tuân thủ nội dung cam kết quốc tế. Về cơ bản, hệ thống pháp luật Việt Nam đã khá đầy đủ để thực thi các cam kết hiện có của Việt Nam về hội nhập quốc tế. Có thể nói, do tác động của hội nhập quốc tế, hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam dần được cải thiện theo hướng tiến bộ hơn, phù hợp hơn với các quy định của quốc tế, cũng như tạo cơ sở pháp lý chặt chẽ hơn để bảo vệ trẻ em trước nguy cơ xâm hại tình dục.

Bên cạnh những cơ hội đó thì hệ thống pháp luật Việt Nam cũng phải đối mặt với một số thách thức nhất định trong việc hội nhập quốc tế.

Thứ nhất, việc hội nhập quốc tế đặt ra cho hệ thống pháp luật Việt Nam một bài toán khó đó là buộc chúng ta phải tuân thủ các quy định chung của các Hiệp định, Công ước mà Việt Nam là thành viên. Tuy nhiên, việc tuân thủ các quy định này không đồng nghĩa với việc chấp nhận tất cả các chuẩn mực, quy định của hiệp định mà phải dựa trên mục đích “vì lợi ích quốc gia - dân tộc”. Đến thời điểm hiện tại, Việt Nam là thành viên của rất nhiều tổ chức, Công ước, Hiệp định,... có liên quan đến quyền con người nói chung và quyền trẻ em nói riêng như: Công ước liên hợp quốc về quyền trẻ em 1990, Nghị định thư không bắt buộc về buôn bán, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em vào năm 2000,... Điều này đòi hỏi Việt Nam phải tuân theo các quy định của các Công ước, Hiệp định này buộc Việt Nam phải đứng trước thách thức vừa phải tuân theo quy định quốc tế mà Việt Nam là thành viên, vừa phải bảo đảm đưa ra các quy định phù hợp với điều kiện của đất nước. Đòi hỏi Việt Nam phải điều chỉnh quy định của các văn bản pháp luật cho

phù hợp với quy định quốc tế mà Việt Nam tham gia cũng như điều kiện trong nước.

Thứ hai, về cơ bản pháp luật hiện hành đã bao quát hết các vấn đề lớn, quan trọng về quyền trẻ em theo quy định của Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, vẫn còn những hạn chế, bất cập trong các quy định về bảo vệ quyền trẻ em là nạn nhân của các tội xâm hại tình dục trẻ em. Điều này đặt ra cho Việt Nam những thách thức để bảo vệ quyền trẻ em là nạn nhân của tội phạm xâm hại tình dục trẻ em. Theo Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em định nghĩa trẻ em là người dưới 18 tuổi¹⁰. Trong khi pháp luật Việt Nam quy định rằng trẻ em là người dưới 16 tuổi¹¹. Hiện nay, điều kiện về kinh tế - xã hội của Việt Nam ngày càng được cải thiện, đời sống về vật chất cũng như tinh thần ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, cùng với đó thì tình trạng tội phạm có chiều hướng gia tăng trong đó có tội phạm xâm hại tình dục trẻ em. Nạn nhân của tội phạm này có thể xuất hiện ở nhiều độ tuổi khác nhau, đặc biệt là độ tuổi vị thành niên. Nhưng theo quy định của Bộ luật Hình sự chỉ điều chỉnh các tội xâm hại tình dục từ độ tuổi dưới 16 tuổi nhưng lại bỏ qua nhóm đối tượng từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi. Việc không có các quy định để điều chỉnh cho nhóm đối tượng này đặt ra vấn đề rằng nếu nạn nhân của các tội xâm hại tình dục trẻ em rơi vào độ tuổi nêu trên thì quyền nạn nhân của họ có được đảm bảo hay không, hiện nay chưa có các quy định cụ thể để các nạn nhân có thể lên tiếng bảo vệ quyền của mình. Có thể thấy pháp luật Hình sự Việt Nam chỉ đưa ra các quy định để bảo vệ quyền của nhóm nạn nhân dưới 16 tuổi nhưng theo Công ước liên hợp quốc thì trẻ em là người dưới 18 tuổi. Trong khi Việt Nam là một thành viên của Công ước liên hợp quốc về quyền trẻ em thì quy định này của pháp luật Việt Nam có phù hợp với quy định của Công ước mà Việt Nam là thành viên hay không. Những hạn chế này đã phần nào cản trở việc thực hiện quyền của trẻ em nói chung và bảo vệ quyền trẻ em là nạn nhân của các tội xâm hại tình dục trẻ em nói riêng trong bối cảnh mới hiện nay. Điều này đặt ra cho Việt Nam thách thức trong việc hoàn thiện các quy định pháp

¹⁰ Điều 1, Công ước liên hợp quốc về quyền trẻ em.

¹¹ Điều 1, Luật Trẻ em 2016.

luật để bảo vệ quyền trẻ em là nạn nhân của các tội xâm hại tình dục trẻ em. Chúng ta cần phải bổ sung thêm các quy định để điều chỉnh đầy đủ cho nhóm đối tượng từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi để quyền của các nạn nhân về tội phạm xâm hại tình dục trẻ em được đảm bảo.

Thứ ba, theo quy định của Công ước liên hợp quốc về quyền trẻ em thì các quốc gia là thành viên cam kết bảo vệ trẻ em chống tất cả các hình thức bóc lột tình dục và lạm dụng tình dục. Việt Nam là một thành viên của Công ước này thì việc bảo vệ trẻ em nói chung và trẻ em là nạn nhân của các tội xâm hại tình dục trẻ em nói riêng phải được thực hiện không chỉ bằng các biện pháp mang tính quốc gia mà còn bằng các biện pháp mang tính song phương, đa phương. Điều đó đặt ra cho Việt Nam một thách thức to lớn trong việc hợp tác với các quốc gia trên thế giới tìm ra các biện pháp mang tính song phương, đa phương để bảo vệ trẻ em trước các hình thức bóc lột tình dục và lạm dụng tình dục. Đồng thời, Việt Nam phải có các quy định để điều chỉnh các mối quan hệ về pháp luật với các quốc gia trên thế giới trong bối cảnh hội nhập quốc tế như hiện nay.

Việc hội nhập với thế giới mang lại rất nhiều lợi ích to lớn nhưng cũng không ít thách thức cho Việt Nam trong việc bảo vệ quyền con người nói chung và quyền trẻ em là nạn nhân của tội phạm xâm hại tình dục trẻ em nói riêng. Do đó, chúng ta cần phải thay đổi để ngày càng hội nhập được với nền pháp luật của các quốc gia tiên tiến trên thế giới để hệ thống pháp luật của chúng ta ngày càng hoàn thiện. Để hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong việc bảo vệ quyền trẻ em là nạn nhân của tội phạm xâm hại tình dục trẻ em cần xem xét một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần xem xét quy định về độ tuổi được xem là trẻ em ở Việt Nam. Cần phải thống nhất qui định về vấn đề này giữa pháp luật Việt Nam với Công ước Liên hợp quốc. Việc thống nhất quy định về độ tuổi được xem là trẻ em giúp cho việc bảo vệ trẻ em trước tội phạm xâm hại tình dục trẻ em đạt hiệu quả hơn.

Thứ hai, trong bối cảnh hội nhập hiện nay vấn đề bảo vệ quyền trẻ em trước những hành vi xâm hại tình dục là một vấn đề quan trọng luôn được nhà nước quan tâm chỉ đạo các cơ quan liên quan trong quá trình thực thi pháp luật, đặc biệt là trong việc chuẩn bị chương trình hành động quốc gia về trẻ em. Trong đó tập trung một số vấn đề như trong xây dựng và tổ chức thực hiện các chiến lược, kế hoạch

liên quan chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trước nguy cơ xâm hại tình dục nhất là đối với trẻ em ở vùng núi, vùng dân tộc ít người và nhóm trẻ em yếu thế. Đối với vấn đề quyền trẻ em thì không chỉ tập trung vào công tác bảo vệ mà rất cần chú trọng đến vấn đề bảo đảm quyền thông qua công tác chăm sóc, giáo dục quyền cho trẻ em.

Thứ ba, đối với công tác bảo vệ cần đặc biệt chú trọng công tác phòng ngừa xâm hại bên cạnh song song với công tác chống xâm hại; cần rà soát các nội dung không phù hợp với lứa tuổi trẻ em trên Internet và cần tập trung hạn chế những “tác động mặt trái” của công nghệ để có giải pháp bảo vệ trẻ em phù hợp; cần tăng cường việc thực thi pháp luật, bảo vệ nạn nhân của những vụ việc đã được phát hiện, cần có nhiều giải pháp đồng bộ để một mặt giảm thực chất các hành vi vi phạm xâm hại trẻ em, tăng tỷ lệ vụ việc vi phạm được tố giác.

Việc hội nhập với thế giới mang lại rất nhiều lợi ích to lớn nhưng cũng không ít thách thức cho Việt Nam trong việc bảo vệ quyền con người nói chung và quyền trẻ em là nạn nhân của tội phạm xâm hại tình dục nói riêng. Do đó, chúng ta cần phải thay đổi để ngày càng hội nhập được với nền pháp luật của các quốc gia tiên tiến trên thế giới để hệ thống pháp luật của chúng ta ngày càng hoàn thiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em
2. Bộ luật Hình sự 2015
3. Luật Trẻ em 2016
4. TS.GV Ngô Quốc Chiến (26/09/2019), Các giá trị nhân quyền thông qua các hiệp định thương mại tự do và thách thức đối với Việt Nam, Nghiên cứu lập pháp, <http://lapphap.vn/Pages/tintuc/tinchitiet.aspx?tintucid=210300>, truy cập ngày 14/04/2021.
5. TS Nguyễn Thị Dung (27/03/2020), Tiếp cận dựa trên quyền con người trong việc xây dựng, thực hiện pháp luật về quyền của nhóm người dễ bị tổn thương – Thực trạng và kiến nghị, Thanh Tra Việt Nam, <http://thanhtra vietnam.vn/nghien-cuu-trao-doi/tiep-can-dua-tren-quyen-con-nguoi-trong-viec-xay-dung-thuc-hien->

[phap-luat-ve-quyen-cua-nhom-de-bi-ton-thuong-thuc-trang-va-kien-nghi-190409](#), truy cập ngày 14/04/2021.

6. Lê Việt Nga, Bùi Thị Hương, (06/01/2020) Pháp luật về phòng chống xâm hại tình dục trẻ em hiện nay, một số kiến nghị, <https://vass.gov.vn/nghien-cuu-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/phap-luat-ve-phong-chong-xam-hai-tinh-duc-tre-em-o-viet-nam-hien-nay-mot-so-kien-nghi-hoan-thien-54>, truy cập ngày 22/04/2021

**PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ BẢO VỆ QUAN HỆ LAO ĐỘNG
VÀ QUYỀN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG BỐI CẢNH
THỰC THI HIỆP ĐỊNH FTA THẾ HỆ MỚI**

Võ Thị Thu Thảo¹

Tóm tắt:

Các Hiệp ước Thương mại Tự do (FTA) thế hệ mới mà Việt Nam tham gia ký kết đang đặt ra nhiều vấn đề trong đó có những cam kết liên quan đến lao động. Nếu vi phạm các tiêu chuẩn lao động sẽ ảnh hưởng tới việc thực thi FTA mà các bên đã ký kết. Trong bài viết này, tác giả nghiên cứu pháp luật Việt Nam về vấn đề bảo vệ quan hệ lao động và quyền của người lao động trong bối cảnh thực thi hiệp định FTA thế hệ mới, những thách thức và những bất cập pháp lý về vấn đề này. Từ đó đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về quan hệ lao động và quyền của người lao động.

Từ khóa: Người lao động, hiệp định FTA thế hệ mới, quyền của người lao động, pháp luật Việt Nam

1. Mở đầu

Việt Nam tích cực tham gia, vận động, đàm phán, ký kết và đưa vào thực thi 17 Hiệp định thương mại tự do (FTA) với nhiều đối tác then chốt, trong đó có các FTA thế hệ mới và quan trọng như CPTPP, EVFTA, RCEP, UKVFTA (ký trong những ngày cuối cùng của năm 2020) đã mang lại nhiều cơ hội to lớn cho Việt Nam. Các FTA này vừa là cơ hội nhưng cũng là thách thức đối với việc hoạch định và thực hiện chính sách về lao động của nước ta hiện nay. Việc tuân thủ tiêu

¹ Luật kinh tế K43G
Email: thu916158@gmail.com

chuẩn quốc tế về lao động là nội dung luôn được đề cập đến và được coi là yếu tố làm nên chất lượng và sự khác biệt của các bản FTA thế hệ mới. Nước ta bắt buộc phải có sự sửa đổi, bổ sung pháp luật lao động để phù hợp và tăng khả năng thực thi cam kết, bảo đảm quyền lợi chính đáng cho người lao động đồng thời cũng tạo ra một môi trường bình đẳng cho sự phát triển nguồn lao động và thương mại giữa các nước ký kết FTA.

2. Nội dung các cam kết về lao động trong các FTA thế hệ mới

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định tự do Việt Nam – châu Âu (EVFTA) đều có quy định các bên tham gia hiệp định thực hiện các cam kết về lao động. Về cơ bản, cam kết lao động của EVFTA và Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) cơ bản giống nhau. Đây đều là các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới yêu cầu tất cả các nước tham gia phải thông qua và duy trì các quyền được nêu trong Tuyên bố năm 1998 của ILO về Các nguyên tắc và Quyền cơ bản trong lao động. Các tiêu chuẩn về lao động đã được nêu trong Tuyên bố năm 1998 về những nguyên tắc và quyền cơ bản trong lao động của ILO, thể hiện trong 8 Công ước cơ bản, bao gồm các nội dung:

(1) Quyền tự do liên kết và thương lượng tập thể của người lao động và người sử dụng lao động (theo Công ước số 87 và số 98: Quyền tự do liên kết được đề cập đến trong 2 Công ước này chỉ bao gồm quyền của người lao động cũng như của người sử dụng lao động được thành lập, gia nhập tổ chức đại diện cho mình nhằm mục đích tương tác trong quan hệ lao động. Hai công ước này không điều chỉnh các hiệp hội cũng như các hoạt động không thuộc về quan hệ lao động);

(2) Xóa bỏ lao động cưỡng bức và lao động bắt buộc (theo Công ước số 29 và số 105);

(3) Cấm sử dụng lao động trẻ em, xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (theo Công ước số 138 và số 182);

(4) Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về việc làm và nghề nghiệp (theo Công ước số 100 và số 111).

Việt Nam là thành viên của ILO từ năm 1992, đã phê chuẩn 7/8 Công ước cơ bản của ILO (bao gồm các Công ước số 29, 100, 111, 138 và 182, 98, 105) và đang chuẩn bị trình cơ quan có thẩm quyền phê chuẩn đối với Công ước 87.

3. Tính tương thích của pháp luật Việt Nam đối với các cam kết về lao động của các FTA thế hệ mới

Trong những năm qua, pháp luật Việt Nam đã ngày càng hoàn thiện hơn để phù hợp với các cam kết, tiêu chuẩn về lao động trong các hiệp định FTA thế hệ mới. Cụ thể, Bộ luật lao động Việt Nam đã tiến hành sửa đổi, bổ sung một số điều khoản tiến bộ hơn.

Thứ nhất, cho phép người lao động được thành lập và gia nhập tổ chức đại diện người lao động do họ lựa chọn. Bộ luật Lao động đảm bảo bảo vệ các tổ chức của người sử dụng lao động và các tổ chức của người lao động trước hành vi can thiệp lẫn nhau của mỗi bên và người lao động được hưởng sự bảo vệ đầy đủ trước những hành vi phân biệt đối xử do tham gia công đoàn.

Thứ hai, cho phép người lao động và người sử dụng lao động tự quyết định mức lương và điều kiện lao động thông qua đối thoại và thương lượng, trong đó vai trò của Nhà nước chỉ giới hạn ở việc xác định những tiêu chuẩn pháp lý tối thiểu như tiền lương tối thiểu và giới hạn thời gian làm thêm giờ.

Thứ ba, Bộ luật bổ sung, hoàn thiện thêm các quy định nhằm đảm bảo nguyên tắc không phân biệt giới và phòng chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc: Bộ luật Lao động đã ghi nhận về vấn đề này trong tại các Điều 5, Điều 6, Điều 8, Điều 35, Điều 67, Điều 118, Điều 125, Điều 135 và Điều 164. Theo đó, lần đầu tiên, hành vi quấy rối tình dục được định nghĩa trong pháp luật² và người sử dụng lao động có nghĩa vụ phải ban hành nội quy lao động và thực hiện các giải pháp nhằm ngăn chặn quấy rối tình dục tại nơi làm việc. Người sử dụng lao động giờ đây được yêu cầu phải “đảm bảo trả công bình đẳng cho các công việc có giá trị ngang nhau, không phân biệt giới tính” và bảo vệ thai sản. Tuổi nghỉ hưu sẽ được điều chỉnh tăng dần lên 62 tuổi đối với lao động nam (mỗi năm tăng thêm 3 tháng) và 60 tuổi đối với lao động nữ (mỗi năm tăng thêm 4 tháng).

² Quy định tại khoản 9 Điều 3 Bộ luật Lao động 2019

Thứ tư, Bộ luật Lao động Việt Nam quy định phân biệt đối xử trong lao động “Là hành vi phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hoặc nguồn gốc xã hội, dân tộc, giới tính, độ tuổi, tình-trạng thai sản, tình trạng hôn nhân, tôn giáo, tín ngưỡng, chính kiến, khuyết tật, trách nhiệm gia đình hoặc trên cơ sở tình trạng nhiễm HIV hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn, tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp có tác động làm ảnh hưởng đến bình đẳng về cơ hội việc làm hoặc nghề nghiệp. Việc phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên xuất phát từ yêu cầu đặc thù của công việc và các hành vi duy trì, bảo vệ việc làm cho người lao động để bị tổn thương thì không bị xem là phân biệt đối xử”³

Thứ năm, pháp luật Việt Nam nghiêm cấm những hành vi phân biệt đối xử và can thiệp vào chức năng và hoạt động của các tổ chức đại diện người lao động trước và sau khi đăng ký thành lập. Cán bộ quản lý tham gia vào quá trình ra quyết định liên quan đến điều kiện lao động, tuyển dụng, kỷ luật, chấm dứt hợp đồng lao động không được tham gia vào cùng tổ chức của người lao động với những lao động bình thường khác. Điều này sẽ dần chấm dứt tình trạng phổ biến là các cán bộ quản lý cấp cao và cấp trung chi phối các tổ chức đại diện người lao động ở cấp doanh nghiệp.

Sự thay đổi này đưa pháp luật lao động và quan hệ lao động của Việt Nam tiệm cận hơn với Công ước số 98 của ILO về Quyền tổ chức và Thương lượng tập thể mà Việt Nam đã gia nhập năm 2019, và cải tiến theo Công ước số 87 về Tự do Hiệp hội và Bảo vệ Quyền được tổ chức mà Chính phủ dự kiến sẽ phê chuẩn vào năm 2023. Tôn trọng và áp dụng đầy đủ Công ước số 87 và Công ước số 98 của ILO là yêu cầu trọng tâm đối với Việt Nam trong khuôn khổ Hiệp định thương mại tự do EU- Việt Nam và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương.

4. Thực trạng và thách thức của pháp luật Việt Nam về lao động trong bối cảnh thực thi các hiệp định FTA hiện nay

Trong những năm gần đây, tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và các cấp công đoàn đã tiến hành đổi mới, tập trung thực hiện chức năng đại diện bảo vệ

³ Khoản 8, Điều 3, Bộ luật lao động năm 2019

quyền lợi cho đoàn viên, người lao động, trong đó công tác đối thoại, thương lượng tập thể được đặc biệt quan tâm. Công đoàn đã thí điểm Thỏa ước lao động tập thể ở doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp, các cấp ngành. Để phù hợp với các công ước về lao động mà Việt Nam đã phê chuẩn, Bộ luật Lao động nước ta đã sửa đổi bổ sung để hoàn thiện hơn các quy định liên quan. Luật công đoàn đang trên hướng sửa đổi bổ sung để phù hợp hơn. Đây là những bước chuyển mới trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Về cơ bản, các quy định pháp luật Việt Nam về quyền thương lượng tập thể đã bước đầu đáp ứng các yêu cầu trong Tiêu chuẩn lao động quốc tế và Hiệp định CPTPP. Tuy nhiên, việc Chính phủ vẫn chưa ban hành nghị định hướng dẫn đăng ký tổ chức đại diện của người lao động và thương lượng tập thể. Thiếu những nghị định này, người lao động và người sử dụng lao động vẫn chưa thể thụ hưởng những quyền mới theo Bộ luật Lao động 2019.

Việt Nam vẫn chưa thừa nhận tổ chức công đoàn độc lập cho nên hiện nay, pháp luật chưa đa dạng hóa thẩm quyền thương lượng tập thể và ký kết thỏa ước lao động tập thể. Tập thể lao động không được cử đại diện của chính mình đứng ra thực hiện việc thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể. Bộ luật Lao động năm 2019 có 01 chương riêng về “Tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở” là chương 13. Trong đó cho phép người lao động được thành lập, gia nhập tổ chức đại diện của mình, các tổ chức đại diện này có thể ngoài hệ thống Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Theo quy định tại Điều 170 Bộ luật Lao động 2019 có hai loại hình thức đại diện đó là tổ chức công đoàn và tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp. Tại Khoản 3 Điều 3 Bộ luật Lao động năm 2019 có quy định tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở bao gồm công đoàn cơ sở và tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp. Với quy định này, thì các tổ chức của người lao động chỉ được phép thành lập trong phạm vi doanh nghiệp bao gồm các loại hình doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2014. Các quy định trong Bộ luật Lao động năm 2019 vẫn mới mang tính định khung, chưa có quy định cụ thể, chi tiết để triển khai trong thực tế. Cho đến nay vẫn chưa có quy định về tổ chức của người lao động một

cách chi tiết để tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động thực hiện quyền của mình, được quy định tại Chương 13, Bộ luật Lao động 2019.

Tại quy định của công ước số 29 về lao động cưỡng bức, pháp luật Việt Nam còn chưa bảo đảm phù hợp khi việc thanh tra hoặc giám sát đối với lao động của người bán dâm và người nghiện ma túy trong các cơ sở này chưa chặt chẽ.

“Đây là điểm còn khá bất cập và chưa đảm bảo hoàn toàn phù hợp với quy định tại Công ước số 29 về việc không được coi là lao động cưỡng bức đối với mọi công việc hoặc dịch vụ mà một người buộc phải làm do một quyết định của Tòa án, với điều kiện là công việc hoặc dịch vụ đó phải tiến hành dưới sự giám sát và kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, và người đó không bị chuyển giao hoặc bị đặt dưới quyền sử dụng của những tư nhân hoặc doanh nghiệp.”⁴

Khái niệm lao động cưỡng bức ở luật lao động Việt Nam còn chưa rõ ràng, cần điều chỉnh phù hợp hơn với khái niệm lao động cưỡng bức của tổ chức lao động quốc tế đưa ra. Công ước số 29 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) đã đưa ra định nghĩa khá đầy đủ về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc. Theo đó, tại Khoản 1 Điều 2 Công ước số 29 quy định: "Tất cả các công việc hay dịch vụ mà một người thực hiện dưới sự đe dọa phải chịu một hình phạt và vì hình phạt này người đó không tự nguyện làm việc". Tại Khoản 7 Điều 3 Bộ luật Lao động năm 2019 định nghĩa: Cưỡng bức lao động là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác nhằm buộc người khác lao động trái ý muốn của họ. Pháp luật Việt Nam vẫn có sự khác biệt về cách gọi tên giữa “cưỡng bức lao động” (theo Bộ luật Lao động năm 2019) và “lao động cưỡng bức” (theo Công ước số 29). Bên cạnh đó, việc xác định hành vi “cưỡng bức lao động” tại Bộ luật Lao động năm 2019 là chưa rõ ràng. Biểu hiện dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực có vẻ rõ ràng và dễ áp dụng hơn trên thực tế khi người lao động chỉ cần chứng minh có những yếu tố đó xảy ra dẫn đến họ bị ép buộc lao động nhưng yếu tố “các thủ đoạn khác” chưa được giải thích một cách rõ ràng nên rất khó xác định và thực sự khó khăn khi áp dụng.

Quá trình nội luật hóa các FTA thế hệ mới gặp nhiều khó khăn. Phần lớn các quy định trong các FTA phải được nội luật hóa bằng cách sửa đổi, bổ sung hoặc ban

⁴ Mai Đăng Lưu (2021), Pháp luật Việt Nam về xóa bỏ lao động cưỡng bức, tạp chí Công thương

hành mới các văn bản quy phạm pháp luật trong nước. Thực tế, các quy định trong FTA thế hệ mới đã được chuyển hóa vào các văn bản luật trong nước. Tuy nhiên, quá trình chuyển hóa lại đặt ra nhiều vấn đề đối với Việt Nam như: (i) Chưa thống nhất hình thức văn bản để nội luật hóa các cam kết trong các FTA thế hệ mới; (ii) Xác định phạm vi áp dụng của các văn bản để nội luật hóa các cam kết trong FTA; (iii) Các cam kết được chuyển hóa rải rác ở nhiều thời điểm khác nhau; (iv) Sau khi nội luật hóa, các quy định của pháp luật trong nước chưa tương thích với các cam kết trong FTA thế hệ mới.

5. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về bảo vệ quan hệ lao động, quyền của người lao động trong bối cảnh thực thi hiệp định FTA thế hệ mới

Thứ nhất, ban hành các nghị định liên quan đến việc hướng dẫn đăng ký tổ chức đại diện của người lao động và thương lượng tập thể nhằm giúp người lao động và người sử dụng lao động thực thi quyền của mình.

Thứ hai, thừa nhận tổ chức công đoàn độc lập. Theo quy định pháp luật hiện hành, chủ thể duy nhất được thương lượng với người sử dụng lao động là tổ chức công đoàn cơ sở hoặc tổ chức công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở nơi doanh nghiệp chưa thành lập tổ chức công đoàn cơ sở. Điều này cản trở tính tự do công đoàn và tự do thương lượng trong doanh nghiệp; chưa đáp ứng được các yêu cầu khách quan của thị trường lao động. Pháp luật Việt Nam cần ghi nhận thêm việc các bên trong thương lượng tập thể đều có quyền ủy quyền cho người khác tham gia đàm phán để thương lượng tập thể đạt hiệu quả hơn. Vì vậy, vấn đề chủ thể thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể cấp vùng, cấp khu vực cũng cần phải được xem xét cân nhắc và điều chỉnh cho phù hợp. Ban hành quy định về tổ chức của người lao động một cách chi tiết để tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động thực hiện quyền của mình, được quy định tại Chương 13, Bộ luật Lao động 2019.

Thứ ba, hoàn thiện về nội dung và phương thức hoạt động của tổ chức đại diện cho người lao động phù hợp và theo sát quyền và lợi ích chính đáng của người lao động. Công đoàn Việt Nam cần nghiên cứu, sửa đổi Điều lệ Công đoàn Việt Nam, xác định rõ các nội dung trọng tâm của các cấp công đoàn, tập trung thực hiện

những nội dung liên quan đến vấn đề quan hệ lao động và giảm bớt các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chính trị – xã hội.

Thứ tư, cần tích cực tiếp thu nguyện vọng của người lao động để hoạt động thương lượng tập thể được thực hiện một cách thực chất và có chất lượng hơn. Nội dung và phương thức hoạt động của công đoàn cần được sửa đổi theo hướng phù hợp với tình hình mới. Cả người lao động và người sử dụng lao động đều sẽ hướng đến một mục đích chung, đều nắm bắt được nguyện vọng của đôi bên. Do vậy, công đoàn cấp trên cần chuyển hướng từ việc chỉ đạo là chủ yếu sang hướng hỗ trợ, hợp tác, tạo điều kiện cho công đoàn cấp cơ sở hoạt động.

Thứ năm, về khái niệm lao động cưỡng bức. Cần quy định rõ về các thủ đoạn khác trong lao động cưỡng bức ở khái niệm cưỡng bức lao động. Qua thực tiễn, tác giả cho rằng, cần ghi nhận một số yếu tố “thủ đoạn khác” như là dấu hiệu lao động cưỡng bức ví dụ như: lừa gạt với người lao động về việc làm có thu nhập tốt nhưng thực tế lại bị lạm dụng làm việc mà không có khả năng thoát khỏi; bị cô lập trong môi trường làm việc; giữ tiền lương một cách có chủ ý để ép buộc làm việc trái ý muốn của người lao động,.. Vì vậy, pháp luật lao động cần quy định rõ ràng về vấn đề này. Bên cạnh đó, các nhà làm luật nên luật hóa thuật ngữ chung là “lao động cưỡng bức” bởi vì hướng dẫn của Công ước số 29 sẽ mang tính toàn diện, bảo đảm được quyền và lợi ích của người lao động hơn. Do đó, khoản 7 Điều 3 Bộ luật Lao động năm 2019 có thể quy định theo hướng xác định lao động cưỡng bức là tất cả các công việc hoặc dịch vụ mà một người bị ép buộc phải làm dưới sự đe dọa bằng bất kỳ hình phạt nào và là các công việc và dịch vụ mà người đó không tự nguyện làm.

Thứ sáu, pháp luật cần đưa ra những quy định chặt chẽ hơn về lao động cho người bán dâm và người nghiện ma túy để không có tình trạng lao động cưỡng bức xảy ra. Đối với người bán dâm, người nghiện ma túy được đưa vào cơ sở chữa bệnh với mục đích chữa bệnh hay hướng nghiệp dạy nghề để tái hòa nhập cộng đồng cho họ thì lao động đối với họ là lao động bắt buộc, là nghĩa vụ. Thế nên lao động cưỡng bức sẽ có thể xảy ra. Để khắc phục tình trạng này thì việc thanh tra, giám sát đối với lao động của người bán dâm và người nghiện ma túy trong các cơ sở với

điều kiện là công việc hoặc dịch vụ đó phải tiến hành dưới sự giám sát và kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền. Bên cạnh đó, nên lập ra các tổ chức riêng chuyên thu nhận những vấn đề về cưỡng bức lao động tại các cơ sở phối hợp với các quy định pháp luật để giải quyết vấn đề liên quan.

Thứ bảy, yêu cầu phải đổi mới của tổ chức công đoàn Việt Nam. Việt Nam đang tiến hành sửa đổi bổ sung Luật công đoàn năm 2012. Trong công ước 98, một trong những yêu cầu là đảm bảo hoạt động độc lập làm cho hoạt động công đoàn, công tác thương lượng thỏa ước lao động tập thể được tốt hơn. Bởi vậy, trong thời gian này, công đoàn các cấp nhanh chóng đổi mới nhận thức và tư duy, đổi mới về nội dung và phương thức hoạt động, thực hiện tốt những vấn đề về quan hệ lao động, chức năng đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, đoàn viên công đoàn

6. Kết luận

Việc Việt Nam tham gia FTA thế hệ mới mang lại nhiều cơ hội, lợi ích to lớn và thể hiện rõ nhất ở cơ hội hoàn thiện pháp luật trong nước theo các cam kết mới. Các quy định mới trong lĩnh vực lao động được đưa vào các FTA thế hệ mới sẽ khiến Việt Nam phải sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật trong nước, từ đó, giúp hệ thống pháp luật Việt Nam đảm bảo sự tương thích và phù hợp với các quy định trong các hiệp định FTA. Các công ước nội luật hóa, những nội dung cơ bản đã được truyền tải và phản ánh rõ nét trong pháp luật Việt Nam, nhất là khi Bộ luật lao động 2019 được sửa đổi bổ sung hoàn thiện hơn. Các quan hệ lao động và quyền của người lao động sẽ được luật pháp bảo vệ chặt chẽ hơn, hạn chế được những bất cập xảy ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. ILO (1930). Công ước về Lao động cưỡng bức.
2. ILO (1957). Công ước về xóa bỏ Lao động cưỡng bức.
3. ILO (1951). Công ước về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau
4. ILO (1958). Công ước về phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp
5. ILO (1973). Công ước về tuổi tối thiểu được đi làm việc

6. ILO (1999). Công ước về nghiêm cấm và hành động khẩn cấp xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.
7. ILO (1949). Công ước về áp dụng những nguyên tắc của quyền tổ chức và thương lượng tập thể
8. Bộ luật Lao động 2019
9. Luật Công đoàn 2012

QUYỀN CỦA NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI TRONG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ QUỐC TẾ

Dương Thị Mỹ Nhi¹

Tóm tắt: Trẻ em là đối tượng đặc biệt cần được chăm sóc, giáo dục, bảo vệ và được hưởng rất nhiều quyền lợi như quyền như quyền được sống, quyền được vui chơi giải trí, quyền được tham gia các hoạt động xã hội, quyền tự do đi lại,... Đây cũng là đối tượng được Nhà nước và xã hội đặc biệt quan tâm chăm sóc và giáo dục để có những điều kiện phát triển tốt nhất về nhân cách, trở thành công dân có ích cho tương lai. Tuy nhiên, tình trạng người chưa thành niên phạm tội đang trở thành vấn đề đáng báo động ở Việt Nam. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã là thành viên của Hiệp ước Liên hợp Quốc về quyền trẻ em (CRN) cũng như là thành viên của các công ước khác về quyền con người đó là Công ước quốc tế về các quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR). Điều này đã đặt ra những thách thức cho pháp luật hình sự Việt Nam khi vừa cần phải có sự răn đe nghiêm khắc đối với loại tội phạm đặc biệt này cũng như đảm bảo được quyền trẻ em theo quy định các Công ước mà Việt Nam đã là thành viên. Bài viết sẽ phân tích một số quy định về tội phạm dưới 18 tuổi trong Luật Hình sự Việt Nam, những quy định về quyền trẻ em trong Luật trẻ em 2016, từ đó, đưa ra những hạn chế về quyền trẻ em trong pháp luật hình sự Việt Nam, đồng thời kiến nghị một số giải pháp nhằm mục đích hướng tới hội nhập với pháp luật quốc tế trong lĩnh vực này.

Từ khóa: Người chưa thành niên, pháp luật hình sự Việt Nam, pháp luật quốc tế, trách nhiệm hình sự, tội phạm dưới 18 tuổi.

I. Đặt vấn đề

Người chưa thành niên (NCTN) là đối tượng đặc biệt cần được chăm sóc, giáo dục, bảo vệ và được hưởng rất nhiều quyền lợi như quyền như quyền được sống, quyền được vui chơi giải trí, quyền được tham gia các hoạt động xã hội, quyền tự do đi lại,... Đây cũng là đối tượng được Nhà nước và xã hội đặc biệt quan tâm chăm sóc

¹ *Lớp: K41G- Hành chính*

và giáo dục để có những điều kiện phát triển tốt nhất về nhân cách, trở thành công dân có ích cho tương lai. Tuy nhiên hiện nay, tình trạng NCTN phạm tội đang trở thành vấn đề đáng báo động không chỉ ở Việt Nam. Ở Việt Nam trong những năm qua đang có xu hướng trẻ hóa các đối tượng phạm tội, trong đó số lượng không nhỏ là những người đang ở độ tuổi vị thành niên (người dưới 18 tuổi). Pháp luật hình sự Việt Nam đã đưa ra những quy định dành cho NCTN phạm tội không chỉ nhằm trừng phạt, răn đe mà còn có vai trò quan trọng giúp những bậc phụ huynh, nhà trường chú ý hơn trong việc giáo dục cho trẻ em. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã là thành viên của Công ước về quyền trẻ em (CRC) cũng như là thành viên của các công ước khác về quyền con người đó là Công ước quốc tế về các quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR). Điều này đã đặt ra những thách thức cho pháp luật hình sự Việt Nam khi vừa cần phải có sự răn đe nghiêm khắc đối với loại tội phạm đặc biệt này cũng như đảm bảo được quyền trẻ em theo quy định các Công ước mà Việt Nam đã là thành viên.

II. Khái niệm quyền của người chưa thành niên phạm tội trong pháp luật hình sự

Trong đó, Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em đã đưa ra định nghĩa trẻ em là người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp luật pháp áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn. Ở Việt Nam, tại Bộ luật hình sự (BLHS) 2015 và Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) 2015, thay vì sử dụng các định nghĩa “trẻ em” và “người chưa thành niên”, các quy định tại hai bộ luật này đều sử dụng các cụm từ về độ tuổi. Chẳng hạn, những thuật ngữ mà các BLHS và Bộ luật TTHS trước đây dùng là “trẻ em” được chuyển thành “người chưa đủ 16 tuổi” hoặc “người dưới 16 tuổi”; “người chưa thành niên” được chuyển thành “người dưới 18 tuổi” hoặc “người chưa đủ 18 tuổi”; và “người thành niên” được chuyển thành “người từ đủ 18 tuổi trở lên”. Khái niệm NCTN được sử dụng phổ biến để diễn tả những người dưới 18 tuổi, là những người chưa phát triển toàn diện về mặt thể chất, tinh thần hay nhận thức, nhân cách để được xem như là người trưởng thành.

Theo từ điển Luật học của Viện khoa học pháp lý - Bộ tư pháp thì “*Quyền là một khái niệm khoa học pháp lý dùng để chỉ những điều mà pháp luật công nhận và*

*đảm bảo thực hiện với cá nhân, tổ chức để theo đó, cá nhân được hưởng được làm được đòi hỏi mà không ai được ngăn cản, hạn chế.”*² Trong đó quyền của NCTN trong tư pháp hình sự có ý nghĩa hết sức quan trọng bởi vì các trong hoạt động tư pháp hình sự, đây là chủ thể dễ bị tổn thương dẫn đến các quyền của chủ thể này dễ bị xâm phạm và để lại các hậu quả nghiêm trọng.

Từ những phân tích trên, có thể hiểu rằng quyền của NCTN trong pháp luật hình sự là những quyền mà những người dưới 18 tuổi được hưởng khi tham gia pháp luật hình sự được Nhà nước công nhận và bảo vệ để bảo đảm các quyền và lợi ích của đối tượng đặc biệt này.

III. Quyền của người chưa thành niên phạm tội trong pháp luật hình sự quốc tế

Hiện tại, có nhiều điều ước quốc tế đa phương về nhân quyền trong đó có quyền trẻ em trên toàn thế giới hoặc trong phạm vi khu vực. Có thể kể đến Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR); Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em (CRC); Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp đối với NCTN; Hiến chương Châu phi về quyền và Phúc lợi trẻ em (ACRWC); Công ước Châu Mỹ về nhân quyền,...

CRC là một phần không thể thiếu trong hệ thống pháp luật quốc nội hiện nay và có quyền tối cao đối với pháp luật các quốc gia đã phê chuẩn. UNCRC đã đưa ra những quan điểm mới nhằm nâng cao vị thế, bảo vệ quyền lợi của trẻ em trong xã hội. Công ước quy định trẻ em phải được hưởng các quyền cơ bản của con người ngay từ khi sinh ra chẳng hạn như: quyền được sống (Khoản 1 Điều 6)³; quyền tự do bày tỏ ý kiến (Điều 13)⁴, quyền được giáo dục (Điều 28)⁵; quyền được bảo hộ sức khỏe, tính mạng (Điều 24)⁶,...

² Đỗ Thúy Hạnh (2016), Quyền của người chưa thành niên trong luật tố tụng hình sự Việt Nam.

³ Khoản 1 Điều 6 UNCRC: Các Quốc gia thành viên thừa nhận rằng mọi trẻ em đều có quyền vốn có là được sống.

⁴ Khoản 1 Điều 13 UNCRC: Trẻ em có quyền tự do bày tỏ ý kiến; quyền này bao gồm quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận và phổ biến tất cả các loại thông tin và tư tưởng ở mọi lĩnh vực, bằng lời nói, văn bản viết tay hoặc bản in, hay dưới hình thức nghệ thuật hoặc bất kỳ phương tiện truyền thông nào khác mà trẻ em lựa chọn.

⁵ Khoản 1 Điều 28 UNCRC: Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em được học hành, và để từng bước thực hiện quyền này trên cơ sở bình đẳng về cơ hội.

⁶ Khoản 1 Điều 24 UNCRC: Các Quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em được hưởng tiêu chuẩn sức khỏe ở mức cao nhất có thể được và được tiếp cận các cơ sở chữa bệnh và phục hồi sức khỏe. Các Quốc

Ngoài ra đối với tư cách tham gia pháp luật, công ước cho rằng NCTN phạm tội khác với người lớn nên họ được đối xử khác đối với người trưởng thành phạm tội. Các cơ quan phải xem xét đến môi trường xã hội, nhu cầu của đối với NCTN để kịp thời đưa ra những biện pháp giáo dục và hỗ trợ cho sự phát triển của họ nhằm ngăn ngừa sự tái phạm. Công ước quy định các quốc gia kí kết phải thiết lập một độ tuổi độ tuổi tối thiểu mà dưới độ tuổi đó trẻ em sẽ được coi là không có khả năng vi phạm luật hình sự.⁷ Tiếp đến tại Điều 37 của công ước, quốc gia kí kết phải đảm bảo rằng không trẻ em nào bị tra tấn hay bị đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay hạ thấp nhân phẩm, những người dưới 18 tuổi nếu gây ra những hành động phạm pháp sẽ không bị áp dụng hình phạt tử hình hoặc tù chung thân mà không có khả năng được phóng thích và việc bắt, giam giữ hoặc bỏ tù trẻ em phải được tiến hành phù hợp với pháp luật và chỉ được coi là biện pháp cuối cùng và áp dụng trong thời hạn thích hợp ngắn nhất.⁸ Ngoài ra trẻ em khi bị giam giữ phải được cách ly với người lớn. Điều này nhằm bảo vệ sự an toàn của người phạm tội này với những người trưởng thành phạm tội. NCTN là một chủ thể đặc biệt, ngoài ra, phần lớn đều cho rằng trẻ em phạm tội đều xuất phát từ do hoàn cảnh, thiếu sự giáo dục,... đồng thời họ còn có tương lai phía trước vì vậy cần phải hạn chế tối đa sự xâm phạm sức khỏe, tinh thần nhân phẩm và tự do của các em.

Liên Hợp Quốc còn ban hành văn bản nhằm quy định về hoạt động tư pháp đối NCTN phạm tội đó là Các Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp đối với người chưa thành niên (Quy tắc Bắc Kinh). Quy tắc Bắc Kinh đã được Đại hội đồng thông qua trong nghị quyết 40/33 vào ngày 29 tháng 11 năm 1985, quy tắc được thực hiện như một phương tiện để củng cố hệ thống tư pháp cho NCTN trên toàn thế giới. Mục đích và mục tiêu của sáng kiến này đã được nêu rõ trong Quy tắc 5.⁹ Tại phần 3 của Quy tắc Bắc Kinh đã đưa ra các quy tắc khi

gia thành viên phải cố gắng bảo đảm không một trẻ em nào bị tước đoạt quyền được hưởng những dịch vụ chăm sóc sức khỏe như vậy.

⁷ Điều c Khoản 3 Điều 40 Công ước Liên hợp Quốc về quyền trẻ em.

⁸ Điều 37 Công ước Liên hợp Quốc về quyền trẻ em.

⁹ Quy tắc 5 Quy tắc Bắc Kinh Các mục tiêu của áp dụng tư pháp đối với người chưa thành niên: Áp dụng tư pháp đối với người chưa thành niên cần chú trọng đến phúc lợi của người chưa thành niên, và phải bảo đảm

định tội và biện pháp áp dụng và thực thi TNHS NCTN phạm tội đối với NCTN phạm tội. Theo đó, khác với khi ra quyết định hình phạt đối với người trưởng thành là dựa vào tội phạm, mức độ phạm tội thì khi đưa ra các biện pháp áp dụng và thực thi TNHS NCTN phạm tội với NCTN cần phải xem xét thêm đến hoàn cảnh và nhu cầu của NCTN. Ngoài ra việc áp dụng hạn chế tự do của NCTN phạm tội phải được cân nhắc kỹ lưỡng cũng như hạn chế ở mức độ tối thiểu có thể và lợi ích của NCTN phải được đặt lên hàng đầu. Về các chế tài đối với NCTN phạm tội, giống như các văn kiện đã nêu trên, Quy tắc Bắc Kinh cũng quy định không được kết án tử hình đối với bất kỳ tội phạm nào và không được áp dụng nhục hình đối với loại tội phạm này.¹⁰ Ngoài ra, Quy tắc cũng nhấn mạnh về sử dụng hình phạt giam giữ ở mức thấp nhất có thể, theo đó, việc đưa trẻ em vào trại giam phải luôn là phương án cuối cùng và chỉ được áp dụng trong một thời gian cần thiết tối thiểu bởi vì sẽ gây ra nhiều ảnh hưởng tiêu cực đối với các em và sẽ để lại hậu quả khó mà khắc phục được bằng các cố gắng chữa trị, đặc biệt trong trường hợp NCTN là những người dễ bị tổn thương bởi các ảnh hưởng tiêu cực. Ngoài ra bất cứ cơ sở giam giữ nào cũng phải mang tính cải tạo và giáo dục hơn là dưới dạng một nhà tù.¹¹

Đối với vấn đề phòng ngừa tội phạm chưa thành niên, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Hướng dẫn của Liên hợp quốc về phòng ngừa phạm pháp ở NCTN (Hướng dẫn Riyadh) vào ngày 14 tháng 12 năm 1990. Ba mục tiêu chính của Hướng dẫn Riyadh đó là: Các biện pháp phòng ngừa NCTN vi phạm pháp luật; Can thiệp bảo vệ khi NCTN có nguy cơ bị cô lập, bị bỏ rơi hay bị ngược đãi, bóc lột; Thúc đẩy nỗ lực tập thể của các tổ chức xã hội khác nhau như gia đình, nhà trường, cộng đồng để giúp đỡ những NCTN gặp khó khăn. Hướng dẫn Riyadh đã đưa ra một cách phòng ngừa tội phạm tích và toàn diện, với trung tâm là NCTN. Phòng ngừa không chỉ đơn thuần là giải quyết các tình trạng tiêu cực thông qua các cơ quan chức năng và các cơ chế kiểm soát xã hội mà thay vào đó cần thúc đẩy sự phát triển và phúc lợi của NCTN ngay từ khi các em còn nhỏ. Điều này đòi hỏi cần sự phối

rằng bất cứ việc xét xử nào đối với người chưa thành niên phạm tội phải luôn xem xét hoàn cảnh của người phạm tội cũng như hoàn cảnh dẫn đến hành vi phạm tội.

¹⁰ Quy tắc 17, Quy tắc Bắc Kinh.

¹¹ Quy tắc 19, Quy tắc Bắc Kinh.

hợp của nhiều cơ quan, tổ chức và cộng đồng cụ thể là các cơ quan nhà nước, trường học, các cơ quan thuộc lĩnh vực y tế, lao động và việc làm, tư pháp,... Theo hướng dẫn Riyadh, cần xây dựng các chương trình phòng ngừa tội phạm dựa trên các kết quả nghiên cứu khoa học và đáng tin cậy, và phải theo dõi, đánh giá và điều chỉnh định kỳ. Cần chú trọng đến các chính sách phòng ngừa hướng tới việc thúc đẩy quá trình xã hội hóa và tái hòa nhập thành công cho mọi trẻ em thông qua gia đình, cộng đồng, nhóm đồng đẳng, trường học, các hoạt động dạy nghề và tạo việc làm.¹²

Các quốc gia trên thế giới đang nỗ lực đảm bảo hệ thống tư pháp dành cho NCTN tuân thủ theo các điều ước quốc tế về quyền con người trong đó có quyền trẻ em. Dựa trên những quy định của pháp luật quốc tế về NCTN, các quốc gia cũng đã ban hành một hệ thống pháp luật dành cho NCTN mà phù hợp với điều kiện kinh tế văn hóa xã hội của mỗi nước.

IV. Quyền của người chưa thành niên phạm tội trong pháp luật hình sự Việt Nam

Với việc từng bước nội luật hóa các quy định của các văn bản pháp luật quốc tế, Việt Nam đã xây dựng và đang dần hoàn thiện hệ thống pháp luật bảo vệ trẻ em. Trong pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự nước ta đã có những quy định về quyền và nghĩa vụ dành cho NCTN. Về cơ bản, NCTN phạm tội được hưởng những quyền cơ bản giống như người trưởng thành phạm tội được quy định tại Khoản 2 Điều 60 BLTTHS 2015 như: quyền được biết lí do mình bị khởi tố, quyền bào chữa,... Ngoài ra, NCTN phạm tội còn được hưởng cái quyền sau:

Thứ nhất, “*Việc áp dụng và thực thi TNHS NCTN phạm tội người dưới 18 tuổi phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi*” (Khoản 1, Điều 91 BLHS 2015). Đây là một quy định nhằm đòi hỏi cơ quan, tổ chức, cá nhân cần phải đảm bảo quyết định tốt nhất đối với người dưới 18 tuổi khi tiến hành đưa ra các biện pháp, hoạt động liên quan đến việc áp dụng và thực thi trách nhiệm hình sự

¹² Bộ Tư pháp (2019), Báo cáo nghiên cứu pháp luật về phòng ngừa, xử lý, phục hồi tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật và tình hình người chưa thành niên vi phạm pháp luật tại Việt Nam.

NCTN phạm tội. Đây được xem là nguyên tắc cơ bản để tạo điều kiện cho trẻ em tham gia quá trình tố tụng một cách dễ dàng nhất cũng như bảo đảm các quyền lợi của chúng để giúp quá trình trưởng thành, và khi trở lại xã hội không bị bóng đen tâm lý, cũng như phải chịu sự kì thị của xã hội.

Thứ hai, về việc tham gia tố tụng của người đại diện, nhà trường, tổ chức. Người đại diện của người dưới 18 tuổi, thầy giáo, cô giáo, đại diện của nhà trường, Đoàn thanh niên, tổ chức khác nơi người dưới 18 tuổi học tập, lao động và sinh hoạt có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng theo quyết định của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án. (Khoản 1, Điều 420, BLTTHS 2015). Cụ thể, họ có quyền tham gia trong quá trình lấy lời khai, hỏi cung, và phải có mặt trong phiên tòa xét xử người phạm tội là trẻ em.

Thứ ba, về việc định tội và hình phạt đối với NCTN phạm tội. BLHS Việt Nam không áp dụng hình phạt tử hình đối với người dưới 18 tuổi. Ngoài ra, pháp luật hình sự Việt Nam cũng hạn chế áp dụng những hình phạt khác đối với NCTN phạm tội. Thay vào đó, đưa ra những biện pháp giáo dục nhằm giúp cho người phạm tội hiểu rõ được hậu quả do hành vi của mình gây ra và tạo cơ hội cho các em sửa chữa lỗi lầm, quay trở lại hòa nhập với xã hội. Hình phạt đối với người dưới 18 tuổi được quy định tại “Mục 4” về các hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội bao gồm các tội được quy định tại điều 98, BLHS năm 2015: “ Người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ bị áp dụng một trong các hình phạt sau đây đối với mỗi tội phạm: Cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn.” Ngoài ra, tội phạm dưới 18 tuổi còn bị áp dụng các biện pháp tư pháp bao gồm: giáo dục tại xã phường thị trấn có thời hạn từ một đến hai năm có thể được áp dụng với những NCTN phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng. Biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng có thời hạn từ một năm đến hai năm nếu thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó mà cần đưa vào một tổ chức có kỷ luật chặt chẽ. Có thể thấy được quy định của pháp luật Việt Nam về hình phạt đối với NCTN thể hiện được sự khoan hồng, chủ yếu nhằm răn đe, giáo dục NCTN sống có trách nhiệm và tuân thủ pháp luật. Việc quy định về hình phạt đối với NCTN nhằm trao lại cơ hội cho NCTN có cơ hội làm lại từ đầu, vì họ là những

con người còn quá tuổi đời quá trẻ việc gây ra hành vi phạm tội trong độ tuổi làm theo sự xúi giục, quán tính, họ chưa nhận thấy được sự nguy hiểm của hành vi mình gây ra.

Thứ tư, về thủ tục xét xử NCTN phạm tội. Đây được xem là một thủ tục đặc biệt với việc phải hạn chế việc các em bị ảnh hưởng tâm lý cũng như bảo đảm được các quyền và lợi ích tốt nhất cho trẻ. Cụ thể, tại Điều 415 BLTTHS 2015 quy định: Người tiến hành tố tụng đối với vụ án có sự tham gia của người dưới 18 tuổi phải là người đã được đào tạo hoặc có kinh nghiệm giải quyết các vụ án liên quan người dưới 18 tuổi cũng như phải có hiểu biết về tâm lý học, khoa học, giáo dục đối với người dưới 18 tuổi. Ngày 28 tháng 7 năm 2017, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư số 01/2017/TT-TANDTC quy định phòng xử án, trong đó có quy định về phòng xét xử của Tòa GD & NCTN. Phòng xét xử khác hoàn toàn so với các phòng xét xử khác và còn được mọi người gọi với một cái tên khác là Phòng xét xử thân thiện. Trong phòng xử án, vị trí của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, người tham dự phiên tòa, phiên họp trong phòng xử án được bố trí trên cùng một mặt phẳng, sắp xếp theo hình thức bàn tròn; tường trong phòng xử án có màu xanh. Người dưới 18 tuổi tham gia tố tụng tại phiên tòa được ngồi cạnh người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Việc bố trí phòng xử án theo không gian mới như trên sẽ tác động tâm lý tốt tới NCTN, không làm họ hoảng sợ. Họ có thể bình tĩnh lắng nghe các lỗi lầm của mình, qua đó hiểu được những hành vi gây ra để tự thân chuyển biến, tự cải tạo, nhận thức. Việc này tốt hơn là đưa họ ra hội trường, ra phòng xử án với cách làm mang tính áp đặt.

V. Kết luận

Việt Nam đã tham gia các công ước quan trọng về quyền con người nói chung và quyền trẻ em nói riêng, điển hình là ICCPR và CRC chính vì vậy đưa ra những quy định nhằm bảo đảm quyền lợi của trẻ em nêu trên là phù hợp với pháp luật quốc tế và thể hiện rằng Việt Nam đã thực hiện đúng với các công ước mà Việt Nam là thành viên. Việc bảo vệ quyền lợi cho trẻ em trong pháp luật hình sự ở nước ta đã giải quyết được sự nhân đạo đối với quyền được sống, quyền được phát triển của trẻ

em mà pháp luật quốc tế quy định. Điều đó còn thể hiện pháp luật Việt Nam đã có sự tương đồng với pháp luật quốc tế và sẵn sàng chủ động hội nhập quốc tế. Cụ thể, pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam đều đã đưa ra những quy định riêng về thủ tục xét xử dành cho NCTN như: phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi khi áp dụng và thực thi TNHS NCTN; thành lập Tòa án riêng biệt dành cho NCTN cũng như phòng xử án riêng biệt; các vụ án có người tham gia là NCTN thì phải có người đã được đào tạo về tâm lý học, hiểu rõ tâm lý của trẻ em; trong quá trình xét xử đối với NCTN phạm tội đều có sự tham gia của người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Đối với vấn đề hình phạt, giống như pháp luật quốc tế, pháp luật Việt Nam không áp dụng hình phạt tử hình và chung thân đối với người phạm tội là NCTN. Hình phạt đối với NCTN phạm tội đã được giảm nhẹ sẽ với người chưa thành niên phạm tội tương ứng và các hình phạt khác được áp dụng với loại tội phạm này với mục đích chính là giáo dục và răn đe, giảm thiểu tối đa hình phạt tù.

Tuy nhiên, so với các quốc gia khác, các quy định về thủ tục xét xử cho NCTN chưa được cụ thể, pháp luật Việt Nam cần đưa ra một cơ chế xét xử riêng dành cho NCTN phạm tội từ giai đoạn khởi tố vụ án cho đến giai đoạn tội phạm chấp hành xong hình phạt, bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ tư pháp nước ta còn hạn chế về tâm lý học, khoa học, giáo dục về NCTN dẫn đến chưa có kinh nghiệm xét xử các vụ án hình sự có sự tham gia NCTN. Đặc biệt, nhà nước ta cần phải tạo điều kiện thuận lợi cho tội phạm dưới 18 tuổi tham gia quá trình tố tụng hình sự cũng như giúp đỡ tội phạm tái hòa nhập cộng đồng sau khi thực hiện hình phạt để các em có thể tiếp tục học tập và phát triển. Cụ thể cần phải cân nhắc xem xét tạo ra những chương trình dành cho những NCTN phạm tội tái hòa nhập cộng đồng với sự phối hợp của các cá nhân, đoàn thể cần thiết để giúp các em có thể tự tin quay trở lại với gia đình, trường học xã hội mà không phải chịu bất cứ sự kì thị nào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em.

2. Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên Hợp Quốc về hoạt động tư pháp đối với người chưa thành niên (Quy tắc Bắc Kinh)
3. Hướng dẫn của Liên hợp quốc về phòng ngừa phạm pháp ở người chưa thành niên (Hướng dẫn Riyadh).
4. Bộ luật Hình sự Việt Nam 2015.
5. Bộ luật tố tụng Hình sự Việt Nam 2015.
6. Tòa án nhân dân tối cao (2017), Thông tư số 01/2017/TT-TANDTC quy định về phòng xử án.
7. Bộ Tư pháp (2019), Báo cáo nghiên cứu pháp luật về phòng ngừa, xử lý, phục hồi tái hòa nhập cộng đồng đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật và tình hình người chưa thành niên vi phạm pháp luật tại Việt Nam.
8. Đỗ Thúy Hạnh (2016), Quyền của người chưa thành niên trong luật tố tụng hình sự Việt Nam.
9. Phùng Văn Hoàng (2020), Nguyên tắc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam, *Tạp chí Tòa án nhân dân*.
10. Phạm Thị Thanh Nga (2014), Thực thi Công ước Quyền trẻ em ở Việt Nam: Tuổi chịu trách nhiệm hình sự và chế tài đối với người chưa thành niên phạm tội, *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*.